

MẠCH HỌC TỔNG HỢP

Tác giả: Hoàng Duy Tân

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lâm sàng thực nghiệm, đối với các thầy thuốc YHCT, một trong những yếu tố chẩn đoán được coi là khó nhất, đó là việc xem mạch. Mạch tượng (*hình thể của mạch*) vừa là thực tại (sờ, bắt được) nhưng cũng rất trừu tượng. Xét về từng ý nghĩa của mạch, mỗi loại mạch có thể chủ một loại bệnh khác nhau. Ngoài ra mạch ở các vị trí khác nhau cũng biểu hiện bệnh lý khác nhau. Thí dụ: Mạch Trầm (*thuộc Thận - Thủy*), nếu ở vị trí bộ xích bên tay trái (bộ vị của Thận) thì rất tốt nhưng nếu ở vị trí bộ thốn tay trái (*thuộc Tâm*) lại rất nguy hiểm, vì đó là biểu hiện của thủy khắc hỏa, bệnh nặng hơn... Muốn hiểu tại sao cũng mạch Trầm, ở bộ vị này thì tốt, ở bộ vị khác lại xấu... đòi hỏi phải hiểu biết về y lý...

Sách chuyên đề về mạch bằng tiếng Việt hiện nay tương đối rất ít và ngay cả trong các sách giáo khoa cũng chỉ bàn sơ qua về các bộ mạch, khó đáp ứng được nhu cầu ngày càng có chiều hướng muốn nghiên cứu sâu hơn về YHCT (trong đó có mạch học).

Hiện nay, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nhiều nước đã nghiên cứu và sử dụng một số máy để chẩn đoán mạch. Với đà phát triển như vũ bão của khoa công nghệ thông tin, rất có thể trong tương lai, việc sử dụng máy móc thiết bị hiện đại để thay thế đôi bàn tay của thầy thuốc trong việc xem mạch. Tuy nhiên, vẫn cần đến sự khéo léo, tinh tế của bàn tay thầy thuốc trong việc xem mạch. Vì vậy, chúng tôi cũng sẽ giới thiệu một cách tổng quan về những thiết bị hiện đại dùng trong việc hỗ trợ ghi nhận mạch. Các chuyên gia về máy tính nhận xét rằng, khi chúng mua một máy tính, ra khỏi cửa, có thể máy của chúng ta đã bị tụt hậu rồi. Các thiết bị chúng tôi giới thiệu bây giờ, có thể chỉ vài năm nữa thôi sẽ trở thành tụt hậu, nhưng hy vọng sẽ phần nào đem đến cho người đọc một số nét chấm phá về việc ứng dụng các thiết bị mới trong việc ghi nhận hình sóng mạch.

Vì vậy, trong tinh thần nghiên cứu, học hỏi, chúng tôi cố gắng tổng hợp lại các sách mạch (đa số dựa theo các sách mạch bằng tiếng Hán) xưa và nay, sắp xếp lại thành hệ thống trong từng vấn đề chuyên sâu về mạch.

Nội dung của từng mạch được triển khai dưới 9 tiêu đề:

1- Đại cương: Nêu lên phần xuất xứ hoặc định nghĩa về từng loại mạch đó.

2- Mạch tượng: Cách mô tả hoặc hình vẽ biểu diễn của các mạch đó theo các sách chuyên khoa. Trong phần này, chúng tôi giới thiệu thêm (nếu có thể) hình vẽ biểu diễn của các mạch đó theo những sách mạch hiện đại: trình bày đường biểu diễn mạch qua các dạng sóng, được đo bằng các máy tương đối hiện đại, giúp người đọc có được sự so sánh hoặc dễ nhận xét về các sóng mạch.

3- Nguyên nhân phát sinh mạch: Dựa theo quan điểm của các sách xưa và nay, theo YHCT lẫn YHHĐ. Thí dụ: Nguyên nhân phát sinh ra mạch PHÙ:

- + Theo YHCT có thể do tà khí xâm nhập vào 3 kinh dương bức bách mạch khí ra ngoài...
- + Theo YHHĐ có thể do lượng máu của tim tổng ra được tăng lên...

Những quan niệm tuy khác nhau giữa hai nền YHCT và YHHĐ có thể giúp người đọc hiểu rõ hơn về nguyên nhân phát sinh ra loại mạch đó.

4- Mạch chủ bệnh: Mỗi mạch, tùy từng bộ vị (*thốn, quan xích*) khác nhau, có thể biểu hiện loại bệnh chứng khác nhau... Các y gia, qua kinh nghiệm, đã ghi chép tương đối khá đầy đủ... ở đây, chúng tôi chỉ tổng hợp lại và sắp xếp theo thứ tự thời gian của các tác phẩm trích dẫn. Thí dụ cũng về mạch PHÙ, theo lịch sử phải kể đến sách Nội kinh Tố Vấn rồi đến Thương hàn luận, Kim quỹ...

5- Mạch chủ kiêm mạch bệnh: Mỗi mạch, khi kết hợp với mạch khác, có thể đem lại ý nghĩa bệnh lý khác nhau. Thí dụ: mạch Phù Sắc chủ cảm phong nhiệt nhưng Phù Khẩn lại chủ cảm phong hàn...

6- Mạch và trị liệu: Qua kinh nghiệm, các nhà mạch học đã tổng hợp được các phác đồ điều trị cho từng loại mạch, làm cơ sở cho việc lập luận và nghiên cứu về mạch.

7- Các lời bàn về mạch: Trình bày các quan điểm riêng của các sách về mạch có uy tín, kể cả những lời bình luận, tranh cãi... giúp hiểu sâu hơn về ý nghĩa và ứng dụng của các loại mạch đó trong nghiên cứu và trị liệu.

8- Các y án liên quan đến mạch: Nêu những kinh nghiệm thực tiễn của các danh y và đó cũng là cách hay nhất để hiểu rõ hơn về lý luận và ứng dụng mạch trong chẩn đoán và trị liệu.

9- Sự liên hệ: (nếu có) giữa mạch đó với các mạch khác giúp cho dễ nhận xét và dễ nhớ.

Vì tài liệu có hạn, sự hiểu biết có chừng mực mà đề tài về mạch quá rộng... chắc chắn trong lúc biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để việc biên soạn được tốt đẹp và hoàn hảo hơn.

Biên Hoà, ngày 01 tháng 04 năm 2006.

HOÀNG DUY TÂN

A- Đại cương

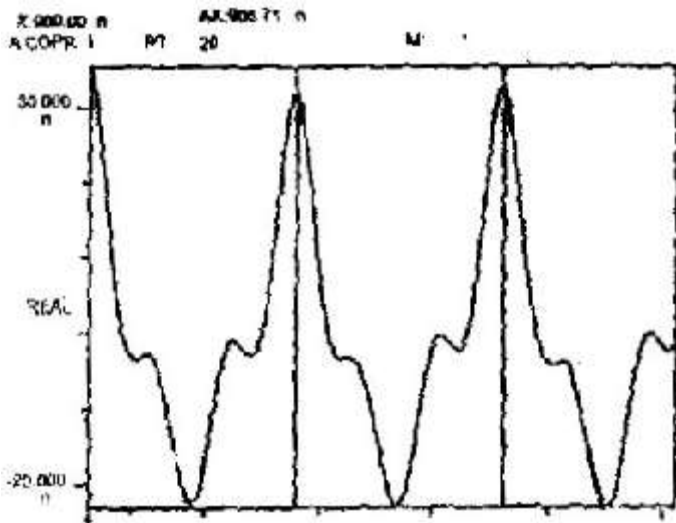
Chữ MẠCH theo nguyên nghĩa có thể hiểu là:

1- Chữ Mạch (脈) một bên là chữ Huyết (血) một bên là chữ Phái (派) (là ngành, là chi phái, nhánh), ý nói rằng mạch là một phái, một ngành của huyết, ở trong đó, huyết lưu thông.

2- (血永) Một bên là chữ Huyết (血) một bên là chữ Vĩnh (永) là lâu dài, ý nói có mạch (có huyết), còn mạch thì có thể còn sống lâu dài (*mất mạch, mạch không đập nữa là chết*).

3- Một bên là chữ Nguyệt (đúng ra là bộ Nhục 月) một bên là chữ (Vĩnh 永) là lâu dài, ý nói có mạch thì sống lâu (*không còn mạch thì chết*).

Như vậy, theo YHCT, mạch là biểu hiện của Khí, Huyết, lưu hành ngày đêm khắp cả cơ thể con người.



Theo YHHĐ, mạch là làn sóng áp huyết, từ tim chuyển ra động mạch, lan truyền dài theo ống mạch với tốc độ bình thường là 9m/giây.

Theo YHCT, chẩn mạch là thầy thuốc dùng ngón tay của mình, bắt mạch của người bệnh để phân biệt mạch tượng rồi kết hợp với các phép Vọng (*nhìn*), Văn (*nghe*), Vấn (*hỏi*), để chẩn đoán âm dương biểu lý, hàn nhiệt, hư thực của bệnh chứng.

Giá Trị Của Việc Chẩn Mạch

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Chẩn đoán mạch tượng có thể hiểu rõ được sự biến hóa của bệnh tà, theo đó mà phân biệt chứng hậu, mặt khác lại có thể dò được sự thường hoặc biến của khí huyết, theo đó mà suy đoán được sự thịnh suy của chính khí, làm cho thầy thuốc có thể nắm vững được chiều hướng tiêu trưởng trên lâm sàng".

- Thiên '*Nghịch thuận*' (*Linh khu* 55) ghi: "Sự thịnh suy của mạch là để xét biết được sự hư hoặc thực, hữu dư hoặc bất túc của khí".

- Thiên '*Phương thịnh suy luận*' (*Tổ vấn* 80) nêu lên cụ thể giá trị của việc chẩn mạch: "...Đem những tình hình tỉ mỉ đã xem xét được mà tổng hợp lại, suy tìm sự biến hóa của âm dương, hiểu rõ bệnh tình của ngũ tạng, rút ra được kết luận đúng đắn rồi căn cứ vào điểm cốt yếu của hư thực, ngũ chẩn, ngũ độ để phán đoán".

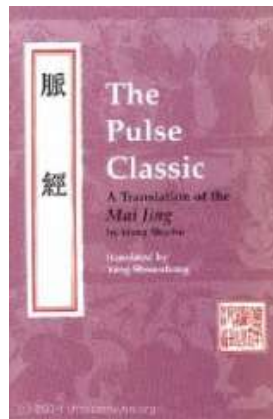
B- Lịch Sử Mạch Học

- Cuốn sách cổ nhất đề cập đến mạch là cuốn 'Nội kinh Tố vấn' (*khoảng 200 - 300 năm trước Công nguyên*), đáng kể nhất là các thiên: 'Mạch yếu tinh vi luận (Tố vấn 17), Bình nhân khí tượng luận (Tố vấn 18), Kinh mạch biệt luận (Tố vấn 21), Mạch giải (Tố vấn 49), Thị thung dung luận (Tố vấn 76)...

- Khoảng thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, Tàn Việt Nhân (*Biển Thước*) trong tác phẩm 'Nan kinh' đã đề ra 24 Nan (*trong tổng số 81 Nan*) bàn về mạch.

- Thế kỷ 2-3 sau Công nguyên, Trương Trọng Cảnh, trong sách 'Thương hàn luận' và 'Kim quỹ ngọc hàm kinh' đã ghi lại kinh nghiệm và nhận định về từng loại mạch và chứng.

- Thế kỷ thứ 3, Vương Thúc Hòa lần đầu tiên đã hệ thống hóa toàn bộ mạch học trong tác phẩm 'Mạch kinh'.



- Đời nhà Nguyên, có hai quyển sách về mạch đáng được chú ý đến là:

1- '*Khiết Cổ chú Thúc Hòa mạch học*' của Trương Nguyên Tố (*Trương Khiết Cổ*) chú giải về sách mạch của Vương Thúc Hòa.

2- '*Mạch chứng chỉ chưởng*' của Chu Đan Khê bàn về mạch và chứng.

- **Đời nhà Minh** (1368) tài liệu về mạch có:

Chẩn gia chính nhãn của Lý Trung Tử (Lý Sĩ Tài).

Mạch lý minh biện của Lữ Quý.

Đồ chú mạch chứng phụ trương của Trương Thế Hiền.

Tần Hồ mạch học của Lý Thời Trân.

Chẩn mạch đại chỉ của Chúc Nhạc.

Tứ chẩn pháp của Trương Tam Dương.

- **Đời nhà Thanh** (1644) sách bàn về mạch có:

Mạch học hợp bích của Trầm Kích.

Chẩn mạch tam thập nhị biện của Quán Ngọc Hành.



Mạch lý vị tham của Từ Chi Tuấn.

Mạch học chú thích của Vương Văn Kỳ.

Mạch pháp nhiên tri của Tiền Kinh Luân.

Mạch chứng điều biện của Hạ Chính.

Trì tổ mạch hậu chứng của Du Chính Tiếp.

Tứ chẩn quyết vi của Lâm Chi Hàn.

Hoạt nhân tâm pháp chẩn thiết kính của Lưu Dĩ Nhân.

- Lý Sĩ Tài (1624) cũng dành hẳn một chương ('Tứ Ngôn Mạch Quyết' trong sách 'Y tôn tất độc') để bàn về mạch.

- Trương Cảnh Nhạc (1624) trong bộ '*Cảnh Nhạc toàn thư*' cũng có hẳn một chương 'Mạch thần' bàn khá sâu về mạch.

Thế kỷ 18 với bộ 'Y tông kim giám' Ngô Khiêm và các cộng sự đã có hẳn một tập 'Tứ chẩn tâm pháp yếu quyết' bàn về mạch...

Qua thế kỷ 20, với những tiến bộ về khoa học kỹ thuật, nhiều học viện Trung Y nổi tiếng như Thượng Hải, Bắc Kinh, Quảng Châu, Thành Đô... đã dùng các thiết bị hiện đại đo và ghi lại được các dạng sóng mạch, đồng thời cũng nêu lên được sự tương quan giữa mạch và các chức danh bệnh lý theo thuật ngữ y học hiện đại...

Tại Việt Nam, vào thế kỷ 18, Nguyễn Bá Tĩnh (*Tuệ Tĩnh*) trong sách 'Hồng nghĩa giác tư y thư' có nhiều chỗ bàn về mạch. Và Hải Thượng Lãn Ông, trong chương 'Y gia quan miện' cũng có hẳn một phần bàn về các mạch và cách xem mạch...

Riêng sách chuyên về Mạch (tiếng Việt), có rất ít:

Phương pháp xem mạch đông phương của Nguyễn Văn Minh.

Định Ninh tôi học mạch của Lê Đức Thiếp.

Cẩm nang mạch học của Nguyễn Khắc Nhân.

Mạch lý và phương dược của Nguyễn Hữu Khai.

Sách dạy xem mạch của Nguyễn An Nhân, in 1942.

C- CƠ CHẾ CỦA MẠCH

a- Theo Y Học Cổ Truyền

- Thiên 'Tuyên minh ngũ khí luận' (*Tổ vấn* 23) ghi: 'Tâm chủ mạch', dựa vào câu này, sách '*Mạch học giảng nghĩa*' giải thích như sau: "Mạch với Tâm có quan hệ với nhau theo từng nhịp thở. Tâm lại có quan hệ mật thiết với toàn bộ cơ thể. Vì vậy, cơ thể bị bệnh chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến mạch".

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn* 17) ghi: "Mạch là phủ của huyết, mạch Trường thì khí được trường, mạch Đoản thì khí bị bệnh, mạch Sác thì tâm phiền, mạch Đại thì bệnh đang tiến triển...".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' giải thích ý của thiên 17 sách *Tổ vấn* như sau: "Mạch là phủ của huyết, Vinh khí dựa vào mà đi trong mạch, Vệ khí dựa vào mà đi ở ngoài. Mạch theo khí đi, huyết theo mạch chạy. Vinh Vệ điều hòa, khí và huyết thông ứng, đó là người bình thường".

b- Theo Y Học Hiện Đại

Qua nghiên cứu một số mạch YHCT bằng các thiết bị hiện đại, sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*'(1973), '*Trung y học cơ sở*' (1974) và sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' (1976) cùng nhận định: "Những liên quan về hình ảnh điện tim, tiếng tim ghi đồng thời với đường cong động mạch cảnh và động mạch quay nói lên tương lực tăng hoặc giảm của mạch... làm ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi hình thái của mạch...".

Những sự thay đổi đó, hoặc do bệnh của tim mạch gây ra hoặc do bệnh của toàn thân tác động đến tim mạch gây ra. Ngoài ra, yếu tố thần kinh, tâm lý, thời tiết... cũng có thể ảnh hưởng đến sự thay đổi của mạch.

Thí dụ: Khi theo dõi mạch PHÙ, các tác giả nhận thấy:

Mạch PHÙ có thể phát sinh do:

Lượng máu ở tim tổng ra được tăng lên.

Sức co bóp của thành mạch kém.

Hoặc sự thay đổi của mạch TRẦM có thể do:

Lượng máu ở tim tổng ra bình thường hoặc hạ thấp.

Các mạch máu ngoại biên co lại...

D- CÁC BỘ VỊ ĐỂ CHẪN MẠCH

Bộ vị để chẩn mạch, theo các sách xưa, có nhiều cách khác nhau, có thể tóm vào ba cách sau:

1- Cách chẩn mạch toàn thân (*Biến chẩn pháp*), thiên 'Tam bộ cửu hậu luận' (*Tổ vấn 20*) trình bày như sau:

a- **Thượng bộ** (*Đầu*) chia là ba vùng:

Thượng bộ thượng : động mạch hai bên trán (*Thái dương*) để chẩn bệnh khí ở cạnh bên đầu.

Thượng bộ trung: động mạch trước tai (*tương ứng vùng huyết Nhĩ môn*) để chẩn bệnh về tai và mắt.

Thượng bộ hạ: động mạch hai bên má (*tương ứng vùng huyết Cự liêu*) để chẩn bệnh ở miệng và răng.

b- **Trung Bộ** (*Tay*), chia làm ba vùng:

Trung bộ thượng: thủ Thái âm (*vùng thốn khẩu - huyết Thái uyên*) để chẩn bệnh về Phế.

Trung bộ trung: thủ Thiếu âm (*vùng huyết Thần môn - chỗ lõm ở lằn chỉ trong cổ tay, thẳng ngón tay út lên*) để chẩn bệnh về tạng Tâm.

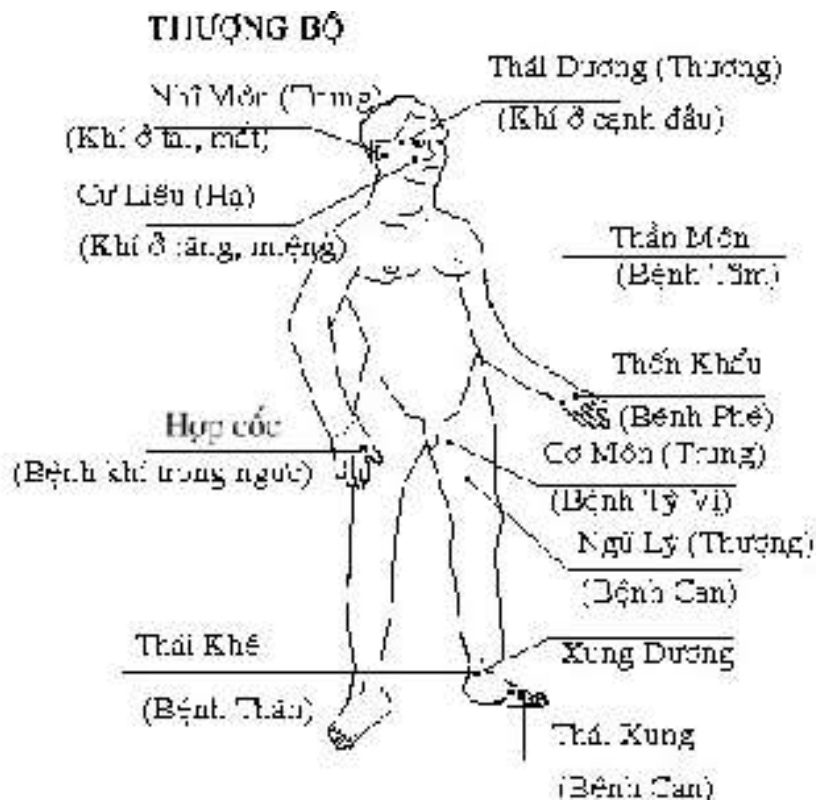
Trung bộ hạ: thủ Dương minh (*vùng hỷ khẩu - huyết Hợp cốc*) để chẩn bệnh về khí ở trong ngực.

c- **Hạ bộ** (*Chân*), chia làm ba vùng:

Hạ bộ thượng: túc Quyết tâm (*vùng huyết Ngũ lý hoặc Thái xung*) để chẩn bệnh về tạng Can.

Hạ bộ trung: túc Thái âm (*vùng huyết Cơ môn hoặc Xung dương*) để chẩn bệnh về Ty, Vị, xem Vị khí.

Hạ bộ hạ: túc Thiếu âm (*vùng huyết Thái khê*) để chẩn bệnh về tạng Thận.



Học	THỐN		QUAN		XÍCH	
Thuyết	Phải	Trái	Phải	Trái	Phải	Trái
Nội kinh	Phế	Tâm	Vị	Can	Thận Phức	Thận
	Hung trung	Hung trung	Tỳ	Cách		Phức
Nan kinh	Phế,	Tâm	Tỳ	Can	Thận	Thận
	Đại trường	Tiểu trường	Vị	Đờm	Mệnh môn	Bàng quang
Mạch kinh	Phế	Tâm	Tỳ	Can	Mệnh môn	Thận
	Đại trường	Tiểu trường	Vị	Đờm	Bàng quang	Bàng quang
Thiên kim phương	Phế	Tâm	Tỳ	Can	Thận	Thận
Thôi thị tứ nguyên cử yếu	Phế	Tâm	Tỳ	Can	Mệnh môn	Thận
	Cách thượng	Cách thượng	Cách hạ	Cách hạ		
Lý Đông Viên	Phế	Tâm	Tỳ	Can	Mệnh môn	Thận
	Đại trường	Tiểu trường	Vị	Đờm	3. Tiêu	Bàng quang

<i>Hoạt Bá Nhân</i>	Phế Đ. trường	Tâm Tiểu trường	Tỳ Vị	Can Đờm	3. Tiêu Tâm bào	Thận Bàng quang
<i>Lý Thời Trân</i>	Phế Hung trung	Tâm Chiên trung	Tỳ Vị	Can Đờm	Thận Đại trường	Thận Tiểu trường
<i>Dụ Gia Ngôn</i>	Phế	Tâm	Tỳ Vị	Can Đờm	Thận 3. tiêu Tiểu trường	Thận, B. quang Đại trường
<i>Y tôn tất độc</i>	Phế Vị trung	Tâm Chiên trung	Tỳ Vị	Can Đờm	Thận Đại trường	Thận Tiểu trường
<i>Cảnh Nhạc toàn thư</i>	Phế Chiên trung	Tâm Tâm bào	Tỳ Vị	Can Đờm	Mệnh môn 3. Tiêu T. trường	Thận B. quang Đ. trường
<i>Y tông kim giám</i>	Hung trung. Phế	Chiên trung. Tâm	Tỳ Vị	Can Đờm	Đại trường Thận	Tiểu trường Bàng quang Thận
<i>Chẩn gia khu yếu</i>	Phế Đại trường	Tâm Tiểu trường.	Phế Vị	Can Đờm	T. bào 3 tiêu M.môn	Thận Bquang

Việc chia làm ba vùng (*Tam bộ*) và 9 khu (*Cửu hậu*) theo sách Tố vấn ở trên là để dò tìm các mạch máu ở phần (*lớp*) nông (*cận*) của toàn thân, qua đó phân tích sự biến hóa về khí huyết trong cơ thể con người suy hoặc thịnh. Hiện nay trên lâm sàng ít khi dùng đến.

Trong trường hợp bệnh nặng hoặc nguy hiểm, người ta mới chẩn mạch ở Xung dương (xem *vị khí còn hoặc mất, tiên liệu được việc dung nạp thuốc hay không*) hoặc xem ở mạch Thái khê để dự đoán sống (*còn đập*) hoặc chết (*không đập nữa*).

2- Cách Chẩn Mạch Theo Tam Bộ

Theo sách '*Thương hàn luận*', có thể chỉ xem mạch ở tam (ba) bộ:

Nhân nghinh (*động mạch cổ*) để chẩn về Vị khí.

Thốn khẩu (*động mạch tay quay - huyết Thái uyên*) để chẩn bệnh của 12 đường kinh.

Phu dương (*động mạch mu bàn chân - huyết Xung dương*) để chẩn về Vị khí.

3- Cách Chẩn Mạch Thốn Khẩu

Sách '*Nan Kinh*', ở Nan thứ I cho rằng, chỉ cần xem mạch ở thốn khẩu, và cũng chia ra làm ba bộ: Thốn, Quan và Xích. Mỗi bộ lại chia ra làm ba hậu: Phù, Trung và Trầm, hợp lại cũng thành tam bộ cửu hậu. Chỉ dùng một bộ thốn khẩu để xem sự thịnh suy khí huyết của toàn thân.

Để giải Vấn nạn (Nan) I là: "12 kinh đều có động mạch nhưng chỉ xem mạch thốn khẩu để chẩn đoán việc lành dữ, sống chết của lục phủ, ngũ tạng là thế nào?" Tàn Việt Nhân trả lời như sau: "Thốn Khẩu là chỗ đại hội của mạch, là động mạch của thủ Thái âm... là chung thủ của ngũ tạng, lục phủ, vì vậy, phép chẩn phải lấy ở thốn khẩu. (*Thốn khẩu giả, mạch chi đại hội, thủ Thái âm chi mạch động dã... Thốn khẩu giả, ngũ tạng lục phủ chi sở chung thủ, cố pháp thủ ư thốn khẩu dã*).

Trong thiên 'Ngũ tạng biệt luận' (*Tổ vấn 11*) Hoàng Đế hỏi: "Khí khẩu tại sao lại làm chủ riêng của ngũ tạng?" Kỳ Bá đáp: "Vị là bể chứa thức ăn, là nguồn gốc của lục phủ. Như vậy, tuy việc chẩn mạch ở thốn khẩu do sách Nan kinh đề xuất nhưng cũng bắt nguồn từ sách Nội kinh Tổ Vấn.

(Ghi chú: *Vương Thúc Hòa* trong sách '*Mạch kinh*' gọi bộ thốn bên trái là Nhân nghinh và bộ thốn bên phải là Khí khẩu).

E- MẠCH VÀ TẠNG PHỦ

Theo Nan thứ 18 (*Nan kinh*) thì bộ vị xem mạch ở thốn khẩu được chia làm ba bộ và được gọi theo thứ tự: Thốn, Quan và Xích. Các bộ vị này sẽ tương ứng với Tạng Phủ trong cơ thể.

Việc sắp xếp (*định vị*) các bộ vị tương ứng với các tạng phủ ra sao đã được các sách kinh điển ghi chép lại. Tùy theo quan điểm của mỗi tác giả, cách định vị có hơi khác nhau về danh xưng, nhưng về cơ bản lại rất giống nhau. (*Xem 'Biểu đồ của các học thuyết về bộ vị mạch'*).

Các học thuyết trên, việc phân bố vị trí của tạng phủ đều dựa theo ý của thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) chỉ riêng vị trí của Đại trường, Tiểu trường và Tam tiêu là có nhiều khác biệt:

- Theo Vương Thúc Hòa trong sách '*Mạch kinh*' thì: "Tiểu trường tương ứng với Tâm, vì vậy, Tiểu trường ở bộ thốn bên trái cùng với Tâm, Đại trường biểu lý với Phế, vì vậy, Đại trường ở bộ thốn bên tay phải cùng với Phế. Tam tiêu ở bộ Xích bên tay phải cùng với Mệnh môn hỏa vì Mệnh môn hỏa và Tam tiêu đều là tương hỏa".

- Theo Trương Cảnh Nhạc trong '*Cảnh Nhạc toàn thư*' thì Tiểu trường ở bộ xích bên tay phải, cùng vị trí với Mệnh môn hỏa vì hỏa ở Tiểu trường gần với hỏa ở Thận hơn là hỏa ở Tâm. Ngoài ra, Tiểu trường cũng tương thông với Thận và Bàng quang. Đại trường ở bộ xích bên tay trái, cùng vị trí với Thận thủy vì kim (*Đại trường*) sinh thủy (*T thận*).

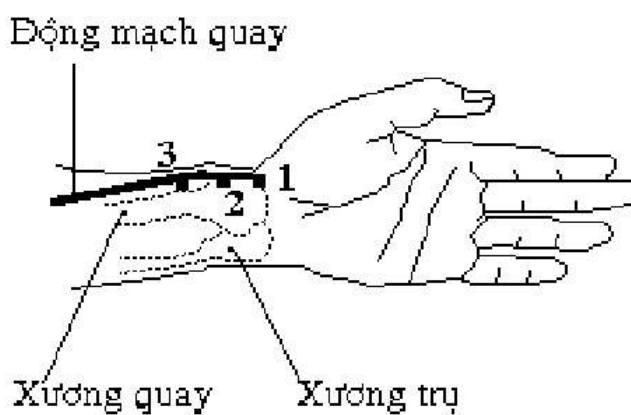
- Theo Lý Thời Trân trong '*Tân Hồ mạch học*' thì Tiểu trường ở dưới Tâm, vì vậy ở bộ xích bên trái. Đại trường ở dưới Phế, vì vậy ở bộ xích bên phải.

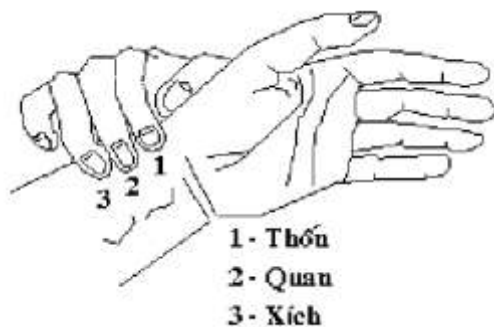
Đặc biệt Trương Cảnh Nhạc và Lý Thời Trân không đề cập đến Tam tiêu (*Xem thêm chi tiết trong biểu đồ*).

Nhận định về việc phân bố các bộ vị tạng phủ với mạch, Trần Tu Viên đã bình luận như sau: "Đại và Tiểu trường ở trong sách Nội kinh không đề cập đến, các nhà (*nguyên cứu*) sau đều theo lý mà dựa vào, (*điều này*) không thể câu nệ, chỉ dùng để tham khảo trong việc biện chứng". Lý Thời Trân, trong sách '*Tân Hồ mạch học*' cũng nhận định: "Sáu bộ ở hai tay đều là mạch của Phế, chỉ cần lấy đó mà chẩn đoán khí của ngũ tạng lục phủ chứ không phải là vị trí của ngũ tạng lục phủ".

Hiện nay, đa số các nhà nghiên cứu chọn dùng theo học thuyết của Lý Đông Viên như sau:

	TAY PHẢI	TAY TRÁI
THỐN	Phế Đại trường	Tâm Tiểu trường
QUAN	Tỳ Vị	Can Đờm
XÍCH	Mệnh môn Tam tiêu	Thận Bàng quang





5- Sự Liên Hệ Giữa Các Bộ Vị Mạch

Dựa theo đặc tính sinh khắc của Ngũ hành, áp dụng vào cách phân định bộ vị của mạch và tạng phủ theo Lý Đông Viên, ta có:

+ *Tương sinh:*

Thận Thủy (bộ xích tay trái) sinh Can Mộc (Quan), Mộc sinh Hỏa (Thốn) và Hỏa (Mệnh môn - xích bên phải) sinh Tỳ Thổ (Quan), Tỳ Thổ sinh Phế Kim (Thốn).

	TAY TRÁI	TAY PHẢI
THỐN	Tâm Hỏa	Phế Kim
QUAN	 Can Mộc	 Tỳ Thổ
XÍCH	 Thận Thủy	 Mệnh môn (Hỏa)

+ *Tương khắc:*

Nhìn vào hàng ngang, giữa 2 tay phải và trái, và giữa các bộ vị cùng tên, ta thấy có sự tương khắc: Tâm Hỏa khắc Phế Kim, Can Mộc khắc Tỳ Thổ, Thận Thủy khắc Mệnh môn Hỏa.

	TAY TRÁI	TAY PHẢI
THỐN	Tâm Hỏa ≠	Phế Kim
QUAN	Can Mộc ≠	Tỳ Thổ
XÍCH	Thận Thủy ≠	Mệnh Môn Hỏa

Nếu nhìn chéo sẽ thấy: Phế Kim khắc Can Mộc, Tỳ Thổ khắc Thận Thủy và như vậy sẽ có một vòng liên hợp tương khắc như sau:

Tâm Hỏa khắc Phế Kim, Phế Kim khắc Can Mộc, Can Mộc khắc Tỳ Thổ, Tỳ Thổ khắc Thận Thủy, Thận Thủy khắc Mệnh môn Hỏa, và vòng tương khắc cứ như vậy mà tiếp diễn.

Có lẽ vì vậy mà hình thái định vị này được nhiều người chú ý và chấp nhận.

Sách '*Y học nhập môn*' của Lý Diên đã diễn ca các vị trí của tạng phủ như sau:

"Tả Tâm, Tiểu trường, Can, Đờm, Thận,
Hữu Phế, Đại Trường, Tỳ, Vị, Mệnh (*Môn*).

- Tâm dữ Tiểu trường cư tả thốn
Can, Đờm đồng quy tả quan định,
Thận mạch nguyên tại tả xích trung,
Bàng quang thị phủ thường tương ứng.

- Phế dữ Đại trường cư hữu thốn,

Tỳ, Vị mạch tùng hữu quan nhận,

- Tâm bào hữu xích phối Tam tiêu

Thử vi sơ học nhập môn quyết".

E. PHƯƠNG PHÁP CHẨN MẠCH

1- Thời gian xem mạch

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Chẩn mạch thường vào lúc sáng sớm, âm khí chưa động, dương khí chưa tán, chưa ăn uống gì, kinh mạch chưa đầy, lạc mạch điều hòa, khí huyết chưa loạn, do đó, có thể tìm thấy mạch bệnh".

Tuy nhiên, Ông Thạch Sơn, trong '*Thạch Sơn y án*' đã nhận định rằng: "Nếu gặp bệnh thì bất cứ lúc nào cũng có thể chẩn mạch, không cần chẩn mạch vào lúc sáng sớm mới được".

- Trước khi chẩn mạch, nên để cho người bệnh nghỉ một lát cho khí huyết được điều hòa.

- Không nên xem mạch khi người bệnh ăn uống quá no, đói quá hoặc mới uống rượu, đi xa đến mà mệt mỏi...

- Ngoài ra, ống tay áo người bệnh quá chật, hoàn cảnh chung quanh ồn ào... cũng có thể ảnh hưởng đến việc chẩn mạch.

2- Tư thế lúc xem mạch

- Theo sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' thì : "Người bệnh nên ngồi thẳng thắn, tự nhiên hoặc nằm ngửa, cánh tay nên duỗi ra 2 bên, bàn tay để ngửa cho huyết mạch lưu thông tốt và không ảnh hưởng đến mạch".

Sách 'Y tông kim giám' nêu rõ: "Người bệnh nằm nghiêng thì cánh tay phía dưới đề lên làm mạch không chạy được. Nếu co tay lại thì bàn tay bị bế tắc, mạch không lưu thông. Nếu để xuôi tay thì máu dồn xuống làm mạch bị ứ trệ, nếu giơ tay lên cao thì khí chạy lên mà mạch nhảy. Nếu co cơ thể lại thì khí bị nén mà mạch bị gò bó. Nếu người cử động thì khí bị nhiễu loạn mà mạch chạy nhanh..."

Thầy thuốc nên ngồi nghiêng đối với người bệnh, dùng tay trái để chặn mạch ở tay phải người bệnh và ngược lại dùng tay phải chặn mạch ở tay trái.

3- Định hơi thở

Thầy thuốc cần ổn định hơi thở, giữ vững tiêu chuẩn: 1 hơi thở ra, hít vào tương ứng với 4 lần mạch đập. Sau đó, căn cứ vào tiêu chuẩn này, tập trung chú ý vào các ngón tay đang đặt trên các bộ vị để thăm dò mạch tượng và số mạch đếm của người bệnh. Do đó, thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (Tổ vấn 17) ghi: "Phương pháp chặn mạch cốt ở tâm hư tĩnh".

4- Cách đặt tay chặn mạch

- Sách 'Chẩn gia khu yếu' trình bày cách đặt tay xem mạch như sau: "Khi đặt ngón tay xuống, đầu tiên đặt ngón tay giữa vào bộ quan (*mé trong chỗ xương cao - ngang với lồi xương quay*), rồi đặt luôn 2 ngón tay 2 (*trỏ*) và 4 (*áp út*) phía trước và sau thành 3 bộ mạch. Ngón tay trước (*trên*) là bộ thốn khẩu, ngón tay sau (*dưới*) là bộ xích. Nếu cẳng tay người bệnh dài thì đặt ngón tay thừa, nếu cẳng tay ngắn thì đặt các ngón tay khít nhau".

- Sách 'Trung y học khái luận' nhấn mạnh rằng: "Khi đặt ngón tay (*xem mạch*) cần phải để đầu ngón tay bằng nhau vì mức độ cảm giác của da ở đầu các ngón tay đang xem mạch không giống (*nhạy bén*) như nhau... vì vậy, khi cần chặn mạch, nên dùng chỉ nhĩ (*chỗ đầu ngón tay nổi lên như sợi chỉ*) để sờ, ấn".

- Sách 'Mạch nghĩa giản ma' giải thích rõ hơn như sau: "Ba ngón tay của người ta dài ngắn không bằng nhau, vì vậy phải để 3 đầu ngón tay bằng nhau, đốt ngón này ngang đốt ngón kia mới có thể chặn mạch được. Nhưng da thịt đầu 3 ngón tay thì ngón trỏ nhạy cảm nhất, ngón giữa da dày, ngón thứ 4 lại dày và kém nhạy cảm hơn. Vì vậy, phải dùng cạnh của đầu ngón tay như sợi chỉ, gọi là chỉ mục (*mắt của ngón tay*) ấn lên sống mạch".

- Sách 'Trung y học khái luận' còn lưu ý rằng: "Điều quan trọng hơn nữa là không nên dựa vào mạch đập ở đầu ngón tay của mình mà nhận lầm với mạch đập của người bệnh, vì ở đầu ngón tay của thầy thuốc cũng có động mạch. **Điều này cần chú ý trên lâm sàng**".

Sau khi đặt tay đúng vị trí và đúng phương pháp, thầy thuốc phải biết vận dụng năng lực nhẹ nhàng và di chuyển ngón tay để thăm dò mạch tượng.

Hoạt Bá Nhân, trong sách 'Chẩn gia khu yếu' nêu rõ: "Chặn mạch có 3 điều chủ yếu là Cử, Ấn và Tầm. Nhẹ tay sờ mạch gọi là Cử, nặng tay chặn mạch gọi là Ấn, không nặng không nhẹ, uyển chuyển tìm kiếm gọi là Tầm".

Hiện nay các nhà nghiên cứu mạch học nghiêng về cách sau:

+ **Sơ (Khinh) Ấn:** Bắt đầu đặt (đụng) ngón tay đến mạch của người bệnh để chẩn bệnh ở phủ.

+ **Trung Ấn:** Ấn nhẹ tay xuống 1 chút để biết về Vị khí.

+ **Trầm (Trọng) Ấn:** Ấn nặng tay xuống một ít để chẩn bệnh ở tạng.

Cách chung, khi chẩn (xem) mạch, nên:

Xem chung cả 3 bộ (*Tổng khán*) để nhận định về tình hình chung (thường được dùng nhất).

Xem riêng từng bộ phận (*Đơn khán*) để đánh giá riêng từng cơ quan, tạng phủ.

Ngoài ra, theo các nhà mạch học thì khi xem mạch còn cần phải chú ý đến 3 yếu tố là Vị khí, Thần và Căn.

1) **Vị khí**

Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Có Vị khí thì sống, không có Vị khí thì chết", vì vậy, mạch lấy Vị khí làm gốc.

Trương Cảnh Nhạc trong chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) đã trình bày về Vị khí như sau: Muốn xét diễn tiến của bệnh tốt hoặc xấu nên lấy Vị khí làm chủ. Cách xét này về vị khí như sau: "Thí dụ, hôm nay mạch còn hòa hoãn mà ngày mai lại Huyền, Cáp thì biết rằng tà khí đang tiến triển, tà khí càng tiến, bệnh càng nặng. Hoặc hôm nay mạch rất Huyền, Cáp nhưng ngày mai lại thấy hòa hoãn thì biết là Vị khí đã đến, Vị khí đến thì bệnh nhẹ dần. Nếu như trong chốc lát mà mới đầu thấy mạch Cáp mà sau đó Hoãn là Vị khí đến, lúc đầu Hoãn mà sau đó Cáp là Vị khí mất".

2) **Thần**

Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích: "Gọi là thần của mạch tức là mạch đi nhu hòa. Thí dụ như bắt được mạch Vi Nhược thì tuy là Vi Nhược nhưng không đến mức vô lực là có thần, hoặc bắt được mạch Huyền Thực mà trong cái Huyền Thực vẫn thấy nhu hòa, là có thần. Tóm lại, mạch có Vị khí, có Thần đều là có hiện tượng xung hòa. Có Vị khí là có Thần khí, vì vậy, trên lâm sàng, cách chẩn đoán Vị khí và Thần như nhau".

3) **Căn**

- Sách '*Mạch quyết*' ghi: "Mạch ở bộ thốn và bộ quan tuy không còn nữa nhưng mạch ở bộ xích vẫn còn, những bệnh gặp mạch đó, không lo chết".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích: "Mười hai kinh mạch trong cơ thể đều nhờ ở chỗ động khí của Thận mà phát sinh. Thận khí còn cũng như cây có gốc (*căn*) cành lá tuy khô mà gốc chưa khô thì có hy vọng sống được. Thận khí chưa tuyệt thì mạch nhất định có căn. Mạch Trầm để chẩn tạng Thận, bộ xích để chẩn về Thận, mạch ở bộ xích mà Trầm, có lực là dấu hiệu mạch có căn".

- Hoạt Bá Nhân trong sách '*Chẩn gia khu yếu*' lại cho rằng khi chẩn mạch phải chú ý đến sáu yếu tố: Thượng, Hạ, Lai, Khứ, Chí, Chỉ, ông viết: "Chẩn mạch nên biết sáu chữ: Thượng, Hạ, Lai, Khứ, Chí, Chỉ, không hiểu sáu chữ đó thì không phân biệt được âm dương hư thực. Thượng, Lai, Chí là dương; Hạ, Chỉ là âm. Thượng là từ bộ xích lên tới thốn khẩu đến bộ xích, âm sinh ở dương, Lai là từ trong thịt xuất ra chỗ trong da ngoài, sự tăng lên của khí. Khứ là từ chỗ trong da ngoài thịt đi vào thịt vào xương, sự giáng xuống của khí. Ứng là Chí, nghỉ là Chỉ".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' khi giải thích câu này đã nhận xét: "Câu danh ngôn sáu chữ (*Thượng, Hạ, Lai, Khứ, Chí, Chỉ*) của Hoạt Bá Nhân, các y gia của các thời đại đều cho rằng đã tìm được điều cốt yếu của việc chẩn mạch.

Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích về các yếu quyết chẩn mạch của Hoạt Bá Nhân như sau:

Thượng, Hạ là chỉ mạch chí thông suốt từ bộ xích đến bộ thốn, chỉ chẩn sát 1 bộ mà phải chú ý đến tình hình cả ba bộ thốn, quan, xích như chương 'Bình mạch pháp' (*Thượng hàn luận*) ghi: "Ở bộ thốn, mạch Hạ không đến bộ quan là dấu hiệu dương tuyệt, ở bộ xích, mạch Thượng không tới bộ quan là âm bị tuyệt".

Lai, Khứ là chỉ sự thăng giáng của mạch. Thăng giáng không cấp bách, nhẹ nhàng, điều hòa là mạch tượng của mạch không có bệnh. Mạch Lai mà Tật, mạch Khứ mà Tật là dấu hiệu trên thực dưới hư (*hoặc trong hư ngoài thực*). Mạch Lai mà Tật, Mạch Khứ mà Tật là dấu hiệu trên hư dưới thực (*hoặc ngoài hư trong thực*).

'Chí Chỉ' là chỉ vào chí và trong thời gian ngắn hay dài của các bộ mạch. Chí để chẩn mạch đến, thời gian ngắn hoặc dài của các bộ mạch. Chỉ thời gian ngắn dài ở bộ thượng có thể xét sự thịnh suy của chân dương để biện về yếu mạch của chân âm. Chỉ thời gian dài ngắn ở bộ hạ có thể xét sự thịnh suy của chân âm để biện về sự mạch yếu của chân dương.

Ngô Hạc Cao nhận xét: "Mạch có thượng hạ là âm dương tương sinh, bệnh tuy nặng cũng không chết. Mạch có lai, khứ là biểu lý giao hòa, bệnh tuy nặng rồi cũng khỏi. Mạch không có Thượng, Hạ, lai, khứ thì chết đã gần ngày".

5- Biện Luận Về Mạch

Theo sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' thì khi biện luận về mạch cần chú ý đến hai yếu tố chính là:

1- *Không nên câu nệ về tính chất đặc thù của từng mạch.*

Thí dụ: Khi nói đến biểu là phải quy về mạch Phù, nhiệt là Sác, lý là Trầm, hàn là Trì, mạch Huyền, Cường là Thực; Tế, Vi là Hư... tuy nhiên, phải cần lưu ý đến các yếu tố chân, giả.

Bàn về vấn đề này, Trương Cảnh Nhạc trong chương 'Mạch thần' của bộ '*Cảnh Nhạc toàn thư*' đã giải thích như sau: "Mạch Phù tuy thuộc về biểu nhưng hễ âm hư, huyết thiếu, khí trung tiêu suy tổn sẽ thấy mạch Phù mà vô lực, vì vậy, không thể cho rằng mạch Phù hoàn

toàn liên hệ với phần biểu. Mạch Trầm tuy thuộc về phần lý nhưng hễ ngoại tà mới cảm mà đã vào sâu thì hàn tà bó lấy kinh lạc, mạch khí không thông đạt được, sẽ thấy mạch Trầm, vì vậy, không thể cho rằng mạch Trầm hoàn toàn thuộc về phần lý. Mạch Sác là nhiệt, nhưng chân nhiệt chưa hẳn đã là Sác. Chứng hư tổn, âm dương đều bị khốn quẫn, khí huyết hỗn loạn, hư nhiều, mạch Sác cũng nhiều, vì vậy không thể nói là Sác hoàn toàn thuộc nhiệt được. Trì là hàn nhưng bệnh thương hàn, tà khí mới lui, nhiệt chưa hết, mạch phần nhiều là Trì Hoạt, vì vậy đừng cho rằng Trì hoàn toàn là hàn. Huyền, Cường thuộc thực nhưng chân âm, vị khí hư quá và các chứng âm dương quan cách (*bị ngăn trở*), mạch sẽ Huyền, Cường, vì vậy Huyền cũng không hẳn là Thực. Mạch Vi, Tế thuộc hư trường hợp bị đau quá, khí bị bế, vinh vệ bị ủng trệ không thông, mạch sẽ phải ẩn nấp (*Phục*), vì vậy mạch Phục không phải hoàn toàn là Hư... từ đó có thể suy ra... trong các mạch đều có vấn đề".

2- Sự khác nhau lúc mới đặt tay vào mạch và lúc xem mạch một lúc thật lâu

Có khi mạch mới xem và xem một lúc lâu có sự khác biệt. Thí dụ: Lúc mới xem thấy mạch nổi to, xem một lúc thấy mạch chìm lắng. Hoặc mới xem thấy mạch mềm nhũn, xem lâu lại thấy bật dưới tay. Có khi lúc đầu thấy mạch Huyền, một lúc sau lại là Hoãn.

Bàn về vấn đề này, Trương Đăng trong chương 'Vấn sơ chẩn cứu án bất đồng thuyết' (*Chẩn tông tam muội*) nhận định rằng: "Khi chẩn mạch loại khách tà bạo bệnh mà mạch Phù là đúng. Nếu bệnh đã lâu, sức đã hư tổn, nên chẩn căn khí làm gốc. Nếu thấy Phù, Đại, ấn tay lâu thấy chìm mất, là hiện tượng chính khí quá hư, không cần hỏi là bệnh lâu hoặc mới nhiễm, tuy rằng chứng mà thấy nóng nhiều, phiền nhiễu do chính khí suy không tự chủ được mà hư dương thoát ra ngoài. Khi mới xem mạch thấy Nhu, Nhuyễn, bắt đầu thấy bật dưới tay là dấu hiệu bệnh ở phần lý, phần biểu không bệnh. Không phải tạng khí bị thụ thương thì là kiên tích ẩn phục bên trong, trường hợp này không thể cho đó là mạch Trầm mà lầm là bị hư hàn. Mới xem thấy mạch hơi Huyền, xem lâu lại thấy hòa hoãn, hễ bệnh đã lâu thì sắp khỏi, khí huyết tuy kém nhưng tạng khí chưa bại. Cách chung, mạch của người bệnh lúc mới đặt tay vào tuy thấy vô lực hoặc Huyền Tế, không hòa hoãn, xem lâu trên mười chỉ lại thấy điều hòa dần, thì bệnh có thể chữa. Nếu mới xem mạch thấy hòa hoãn nhưng xem lâu lại thấy Vi, Sác không ứng tay hoặc dần dần Huyền, cứng (*ngạnh*) thì bệnh khó chữa".

6- Bỏ Mạch Theo Chứng - Bỏ Chứng Theo Mạch

(Xả Mạch Tòng Chứng - Xả Chứng Tòng Mạch)

Thông thường thì mạch và chứng tương ứng với nhau, nhưng có nhiều trường hợp mạch và chứng lại không đi đôi với nhau như dương chứng mà lại thấy mạch âm hoặc âm chứng mà thấy mạch dương... Sách 'Y biên' giải thích rõ như sau: "Phạm bệnh mà mạch và chứng không hợp thì một bên thật, một bên giả, cần phân biệt kỹ. Như bên ngoài tuy phiền nhiệt mà thấy mạch Vi, Nhược thì hư hỏa, hư tướng, lại chịu được công phạt sao?. Nên theo mạch mà chữa chứng chân hư chứ không theo chứng là giả tượng. Hoặc trường hợp bệnh vốn không có phiền nhiệt mà thấy mạch Hồng, Sác thì không phải là hỏa tà. Bệnh vốn không có trướng đầy, ứ trệ mà thấy mạch Huyền, Cường thì không phải là chứng thực ở bên trong. Không nhiệt, không trướng lại có thể chịu được phép tả hay sao?. Nên theo chứng hư chứ không theo mạch giả thực... Nếu là tà làm thương tổn bên trong hoặc thực trệ, khí trệ mà bụng trên

đau thắt đến nổi mạch Trầm, Phục hoặc Xúc hoặc Kết, đó là tà bế tắc kinh lạc gây ra. Đã có chứng thực làm căn cứ thì mạch hư tức là giả, trường hợp này nên theo chứng chứ không theo mạch. Hoặc như bệnh thương hàn, tay chân giá lạnh, rét run mà mạch thấy Hoạt, Sác, đó là do nội nhiệt làm cách âm. Làm sao có thể biết được? Vì bệnh truyền từ kinh này sang kinh khác chứ không phải trực trúng âm kinh, từ chứng nhiệt chuyển sang hàn. Đã có mạch Sác, Hoạt làm căn cứ thì ngoại chứng là giả hư, cũng theo mạch chứ không theo chứng vậy".

Trường hợp nào nên bỏ mạch mà theo chứng, Lê Đức Thiếp trong sách ' *Định Ninh tôi học mạch*' đã nhận định:

Nên bỏ mạch theo chứng trong các trường hợp sau:

- Những bệnh mà nhận xét về mạch khó chính xác như những người không thể chỉ căn cứ vào mạch hoặc những người không có bộ mạch để xem.
- Những người thanh cao, 2 tay thường không có mạch, nếu có thì mạch đi rất êm dịu, nhẹ nhàng, bé nhỏ.
- Những người mạch tay trái thường rất nhỏ hơn tay phải hoặc ngược lại.
- Những người có mạch 'Phản quan'.
- Những người không may bị cụt một hoặc cả hai tay.
- Những người bị thương ngay vị trí để xem mạch.

G- QUAN HỆ GIỮA MẠCH

VỚI NHÂN TỔ TRONG NGOÀI

1- Quan Hệ Giữa Mạch Và Ngũ Hành

Dùng ngũ hành áp dụng vào mạch ta thấy:

Tay Bên TRÁI: Thận thủy (*bộ xích*) sinh Can mộc (*quan*), can mộc sinh Tâm hỏa (*thốn*).

Tay Bên PHẢI: Mệnh môn hỏa (*bộ xích*) sinh Tỳ thổ (*quan*), tỳ thổ sinh Phế kim (*thốn*).

2- Mạch Và Khí Huyết

Xét về khí huyết với mạch ta có:

- + Bên trái thuộc **Huyết**: Thận, Can và Tâm. Thận (*tàng tinh, tinh sinh huyết*) - Can tàng huyết
- Tâm chủ huyết.

+ Bên phải thuộc **Khí**: Mệnh môn (*Tam tiêu*), Tỳ và Phế. Tỳ là trung khí - Mệnh môn là nơi chứa nguyên khí - Tam tiêu là đường dẫn khí - Phế chủ khí. Vì vậy, mạch ở bên phải liên hệ với khí.

TAY PHẢI	TAY TRÁI
KHÍ	HUYẾT
Mệnh môn (<i>Tam tiêu</i>), Tỳ, Phế.	Thận, Can và Tâm

3- Quan Hệ Giữa Mạch Và Mùa

Mỗi mùa ứng với một tạng nhất định, dù mùa đó cũng chi phối toàn thể các mạch khác trong suốt thời gian đó.

+ **Mùa Xuân**: Mạch Huyền.

Cây cối xanh tốt vào mùa này, màu xanh ứng với màu của Can, do đó có mạch Huyền (*mạch của Can*).

Mùa xuân dương khí bắt đầu phát (*Thiếu dương*) nhưng khí lạnh vẫn chưa hết, khí cơ còn có hiện tượng ước thúc, vì vậy mạch tượng thấy đầu thẳng mà dài, giống như giây đàn (*Huyền*).

+ **Mùa Hè**: Mạch Hồng.

Cây cối lớn lên, sức nóng của mùa hè bùng lên, thiêu đốt vạn vật như lửa bùng lên (*Hồng*).

Vào mùa này, vạn vật tươi tốt, thịnh vượng, mạch đến thì thịnh mà đi thì suy, vì vậy sách 'Nội kinh' gọi là mạch Câu.

+ **Mùa Thu**: Mạch Mao.

Mọi vật bắt đầu thu lại, lá cây khô đi và rụng giống như lông, do đó mạch của mùa thu là mạch Mao.

Thời điểm này, dương khí bắt đầu suy, thể mạch đã giảm chỉ thấy Phù. Sách 'Nội kinh' gọi là mạch Mao là hình dung thể mạch đến ứng dưới tay thấy nhẹ như lông (*Mao*).

+ **Mùa Đông**: Mạch Thạch.

Mọi vật thu giữ lại, tàng trữ tất cả khả năng mạnh mẽ của mình để sống qua cái lạnh giá, vì vậy, mạch của mùa đông là mạch Thạch.

Mùa đông vạn vật bế tàng, thể đến của mạch khí trầm mà có sức bật vào ngón tay, sách 'Nội kinh' gọi là mạch Thạch là hình dung mạch đến ứng vào tay có lực cứng như cục đá (*Thạch*).

+ **Tứ Quý**: Tứ quý là chuyển tiếp giữa các mùa, vì vậy thường mang đặc tính ôn hòa, do đó mạch của Tứ quý là mạch Hoãn.

4- Quan Hệ Giữa Mạch Và Lục Dâm (Ngoại Tà)

Hàn làm hại (*thương*) Thận vì vậy có mạch Khẩn.

Thử làm hại (*thương*) Tâm vì vậy có mạch Hư.

Táo làm hại (*thương*) Phế vì vậy có mạch Sáp.

Thấp làm hại (*thương*) Tỳ vì vậy có mạch Nhu.

Phong làm hại (*thương*) Can vì vậy có mạch Phù.

Nhiệt làm hại (*thương*) Tâm bào vì vậy có mạch Nhược.

5- Mạch Và Thất Tình (Nội Nhân)

Hỷ thương (làm hại) Tâm gây nên mạch Hư.

Tư thương Tỳ gây nên mạch Kết.

Ưu thương Phế gây nên mạch Sáp.

Nộ thương Can gây nên mạch Nhu.

Khủng thương Thận gây nên mạch Trầm.

Kinh thương Đờm gây nên mạch Động.

Bĩ thương Tâm bào gây nên mạch Khẩn.

6- Mạch Và Nam Nữ

- Sách '*Thiên kim phương*' ghi: "Mạch của phụ nữ thường nhu nhược (*yếu*) hơn mạch của nam giới".

- Sách '*Y học nhập môn*' ghi: "Xem mạch 'Nam tả Nữ hữu'. Xem mạch, phái nam xem bên tay trái (*làm chính*), phái nữ xem bên tay phải (*làm chính*). Sách '*Định Ninh tân học mạch*' giải thích ý của câu này như sau: "Xem mạch phái nam, mạch tay trái (*dương*) mạnh hơn tay phải (*âm*) là dương nhiều hơn âm là thuận. Ngược lại, mạch tay phải mà mạnh hơn tay trái là âm nhiều hơn dương không thuận, tức là người nam đó bị âm thịnh dương suy. Xem mạch người nữ, mạch tay phải (*âm*) mạnh hơn tay trái (*dương*) là âm nhiều hơn dương là thuận. Ngược lại, nếu mạch tay trái mạnh hơn tay phải là dương nhiều hơn âm không thuận, tức là người nữ đó bị dương thịnh âm suy. Như vậy, việc xem '**Nam tả Nữ hữu**' chủ yếu chỉ để xem âm dương thuận hoặc nghịch đối với người đó chứ không nhất thiết phải theo đúng quy cách trên.

Điều chủ yếu trong câu 'Nam tả nữ hữu' là chú ý vào hai bộ xích của cả nam lẫn nữ.

+ 'Nam dĩ tả xích nhi tàng tinh' hoặc 'Nam dĩ tả xích vi tinh phủ' (*Nam tàng trữ tinh khí ở bộ xích bên tay trái*). Xem mạch người nam, nếu bộ xích tay trái hòa hoãn, có lực thì biết rằng người đó tinh khí sung mãn, khỏe mạnh. Nếu bộ xích tay trái Trầm, Vi vô lực thì không khỏe...

+ 'Nữ dĩ hữu xích nhi bào hộ' hoặc 'Nữ dĩ hữu xích vi huyết hải' (*Nữ liên hệ với bào thai và chứa huyết ở bộ xích*). Xem mạch người nữ, nếu bộ xích tay phải hòa hoãn, có lực thì biết rằng tử cung và huyết của họ tốt. Nếu bộ xích tay phải Trầm, Vi vô lực thì không khỏe.

H- PHÂN LOẠI MẠCH

Có nhiều cách phân chia các loại mạch, tùy quan điểm của các tác giả hoặc các trường phái. Trong tài liệu này, để rộng đường tham khảo, chúng tôi trình bày các cách phân chia mạch theo các trường phái lớn để dễ nghiên cứu:

- Theo 'Nội kinh' (được coi là cổ nhất): Sách 'Y nguyên' ghi: "Tinh xác của phép chẩn mạch không ai hơn sách 'Nội kinh'. Nội kinh lấy 8 mạch PHÙ, TRẦM, HOÃN, CẤP, ĐẠI, TIỂU, HOẠT, SẮC để biện về biểu, lý, hàn, nhiệt, hư, thực, thuận, nghịch, (vì) mọi mạch Phù là bệnh ở dương, mọi mạch Trầm là bệnh ở âm, mọi mạch Cấp thì phần nhiều hàn, mọi mạch Hoãn thì phần nhiều nhiệt. Mạch Đại nhiều khí huyết, mạch Tiểu thì khí huyết đều ít. Hoạt là dương khí thịnh, Sắc là âm huyết bị thiếu. Tức là trong 8 mạch phân ra làm 3 mức tương phản nhau (như loại Phù, Trầm, Hoạt, Sắc), nhiều ít (như loại hơi Phù, Phù nhiều, hơi Trầm, Trầm nhiều), huyền tuyệt (như loại thái quá đến cấp 3, cấp 4 hoặc bất cập chỉ 1 chỉ, 2 chỉ, mất hẳn...) để xét bệnh tiến thoái, thuận nghịch, sống chết, lại không tinh và gọn hay sao?"

- Thiên 'Bát mạch yếu chỉ vi cương' trong 'Cảnh Nhạc toàn thư' chia 28 mạch ra làm **8 loại mạch chính** là Phù, Trầm, Trì, Tế, Sắc, Đại, Đoản, Trường còn 20 mạch kia thì quy nạp vào với 8 mạch chính này, gọi là kèm mạch.

- Sách 'Lục mạch cương lĩnh' của Hoạt Thọ lại lấy **6 mạch làm gốc: Phù, Trầm, Trì, Sắc, Hoạt, Sáp** theo bảng dưới đây:

1- **Nhóm Mạch PHÙ** gồm 6 mạch:

Trầm mà rất hữu lực, như đè vào da trống là mạch CÁCH.

Phù mà vô lực, như lặn ngâm trong nước là mạch NHU.

Phù, Trầm hữu lực, mạch chắc dưới tay là mạch THỰC.

Phù, Trầm đều vô lực, nắp dưới tay thoang thoang là HU'.

Phù, Trầm, Đại, giữa rỗng ngoài chắc như ống lá hành là mạch KHÂU.

2- **Nhóm Mạch TRẦM** gồm 5 mạch:

Trầm mà rất có lực, đè tay sát xương mới thấy là PHỤC.

Trầm, rất có lực, ở giữa khoảng Trầm và Phù là mạch LAO.

Trầm mà không có lực, tìm kỹ mới thấy là mạch NHƯỠC.

Một hơi thở 4 lần là mạch HOÃN.

3- **Nhóm Mạch SẮC** gồm 4 mạch:

Mạch Sắc ở bộ quan, không có đầu đuôi là mạch ĐỘNG.

Mạch Sắc, thường dừng lại rồi lại đi tiếp là mạch XÚC.

7 - 8 lần đến là mạch TẬT.

4- **Nhóm Mạch TRÌ** gồm 4 mạch:

Khi Trì, khi Sắc, dừng lại có số nhất định là mạch ĐẠI (ĐỢI).

Đến không đều số, đề tay thấy Phù mà tán loạn là TÁN.

Mạch Hoãn mà có khi đứng lại là mạch KẾT.

5- **Nhóm Mạch HOẠT** gồm 6 mạch:

Như đề tay vào dây đàn là mạch HUYỀN.

Đi lại như xoắn dây là mạch KHẨN.

Không to không nhỏ như vót cần câu dài là mạch TRƯỜNG.

Đến thịnh đi suy, đến to đi dài là mạch HỒNG.

Như hình hột đậu, đụng tay vào xuống ngay là mạch ĐOẢN.

6- **Nhóm Mạch SẤP** gồm 3 mạch:

Rất nhỏ mà mềm, ấn tay vào muốn tuyệt là mạch VI.

Như mạch Vi mà rõ hơn là mạch TẾ.

Lý Sĩ Tài trong thiên 'Tứ mạch cương lĩnh' lại chỉ quy về 4 mạch chính, gọi là **Tứ đại mạch**: Phù, Trầm, Trì, Sắc.

- Lê Hữu Trác trong tập 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) lại **chia mạch theo ÂM DƯƠNG**:

+ **Nhóm Dương**, có 7 mạch: Phù, Hồng, Hoạt, Thực, Huyền, Khẩn, Hồng gọi là *Thất biểu mạch*.

+ **Nhóm Âm**, có 8 mạch: Vi, Trầm, Trì, Hoãn, Sác, Phục, Nhu và Nhược gọi là *Bát lý mạch*.

Nhóm còn lại gọi là Cửu đạo mạch (9 mạch) gồm: Trường, Đoãn, Hư, Kết, Đại (Đại), Xúc, Tán, Động, Tế.

- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' chia mạch ra làm 6 loại gồm:

+ Loại mạch Phù (có 6 mạch): Phù, Hồng, Nhu, Tán, Khâu, Cách.

+ Loại mạch Trầm (có 5 mạch): Trầm, Phục, Nhược, Lao, Huyền.

+ Loại mạch Sác (4 mạch): Sác, Xúc, Tật, Động.

+ Loại mạch Trì (4 mạch): Trì, Hoãn, Sáp, Kết.

+ Loại mạch Hư (5 mạch): Hư, Tế, Vi, Đại (Đại), Đoãn.

+ Loại mạch Thực (4 mạch): Thực, Hoạt, Khẩn, Trường.

BẢNG PHÂN LOẠI TÍNH CHẤT MẠCH YHCT

(Theo sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*')

Hình Thức	Tính Chất	Loại Mạch	Ý Nghĩa	Cách Phân Biệt
Về vị trí nông sâu.	Sóng mạch nổi lên trên hoặc chìm.	Phù Trầm	Để phân biệt bệnh ở biểu hoặc lý.	Ấn khẽ, vừa, mạnh mới thấy.
Về cường độ đập.	Xem chấn động mạch mạnh, yếu.	Hư Thực	Để nhận ra sự thịnh suy của tà và chính khí.	Mạch đập có lực hoặc không có lực.
Về tốc độ mạch đập.	Tần số mạch nhanh hoặc chậm.	Trì Sác	Để nhận ra chứng hàn hoặc nhiệt.	Phân biệt theo hơi thở thầy thuốc hoặc đồng hồ.
Về nhịp đập.	Mạch đập đều hay không.	Kết Xúc Đại (Đại)	Để nhận ra khí có lưu thông hoặc không.	Theo mức độ đập đều hoặc không đều.
Về thể tích mạch.	Sóng mạch lớn hay nhỏ.	Hồng (Đại) Tế (Tiểu)	Để nhận ra khí huyết suy hoặc	Theo thể to hoặc nhỏ của mạch.

			thịnh.	
Về hình thái sóng mạch.	a- Độ đập lưu loát, sóng mạch rõ, đều.	Hoạt Sáp	Để nhận ra từng trạng thái bệnh lý của tạng phủ khí huyết, đờm trệ.	Qua cảm giác về từng hình thủ của các sóng mạch.
	b- Độ dài, yếu. c- Độ căng, cứng.	Trưởng, Đoản, Huyền, Khẩn, Tán.		

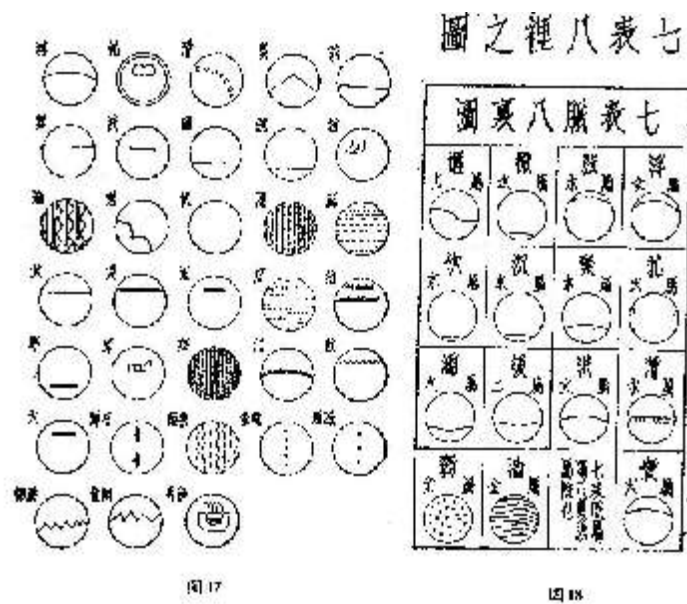
MẠCH VÀ HIỆN ĐẠI HOÁ VIỆC CHẨN MẠCH

Đối với YHCT, thường thầy thuốc để tay vào các bộ vị quy định để xem mạch, từ đó, dựa vào kinh nghiệm, kiến thức của thầy thuốc để xác định ra các loại mạch và các tạng phủ liên hệ cũng như bệnh lý tương ứng, đây là điều mà không phải thầy thuốc nào cũng có thể làm được một cách chính xác và đáng tin. Vì vậy, làm cách nào có thể ghi nhận lại các biểu tượng của mạch để dễ theo dõi và có tính hiện đại, chính xác hơn, là điều mà các nhà nghiên cứu mạch đã và đang chú tâm.

Trong ngành tim mạch, để ghi lại hoạt động của tim mạch, người ta có các thiết bị điện tâm đồ, tâm thanh đồ, tĩnh mạch đồ, động mạch đồ. Qua phương pháp ghi động mạch đồ, có thể thu được hình ảnh của các loại mạch YHCT giúp cho việc nhận định, phân biệt mạch YHCT thêm dễ dàng và rõ ràng hơn.

Tại Trung quốc, để ghi hình thái mạch YHCT, các thầy thuốc thường dùng máy động mạch ký (sphygmograph), ở Pháp có loại máy ảnh động mạch loại ký (photo-sphymographe électronique) tự sáng chế lấy.

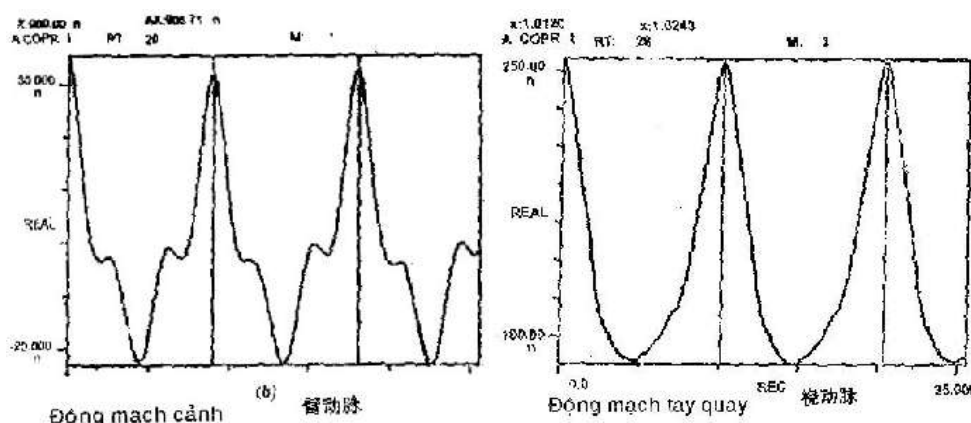
Tại Việt Nam, rải rác có nhiều thầy thuốc tự mày mò dùng Osiloscope, một loại dùng để ghi sóng của các máy xung điện, từ đó dùng vào việc kiểm tra độ sóng của mạch, tuy nhiên loại sóng này không đủ mạnh đối với sóng điện nơi con người, do đó hiệu quả không cao. Mãi đến năm 1980, nhóm của bác sĩ Lê Nguyên Khánh, lần đầu tiên dùng máy điện tâm thanh có động ký (electro phono cardio mecanograph (được trang bị ở phòng thăm dò huyết động của bệnh viện Bạch Mai - Hà Nội) để ghi lại đường biểu diễn của mạch học YHCT. Đây là loại máy có thể ghi được hình thù loại mạch bắt được ở cổ tay người bệnh tại vị trí mạch tay quay (nơi các thầy thuốc bắt mạch), đồng thời ghi thêm được cả động mạch cảnh đồ, điện tâm đồ và điện thanh đồ của bệnh nhân trên mặt bằng giấy cùng một lúc.

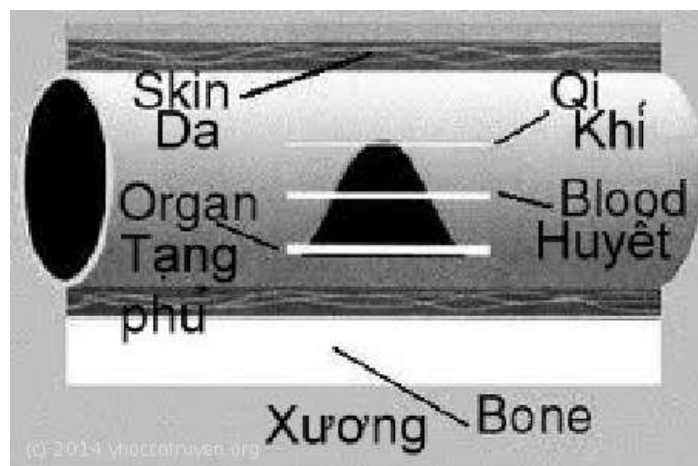


Từ thế kỷ 17, Vương Kỳ trong sách '*Tam tài đồ hội*', có lẽ dựa vào sự cảm nhận đã cụ thể hóa 15 loại mạch bằng hình vẽ đơn giản, nhưng có thể coi là bước đầu để các thầy thuốc chú ý đến hình ảnh biểu hiện của mạch. Tại Trung quốc, từ năm 1970 các nhà nghiên cứu về mạch đã tập trung nghiên cứu và ghi lại hình ảnh biểu thị của tất cả các loại mạch kinh điển bằng các thiết bị tương đối hiện đại vào lúc đó. Tuy nhiên, để bảo đảm công việc được thuận lợi và chính xác, trước khi ghi lại hình ảnh của mạch, các nhà nghiên cứu mời những lão y có kinh nghiệm cao về bắt mạch để hội chẩn và nhất trí đưa ra kết luận về tên mạch đó trước, sau đó mới dùng máy ghi động mạch (sphygmograph) tại động mạch quay của bệnh nhân để ghi lại thành đường cong biểu diễn của loại mạch đó. Đây là một công việc có ý nghĩa hết sức to lớn trong việc hệ thống hoá, hiện đại hoá việc ghi lại các đường biểu diễn của mạch YHCT, tạo bước ngoặt cho việc nghiên cứu và hiện đại hoá mạch YHCT.

Cuối thế kỷ 20, chúng ta chứng kiến bước nhảy vọt khó tưởng tượng được của ngành công nghệ thông tin với những thiết bị 'siêu xử lý', chắc chắn sẽ có nhiều bước tiến trong việc nghiên cứu về hình ảnh biểu thị của sóng mạch YHCT.

Một số hình ảnh biểu thị mạch của Trung quốc (trích trong '*Trung Quốc Mạch Chẩn Học*' Nxb Thiên Tân, năm 2001).





HUYẾT ĐỘNG CỦA ĐƯỜNG CONG ĐỘNG MẠCH CẢNH VÀ ĐỘNG MẠCH QUAY

Động mạch cảnh đồ và đường cong biểu diễn động mạch quay là hình ảnh của luồng sóng mạch phát ra từ thất trái và động mạch chủ truyền lên đến động mạch cảnh và ra đến động mạch quay. Trong hình vẽ của một sóng mạch, điểm C là chỗ đường cong động mạch bắt đầu uốn vọt lên, đánh dấu lúc sóng mạch khởi đầu sự phun máu của thất trái truyền lên đến động mạch cảnh và ra đến động mạch quay.

Nơi người bình thường, thời gian trung bình từ tiếng tim thứ nhất (đóng van 2 lá) cho đến khi sóng mạch đến được điểm C ở động mạch cảnh đồ là 80m giây (0.080 giây) và thời gian trung bình từ điểm C ở động mạch cảnh đồ đến điểm C ở đường cong động mạch quay là 80m giây (thời gian trung bình từ chỗ đường cong động mạch chủ bắt đầu uốn vọt lên cho đến khi sóng mạch đến được điểm C ở động mạch cảnh đồ là 30m giây). Vì vậy, trong hình vẽ mới thấy có hiện tượng xê dịch một ít giữa các đường cong biểu diễn của động mạch quay và động mạch cảnh được ghi đồng thời với điện tâm đồ và tâm thanh đồ.

Sóng mạch truyền từ động mạch chủ lên cho đến các động mạch ngoại biên có những thay đổi hơi khác nhau ở từng nơi, vì vậy hình dáng động mạch cảnh đồ có hơi khác hình dáng của đường biểu diễn động mạch quay một ít.

Đường cong biểu diễn động mạch nào cũng gồm có 2 nhánh : Nhánh anacrot từ chân mạch đi lên đến đỉnh mạch và nhánh catacrot từ đỉnh mạch rẽ xuống chân mạch.

Nhánh anacrot : Từ điểm C, sóng mạch uốn vọt lên nhanh và nhẹ, đến điểm D là điểm cao nhất của sóng mạch tính từ chân mạch, hình thành nhánh anacrot. Sóng mạch truyền ra ngoại biên càng xa bao nhiêu thì nhánh anacrot càng dốc. Vì vậy, trong hình vẽ, nhánh anacrot ở động mạch quay dốc hơn nhánh anacrot ở động mạch cảnh.

Đỉnh mạch : Là điểm Đ cao nhất của động mạch cảnh đồ hoặc của đường cong biểu diễn động mạch quay. Hình ảnh đỉnh mạch có thể khác nhau (nhọn hoặc tròn hoặc đi hơi ngang theo hình cao nguyên v.v.) tùy từng dạng sóng mạch.

Nhánh catarot : Từ đỉnh Đ (thuộc thời gian tổng máu tâm thu), sóng mạch rẽ xuống ít dốc hơn nhánh ancarot đến tận điểm C của chân mạch, để hình thành nhánh catarot. Nhánh catarot trên đường rẽ xuống bị lõm vào thành một cái móc gọi là móc dicrot, nơi bị lõm vào thường rõ nét nhưng cũng có khi rất ít rõ nét, đánh dấu vào chính lúc van động mạch chủ khép lại, kết thúc phun máu.

Tiếp ngay móc dicrot là sóng dội dicrot, chủ yếu tạo bởi các luồng sóng dội lại từ ngoại biên ngay sau lúc van động mạch chủ khép lại. Sóng dội dicrot có thể nhô lên cao nhiều hoặc ít tùy từng dạng sóng.

Chân mạch : Là đường ngang nối liền điểm bắt đầu đi lên của nhánh anacrot đến điểm tận cùng đi xuống của nhánh catarot.

Nếu điện tâm đồ, tâm thanh đồ được ghi đồng thời với động mạch cảnh đồ và đường biểu diễn động mạch quay thì có thể ghi được toàn thời gian tâm thu điện cơ học. Trong hình vẽ, toàn thời gian tâm thu điện cơ học là quãng QT₂. bắt đầu từ khởi điểm của khử cực thất, tức là sóng Q của điện tâm đồ (hoặc sóng R nếu không có sóng Q) cho đến mốc kết thúc ở tiếng tim thứ hai (T₂).

Toàn thời gian tâm thu điện cơ học gồm có 2 thời gian tiếp theo nhau : Thời gian tiền tổng máu và thời gian tổng máu.

Thời gian tiền tổng máu là giai đoạn đầu của thời kỳ tâm thu : lúc tâm thất đã co nhưng van tổ chim chưa mở, máu chưa phun ra, thể tích thất trái chưa thay đổi. Trong hình vẽ, thời gian tiền tổng máu là hiệu số của quãng QT₂ trừ đi quãng CI' (QT₂ - CI').

Thời gian tiền tổng máu phản ánh sự co bóp của thất trái.

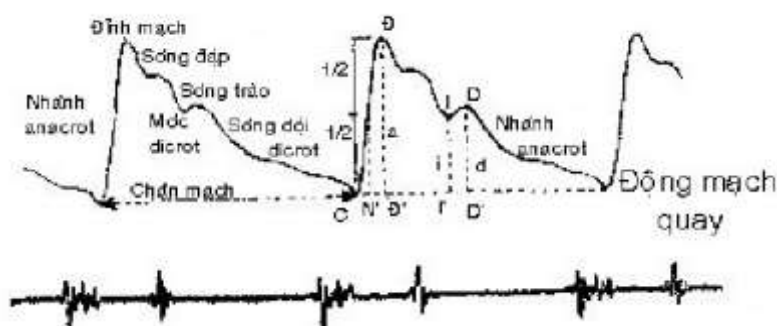
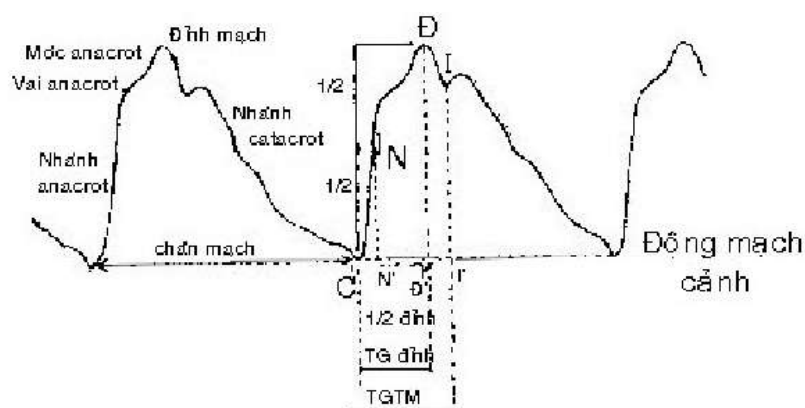
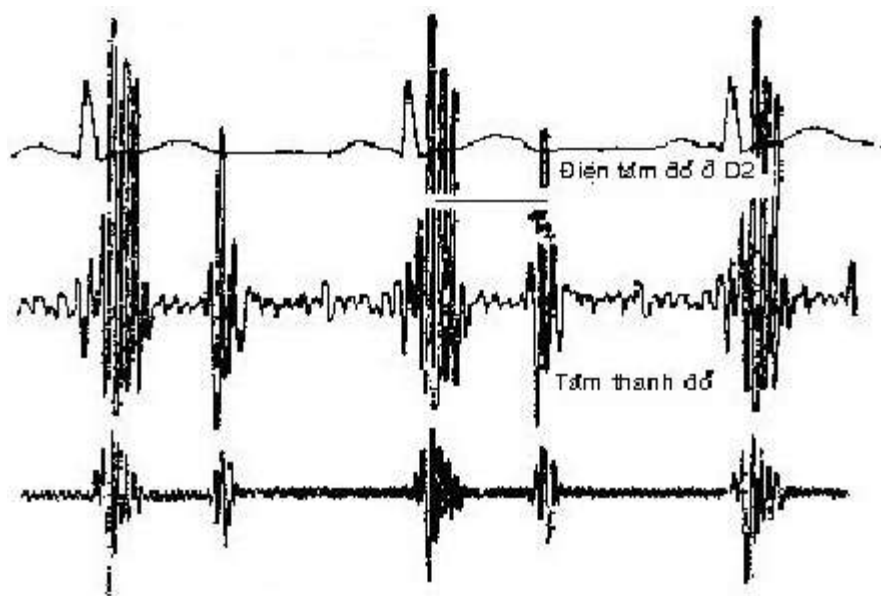
Thời gian tổng máu : Là giai đoạn thứ hai của thời kỳ tâm thu, bắt đầu từ lúc máu phun ra khỏi thất trái cho đến khi hết phun. Trong hình vẽ, trên động mạch cảnh đồ và trên đường biểu diễn của động mạch quay, đó là quãng CI'.

Thời gian tổng máu tỉ lệ nghịch với tần số tim và tỉ lệ thuận với thể tích máu được tổng ra, vì vậy, muốn cho nó có giá trị chẩn đoán, phải sửa theo tần số tim bằng cách đo lấy trị số tuyệt đối quãng CI' và quãng RR liền trước nó (tức là thời gian chu chuyển tim trước rồi tính theo công thức Wood :

Thời gian tổng máu đã sửa:

$$\overline{TGMTM} = \frac{\overline{CI'}}{\sqrt{RR}}$$

Để có giá trị chẩn đoán ở mức chính xác cao, người ta thường tính thời gian tiền tổng máu QT₂ - CI' và thời gian tổng máu tâm thu CI' ở 5 - 6 nhát bóp tim liên tiếp rồi lấy trung bình cộng và cho bằng giấy ghi chạy với tốc độ thật nhanh.



Sóng Đập và Sóng Trào : Trên đường biểu diễn động mạch quay và động mạch cảnh thuộc quãng CI' của thời gian tổng máu, thường xuất hiện 2 sóng chính mà đỉnh của sóng này có thể cao hơn đỉnh của sóng kia. Sóng đầu tiên được gọi là sóng đập, sóng thứ hai được gọi là sóng trào. Giữa 2 đỉnh của sóng đập và sóng trào, mạch có thể đi lên hoặc đi xuống hoặc đi hơi ngang theo hình ảnh cao nguyên.

Thời gian đỉnh là thời gian lên hết của nhánh ancarot, tức thời gian sóng mạch từ điểm C ở chân mạch uốn vọt lên, đạt đến đỉnh cao nhất tại sóng đập hoặc sóng trào. Trong hình vẽ,

thời gian đỉnh là quãng CD ở động mạch cảnh đồ cũng như ở đường biểu diễn động mạch quay.

Có nhiều trường hợp do thời gian lên hết của nhánh anacrot rất khó chính xác, thí dụ như ở những người bình thường có đỉnh cong quá nhiều hoặc ở những người hẹp động mạch chủ có đường cong dạng mào gà hoặc ở trường hợp giữa 2 đỉnh sóng đập và sóng trào, mạch đi ngang theo hình cao nguyên. Vì vậy, thường dùng thời gian nửa đỉnh chính xác hơn thời gian đỉnh.

Thời gian nửa đỉnh là thời gian lên nửa chừng của nhánh anacrot, tức thời gian sóng mạch từ điểm C ở chân mạch uốn vọt lên đạt đến nửa chiều cao toàn bộ của động mạch cảnh đồ hoặc của đường biểu diễn động mạch quay. Trong hình vẽ, thời gian nửa đỉnh là quãng CN.

Thương số huyết động là tỉ số % giữa thời gian tổng máu và thời gian tiền tổng máu

$$\text{TSHĐ} = \frac{\text{TGTM}}{\text{TGTTM}}$$

Qua thương số huyết động bị giảm nhiều hoặc ít, có thể đánh giá được mức độ suy tim nhẹ hoặc nặng, chủ yếu về mức độ suy thất trái.

Trường hợp thương số huyết động tăng cao như trong trường hợp cường tuyến giáp, do TGTM tăng cao mà TSHĐ tăng cao, đó cũng là bệnh lý về mặt huyết động.

PHƯƠNG PHÁP GHI MẠCH YHCT QUA MÁY ĐIỆN TÂM THANH CƠ ĐỘNG KÝ CỦA VIỆT NAM.

Tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu của bác sĩ Lê Nguyên Khánh, đã nghiên cứu áp dụng máy điện tâm thanh cơ động ký để ghi lại một số mạch chính thường gặp của YHCT để phục vụ công tác nghiên cứu hiện đại hoá mạch YHCT. Những công trình này đã được giới thiệu trong quyển sách 'Kết hợp Y học dân tộc với Y học hiện đại trong lâm sàng' (Nxb Y học 1982).

Dụng cụ dùng để khảo sát là máy điện tâm thanh cơ động ký Mingograf của hãng Elema - Schonander (Thụy Điển), đặt tại phòng thăm dò huyết động của bệnh viện Bạch Mai.

Đường biểu diễn động mạch quay được ghi đồng thời với động mạch cảnh đồ, điện tâm đồ và tâm thanh đồ.

Đầu dò tâm thanh đồ đặt tại liên sườn III bên trái và ghi các dải tần số theo chương trình của máy, từ thấp, trung bình đến cao, ghi song song với điện tâm đồ ở đạo trình ngoại biên D2.

Đầu dò động mạch quay đặt tại vị trí quy định bắt mạch YHCT tại cổ tay. Đầu dò động mạch cảnh đặt tại vị trí YHHĐ thường đặt, ở cổ, tại bờ sụn giáp.

Hai đầu dò động mạch quay và động mạch cảnh bằng chất áp điện titanat baryum, chuyển các xung động của động mạch cảnh và động mạch quay qua máy. Các xung động đó được kim phun mực Mingograf ghi thành đường cong động mạch trên giấy Minograf với tốc độ thống nhất là 50mm/giây và độ khuếch đại thống nhất là 1 milivolt cho tất cả 123 bản động mạch đồ. Hình ảnh động mạch quay và động mạch cảnh đều được ghi ở bên trái cơ thể. Các đường cong động mạch và tâm thanh đồ, điện tâm đồ đều được theo dõi trên màn điện sóng và chỉ được ghi lên giấy khi đã có dạng thích hợp.

Xem chi tiết các dạng mạch ở từng loại mạch.

Sau một thời gian nghiên cứu việc ghi lại mạch qua máy, các nhà nghiên cứu đưa ra nhận định như sau:

- + Cách chung, một loại mạch YHCT có thể gặp ở nhiều bệnh khác nhau, ngay cả ở nơi cơ thể bình thường, khỏe mạnh.
- + Những liên quan về hình ảnh điện tim, tiếng tim ghi, đồng thời với đường cong động mạch cảnh và động mạch quay nói lên sức co bóp mạnh hay yếu, đều hay không đều của tim, nói lên trương lực tăng hoặc giảm của mạch, làm ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi hình thái mạch YHCT, mà những sự thay đổi đó hoặc do bệnh của tim gây ra hoặc do bệnh của toàn thân tác động đến tim mạch gây ra. Ngoài ra, yếu tố thần kinh tâm lý hoặc yếu tố thời tiết ngoại lai cũng có thể làm thay đổi hình thái mạch YHCT.

Dựa vào những khảo sát của biểu đồ mạch có thể nhận thấy rằng không thể chỉ có bắt mạch mà có thể chẩn đoán ra một bệnh nào thật chi tiết cụ thể như nhiều người từ trước đến nay vẫn nhận định. Một loại mạch YHCT không đặc trưng cho một bệnh riêng biệt nào cả. Mạch chỉ là một biểu hiện, phải kết hợp với rất nhiều biểu hiện khác của toàn thân mới có thể cho biết được chứng nào thuộc trạng thái bình thường hoặc bệnh lý.

Sự phân biệt được một cách khách quan cụ thể một số loại mạch YHCT thường gặp qua các nhận định sau đây trên một đường cong động mạch:

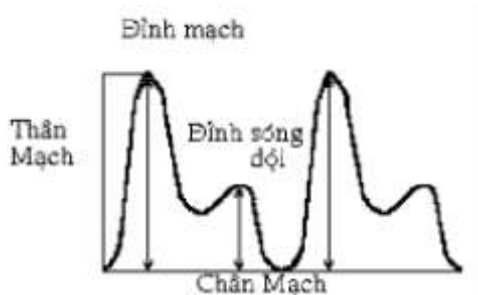
- + Sự thay đổi về thời gian đỉnh và thời gian $\frac{1}{2}$ đỉnh.
- + Sự thay đổi về tỉ lệ giữa chiều cao đỉnh mạch với chiều cao móc dicrot và với chiều cao sóng dicrot.
- + Sự thay đổi về hình thái sóng đập và sóng trào.
 - + Sự thay đổi về khoảng cách RR giữa hai nhát bóp tim dài hay ngắn.
- + Sự thay đổi về các khoảng giữa RR nhiều nhát bóp tim liên tiếp đều hay không đều.

Động mạch đồ giúp thấy rõ được từng nét của loại mạch YHCT hơn là bắt mạch, nhất là đối với những người chưa có nhiều kinh nghiệm về bắt mạch. Nếu có được bảng ghi động mạch đồ sau khi bắt mạch vẫn có lợi vì nắm được hình thái mạch qua xúc giác của đầu ngón tay của thầy thuốc vẫn có những khó khăn nhất định trong những loại mạch cùng chung một gốc.

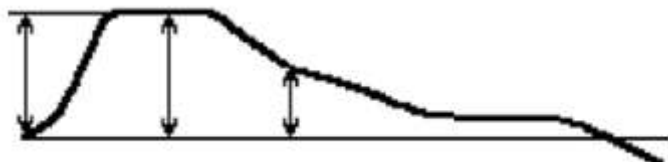
Hơn nữa, việc nhận định hình thái mạch YHCT qua bắt mạch khó lòng khách quan được bằng việc nhận định qua động mạch đồ, vì trong lúc bắt mạch, không thể nào loại trừ được yếu tố chủ quan của thầy thuốc.

Một số mạch được ghi bằng máy của nhóm nghiên cứu Việt Nam (xem thêm mô tả chi tiết ở từng mạch):

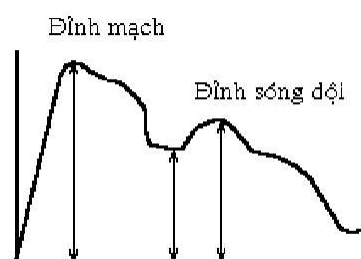
Mạch Hồng



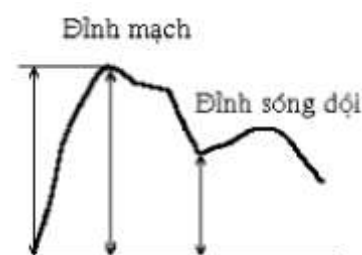
Mạch Huyền



Mạch Hoạt



Mạch Phù

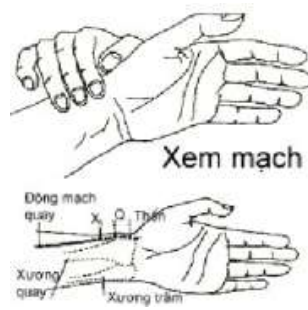


MẠCH Y HỌC CỔ TRUYỀN

Dù trong các sách kinh điển nêu lên 27 - 28 mạch, nhưng kinh nghiệm thực tiễn khám bệnh lâm sàng đa số các thầy thuốc cho biết rằng trong tổng số 28 loại *Mạch người xưa truyền lại*, có một số mạch kể ra rất ít gặp. Vì vậy các sách phổ biến về Đông y hiện nay ở Trung quốc như 'Trung y học cơ sở', 'Tân biên Trung y học khái yếu', 'Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa' đã lược bỏ bớt một số mạch ít gặp, **chỉ nhắc đến khoảng 15 - 18 loại mạch thường gặp**.

Tuy nhiên, để phục vụ công tác nghiên cứu, chúng tôi sẽ giới thiệu đầy đủ các mạch (28 mạch) với những chi tiết tương đối kỹ và sâu về từng loại mạch.

Những mạch nào có thể có được các hình vẽ, hình ghi bằng máy, chúng tôi cũng sẽ giới thiệu cụ thể để có cái nhìn hiện đại hơn về mạch lý của Đông y.



MẠCH CÁCH

(革脈 - *Leather Pulse - Pouls Separe Void - Tight Pulse*)

A- Đại cương

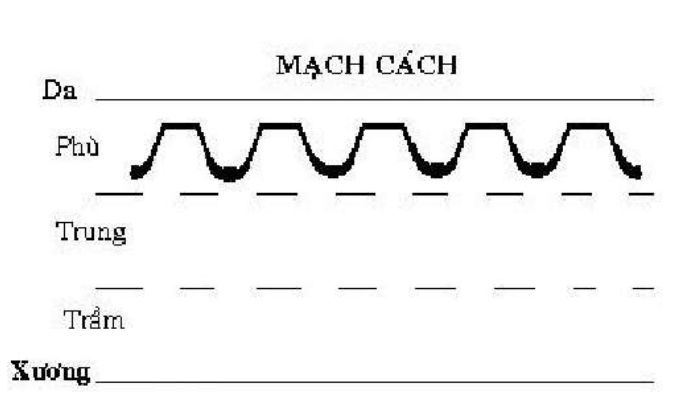
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) và chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch Huyền mà Đại. Huyền tức là giảm, Đại tức là Khâu. Giảm tức là hàn, Khâu là hư. Hư hàn tương bác gọi là mạch Cách".
- Sách '*Tam nhân phương*' ghi: "Cách là đầy, là cấp".
- "Cách là da thuộc, ý nói tượng mạch cổ kết không di động".

B- Hình tượng mạch Cách

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Cách đến cuộn cuộn như suối chảy".
- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Cách giống như Trầm, Phục, Thực, Đại mà Trường, hơi Huyền".
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Từ Xuân Phủ nói rằng Cách là da thuộc, là Phù, Huyền, Đại, Hư, như ấn tay lên da trống".
- Chương 'Chính mạch toàn thư' (*Cổ kim y thống*) ghi: "Mạch Cách là da thuộc, là Phù, Huyền, Đại, Hư, như ấn tay lên da trống, trong hư, ngoài cấp".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Cách... lớn mà Huyền, Cấp, đặt nhẹ tay thấy ngay, ấn xuống thì không thấy, như ấn tay vào da trống, ngoài căng trong rỗng".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Cách đi nổi mà dán vào tay, trong rỗng ngoài cứng, như đè lên mặt trống".
- Sách '*The web that has no weaver*' ghi: "Mạch Cách là sự kết hợp giữa mạch Huyền và Phù, có hình dạng như mạch rỗng, giống như da trống".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH CÁCH

Sách '*Mạch chẩn*' ghi lại Hình vẽ biểu thị mạch Cách:



C- Nguyên Nhân Phát Sinh Mạch Cách

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích: "Mạch Cách... do khí hư không kiên cố, tinh huyết không tàng được, làm cho khí không có chỗ dựa mà phù việ ra ngoài".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Mạch Cách là sự tương hợp giữa mạch Huyền và Khổng, do tinh huyết bên trong bị hư, khí không giữ được mà phù việ ra ngoài".

D- Mạch Cách chủ bệnh

- Chương 'Huyết tý hư lao' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch cách... đàn bà thì xảy thai, đàn ông thì mất tinh, mất huyết, đàn bà thì đẻ non, rong huyết, băng huyết".

	THẦN	QUAN	XÍCH
<i>Chẩn gia chính nhãn</i>	. Tâm huyết hư thống (Trái). . Kim suy, khí ủng (Phải).	. Sán hà (Trái). . Bên trên hư, đau.	Tinh loãng (Trái). . Sinh non, lậu hạ (Phải)
<i>Mạch quyết hồi biện</i>	. Tâm huyết hư thống (Trái). . Kim suy, khí ủng (Phải).	. Sán hà (Trái). . Bên trên hư, đau.	Tinh loãng (Trái). . Sinh non, lậu hạ (Phải)
<i>Mạch quyết khải ngôn chú thích</i>	. Tâm huyết hư thống (Trái). . Kim suy, khí ủng (Phải).	. Sán hà (Trái). . Thổ hư, mộc đông (Phải).	Tinh loãng (Trái). . Sinh non, lậu hạ (Phải)

<i>Mạch học xiển vị</i>	. Ngực bút rút, hơi thở ngắn, hồi hộp, đau thắt ngực, tâm phiền (Trái). . Ho, khó thở, khí ngắn không đủ, đờm nhiều (Phải).	Hông sườn bên phải trướng đau, tâm phiền, không muốn ăn uống (Trái). . Bụng trướng đầy, ăn ít, tiêu hoá trì trệ, dạ dày đau (Phải).	. Lưng đau, di tinh, tảo tinh, tiết tinh, mất ngủ, tiểu nhiều, hay quên (Trái). . Bụng trướng, mệt mỏi, băng lậu, sinh non, lưng đau (Phải).
-----------------------------	--	--	---

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Cách... mất máu, mất tinh, đẻ non, băng huyết, rong huyết".

-Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch cách chủ biểu hàn, trung hư, xẩy thai, lậu hạ, đàn ông thì mất tinh, huyết".

Tả Thốn CÁCH	Hữu Thốn CÁCH
Tâm hư, đau.	Phế hư, khí ủng trệ.
Tả Quan CÁCH	Hữu Quan CÁCH
Sán Hà.	Tỳ hư, dạ dày đau.
Tả Xích CÁCH	Hữu Xích CÁCH
Di tinh.	Xẩy thai, lậu hạ.

E - Mạch Cách kiêm mạch bệnh

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi :
Cách mà phù cứng là biểu tà cực thịnh.
Cách mà Hoãn, không có thần là âm khí tiêu tan, khó chữa.

F- Mạch Cách và các lời bàn

- Sách '*Chẩn gia chính nhĩn*' ghi: "Mạch Cách hình tượng như da thuộc, là biểu tà có thừa mà trong thì không đủ, giống như da trống, ngoài thì căng chặt, trong thì rỗng hư ấn nhẹ tay thấy Huyền Đại, trong thì khí huyết suy yếu, vì vậy tượng mạch rỗng như vậy".

- Chương 'Biện mạch hình cập biến hóa sở chủ bệnh chứng pháp' (*Toàn sinh chỉ mê*) ghi: "Tượng mạch Cách đến cuộn cuộn như suối chảy là nói mạch đi mà không trở lại, là âm khí cách dương cũng là mạch Dật, vì vậy mạch khí đi từ bộ Xích ra, lên đến Ngự tể, cũng gọi là ly kinh, là không có căn bản vậy".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Các sách viết về mạch đều cho mạch Cách là mạch Lao, vì vậy, hễ ghi là mạch Lao thì không ghi mạch Cách hoặc có mạch Lao thì không ghi mạch Cách, lẫn lộn không phân biệt. Đó là vì chẳng biết rằng mạch Cách thì Phù, mạch Lao thì Trầm, mạch Cách thì Hư, mạch Lao thì Thực, hình chứng đều khác nhau vậy".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Xét các lời trích dẫn về mạch Cách trong sách '*Kim quỹ yếu lược*' và sách '*Tam nhân phương*' thì biết là khác phần biểu Thực, là Lý Hư ắt thấy mạch Cách".

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Xét rằng Đức Trọng Cảnh đã nói: "Mạch Huyền mà Đại. Huyền có nghĩa là sút kém, Đại có nghĩa là rỗng giữa, sút kém thì là hàn, rỗng giữa là hư. Hư với hàn xung đột nhau, gọi là mạch Cách. Đàn bà có chứng tiểu sản, rong huyết, đàn ông thì mất tinh, mất máu. Xem thế thì những điều lầm của ông Lý Thời Trân và các y gia rõ lắm, không còn nghi ngờ gì nữa".

Bài ca mạch CÁCH (*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*)

Mạch tượng: **Cách** như da trống thẳng căng,

Chủ bệnh : Khâu Huyền hợp tượng, mạch rằng hàn hư.

Nữ băng lậu dễ non ư?,

Nam thì di mộng dinh hư chẳng làm.

Tương loại: Cách kiêm khản hồng phù lên,

Cách hư lao thực phải nên rõ ràng.

Cách là khâu lại đới huyền,

Khâu chủ thất huyết, Cách bèn huyết hư.

Bài ca mạch CÁCH (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Cách ta cũng phải hay,

Mạch đi phù đại và nay cấp huyền.

Như da mặt trống sờ lâu,

Nhẹ thì thấy mạch, ấn liền mất ngay.

Chủ bệnh: Mạch Cách chủ bệnh sẽ bàn,

Hoặc chủ biểu hàn hoặc thuộc trung hư.

Tả thốn đau tâm huyết suy,
Hữu thốn khí ủng Phế suy đó mà.
Tả quan Cách chủ bán, là,
Hữu quan đau bụng thực là Tỳ hư.
Tả xích tinh kiệt không ngờ,
Hữu xích mạch Cách đến giờ tử vong.
Nữ nhân mạch Cách bảo cùng,
Đề non, rong huyết, quyết không còn ngờ.

MẠCH ĐẠI

(大脈 - *Huge (Big) Pulse - Pouls Grand*)

A- Đại cương

- Đại là to lớn.
- Trong sách '*Nội kinh Tố Vấn*' có đến 7 thiên nhắc đến mạch Đại nhưng trong sách Mạch kinh lại ít ghi về mạch Đại.

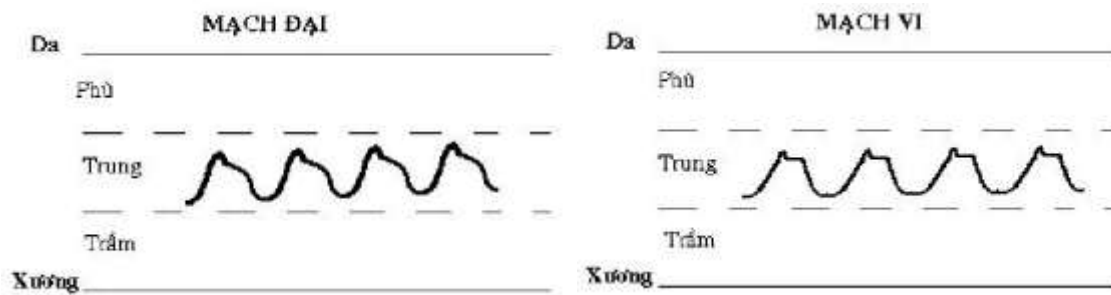
B- Hình tượng mạch Đại

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi : "Mạch Đại tràn đầy, ứng dưới ngón tay lớn bình thường".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Mạch Đại, rộng và to khác thường, chỉ không cuộn cuộn như mạch Hồng mà thôi".
- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi : "Mạch Đại... để tay thấy như tràn đầy nhưng ấn tay lại thấy mạch đi không có sức".
- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi : "Mạch Đại... sức mạnh đi phù án thì như nước nổi lên tràn đầy dưới ngón tay mà trầm ấn thì lại lan rộng ra mà mềm yếu đi, tức là phù án thì hữu lực còn trầm ấn thì vô lực".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH ĐẠI

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Đại:

(So sánh với mạch Vị)



C- Mạch Đại chủ bệnh

- Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Đại là bệnh nặng thêm. Tượng mạch thô, Đại là âm không đủ, dương có dư, sẽ gây nên chứng nóng (*nhiệt*) ở trung tiêu".
- Thiên '*Ngọc cơ chân tạng luận*' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Tiêu chảy mà mạch Đại... khó chữa".
- Thiên '*Bệnh năng luận*' (*Tổ vấn 46*) ghi: "Phế khí thịnh thì mạch Đại, mạch Đại thì không thể nằm ngửa".
- Thiên '*Đại kỳ luận*' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch Tâm đầy, Đại sẽ phát ra chứng giãn khiết, gân co quắp".
- Chương '*Biện mạch pháp*' (*Thương hàn luận*) ghi: "Các mạch Đại, Phù, Sác, Động, Hoạt, gọi là các mạch Dương, bệnh âm thấy mạch dương thì sống".
- Chương '*Trì tật đoản trường tạp mạch*' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Đại là huyết và khí đều thịnh. Mạch thấy Đại mà cứng là huyết khí đều thực".
- Chương '*Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng*' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ quan Phù mà Đại là phong ở Vị, gây ra há miệng, so vai mà thở, vị quản khó chịu, ăn vào thì muốn nôn".
- Chương '*Châm đạo ngoại sưu từng xã*' (*Giáp ất*) ghi: "Mạch mà Đại là đau tê".
- Chương '*Tục yếu hình chẩn bệnh hậu lai thống bất lai thống đại luận*' (*Giáp ất*) ghi: "Hình thể sung mãn mà thấy mạch Đại cứng là thuận".
- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Mạch Đại chủ tà khí thịnh, chính khí suy. Bệnh thấy mạch Đại là bệnh sắp phát nặng. Bệnh mới bị mà thấy Đại là thuộc thực, bệnh lâu ngày thấy mạch Đại thuộc hư".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đại chủ tà nhiệt cảm nặng, thấp nhiệt, tích khí, ho suyễn, trường tiết, khí đưa nghịch lên làm mặt bị phù, hư lao nội thương".

Tả Thốn ĐẠI Tâm phiền, phong nhiệt, kinh sợ.	Hữu Thốn ĐẠI Khí nghịch, mặt phù, ho suyễn.
Tả Quan ĐẠI Sán khí, phong huyễn.	Hữu Quan ĐẠI Tích khí, vị thực, bụng đầy.
Tả Xích ĐẠI Thận tý.	Hữu Xích ĐẠI Tiểu đở, táo bón.

B- Mạch Đại kèm mạch bệnh

- Thiên 'Ngũ tạng sinh thành luận' (*Tổ vấn 10*) ghi: "Mạch Tỳ hiện đến thì mạch Đại mà hư là trong bụng có tích khí, nếu có quyết khí thì gọi là quyết sán. Nam nữ cùng một chứng trạng như nhau, do chân tay đang ra mồ hôi mà gặp gió. Mạch thận hiện đến thì trên cứng mà Đại, đó là có tích khí ở vùng giữa bụng dưới với tiền âm, gọi là chứng thận tý, bị chứng này là do tắm gội nước lạnh xong mà đi nằm ngay".

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch Thái dương đến thì Hồng, Đại mà Trường... Mạch Dương minh đến thì Phù, Đại mà Đoản".

- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch chân tạng của Phế hiện ra thì Đại mà Hư, như cầm lông chim phết vào da, sắc mặt trắng đỏ, không bóng, lông tóc rụng thì chết".

- Thiên 'Tam bộ cửu hậu luận' (*Tổ vấn 20*) ghi: "Thân hình gầy, mạch Đại trong ngực hơi nghẹn thì chết mà ra lẫn mủ và máu là thế nào? Kỳ Bá đáp: "Mạch Tuyệt thì chết, mạch Hoạt Đại thì sống". Còn chứng trường tiết mà cơ thể không nóng, mạch không tuyệt thì sao? Kỳ Bá đáp: "Nếu mạch Hoạt Đại thì sống, mạch Sáp thì chết. Nên theo từng tạng để biết ngày chết". Bệnh biến thì như thế nào? Kỳ Bá đáp: "Tượng mạch thấy Đại mà Hoạt thì lâu ngày cũng khỏi". Chứng tiêu thì hư thực thế nào? Kỳ Bá đáp: "Tượng mạch thực mà Đại thì bệnh dù đã lâu ngày cũng chữa được".

- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch của Thận Đại mà Cấp, Trầm, mạch của Can Đại, Cấp mà Trầm đều là chứng sán".

- Thiên 'Điều kinh luận' (*Tổ vấn 62*) ghi: "Âm thịnh sinh nội hàn là thế nào? Kỳ Bá đáp: "Quyết khí nghịch lên, hàn khí tích ở trong ngực mà không tả ra được thì ôn khí sẽ tiêu đi mà chỉ còn có hàn khí, huyết do đó mà ngưng đọng lại. Ngưng đọng lại thì mạch không thông, làm cho tượng mạch thịnh, Đại mà Sác, cho nên lạnh ở trong".

- Nan thứ 7 (*Nan kinh*) ghi: "Kinh văn có ghi: 'Mạch của Thiếu dương đến thì Phù, Đại, khi Tiểu khi Đoản, khi Trường. Mạch của Dương minh đến thì Phù, Đại mà Đoản. Mạch Thái dương đến thì Hồng, Đại mà Trường. Mạch Thái âm đến thì Khẩn, Đại mà Trường'".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch Huyền mà Đại. Huyền tức là giảm, Đại tức là Hồng. Giảm là hàn, Hồng là hư. Hàn và Hư tương bác gọi là Cách. Đàn bà gặp

mạch này thì lậu hạ, xảy thai, đàn ông thì vong huyết, thất (*mất*) tinh. Mạch ở thốn khẩu Phù, Đại... Phù là vô huyết, Đại là hàn, hàn khí tương bác gây ra bụng sôi".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Phù mà Đại. Phù là hư, Đại là thực, (*mạch này*) thấy ở bộ thốn là chứng "Cách", thấy ở bộ xích là chứng 'Quan'. Quan thì không tiểu được, Cách thì ói ngược".

- Chương 'Thương hàn lệ' (*Thương hàn luận*) ghi: "Phạm bệnh huyết mà thấy mạch động Sác, sau khi uống thuốc mạch lại Trì, mạch Phù, Đại giảm thành Tiểu, trước đang động sau lại yên tĩnh thì đó là triệu chứng sắp khỏi. Nói xàm, cơ thể nóng mạch Phù, Đại, chân tay ấm thì sống. Nếu lạnh nghịch thì thấy mạch Trầm, Tế, không quá 1 ngày thì chết".

- Chương 'Trì tật đoản trường tạt mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Hồng, Đại, khẩn cấp là bệnh đang tiến nhanh ở bên ngoài, đầu đau, phát sốt, nhọt sưng. Mạch bộ thốn Đại mà bộ xích lại Tiểu là đầu đau, mắt hoa. Mạch ở bộ thốn Tiểu mà ở bộ xích lại Đại là ngực đầy, hụt hơi".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Hồng Đại thì ngực sườn đầy tức".

- Chương 'Bình tạt bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Đại, Phù, Hồng, Trường là chứng phong huyễn, điền tật".

- Chương 'Biến Thước âm dương mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch của Thái dương thì Hồng, Đại mà Trường. Mạch của Thiếu dương thì khi Đoản khi Trường, khi Đại khi Tiểu, mạch của Dương minh thì Hồng, Đại mà Phù".

- Chương 'Kinh mạch - Phần thượng' (*Giáp ất*) ghi: "Mạch khí ở nhân nghinh Đại, Khẩn mà Phù là bệnh nặng thêm, ở bên ngoài... bệnh ở tạng, thấy mạch Trầm, Đại thì dễ chữa. Nếu bộ thốn thấy mạch Tiểu là nghịch. Bệnh ở phủ, thấy mạch Phù mà Đại thì dễ khỏi... thấy mạch Hoạt, Đại mà lại Đại, Trường là bệnh từ bên ngoài xâm nhập vào".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Đại mà Phù là hư hoặc biểu bị nhiệt.

Mạch Đại mà Trầm là phần lý bị nhiệt, bệnh ở Thận.

Mạch Đại mà Huyền là nóng lạnh.

Mạch Đại mà Nhu là hư nhiệt.

Mạch Đại mà Hoãn là thấp nhiệt.

Mạch Đại mà Hồng là Vị bị thực.

Mạch Đại mà Thực là có tích khí.

E - Mạch Đại và trị liệu

- Chương 'Biện thái dương bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Sau khi uống bài 'Quế chi thang' (*Quế chi, Bạch thược, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*), mồ hôi ra nhiều rồi mà phiền khát vẫn không giảm, mạch Hồng, Đại thì cho uống bài 'Bạch hử thang' (*Thạch cao, Tri mẫu, Ngạnh mễ*) thêm Nhân sâm. - Chứng kết hung, thấy mạch Phù, Đại thì không thể dùng phép hạ để chữa được".

- Chương 'Phế nuy, Phế ung bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Ho mà hơi đưa ngược lên đó là chứng phế trướng, mắt như lồi ra, mạch Phù Đại, cho uống bài 'Việt tỷ gia bán hạ thang' (*Ma hoàng, Thạch cao, Cam thảo, Sinh khương, Táo, Bán hạ*)".

- Chương 'Phúc mẫn hàn sán bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay xuống lại thấy Sáp, ở bộ xích thì Vi mà Sáp, biết là chứng ăn không tiêu, cho uống bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Mang tiêu*)".

G - Mạch Đại qua các lời bàn

- Chương 'Sự truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "... Phàm mạch Đại mà Sác thịnh có lực đều là thực nhiệt. Như mạch ở nhân nhinh, khí khẩu thấy Đại, Khẩn mà Phù là bệnh nặng thêm, ở bên ngoài. Mạch ở khí khẩu hơi Đại là người bình thường. Mạch Đại cứng mà Sáp là bệnh trướng. Mạch Đại thấy ở phụ nữ cho con bú là sẽ bị trúng phong nhiệt. Người bệnh suyễn, so vai mà thở, nếu thấy mạch Thực, Đại mà Hoãn thì sống, thấy mạch Cáp thì chết. Sau khi sinh, mạch nên thấy Tiểu, rất kỵ Thực, Đại, Trường hợp thấy suyễn so vai mà thở là tà khí bạo ngược thì lại cần thấy mạch Thực Đại mà Hoãn thì mới hợp với chứng bệnh... Nếu Thực, Đại cấp là tà thắng, chính suy. Thương hàn nhiệt bệnh mà thấy nói xàm, phiền khát, mạch Thực Đại, tuy bệnh nặng vẫn dễ chữa. Sau khi đã ra mồ hôi mà nóng không bớt, mạch lại táo, Tật, Thực, Đại thì chết. Ôn bệnh mà sốt cao, không ra mồ hôi được, mạch lại Sác, Cáp, Đại là chết. Nếu thấy Tế, Tiểu, Hư, Sáp cũng chết. Quyết âm bệnh mà kiết lý, mạch Đại là hư. Thấy âm chứng mà lại sốt cao, mạch Hư, Đại, vô lực đó là biến chứng. Nguyên khí không đủ mà phát nóng, mạch Đại mà Hư là thường. Chứng hư lao mà mạch Đại là huyết hư khí thịnh. Sách '*Kim quỹ*' có ghi: "Đàn ông bình thường mà thấy có mạch Đại là hư lao", khí có thừa tức là hỏa vậy. Vì vậy người bệnh trong ngực hơi bị mạch Đại hoặc là bệnh lâu ngày, khí suy, mạch Đại đều là triệu chứng của âm dương ly tuyệt"... Mạch Đại tràn đầy, ứng dưới ngón tay lớn hơn bình thường, không giống như mạch Trường chỉ dài mà không lớn, mạch Hồng thì lại vừa lớn mà vừa Sác".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' chú giải lời ghi của sách '*Chẩn tông tam muội*' về mạch Đại như sau: "Mạch Đại là nói hình thể mạch nhỏ, lớn, lớn hơn mạch Tiểu. Nếu nói là 'Tràn đầy ứng dưới ngón tay' thì chưa chắc đã đúng".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch Đại chủ bệnh đang phát nặng - vì khí huyết suy không đủ sức chế ngự tà khí, tà khí mạnh hơn khí huyết thì bệnh phát nặng".



H- Các Y Án Mạch Đại

Y án Mạch Bên Trái ĐẠI

(Trích trong 'Nội khoa học' của Viện Trung y Thượng Hải)

"Vương XX. Sau khi bị thổ huyết, âm phận chưa phục hồi đã vội làm việc mệt nhọc, dương khí bốc lên làm hoa mắt, chóng mặt, tay chân tê dại, hồi hộp không yên, đang ngủ có cơn nóng đột ngột, mồ hôi tự ra, **mạch ở bên trái Đại**".

Điều trị: Dưỡng huyết, khu phong, dực âm, tiềm dương.

Cho dùng: Sinh địa 16g, A giao (châu) 12g, Nữ trinh tử 12g, Miết Giáp 20g, Câu đằng 12g, Bạch thược (sống) 8g, Mẫu lệ 20g, Cúc hoa 6g, Đơn bì 6g, Hà thủ ô (chế) 12g.

Khám lần 2: Hơi đỡ chóng mặt hoa mắt, ngủ vẫn giật mình, phát sốt, ra mồ hôi, hồi hộp, ngủ kém. Đây là dấu hiệu mất huyết, phần âm bị tổn thương, mệt nhọc làm cho dương khí bị động, dương khí chưa thu về.

Cách chữa: Liễm âm, tiềm dương.

Cho dùng: Quy bản 20g, Sinh địa 16g, Nữ trinh tử 12g, Miết giáp (sống) 20g, Tiểu mạch 20g, Mẫu lệ 20g, Bạch thược (sống) 12g, Vỏ đậu đen 12g, Toan Táo nhân (sao) 8g, Thanh cao 12g.

Khám lần 3: Hết hoa mắt chóng mặt, ngủ yên, mồ hôi ngừng ra, ăn khá hơn, dương khí hồi phục dần, mọi tình trạng phức tạp gỡ được gần hết. Tiếp tục điều trị theo hướng cũ, bệnh khỏi".

Y án Mạch ĐẠI, Huyền, Sác

(Trích trong 'Lâm chứng y án bút ký')

"Kinh Kha Tra Tiểu Sơn có người con gái lớn bị bế kinh đã lâu, gần đây phát sinh ra chứng nóng âm ỉ trong xương (cốt chưng), ăn ít, đã dùng nhiều thuốc nhưng không bớt. Tôi nói rằng: "Mạch, Đại, Huyền, Sác là do âm hư, huyết khô ráo, hỏa ở bào lạc thịnh lên vì uống nhiều thuốc dương và ôn bổ quá làm cho hỏa bùng lên, thủy bị kiệt, chân âm bị đốt cháy vì vậy huyết bị khô mà gây ra bế kinh". Dùng bài 'Thanh cốt tán' (Sài hồ, Sinh địa, Nhân sâm, Phòng phong, Thục địa, Tần cửu, Xích Phục linh, Hoàng liên, Bạc hà (lá), trước hết là thanh

cơ, làm cho xương hết lao nhiệt, sau đó mới dùng phép hoạt huyết điều kinh. Uống liên tục 10 thang thấy có kết quả liền cho dùng bài 'Bát vị tiêu dao tán' (*Đương quy, Xuyên khung, Thục dược, Thục địa, Sinh địa, Đan sâm, Huyền hồ, Đơn bì, Hương phụ, Trần bì, Bạch truật, Sa nhân, Hồng lam hoa*) và bài 'Trạch lan thang' (*Trạch lan, Đương quy, Thục dược, Chích thảo*). Mỗi ngày theo chứng mà đổi phương.

Điều trị 2 tháng, các chứng đều bớt, chỉ còn chứng kinh nguyệt không thông. Dùng bài sau: Bá tử nhân, Ngưu tất, Quyển bá, Trạch lan diệp, Tục đoạn, Thục địa, Quy vĩ, Xích thược, A giao, Đan sâm, Diên hồ sách, Lưu ký nô, Hồng hoa. Tất cả tán thành bột. Dùng cao Ích mẫu luyện mật làm viên, to bằng hạt Ngô đồng. Uống mỗi lần 3 - 5 viên với nước nóng, lúc bụng đói. Ngày 2 lần. Uống 3 tháng, không những huyết hoạt kinh hành mà cơ thể, khí lực, ăn uống lại như thường".

Y án Mạch ĐẠI, Sác

(Trích trong 'Thiên gia diệu phương')

"Mã X... công nhân. Ho khạc ra máu gần 4 ngày. Trước khi vào viện, trong 12 giờ đã ói ra máu 3 lần, khoảng 1 lít. Kèm sốt, đau vầng đầu, ngực tức, mệt mỏi, không có sức. Khám thấy tình trạng người bệnh trầm trọng, gầy yếu, hố mắt trũng sâu kết mạc sung huyết, tiếng phổi bên phải trầm thô rít, tiếng gõ đục, tim đập yếu. Chụp X. quang xác định phổi bị thâm nhiễm cả 2 phần trên. Xét nghiệm máu: Huyết sắc tố: 80%, Hồng cầu: 3.900.000/mm³. Chẩn đoán lâm sàng: lao phổi cả 2 bên có ho ra máu ồ ạt. Sau khi vào viện đã dùng thuốc cầm máu, trấn tĩnh, chống lao và truyền máu. Tuy đã dùng nhiều biện pháp nhưng vẫn ho ra máu, lại mất thêm 1.000ml nữa. Họng khô, miệng khát, gò má đỏ, tròng mắt đỏ, tiểu khó, táo bón. Mạch Đại mà Sác. Xác định là chứng thổ huyết do nhiệt. Không những huyết nhiệt hỏa thịnh mà còn làm tổn thương tân dịch. Vì vậy, ngừng dùng tất cả các thuốc tây y, chỉ còn dùng sinh tố K, chỉ cho uống bài 'Chỉ huyết ẩm' (*Sinh địa (tươi), Hoàng cầm, Sơn chi (sao đen), Đại kế, Tiểu kế, Hạng liên thảo, Thục quân, Giả thạch (sống), Long cốt (sống), Mẫu lệ (sống), Tiên hạc thảo, Bô hoàng (sao), Thiến thảo (than), A giao, Tam thất (phần), thêm Thạch cao (sống) 60g, Nguyên sâm 12g, Mạch môn 12g*). Sắc uống nguội. Sau khi uống thuốc, bớt ho ra máu. Sau 12 giờ chỉ ra mất 400ml, Lúc đó, tuy thấy hỏa đã bị khống (ức) chế nhưng mạch lại chuyển sang Hư mà Sác, thở ngắn mà yếu. Sợ rằng khí theo huyết mà thoát ra ngoài. Mặt khác vì mạch có vẻ Sác, khi hỏa còn chưa tắt, nếu như hoàn toàn đổi dùng thuốc loại ôn, ích khí, cố thoát thì lại sợ rằng sau khi thoát khí, hỏa sẽ trở lại. Vì vậy, đầu tiên cho dùng bài 'Độc sâm thang' để bổ khí cố thoát sau đó lại dùng 1 thang 'Chỉ huyết ẩm', thang này có thêm Nhân sâm, trong đó Sinh địa, Hoàng cầm, Đại kế, Tiểu kế (*đều sao thành than*). Đồng thời có phối hợp chích tĩnh mạch 50mg Cortison, truyền 250ml máu. Vài giờ sau, tuy có ra máu lần nữa nhưng chỉ mất chưa đến 120ml máu. Sau đó không còn ra máu ồ ạt nữa. Như vậy, trong vòng 24 giờ đã khống chế được chứng ho ra máu ồ ạt. Hôm sau, tình trạng người bệnh khá dần lên..."

MẠCH ĐỢI (ĐẠI)

(代脈 - *Intermittent Pulse - Pouls Changeant*)

A - Đại cương

- Chương 'Biện Thái dương bệnh mạch chứng tĩnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch khí đến động, ngừng rồi lại tiếp, gọi là Đới, thuộc âm".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Đại có nghĩa là thay đổi, mạch bình thường mà bất thành hình thấy Nhuyễn, Nhược hoặc lúc sắc lúc sơ, đều gọi là mạch Đại (*Đới*)".

B - Hình tượng mạch Đới

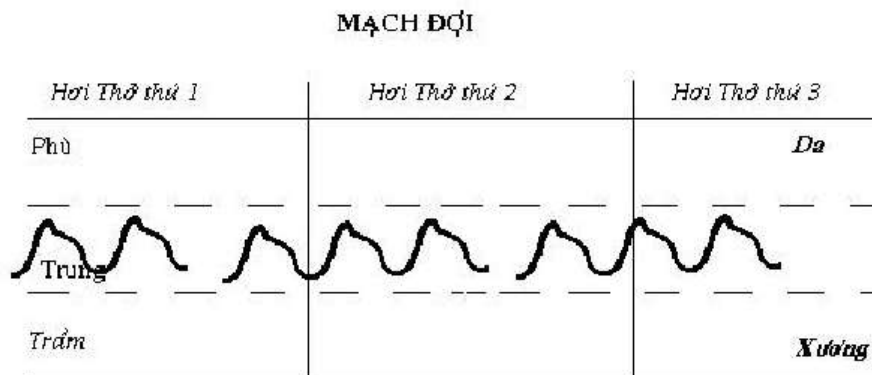
- Chương 'Hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Đới đến Sác, ngừng rồi lại tiếp".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch đi thay đổi, cứ mấy lần đến thì ngừng lại 1 lần, không trở lại được, lâu lâu lại thấy động".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch đến động rồi lại ngưng, rồi không tiếp tục ngay, lâu lâu mới lại động, ngừng có số nhất định".

HÌNH VẼ BIỂU THỊ MẠCH ĐỚI

Sách '*Mạch chẩn*' biểu thị hình vẽ mạch Đới:



C - Nguyên nhân phát sinh mạch Đới

- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' giải thích: "Mạch Đới là do một tạng không còn khí, vì thế tạng khác phải thay... Hoặc do khí huyết bị tổn thương làm cho nguyên khí bị đứt đoạn".

- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' ghi: "Ở người bệnh có mạch Đới, khi ghi điện tâm đồ thấy có hình ảnh bloc nhĩ thấp cấp 2 hoặc hình ảnh nhịp đôi, nhịp ba. Ngộ độc Digitalin có thể phát sinh ra mạch Đới".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' viết: "Sách Nội kinh dạy rằng mạch Đới là tạng khí suy vi hoặc là dấu hiệu của Tỳ khí thoát tuyệt. Nhưng những chứng phong, chứng đau, thất tình, kinh sợ hoặc bị vấp ngã tổn thương mà thấy mạch Đới vì bệnh mà mạch khí không

tiếp nối, cho nên mạch thấy thỉnh thoảng lại ngừng lại. Phụ nữ có thai đôi khi cũng thấy mạch Đới. Các điều này khác với mạch Đới của tạng khí suy vi hoặc một tạng nào đó bị mất khí, không thể cho là bệnh nguy được'.

D - Mạch Đới chủ bệnh

- Thiên 'Cấm phục' (*Linh khu*) ghi: "Mạch Đại (Đới) thì lúc đau lúc không".
- Chương 'Kinh mạch - Phần thượng' (*Giáp ất kinh*) ghi: "Đới thì khi hàn khi nhiệt, trên nhiệt dưới hàn".
- Chương 'Lục kinh thụ bệnh phát thương hàn nhiệt bệnh trung' (*Giáp ất*) ghi: "Bệnh nhiệt mà thấy mạch Đại (Đới), một ngày thì chết".
- Sách '*Chẩn gia chính nhĩn*' ghi: "Mạch Đới chủ về tạng khí suy yếu, Tỳ thổ quá hư, nôn mửa, tiêu chảy, trướng hàn không ăn được mà đau bụng".
- Sách 'Trung y khái luận' ghi: "Mạch Đới chủ tạng khí suy bại. Bệnh thấy mạch Đới là nguy".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đới chủ tạng khí suy vi, chứng phong, chứng đau, thất tình sợ hãi, té ngã tổn thương. Mạch Đới là tạng khí suy yếu hoặc là dấu hiệu của Tỳ khí thoát".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đới chủ tạng khí suy yếu, Tỳ hư hàn không ăn được, nôn mửa, tiêu chảy, bụng đau".

Tả Thốn ĐỚI	Hữu Thốn ĐỚI
Hồi hộp.	Khí suy.
Tả Quan ĐỚI	Hữu Quan ĐỚI
Hông sườn đau dữ dội.	Tỳ suy, bụng trướng.
Tả Xích ĐỚI	Hữu Xích ĐỚI
Chân lạnh.	Dương tuyệt.

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Đại (Đới) chủ khí bị hao tổn".
- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch Đại (Đới) chủ tạng khí suy. Nguyên khí của 1 tạng nào đó đã suy. Nguyên khí của tạng khác phải đến thay vào đó. Tức là 1 tạng đã tuyệt khí, dần dần sẽ đến tạng khác bị tuyệt khí. Mạch này là chết".

E - Mạch Đới (Đại) kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Sác mà động, thỉnh thoảng lại Đới là bệnh ở phần dương, tiêu chảy hoặc đại tiện ra mủ, máu".

- Thiên 'Tam bộ cửu hậu luận' (*Tổ vấn 20*) ghi: "Mạch Đới mà Câu (*Hồng*) là bệnh ở lạc mạch".

- Chương 'Kinh mạch' [Phần Thượng] (*Giáp ất*) ghi: "Tượng mạch thấy Hoạt, Đại (*lớn*) mà lại Đại (*Đới*), Trường là bệnh từ ngoài xâm nhập vào".

- Sách ' *Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Đại (<i>Đới</i>)	Mạch phối	Biểu hiện
	Hồng	Bệnh ở lạc mạch.
	Sác	Tiêu tiểu ra máu mủ.
	Trì Hoãn	Tỳ khí tuyệt.
	Trầm Tế	Tiêu chảy, kiết lỵ.
	Vĩ Tế	Tân dịch khô kiệt.

G - Mạch Đới (Đại) và trị liệu

- Chương 'Biện Thái dương bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà mạch Kết, Đại (*Đới*), hồi hộp, cho uống bài Chích Cam thảo thang (*Chích thảo, Nhân sâm, A giao, Sinh địa, Mạch môn, Ma nhân, Quế chi, Sinh khương*).

H - Mạch Đới qua các lời bàn

- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Mạch Đại (*Đới*) chủ về hình thể gầy ốm, do một tạng vô khí , vì vậy tạng khác thay đổi, là triệu chứng nguy vậy. Nếu do bệnh mà khí bị tổn thương làm cho nguyên khí bị đứt đoạn, hoặc do phong, do đau mà thấy mạch Đại, thì chỉ là mạch bệnh. Vì vậy, bệnh thương hàn thấy hồi hộp mà mạch Đại (*Đới*), vùng tim đau, cũng thấy cả mạch Kết, Sáp mà Đại không đều. Đàn bà có thai thấy mạch Đại (*Đới*) là thai đã được hơn 2 tháng".

- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: " Mạch đập 2 lần rồi ngưng, rồi lại tiếp: 3 - 4 ngày sau sẽ chết. Mạch đập 4 lần, ngưng rồi tiếp: 6 - 7 ngày thì sẽ chết".

- Sách ' *Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Xem mạch chẩn bệnh thì 5 chỉ (*lần đập*) làm chuẩn, nếu trong khoảng thời gian đó không ngưng nghỉ, gián đoạn, là mạch của người bình thường, không bệnh. Nếu đang đập mà bất thình lình ngưng 1 lát lại đập tiếp thì biết là tạng khí đã suy, khí và huyết không liên hệ được với nhau, đó là mạch Đại (*Đới*). 'Nếu không bệnh mà gầy ốm, mạch Đới thì rất nguy hiểm".

Bài ca MẠCH ĐỚI (Âm) (Tân Hồ mạch học)

Thể trạng: Mạch Đới đang đi bỗng ngưng,

Lâu lâu lại thấy mạch bùng nổi lên.

Người ẩm may chữa được yên,

Người thường mạch ấy tất nhiên chẳng lành.

Tương loại: Xúc đi mau có lúc ngừng,
Đi chậm mà dừng mạch Kết chẳng sai.

Đợi thì ngừng, chẳng lại ngay,
Kết sinh, Đợi tử hai loài khác nhau.

Chủ bệnh: Mạch Đợi do tạng khí suy,
Hạ nguyên suy thì kiết lý bụng đau,
Tỳ hư thổ tả đáng lo,
Gái chữa ba tháng chối sao được mà...

Bài ca MẠCH ĐỢI (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Đợi là có ý đổi thay,
Đang đi ngừng lại không hay trở về.
Số ngừng giữ đúng như y,
Ngừng lâu rồi mạch lại đi theo lẽ.
Chủ bệnh: Đợi thì chủ tạng khí suy,
Bệnh mà mạch Đợi thì nguy lắm rồi.
Thổ tả Tỳ bại hoại rồi,
Không ăn, đau bụng ai người cứu cho.
Mạch đi hai động một ngừng,
Ba bốn ngày chết đã từng nghiệm thay.
Mạch bốn động một ngừng đây,
Chỉ 6, 7 ngày là chết chẳng sai.
Suy ra theo thứ tự này,
Vội trong kinh chỉ thực nay không lầm.

Y án Mạch ĐỢI

(Trích trong 'Chẩn gia chính nhãn')

"Hoàng Quế Nham, tim thường bị đau, ăn ít, mạch đập 2 lần thì ngưng, lát sau mới đập tiếp. Có thầy thuốc họ Trị nói: "Khí của ngũ tạng không đến (tức là mạch Đợi) sẽ chết trong sớm tối". Tôi nói: "Người xưa nói rằng đau dữ dội thì thường thấy mạch ĐỢI", và có thêm rằng: "Người trẻ tuổi mà thấy mạch Đợi thì chết, lớn tuổi thấy mạch Đợi thì sống". Người bệnh này, tuổi đã cao mà vùng ngực bụng lại đau, do đó, tuy thấy mạch Đợi nhưng cũng không đáng lo. Quả nhiên sau 2 tuần điều trị thì bệnh khỏi. Đó là, thầy thuốc mà không đọc rộng, hiểu nhiều thì khó mà nắm được lẽ biến hóa của mạch vậy!".

Y án Mạch Đợi

(Trích trong 'Cổ kim y án')

"Ông Lục Phương Bá, gần 70 tuổi, nhân gặp tiết mùa đông trời nóng bức khác thường, cảm nhiễm khí trái mùa, phát ho. Thầy thuốc lúc đầu cho uống 'Khung tô tán' (*Xuyên khung, Tô diệp, Chỉ xác, Cát cánh, Sài hồ, Bán hạ, Trần bì, Phục linh, Can cát, Chích thảo*) làm cho mồ hôi ra không ngừng và ho liên tục không nghỉ. Ăn uống không được, nằm mê man hơn 1 tuần. Người nhà lo sợ, cho mời cụ Lục Tiểu Ngu đến khám bệnh. Cụ xem mạch thấy 6 mạch Phù, Đợi vô lực. Nhân dùng phép đếm mạch nhảy 50 động, thấy cứ 20 -30 cái nhảy động thường ngừng nghỉ rồi lại nhảy lại. Cụ nói rằng: Bệnh này nguyên vì tuổi già sinh mệt nhọc, ắt là có vi tà, nay chỉ nên nâng đỡ lấy chính khí để cho thêm mạnh sức, để lướt qua cơn bệnh, sao lại làm mà cho thuốc phát hãn (làm cho ra mồ hôi). Dù bệnh mê man, thờ gáp, chứng này chữa có thể khỏi được nhưng rồi không ngoài 3 năm nữa người bệnh cũng chết. Lúc đó, cụ cho uống bài 'Bổ khí dưỡng vinh thang' (*Bạch truật, Thục địa, Hắc khương, Chích thảo, Hoàng kỳ, Trần bì, Dương quy, Nhân sâm, Xuyên khung*), thêm Táo nhân để trợ sức, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Tử tô và Thạch học để giáng khí, định suyễn. Uống được 2 thang thì hết mồ hôi. Uống 2 thang thì hết ho. Uống đến 15 thang thì khỏi. Nhưng không đầy 3 năm sau, cụ được tin người bệnh đó đã chết".

MẠCH ĐOẢN

(短脈 - *Short Pulse - Pouls Court*)

A- Đại cương

- Chương 'Cửu đạo mạch' (*Mạch kinh*) ghi: " Mạch đi dưới tay, thấy không đến bản vị (*vị trí của mạch*), gọi là mạch Đoản'.

- Chương 'Cửu đạo' (*Mạch quyết san ngộ*) ghi: "Mạch ở bộ xích, thốn đều thụt lại, gần bộ quan thấy một nửa, như con rùa rút đầu, rút đuôi, đó là âm dương không đến bản vị, vì vậy gọi là mạch Đoản".

- Cao Dương Sinh trong sách '*Mạch quyết*' nói : "Mạch Đoản thuộc âm mạch, mức độ ngắn, không đến được bản vị, gọi là Đoản".

B- Hình tượng mạch Đoản

- Sách '*Mạch quyết san ngô*' ghi : "Mạch Đoản, giống như con rùa nằm phục, co đầu co đuôi".

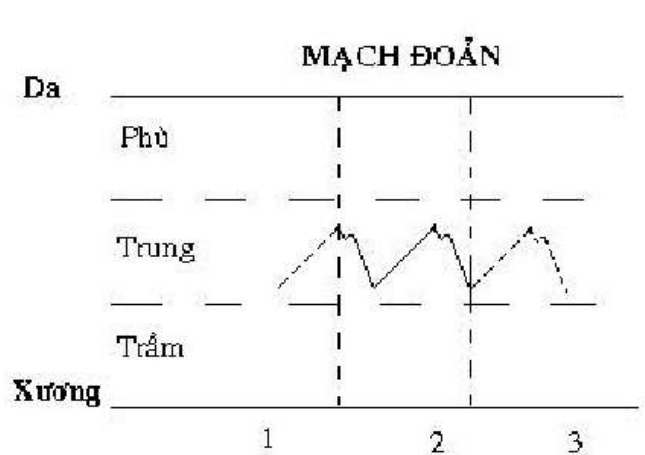
- Sách '*Y biên*' ghi : Mạch Đoản, ngắn, không đến được vị của 3 bộ".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch ngắn mà Sáp, nhỏ, đầu đuôi như không có, ở giữa nổi lên, không đầy đủ bộ vị".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đoản, đầu đuôi đều ngắn, không cùng bộ vị".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH ĐOẢN

- Sách '*Mạch chẩn*'(M.Kinh) biểu diễn hình vẽ mạch Đoản như sau:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Đoản

- Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Đoản... do khí không được điều hòa, hư thì thuộc Phế, thực thì thuộc về Vị".

- Chương '*Cửu đạo*' (*Mạch quyết san ngô*) ghi: "Mạch Đoản... do âm dương không đến bản vị".

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Vị khí ủng tắc không thông đều được các mạch, hoặc do đàm khí, ăn không tiêu làm trở ngại đường vận hành của khí, vì vậy thấy mạch Đoản. Cũng có khi do dương khí không thông".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đoản là vì khí bị hư không đủ sức để dẫn huyết. Hoặc do huyết trệ, khí uất hoặc đàm trệ khí uất, hoặc đàm trệ thực tích làm cho khí đạo và mạch khí không thông cũng thấy mạch Đoản".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Mạch Đoản mà có lực, chủ khí thực, do khí bị uất hoặc khí của Tam tiêu bị ứ, hoặc do đờm, thức ăn ngăn trở ở hoành cách mô gây ra mạch Đoản".

D- Mạch Đoản chủ bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu đặng vào ngón tay là Đoản thì đầu đau".
- Chương 'Biện Dương minh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mồ hôi ra nhiều mà lại phát hãn, thấy triệu chứng vong dương, nói xàm, mạch Đoản thì chết".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch bộ thốn Đoản là đầu đau, bộ xích Đoản thì bụng đau".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi : "Mạch Đoản... thuộc âm trung phục dương, chủ khí của Tam tiêu bị ứ tắc, ăn uống không tiêu".
- Sách '*Y biên*' ghi : "Mạch Đoản chủ khí bị hư".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: " Mạch Đoản thấy ở chứng bất túc, nguyên khí hư suy '.
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đoản, nếu hữu lực thì chủ về khí bị uất, nếu vô lực thì chủ về khí bị tổn thương".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đoản chủ hơi thở ngắn, huyết hư, Phế hư, ăn không tiêu, mồ hôi ra nhiều, dương khí bị vong".

Hữu Thốn ĐOẢN	Tả Thốn ĐOẢN
Phế hư, đầu đau.	Tâm thần, bất túc.
Hữu Quan ĐOẢN	Tả Quan ĐOẢN
Vị quản đầy, tức, không thông.	Phế khí, tổn thương.
Hữu Xích ĐOẢN	Tả Xích ĐOẢN
Chân dương suy yếu.	Bụng dưới đau.

E - Mạch Đoản kiêm mạch bệnh

- Chương 'Tập bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Phù, Đoản là Phế bị tổn thương, các khí đều ít, không quá 1 năm thì chết. Mạch Đoản mà Sác thì tim đau, buồn bực".
- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Mạch Xúc, Đoản mà Sác là do độc khí phạm vào Tâm, mạch đạo bị quần bách mà ra, là chứng chết".
- Sách '*Mạch quyết san ngộ*' ghi : "Phù mà Đoản thì doanh vệ không hành, Trầm mà Đoản là tạng phủ có bí khối, ứ trệ".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Đoản	Phối mạch	Chủ bệnh
	Sắc	Tim đau, buồn bực.
	Hoạt, Sắc	Do uống rượu làm hại thần trí.
	Phù	Huyết bị sáp tre, Phế bị tổn thương.
	Trầm	Bí kết.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : " Mạch Đoản mà Phù là Phế khí bị hư hoặc huyết bị sáp, Đoản mà Sắc là Tâm khí bị hư hoặc Tâm mạch bị ứ trệ, Đoản mà Trầm là có bí khối, Đoản mà Trì là hư hàn".

G- Mạch Đoản qua các lời bàn

- Sách '*Thiên kim phương*' ghi: "... Thấy vị quản khó chịu, suyễn thở không ngừng hoặc ra mồ hôi trắng nhiều lần, hoặc lúc nóng, lúc lạnh, mạch Xúc, Đoản mà Sắc nôn mửa không cầm thì chết".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Đoản thì chỉ thấy ở 2 bộ xích và thốn. Đoản mà Hoạt là do uống rượu làm hại thần. Đoản mà Phù là huyết bị trệ. Đoản mà Trầm là có bí khối. Ở bộ thốn Đoản thì đầu đau, bộ xích Đoản thì bụng đau".

- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch Đoản ứng với thời lệnh là mùa thu, ứng với người ở Phế. Phế ứng với mùa thu, kim, thu liễm khí của trời đất, tượng mạch ứng theo, vì vậy thấy mạch Đoản. Sách '*Nội kinh*' có ghi: "Mạch Đoản thì khí bị bệnh" là vì khí thuộc dương mà sung mãn ở Phế, vì vậy, nếu chỉ thấy mạch Đoản thì đó là triệu chứng của khí bị suy yếu. Nếu Đoản mà thấy hòa hoãn là khí vẫn còn thịnh. Nếu Đoản mà Trầm Sắc thì khí mới bị suy. Cao Dương Sinh nói: "Mạch Đoản thì chỉ có ở giữa mà không có ở 2 đầu, là bất cập ở bản vị". Xét thấy (câu này) là không đúng vì mạch phải quán thông, nếu trong 1 hơi thở mà mạch khí không liên tục thì sinh cơ phải tuyệt, có lý nào mà đứt đoạn không thông được sao? Nếu trên không thông là dương bị tuyệt đều là mạch mà nếu thấy thì phải chết vậy".

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Sách '*Nội kinh*' ghi: "Mạch Đoản thì khí bị bệnh" đó là do Vị khí bị ủng tắc không thông đều được các mạch, hoặc do đàm khí hoặc thức ăn không tiêu tích chứa lại làm trở ngại dương khí, vì vậy tượng mạch thấy Đoản, Sắc, Kết, Xúc, cũng có khi do dương khí không đủ mà thấy mạch Đoản. Mạch ở thốn khẩu đung vào ngón tay thấy Đoản thì đầu đau vậy. Trương Trọng Cảnh cũng nói: "Mồ hôi ra nhiều mà lại phát hãn làm cho dương khí bị vong, nói xâm, mạch Đoản thì chết, mạch hòa hoãn thì sống". Đái Đông Phụ nói: "Mạch Đoản chỉ tìm thấy ở 2 bộ xích, thốn... ở bộ quan không có lý thấy mạch Đoản được. Nếu chấp vào 6 bộ mạch thì sẽ mất đi ý nghĩa của mạch Đoản vậy".

- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Nếu thấy mạch Đoản Xúc thì đáng sợ lắm".

- Sách '*Y thuật*' ghi: "Mạch Đoản cùng một loại với mạch Động nhưng suy yếu hơn. Mạch Động có hình tượng Hoạt mà Sắc, mạch Đoản có hình tượng Sắc mà Trì".

- Sách '*Mạch quyết san ngô*' ghi: "Nếu bộ quan mà Đoản, ở trên là thốn, xuống không đến quan, ở dưới là xích, lên không đến quan là mạch của âm dương bị ly tuyệt, sẽ chết mà không chữa được, vì vậy, bộ quan không dùng mạch Đoản để xem bệnh".

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Xét sách '*Thiên kim phương*' bàn về bệnh cước khí rằng: thóp ngực đau thắt, thở suyễn không ngừng hoặc mồ hôi tự ra, hoặc lúc nóng lúc lạnh, thấy mạch Đoản, Xúc mà Sác, nôn không cầm là bệnh chết vì mạch Đoản mà Sác. Nghiệm rằng khi xem cho người bệnh thấy có mạch Đoản mà Sác, Tật, đó là độc khí xung (xông) lên tim, đến nổi mạch đạo bị quần bách, là bệnh chết. Như vậy thì mạch Đoản rất đáng sợ, vì vậy chép thêm vào đây".

Bài ca MẠCH ĐOẢN (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng: Đoản thường bị ngắn 2 đầu,

Tương loại: Sáp, Đoản, Trì, Tế dễ hầuu gian nan,

Đoản phú, thu (mùa) gặp thì nên,

Ba xuân mà thấy tà can (phạm) chẳng lành.

Chủ bệnh: Đoản thì ở xích thốn thôi,

Đoản là Hoạt Sác rượu rồi thần thương,

Phù huyết (sáp) Trầm bì phải tường,

Thốn chủ đầu nhức, xích thường bụng đau.

Bài Ca MẠCH ĐOẢN (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Lại xem mạch đoản thể nào?

Mạch kiêm sáp tiểu, không đầu không đuôi.

Chỉ thấy ở khoảng giữa thôi,

Phải nên suy xét hẳn hoi mới tường.

Chủ bệnh: Mạch Đoản chủ bệnh nói qua,

Chủ chứng bất cập hoặc là khí hư.

Tả thốn Đoản thần mơ hồ,

Hữu thốn Đoản thuộc Phế hư đau đầu,

Tả quan thương Can khí sao ?

Hữu quan cách mạc khỏi đau tức đầy.

Tả xích bụng dưới đau thay,

Hữu xích Đoản rầy chân hỏa suy vi.

H- CÁC Y ÁN MẠCH ĐOẢN

Y án Mạch Bộ Thốn Hai Tay đều ĐOẢN Nhược

(Trích trong 'Tôn Văn Viên y án')

"Một phụ nữ bị đau nhức cả cơ thể. Sốt mà ra mồ hôi nhiều, tinh thần mê muội như say rượu, nằm không dậy được, mạch bộ thốn ở cả 2 tay đều Đoản, Nhược, 2 tay đều Sác mà vô lực. Đây là do mệt nhọc quá sức gây ra. Cho uống Hoàng kỳ 12g, Bạch thực 16g, Cam thảo 6g, Quế bì 3,2g, Đương quy 4g, Thạch斛 8g, uống 1 thang thì hết đau, bớt nóng, không ra mồ hôi nữa, chỉ còn mệt mỏi không dậy được. Dùng phương thuốc cũ, thêm Nhân sâm và Trần bì. Uống 2 thang thì khỏi".



MẠCH HOÃN

(脈緩 - *Moderate Pulse - Pouls Retarde*)

A- Đại cương

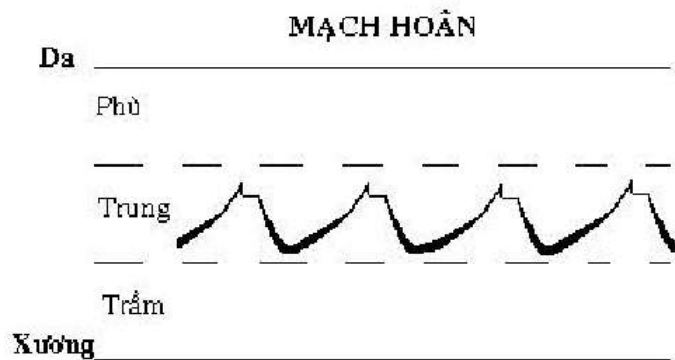
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Vệ khí hòa gọi là Hoãn.
- Âm mạch và dương mạch điều hòa gọi là Hoãn".
- Sách 'Thiên kim dược' ghi: "Ấn tay thấy mạch vẫn y nguyên gọi là Hoãn".
- Sách '*Y học nhập môn*' ghi: "Hoãn là hòa hoãn "

B- Hình tượng mạch Hoãn

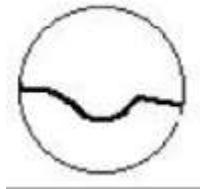
- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Hoãn qua lại cũng chậm, nhanh hơn Trì một ít".
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi : "Mạch Hoãn, 1 hơi thở 4 chỉ, nư sợi tơ ở dưới tay...".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Hoãn là không cấp bách, qua lại thông thả".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Hoãn đi khoan hòa, đều đặn, số mạch đập không thay đổi mấy".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hoãn, 1 hơi thở 4 chỉ, đi lại khoan thai".

HÌNH VẼ BIỂU THỊ MẠCH HOÃN

- Sách '*Mạch chẩn*' ghi hình vẽ mạch Hoãn như sau:



- Sách '*Tam tài đồ hội*' và sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' ghi hình vẽ biểu diễn mạch Hoãn:



- Sách '*Kết hợp YHCT với YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Mạch Hoãn thuộc loại tần số trung bình từ 60 - 80 lần / phút".





C- Nguyên nhân phát sinh mạch Hoãn

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Khí huyết đều hư vì vậy mạch đến thông thả [Hoãn]".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Tỳ thuộc thổ mà chủ thấp, khí cơ bị thấp tà mà khốn đốn vì vậy thấy mạch Hoãn".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' giải thích: "Do khí cơ bị thấp tà đánh lại gây nên. Tỳ Vị hư yếu, mà Tỳ Vị là nguồn của khí huyết, khí huyết bất túc, không vận hành được, kết lại gây nên mạch Hoãn"

D- Mạch Hoãn chủ bệnh

- Chương 'Thương hàn lệ' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở bộ xích và thốn mà đều và Hoãn thì bệnh ở Quyết âm".
- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh, mạch bộ thốn Hoãn, bộ quan Phù, bộ xích Thực, phát sốt, ra mồ hôi sợ lạnh, không nôn mửa, chỉ thấy mạch Vi, Hoãn, đầy tức, đó là do thầy thuốc sử dụng phép hạ gây ra".
- Chương 'Biện Thái âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn, mạch Phù Hoãn, bì phu mất cảm giác là phong hàn ở cơ nhục", "Mạch bộ quan Hoãn, biếng ăn là do Vị khí không điều hòa, Tỳ khí không đủ. Mạch bộ xích Hoãn thì chân yếu, tiểu tiện không thông".
- Chương 'Bình tam quan mạch chứng tịnh trị' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch thốn khẩu Hoãn, bì phu mất cảm giác là phong hàn ở cơ nhục". "Mạch bộ quan Hoãn, biếng ăn là do vị khí không điều hòa, Tỳ khí không đủ. Mạch bộ xích Hoãn thì chân yếu, tiểu tiện không thông".
- Chương 'Bình tạp bệnh' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Hoãn là hư".
- Sách '*Giáp ất*' ghi: "Mạch Hoãn là nhiệt nhiều".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Mạch Hoãn là phong, là hư, là tỳ, là yếu, là đau, ở trên là gáy cứng, ở dưới là chân yếu. Mạch bộ thốn bên trái Hoãn là Tâm khí không đủ, hồi hộp, hay quên, gáy và lưng đau cấp. - Mạch bộ quan (*trái*) Hoãn là phong hư, chóng mặt, khí kết ở bụng sườn. - Mạch bộ xích (*trái*) Hoãn là Thận hư hàn, tiểu khó, kinh nguyệt ra nhiều. - Mạch bộ thốn (*phải*) Hoãn là Phế khí phù lên, thở ngắn. - Mạch bộ quan (*phải*) Hoãn là Vị khí hư yếu. - Mạch bộ xích (*phải*) Hoãn là chân lạnh yếu, phong bí, khí trệ".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Hoãn là phần vinh (*huyết*) bị suy mà phần vệ (*khí*) lại dư, là phong hoặc thấp hoặc Tỳ hư, trên là gáy cứng đau, dưới là chân tê bại".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Hoãn chủ bệnh do thấp tà gây ra".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hoãn chủ bệnh về thấp".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hoãn chủ về phong thấp, trúng phong, đau nhức, hoa mắt, chóng mặt, hư nhức, ung nhọt, tiểu khó".

Tả Thốn HOÃN Tâm khí không đủ.	Hữu Thốn HOÃN Thương phong.
Tả Quan HOÃN Can hư.	Hữu Quan HOÃN Tỳ thấp.
Tả Xích HOÃN Âm hư.	Hữu Xích HOÃN Dương suy.

F- Mạch Hoãn kèm mạch bệnh

- Thiên Bình nhân khí tượng luận (Tổ vấn) ghi: ỉ Mạch Hoãn mà Hoạt là chứng nhiệt bên trong ỉ.
- Chương Biện thái dương mạch chứng tịnh trị (Thương hàn luận) ghi: ỉ Thương hàn mạch Phù Hoãn, mạch Vi Hoãn là bệnh sắp khỏi ỉ.
- Chương Trúng phong lịch tiết bệnh mạch chứng tịnh trị (Kim quỹ yếu lược) ghi: ỉ Mạch ở thốn khẩu Trì mà Hoãn, Trì là hàn, Hoãn là hư. Phần vinh thấy mạch Hoãn là ung huyết, vệ thấy mạch Hoãn là trúng phong ỉ.
- Chương Hoàng đản bệnh mạch chứng tịnh trị (Kim quỹ yếu lược) ghi: ỉ Mạch ở thốn khẩu Phù mà Hoãn, phù là phong, Hoãn là chứng tý ỉ.
- Sách Mạch ngữ ghi: ỉ Mạch Phù mà Hoãn là vệ khí bị tổn thương, Trầm mà Hoãn là vinh khí suy yếu ỉ.
- Sách Chẩn gia chính nhãn ghi: ỉ Mạch Phù Hoãn là thương phong, Trầm Hoãn là hàn thấp. Hoãn Đại là phong hư. Hoãn Tế là thấp tý. Hoãn Nhược là khí hư ỉ.
- Sách Chẩn gia khu yếu ghi: ỉ Mạch Phù Hoãn hoặc Trầm Hoãn là khí huyết suy yếu ỉ.
- Sách Mạch học giảng nghĩa ghi:

	Phối mạch	Chủ trị
Mạch Hoãn	Phù	Thương phong ở phần biểu.
	Trầm	Thấp tý.
	Hoạt	Nóng ở trong.
	Sáp	Huyết hư.
	Trầm, Tế vô lực	Dương hư.

G- Mạch Hoãn và điều trị

- Chương 'Biện Thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mạch Phù Hoãn, cơ thể không đau mà chỉ nặng nề, có khi nhẹ bớt, không có chứng của Thiếu âm, dùng bài 'Đại thanh long thang' (*Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Cam thảo, Quế chi*) để phát hãn".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ thốn Hoãn là cổ gáy cứng, cho uống bài 'Trừ thấp thang' (*Phục linh, Can cát, Bạch truật, Chích thảo*). - Mạch bộ quan (trái) Hoãn: Can hư thấp thịnh. Bộ quan (phải) Hoãn: Tỳ thấp quá nhiều. Nên cho uống bài 'Nhất khí thang' hoặc bài 'Kiến trung thang' (*Hoàng kỳ, Nhân sâm, Quế, Bạch thược, Đương quy*). Khí kết trong bụng không duỗi ra được, cho uống bài 'Ôn bạch thang' (*Tử uyển, Ngô thù du, Xương bồ, Sài hồ, Hậu phác, Cát cánh, Tạo giác, Ô đầu, Phục linh, Quế tâm, Hoàng liên, Thục tiêu, Ba đậu, Sinh khương*). Mạch tả xích Hoãn là hàn, trưng hà, nằm mơ thấy ma quỷ, cho uống bài 'Ngũ linh tán' (*Trư linh, Trạch tả, Bạch truật, Phục linh, Quế chi*) thêm Thương truật.

H- Mạch Hoãn qua các lời bàn

- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Các bộ mạch thấy Hoãn là không đủ vì mạch khí không bật lên vậy".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: Mạch Hoãn có âm dương có 3 nghĩa:

Một là mạch khí thông dong, hòa hoãn, là mạch khí của người bình thường.

Hai là Hoạt mà Đại là thực nhiệt như sách Nội kinh ghi: "Mạch Hoãn mà Hoạt là nóng ở trong".

Ba là Hoãn mà Trì Tế là hư hàn.

Nếu thực nhiệt thì phải là Hoãn mà kiêm Đại có lực, là phiền nhiệt, miệng hôi, bụng đầy, ung nhọt, đại tiểu tiện không thông hoặc thương hàn, ôn ngược mới khởi mà dư nhiệt chưa hết thì thường thấy mạch này. Nếu hư hàn thì phải Hoãn mà kiêm Trì, Tế, là dương hư, sợ lạnh, đau nhức, chóng mặt, hồi hộp, hay quên, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, tiêu sống phân, thậm tinh hàn, tiểu nhiều, đàn bà thì kinh nguyệt bị bế, thiếu, mất máu. Phàm các chứng sang độc, trúng phong, sản hậu mà gặp mạch Hoãn đều là sắp khỏi".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Thái dương bệnh phát sốt, đầu đau, mồ hôi tự ra, mạch Phù Hoãn là do phong tà làm hại phần vệ biểu. Mạch Hoãn là gốc của Tỳ, tất phải hòa hoãn, có thần, là triệu chứng Tỳ khí sung mãn. Nếu Hoãn nhiều mà Nhược là Tỳ khí không đủ. Hoãn mà hoạt lợi là Vị khí xung hòa. Người xưa cho mạch Hoãn là thương phong. - Trầm Hoãn là hàn thấp. - Hoãn Đại là phong hư. - Hoãn Trầm là có thấp ở trong âm".

- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Mạch Hoãn chủ bệnh, có Hoãn của Trì, Nhược. Hoãn Trì là thương thấp. - Hoãn Nhược là khí hư. - Hoãn kiêm Sắc là huyết hư. - Phù Hoãn là phong thương kinh lạc. - Trầm Hoãn là thấp thương tạng phủ. - Hồng Hoãn là thấp nhiệt. - Tế Hoãn là hàn thấp. Còn có âm hư thấy mạch Phù Hồng vô lực mà Hoãn, dương hư thì Trầm Tế vô lực mà Hoãn. Nếu thấy mạch Huyền ở bộ vị của thổ (*hữu quan*), mạch Hoãn ở bộ vị của thủy (*tả*

xích) là trạng thái mạch khắc. Khi gập mạch này càng phải xem xét Vị khí ít hoặc nhiều bất nhảy cao hoặc thấp, qua lại chậm hoặc mau thì mới nắm được bệnh tình".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Hoạt Bá Nhân hình dung mạch khí thư thả, hòa hoãn là rất đúng, còn Vương Thúc Hòa cho rằng: "Mạch Hoãn qua lại cũng chậm" thì chưa ổn".

Bài ca Mạch HOÃN (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng: Mạch hoãn bốn chí khoan hòa,

Như cảnh dương liễu la đà gió xuân.

Biết mạch có lực có thần,

Thung dung hòa hoãn ấy phần khoe vui.

Tương loại: Mạch đi 3 chí là Trì,

Mạch Hoãn thì Trì còn có chút nhanh.

Chủ bệnh: Hoãn mạch vệ thịnh dinh suy,

Hoặc phong, hoặc thấp, hoặc là Tỳ hư.

Chân bại liệt, cổ cứng đờ,

Cũng theo đại, tiểu, trầm, phù mà chia.

Thốn Hoãn lưng gáy có phong,

Quan Hoãn choáng váng lại cùng Vị hư.

Xích Hoãn khắp khểnh chân co,

Hoặc là phong bí hoặc nhu tiết rầy.

Bài ca Mạch HOÃN (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Hoãn ứng tay khoan hòa,

Một tức bốn chí thật là đều thay.

Suy xem thể tượng mạch này,

Như cảnh dương liễu gió lay nhẹ nhàng.

Chủ bệnh: Hoãn không chủ riêng bệnh chi,

Muốn đoán chứng thì kiêm mạch mới xong.

Kiểm mạch: Mạch phù Hoãn ấy thương phong,

Trầm Hoãn hàn thấp, ta không còn ngờ.

Mạch Hoãn đại ấy phong hư,

Mạch mà Hoãn tế thấp tê rõ ràng.

Hoãn sáp Tỳ hư phải chăng?

Mạch mà Hoãn nhược đoán rằng khí hư.

Tả thốn phù Hoãn phong tà,

Hữu thốn sáp Hoãn ấy là Tỳ (huyết) hư,

Tả quan phù Hoãn can phong,

Hữu quan trầm Hoãn thấp xông hại Tỳ.

Tả xích Hoãn sáp tinh khuy,

Hữu xích Hoãn tế dương suy lắm rồi.

I- CÁC Y ÁN MẠCH HOÃN

Y án Mạch HOÃN Đại Vô Lực

(Trích trong 'Lục Thị tam thế y nhiệm')

"Lục Thiên Ngu chữa một người đã già tên là Ngô Nan Khâu, ông này vào khoảng tháng 8, sau khi no say lại nhập phòng, qua ngày hôm sau phát đi lý, 1 ngày đi tiêu cả trăm lần, trắng đờ lẫn lộn, trong bụng đau ngằm, tay chân lạnh. Xem mạch thì thấy Hoãn, Đại vô lực, 2 bộ xích càng Nhược. Tôi nói, chứng này phải nên bổ và cho toa có vị Nhân sâm, Nhục quế. Các con của người bệnh thấy đều sợ hãi nói rằng không có tích trệ thì không thành chứng lý, nay mới có 1-2 ngày mà đã dùng thuốc bổ sao? Bất đắc dĩ tôi mới cho uống bài 'Điều khí dưỡng vinh thang' nhưng bệnh tình cũng chẳng tăng hoặc giảm. Hôm sau tôi xem lại, nói rằng phải nên dùng bổ gấp. Trong nhà lại tranh cãi và không chịu dùng, bệnh tình cũng không thuyên giảm. Nhân dịp tôi có người mời, nên người nhà người bệnh đi mời thầy thuốc khác. Thầy này cho uống các vị như Hoàng cầm, Hoàng liên, Tân lang, Mộc hương... thì bụng đau dữ như cắt, chân lạnh như băng, ra mồ hôi lạnh, thiếu hơi không đủ thở, thức ăn ăn vào thì đại tiện ra hết... Đến nửa đêm cho người nhà đến mời tôi. Đến xem thấy người bệnh không tự xoay trở được, đại tiện như chảy máu, bệnh tình rất nguy hiểm, nhưng còn may là mạch và thần khí chưa tuyệt. Liền cho uống 'Nhân sâm phụ tử lý trung thang' (*Bạch truật, Chích thảo, Nhân sâm, Can khương, Phụ tử*) thêm Nhục quế. Uống 1 thang thì bụng bớt đau, thêm mấy

thang thì chân ấm, đại tiện ngừng; Lại dùng đến 2 cân (1.280g) Nhân sâm thì mới khởi, râu và tóc đều rụng".

Y Án 6 Mạch Đều HOÃN

(Trích trong 'Lục Thị tam thế y nhiệm').

"Lục Thiên Ngu chữa một người bệnh tên là Ngô Tồn Trai, người mập mà thường hay uống rượu, vị quản thường đau nay lại thấy đau các khớp, nửa người phía dưới nặng hơn. Có thầy thuốc cho là phong, cho dùng bài 'Sử quốc công tửu', thì lúc đau lúc bớt. Lại thấy lâu ngày không bớt, cho là do tinh huyết không đủ mà ra, lại cho dùng Hồ trượng, Hà xa... thì chỗ đau lại sưng lên. Lúc đó mới mời tôi xem bệnh. Xem mạch thì thấy 6 bộ đều Hoãn mà bộ quan lại hơi Huyền. Tôi liền nói rằng: Xem mạch thì thấy đây là do đàm thấp, không thấy phong cũng chẳng thấy hư. Thuốc chữa phong tuy không trừ thấp nhưng lại hành khí, vì vậy có lúc bớt. Nếu cho là hư chứng rồi tự bổ tức là làm cho ứ trệ thêm, như vậy không nặng thêm sao được? Cách chữa, trước hết là dùng thuốc hoàn để thanh đờm tích ở trung cung, sau đó dùng thuốc thang để sơ hoãn kinh lạc bị ứ trệ thì không những các khớp hết đau mà chứng đau ở vị quản cũng hết. Về thuốc hoàn, dùng Hà thiên khúc, Sơn tra nhục, Quất hồng, Bạch truật, Phục linh, Chỉ thực, Thần khúc, Trúc lịch. Dùng hồ làm hoàn.

Thuốc thang dùng : Thương truật, Ý dĩ nhân, Bán hạ, Nam tinh, Bạch giới tử, Uy linh tiên, Chích thảo, Thanh Mộc hương, Tần giao. Sắc thuốc xong rồi cho vào 1 chung rượu, uống lúc bụng hơi no. Sau 1 thời gian điều phục thì khỏi bệnh".

MẠCH HOẠT

(滑脈 - *Slippery Pulse - Pouls Glissant*)

A- Đại cương

- Hoạt là trơn tru, sức mạch đi trơn tru như chuỗi hạt châu (*viên ngọc*) lăn (*động*) dưới ngón tay.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Người thường mạch Hoạt mà xung hòa là dấu hiệu vinh vệ đầy đủ. Phụ nữ không bệnh mà thấy mạch Hoạt thì nên xét xem có thai hay không".

B- Hình tượng mạch Hoạt

- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch khí đến tròn như hoàn thuốc, trơn không dính tay".

- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Hoạt qua lại tới lui lưu lợi, liên tiếp nhau, giống như mạch Sác".

- Sách '*Hồi Khê mạch học*' ghi: "Mạch Hoạt qua lại lưu lợi, như hạt châu lăn trong mâm, như mưa móc đọng trên lá sen".

-Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi : " Mạch Hoạt qua lại lưu lợi, hình dáng như hạt châu, như sương đọng trên lá sen".

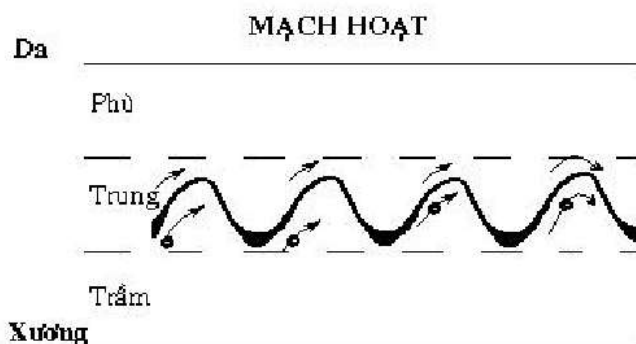
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Hoạt đi qua lại lưu lợi, trơn tròn".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH HOẠT

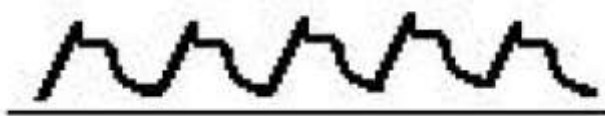
- Sách '*Tam tài đồ hội*' và sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' mô tả mạch Hoạt như sau:



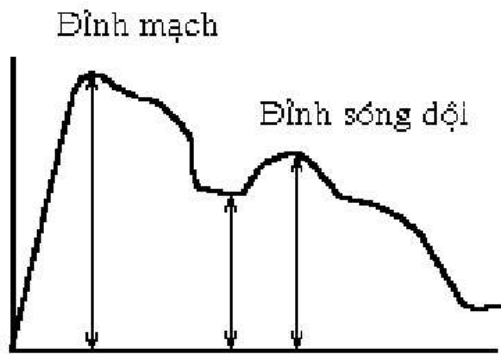
- Sách '*Mạch chẩn*' ghi lại hình vẽ biểu diễn mạch Hoạt như sau:



- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' mô tả mạch Hoạt như sau:



- Sách '*KHYHCT và YHHĐ trong lâm sàng*' mô tả hình vẽ biểu diễn của mạch Hoạt như sau:



"Sóng đầu tiên của mạch Hoạt hiện lên tròn trĩnh và có bước sóng rộng hơn sóng đầu tiên của người mạch bình thường. Điều này hợp với sự mô tả của sách mạch xưa là mạch Hoạt khi bắt được, thấy có cảm giác như hạt châu (*ngọc*) lăn trên mâm". - Tần số mạch Hoạt tương ứng trong 1 phút dao động ở 54 lần / phút đến 100 lần / phút và đa số ở khoảng 81 - 100 lần /phút".

C- Nguyên nhân phát sinh mạch Hoạt

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Khí thực, huyết vọt lên làm cho mạch đi lại lưu lợi, ứng vào tay thấy trơn tròn, hoặc đàm thực kết trệ bên trong, tà khí thịnh, thực, cũng gây ra mạch Hoạt".

- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' ghi: "Nguyên nhân phát sinh mạch Hoạt có thể do:

Lượng máu ở tim tổng ra bình thường hoặc tăng cao.

Thành mạch co giãn bình thường.

Tăng vận tốc tuần hoàn.

Dòng máu chảy thông suốt.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Do tà khí ủng thịnh bên trong, chính khí bất túc, khí thực, huyết dừng, khiến cho mạch đi lưu lợi, ứng dưới tay thấy Hoạt, tròn".

D- Mạch Hoạt chủ bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Nếu bộ xích không nhiệt mà lại Hoạt là bệnh về phong".

- Thiên 'Tứ thời thích nghịch tòng luận' (*Tổ vấn 64*) ghi: "Quyết âm... mạch Hoạt là mắc bệnh phong hồ sán". - "Thái âm... mạch Hoạt là bị chứng Tỳ phong sán". - "Thái dương... mạch Hoạt là bị chứng Thận phong sán". - "Thiếu dương... mạch Hoạt là bị chứng Can phong sán".

- Thiên 'Tà khí tạng phủ bệnh hình' (*Linh khu 4*) ghi: "Mạch Tâm... Hoạt thậm thì khát nước, hơi Hoạt là chứng Tâm sán kéo xuống đến rốn, bụng dưới sôi". - "Mạch Phế... Hoạt thậm thì hắt hơi, khí nghịch lên, hơi Hoạt là trên dưới đều ra máu". - "Mạch Can... Hoạt thậm là chứng

đồi sán, hơi Hoạt là chứng đái dầm". - "Mạch Tỳ... Hoạt là chứng đồi sán, bí tiểu, dịch hoàn viêm, loét, hơi Hoạt là chứng cốt nuy (*xương mềm yếu*), ngồi không dậy được, dậy thì tối mắt không nhìn thấy gì".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mạch Hoạt mà tay chân quyết lãnh là phần lý có nhiệt".

- Thiên 'Bệnh hình mạch chẩn' (*Giáp ất*) ghi: "Mạch Hoạt là dương khí thịnh, hơi có nhiệt".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Hoạt là đờm nghịch, là thực trệ, nôn mửa, đầy tức".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Bộ thốn Hoạt chủ về ói mửa, đờm ảm. Bộ quan Hoạt chủ về Vị bị nhiệt không ăn uống được, ăn vào thì ói. Bộ xích Hoạt chủ về tiểu đỏ, tiểu ít, dương vật đau buốt".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi:

Nếu huyết thịnh thì mạch Hoạt là không có bệnh.

Đàn bà có thai thì mạch Hoạt cũng là không bệnh.

Chứng đờm và ăn không tiêu thì cũng mạch Hoạt.

Khi tà khí nặng thì mạch cũng Hoạt.

Có bệnh mà thấy mạch Hoạt thì đều thuận lợi.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hoạt chủ bệnh đờm, thực nhiệt".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hoạt chủ ói nghịch, ho khạc, phục đờm, thủy ảm, súc huyết, trung mẫn, ăn không tiêu, kiết lý, sán khí. - Phụ nữ bộ xích Hoạt là khí ủng trệ gây ra kinh nguyệt không thông. Hoạt mà lưu lợi là có thai".

Tả Thốn HOẠT Tâm nhiệt, kinh sợ, mất ngủ.	Hữu Thốn HOẠT Đờm ảm, nôn mửa.
Tả Quan HOẠT Can nhiệt, đầu vàng.	Hữu Quan HOẠT Tỳ nhiệt, ăn không tiêu.
Tả Xích HOẠT Lậu, tiểu đỏ, tiểu khó.	Hữu Xích HOẠT Bụng sôi, tiêu chảy hoặc tương hỏa bốc lên.

D- Mạch Hoạt kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 16*) ghi: "Mạch Hoạt Phù mà Tật là mới bệnh". "Mạch Hoãn mà Hoạt là chứng nhiệt ở trung (bộ)". - "Bộ xích Sáp mà mạch lại Hoạt là chứng ra mồ hôi".
- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Hoàng Đế hỏi: Chứng trường tích ra lẫn mủ, máu thì như thế nào? - Kỳ Bá thừa: mạch Tuyệt thì chết, mạch Hoạt Đại thì sống. - Hoàng Đế hỏi: chứng trường tích mà cơ thể không nóng, mạch không Tuyệt thì sao? - Kỳ Bá thừa: mạch khí bật lên, Đại mà Hoạt thì lâu ngày sẽ tự khỏi, nếu mạch Tiểu Cấp và cứng thì sẽ chết, không chữa được".
- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch khí của Tâm bật lên, Hoạt mà Cấp là chứng Tâm sán".
- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Chứng tiểu kết hung ngay ở dưới tim, đè vào thì đau, mạch Phù Hoạt, đó là biểu có nhiệt, lý có hàn". - Thái dương bệnh lại dùng phép hạ... thấy mạch Trầm Hoạt là chứng nhiệt lý, thấy Phù Hoạt sẽ tiểu ra máu".
- Chương 'Tạng phủ kinh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch bộ thốn Trầm, Đại mà Hoạt, Trầm là Thực, Hoạt là khí thực, khí tương bác, huyết khí vào tạng thì chết, vào phủ thì sẽ khỏi, đó là chứng 'thốt quyết'".
- Chương 'Trúng phong mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phu dương Phù mà Hoạt; Hoạt là cốc khí thực, Phù thì tự nhiên ra mồ hôi".
- Chương 'Phế nuy mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "... trong miệng khô ráo, ho thì đau ở ngực, mạch lại Hoạt Sác, đó là chứng Phế ung, khạc ra mủ máu".
- Chương 'Phúc mãn mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Sác mà Hoạt là thực, có thức ăn tích lại không tiêu".
- Chương 'Đàm ẩm mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Phù mà Tế Hoạt là chứng thương ẩm".
- Chương 'Thủy khí mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trầm Hoạt, trong có thủy khí, mắt mặt sưng phù, có nhiệt, gọi là chứng phong thủy".
- Chương 'Trì tật... mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Hoạt mà hơi Phù là bệnh ở Phế".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Hoạt mà Trì, không Trầm, không Phù, không Trường không Đoản là không có bệnh, bên trái và bên phải giống nhau. Mạch bộ quan Hoạt mà lại Đại, Tiểu không đều là bệnh đang tiến, không quá 1-2 ngày thì phát. Người bệnh muốn uống nhiều, uống vào thì đi tả ngay, nếu ngừng thì sống. không ngừng thì chết. Mạch bộ xích Hoạt mà Tật là huyết hư".

- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Trì mà Hoạt là đầy trướng. Hoạt mà Sác là âm kết nhiệt. Hoạt Tật là có nhiệt ở Vị. Hoãn mà Hoạt là nhiệt ở trung (*bộ*). Trầm mà Hoạt là mót rặn, lưng đau".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi : " Mạch Phù Hoạt là phong đờm, Trầm Hoạt là đờm tụ do thức ăn, Hoạt Sác là đờm hỏa, Hoạt Đoản là không muốn ăn".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch hoạt	Phối mạch	Chủ trị
	Phù	Biểu nhiệt hoặc phong đờm.
	Trầm	Lý nhiệt hoặc đờm ẩm.
	Sác	Vị bị nhiệt, ăn không tiêu.
	Trì	Tiêu chảy.

E- Mạch Hoạt và trị liệu

- Chương 'Biện Thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Chứng tiểu kết hung ngay ở dưới tim, đè vào thì đau, mạch Phù Hoạt, đó là phần biểu có nhiệt, lý có hàn. Cho uống bài 'Bạch hử thang' (*Thạch cao, Tri mẫu, Ngạnh mễ*)".

- Chương 'Biện Dương minh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dương minh bệnh, nói xàm, triều nhiệt, mạch Hoạt mà Tật, cho uống bài 'Tiểu thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực*). Dương minh và Thiếu dương hợp bệnh ắt bị kiết lý, nếu mạch không trái nghịch là thuận, thấy mạch Hoạt Sác là ăn không tiêu, nên hạ bằng bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực, Mang tiêu*)".

- Chương 'Biện Quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn, mạch Hoạt mà tay chân quyết lãnh là lý có nhiệt, cho uống bài Bạch hử thang (*Thạch cao, Tri mẫu, Ngạnh mễ*)".

- Chương 'Phúc mẫn mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Sác mà Hoạt là thực, có thức ăn tích lại không tiêu, dùng phép hạ thì khỏi. Cho uống bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Mang tiêu, Chỉ thực*)".

- Chương 'Âu thổ mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Kiết lý mà mạch Trì Hoạt là thực, nếu đi lý chưa ngừng thì phải hạ ngay bằng bài Đại thừa khí thang. - Kiết lý mà mạch lại Hoạt dùng phép hạ thì khỏi, cho uống bài Đại thừa khí thang".

- Chương 'Phụ nhân tạp bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Thiếu âm (*bộ xích*) Hoạt mà Sác, âm hộ lở loét, dùng Lang nha thang mà rửa".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ thốn Hoạt là khí ủng trệ gây ra nôn mửa, cho uống bài Sinh khương bán hạ thang (*Bán hạ, Sinh khương trấp*). Mạch bộ quan Hoạt là trung tiêu hư, ăn uống không tiêu, mùa xuân và hạ cho uống bài Bình vị tán (*Thương truật, Trần bì, Hậu phác, Cam thảo*). Mùa thu và đông cho uống bài Lý trung

thang (*Bạch truật, Nhân sâm, Can khương, Cam thảo*). Nếu có chứng biểu, cho uống bài Tiểu sài hồ thang (*Sài hồ, Bán hạ, Nhân sâm, Hoàng cầm, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*) thêm Quan quế". - "Mạch bộ xích Hoạt là hàn kết ở bàng quang, dưới rốn có nước đọng sôi ùng ục, cho uống bài Phụ tử tứ nghịch thang (*Sài hồ, Bạch thược, Chỉ thực, Chích thảo, Phụ tử*).

- Mục 'Hiệu chính Tần Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi: "Mạch bộ thốn Hoạt dùng bài Bán hạ thang (*Bán hạ, Phục linh*). Mạch bộ quan Hoạt dùng bài Tiểu sài hồ thang gia giảm (*Sài hồ, Xích thược, Hoàng cầm, Nhân sâm, Cam thảo, Quế chi*). Mạch bộ xích Hoạt dùng bài Phụ tử tứ nghịch thang (*Bạch truật, Bào khương, Phụ tử, Cam thảo, Quế*)".

G- Các lời bàn về mạch Hoạt

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Các bệnh hư tổn thường hay thấy mạch Huyền Hoạt, đó là do Tỳ, Thận tổn thương, không thể bàn là hỏa được".

- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Sách *Thương hàn luận* cho rằng mạch Hoạt là loại mạch thực nhiệt, như: "Mạch lại Hoạt, dùng phép hạ thì khỏi". - "Mạch Hoạt Tật thì cho dùng bài Tiểu thừa khí thang". - "Mạch Phù mà Hoạt là nhiệt ở biểu, hàn ở lý". - "Mạch Hoạt mà chân tay quyết lạnh là lý có nhiệt"... Các câu trên đây đều là các triệu chứng của dương thịnh, nhiệt thực. Các chứng hư mà lại thấy mạch Hoạt là triệu chứng nguyên khí tiết ra ngoài, người học không thể không xét kỹ".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hoạt trôi chảy như muốn thoát, bên trong thấy Phù như có lực vì mạch khí trôi chảy qua lại hơi nhanh, vì vậy mới nói là hơi giống mạch Sác. Nói trôi chảy như muốn thoát, trong Phù như có lực là nói trạng thái hoạt lợi của mạch chứ không phải nói là mạch khí không có căn, vì vậy, không thể lầm lẫn được".

Bài Ca Mạch HOẠT (Âm trong Dương) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng : Mạch Hoạt như hạt châu lăn,

Lại qua lưu lợi trước sau đều đều.

Tương loại : Sác với Hoạt khác nhau nhiều,

Sác theo 6 chí, Hoạt đều như châu.

Chủ bệnh : Hoạt là dương, nguyên khí suy,

Do đờm hoặc thực đó là bệnh sinh.

Thở nghịch súc huyết đáng kinh,

Phụ nữ mạch Hoạt rành rành có thai.

Thốn Hoạt nôn bởi cách đờm,

Sinh ho, cứng lưỡi, thôn toan chẳng kỳ.

Quan túc thực nóng Can Tỳ,

Xích Hoạt khát lợi cùng thì đòi lâm.

Bài ca Mạch HOẠT (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Hoạt thì trơn có phải không?

Dưới tay tượng mạch lưu thông dễ dàng.

Như hạt châu lăn trên mâm,

Móc (hạt) lăn trên lá sen càng rõ hơn.

Chủ bệnh: Hoạt là dương chủ đàm diên,

Thốn Hoạt nôn xốc, ho hen, ngực đầy.

Quan Hoạt vị nhiệt hãn đầy,

Chứng kia khí ứng, chứng này thực thương,

Xích lâm tích, lý cho tường,

Trai thì niệu huyết, gái thường uất kinh.

Kiểm mạch: Mạch phù Hoạt chủ phong đàm,

Trầm Hoạt đờm thực chẳng râm mảy may.

Hoạt sắc đờm hỏa bệnh này,

Hoạt đoản khí tắc biết rầy làm sao ?

Hoạt mà phù đại thể nào?

Mỗi khi đi đái lại đau âm hành.

Hoạt mà phù tán rành rành,

Trúng phong than hoá bệnh tình hiện ra.

Còn như Hoạt mà xung hòa,

Xem mạch đàn bà quyết đoán có thai.

H- Các Y Ấn Mạch Hoạt

Y án 6 Mạch Đều Huyền HOẠT Mà Sác

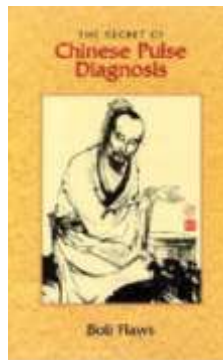
(Trích trong 'Cổ kim y án')

"Hạng Nhan Chương chữa 1 thiếu nữ bị đau bụng, bụng trướng như cái trống, tay chân nổi xương, 6 bộ mạch đều Huyền Hoạt mà Sác. Ông nói: "Mạch Huyền là khí kết, Hoạt là huyết tụ, đây là do khí suy yếu (*bạc*) huyết bị mất (*thất*), là thực tà vậy". Cha của cô ta nói: Đã có uống nhiều vị chữa huyết như Xuyên khung, Bối mẫu... Hạng Nhan Chương cho rằng khí không vận hành thì huyết không thông, vì vậy muốn chữa huyết trước hết phải làm cho thuận khí. Cho uống bài 'Tô hợp hương hoàn' (*Tê giác, Trầm hương, Hương phụ, Mộc hương, Nhũ hương, Bạch truật, Xạ hương, Bàng phiến, An tức hương*). Uống 3 ngày thì thấy đau ở thất lưng, đó là huyết sán ra. Dùng Mang tiêu, Đại hoàng để trục huyết ứ ra thì khỏi".

Y án Mạch HOẠT Mà Có Lực

(Trích trong 'Y tôn tất độc' của Lý Sĩ Tài)

"Trương Cương Am, vào mùa thu bị kiệt lý, đã dùng các vị như Hương, Liên, Chỉ, Phác đã 2 tháng mà bệnh không giảm. Tôi xem mạch thấy Hoạt mà có lực. Đó là do dùng 'Hạ pháp' không đúng mà ra. Cho uống Hoắc hương, Liên kiều, Đương quy, Bạch thược, Trần bì, Chỉ xác thêm Đại hoàng, xổ ra nhiều đồ dơ. Xem lại mạch thấy còn có lực, vẫn dùng phương trên, uống xong đi tiêu ra các thức tích, tích trệ như ruột cá, khoảng vài chén (*bát*). Điều dưỡng hơn 10 ngày thì khỏi".



MẠCH HỒNG

(洪脈 - *Flooding Pulse - Pouls Ample, Grand*)

A- Đại cương

- Trong sách 'Nội kinh' chỉ nói đến mạch Câu, mạch Thịnh không có mạch Hồng. Sách 'Thương hàn luận' và 'Mạch kinh' gọi là mạch Hồng.

- Thiên 'Tuyên minh ngũ khí luận' (*Tổ vấn* 23) ghi: "Tâm mạch Câu, ứng với thời lệnh là mùa hè, ở tạng là Tâm, thuộc hỏa, phương nam, muôn vật nhờ đó mà thịnh trưởng. Vì thế mạch khí lúc đến thì thịnh, lúc đi thì suy, do đó gọi là Câu".

B- Hình tượng mạch Hồng

- Thiên 'Mạch hình tượng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Hồng cực đại dưới ngón tay". "Mạch Hồng là dương trong dương vì vậy mạch khí lúc đến thì thịnh, lúc đi thì suy".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi : "Mạch Hồng to mà thực, nhắc tay lên hoặc ấn xuống đều có lực".

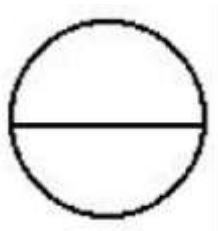
- Sách '*Mạch quyết san ngộ*' ghi : "Mạch Hồng, thấy rất to ở dưới ngón tay, đến thấy lớn, dài mà đầy".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Hồng, mạch tới cuộn cuộn đầy dẫy dưới ngón tay, khi đến mạch lớn, lúc đi mạch kém dần".

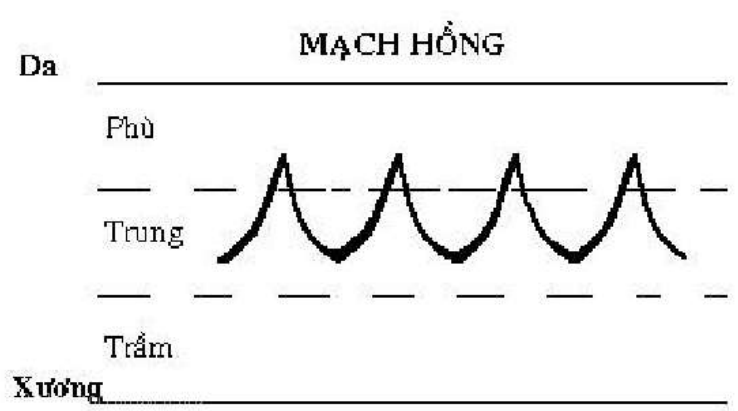
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hồng, mạch đến cuộn cuộn như sóng vỗ, đến thịnh, đi suy".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH HỒNG

- Sách '*Tam tài đồ hội*' và sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' vẽ hình mạch Hồng:



- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Hồng:



- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' mô tả hình vẽ mạch Hồng như sau :



- Sách '*KH YHCT và YHHĐ trong lâm sàng*' ghi lại hình vẽ biểu diễn mạch Hồng như sau:

"Sóng đầu tiên của mạch Hồng đặc biệt dâng lên rất cao, đi lên đỉnh thẳng dốc và đổ xuống rất nhanh. Điều này phù hợp với sự mô tả của sách mạch xưa là khi bắt được mạch Hồng có cảm giác lúc đến thì mạnh, lúc đi thì yếu. Sóng dội về sau của mạch Hồng cũng nhô cao hơn các sóng dội về sau của những mạch khác nhưng **đỉnh sóng dội của mạch Hồng bao giờ cũng nằm phía nửa dưới của thân mạch**. Tần số của mạch Hồng trong 1 phút dao động ở mức 79-136 lần / phút".

C- Nguyên nhân phát sinh mạch Hồng

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Nhiệt tràn đầy ở bên trong, đường mạch to ra và đầy trào lên, gây ra mạch Hồng". "Nhiệt làm thương tổn phần âm, âm khí hư ở bên trong mà dương khí phù việ ra bên ngoài cũng gây ra mạch Hồng".

- Sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' ghi: Phát sinh ra mạch Hồng có thể do:

Lượng máu ở tim tổng (đầy) ra tăng lên.

Mạch máu ngoại biên bị dẫn.

Huyết áp tâm thu cao.

Huyết áp tâm trương thấp.

Mạch áp lớn.

Tốc độ máu chảy nhanh.

D- Mạch Hồng chủ bệnh

- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch Thịnh da nóng, bụng trướng, đại tiểu tiện không thông là ngũ thực".
- Thiên 'Bình nhiệt bệnh luận' (*Tổ vấn 33*) ghi: "Mồ hôi đã ra mà mạch còn táo Thịnh thì chết".
- Thiên 'Bệnh năng luận' (*Tổ vấn 16*) ghi: "Hoàng đế hỏi: Người mắc bệnh vị quản ung chẩn đoán thế nào mới biết được? Kỳ Bá thừa: Muốn chẩn đoán bệnh đó, phải sát ở mạch vị, sẽ thấy mạch Trầm Tế. Trầm Tế là do khí nghịch, khí nghịch thì mạch ở nhân nghinh tất phải Thịnh, rất Thịnh nên nhiệt, nhân nghinh là mạch của vị. Nếu nghịch mà Thịnh là do nhiệt tụ ở vị khẩu, không dẫn đi được, vì vậy gây ra chứng ung ở vị quản".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Hồng chủ về nhiệt... đó là cả vịnh lẫn về đều rất nóng, khí huyết bị nung đốt, nóng cả ở phần biểu và lý". "Bộ thốn Hồng chủ về thượng tiêu, trong lồng ngực có nhiệt. Bộ quan Hồng chủ về nhiệt ở Vị, ói mửa, phiền vị. Bộ xích Hồng chủ về nhiệt ở nửa người, đại tiện khó, tiêu ra máu".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Hồng gặp ở chứng tà khí thịnh, hỏa quá mạnh. Nhưng nếu mạch Hồng mà vô lực đó là hư Hồng, là hiện chứng của hỏa bốc lên mà thủy bị cạn".
- Chương 'Nhị thập tứ mạch chủ bệnh' (*Tam nhân phương*) ghi: "Mạch Hồng chủ đầy, đau, nhiệt, phiền".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Mạch Hồng chủ phần doanh và lạc có nhiệt nhiều, họng khô, đại tiểu tiện không thông".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hồng chủ nhiệt thịnh".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hồng chủ bệnh phiền táo, tráng nhiệt, phiền khát, ói ra máu, đầy trướng, ra mồ hôi, thử nhiệt".

Tả Thốn HỒNG	Hữu Thốn HỒNG
Tâm phiền, lưỡi lở loét.	Ngực đầy, khí nghịch.
Tả Quan HỒNG	Hữu Quan HỒNG
Can Mộc quá vượng.	Vị nhiệt, đầy tức.
Tả Xích HỒNG	Hữu Xích HỒNG
Thủy khô kiệt, tiểu gắt.	Long hỏa thiêu đốt.

E- Mạch Hồng kèm mạch bệnh

- Mục 'Sang ung mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Trường ung, thấy mạch Hồng Sác là đã thành mủ".

- Chương 'Mạch phụ quyết mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Trong bụng đau thì mạch phải nên Trầm, nếu lại thấy Huyền mà Hồng Sác là có giun đũa".

- Chương 'Trì tậ... mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Đại, Hồng, Khẩn, Sác là bệnh tiến triển nhanh, ở bên ngoài là đầu đau, phát sốt, ung thũng".

- Chương 'Bình tậ bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Phù, Hồng, Đại, Trường là phong huyễn, điên tậ". "Mạch Hồng, Đại là thương hàn nhiệt bệnh". "Dương tà xâm nhập thì mạch Phù, Hồng".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Hồng Đại là nhiệt thịnh.

Hồng Phù là biểu nhiệt hoặc hư nhiệt.

Hồng Trầm là lý nhiệt hoặc nhiệt bị hàn bao bọc.

Hồng Khẩn là ngực đầy tức, đại tiện khó mà ra máu.

F- Mạch Hồng và điều trị

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Uống 'Quế chi thang', thấy mồ hôi nhiều, mạch Đại Hồng thì lại cho uống tiếp Quế chi thang". "Uống Quế chi thang thấy sau khi đã ra mồ hôi nhiều mà không hết phiền khát, mạch Hồng Đại thì cho uống bài 'Bạch hổ gia nhân sâm thang' (*Thạch cao, Tri mẫu, Ngạnh mễ, Nhân sâm*)".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ thốn Hồng là nhiệt ở Phế, trong ngực nóng ran, nên uống bài 'Đại sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Thược dược, Sinh khương, Đại táo*). Mạch tả quan Hồng là phong nhiệt lẩn vào Vị, ăn vào là ói ra, cho uống bài 'Điều trung thang' (*Bạch thược, Bạch truật, Phục linh, Mạch môn, Sinh địa, Trần bì, Cát cánh, Ô mai, Cam thảo*). Mạch bộ xích Hồng là tiểu khó, tiểu gắt, chân đau nhức, cho uống bài 'Trạch tả tán (*Trạch tả, Mẫu đơn bì, Quế tâm, Chích thảo, Du bạch bì, Bạch truật, Xích phục linh, Mộc thông*)".

- Mục 'Hiệu chính Tần Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi:

. "Mạch Hồng, cách chung, dùng bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực, Mang tiêu*)".

. Mạch bộ thốn Hồng dùng bài 'Liên kiều thang (*Liên kiều, Sài hồ, Đương quy, Sinh địa, Xích thược, Hoàng cầm, Đại hoàng*).

. Mạch bộ quan Hồng dùng bài 'Điều trung thang' (*Đại hoàng, Hoàng cầm, Thược dược, Cát cánh, Phục linh, Cảo bản, Cam thảo, Bạch truật, Lô căn*).

. Mạch bộ xích Hồng dùng bài 'Trạch tả tán' (*Trạch tả, Xích phục linh, Sơn Chi tử, Tang bạch bì*)".

G- Mạch Hồng qua các lời bàn

- Chương 'Hạ học' sách' *Mạch ngữ*' ghi: "Hồng nghĩa là nước lụt, mạch khí đến to rồi lại bật lên. Nếu mạch khí không bật lên thì hình tượng mạch tuy to cũng không đủ để gọi là Hồng. Giống như sông lớn mà không có sóng to tràn lên thì không gọi là nước lụt được".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Hồng là Đại mà thực, ấn tay nhẹ hoặc mạnh đều có thừa. Mạch Hồng là dương, cùng loại là các mạch Phù, Khẩn, Thực, Đại, là huyết khí bị thiêu đốt, là triệu chứng đại nhiệt. Phù Hồng là biểu nhiệt, Trầm Hồng là lý nhiệt, là đầy trướng, phiền khát, cuồng táo, ban chẩn, đầu đau, mặt nóng, họng khô, họng đau, miệng lở, ung nhọt, tiểu không thông, động huyết. Đó là các triệu chứng dương hư, âm hư, khí thực, huyết hư. Nếu mạch Hồng Đại hết mức, thậm chí gấp 4 lần trở lên, đó là âm dương ly tuyệt, là mạch của chứng quan cách, không thể chữa được".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Mạch Hồng là Đại mà Sác, mạch khí đến tiếp nối như chuỗi hạt châu, ấn tay thấy hơi hoãn, không giống như loại mạch Thực là ấn tay nhẹ hoặc mạnh đều thấy bật lên. Mạch Hồng là triệu chứng của hỏa khí nung đốt. Trương Trọng Cảnh có nói: Sau khi uống bài 'Quế chi thang', mồ hôi đã ra nhiều mà phiền khát vẫn không giải, mạch Hồng... là bệnh ôn... đã dùng phép hạ nhiều lần mà nhiệt không giải, mạch vẫn Hồng không giảm, gọi là chứng 'hoại', khó chữa. Hồng là mạch biểu hiện của dương khí tràn đầy, âm khí sắp tuyệt. Mạch Phù mà Hồng cơ thể ra mồ hôi như dầu là Phế tuyệt. Táp bệnh thấy mạch Hồng đều là triệu chứng của hỏa khí vượng. Nếu sau khi bệnh hư nhược, hư lao, mất máu, tiêu chảy, chân khí thoát mà thấy mạch Hồng thịnh là nghịch, khó trị".

- Sách 'Y cấp' ghi: "Mạch Hồng là tượng của hỏa, là tượng vượng khí của mùa hạ, mạch hình thịnh mà Đại. Nếu cho rằng Phù Đại có lực là Hồng thì Trầm thịnh Đại chẳng phải là Hồng sao? Vì vậy tượng mạch thấy thịnh Đại đều phải lấy mạch Hồng mà luận vậy".

Bài ca Mạch HỒNG (Dương) (Tân Hồ mạch học)

Thể trạng: Mạch Hồng lại thịnh đi suy,

Dưới tay lai láng, ứng khi mùa hè.

Xuân, thu, đông thấy Hồng thì,

Thăng dương tán hoả còn nghi ngại gì.

Tương loại: Mạch Hồng khi lại chứa chan,

Đi suy lại thịnh như làn sóng lên.

Thực cũng tựa Hồng chớ quên,

Xem thấy Trường Huyền mà rần rỗi hơn.

Chủ bệnh: Mạch Hồng dương thịnh huyết hư,

Tướng hỏa bốc mạnh có dư nhiệt tà.

Tiết lý còn thể dần dà,

Trướng đầy, phiên vị liệu mà chữa ngay.

Thốn Hồng hỏa Thượng tiêu viêm,

Là Tâm hỏa khắc Phế kim chẳng vừa.

Quan Hồng Can hỏa vi hư,

Xích Hồng âm hỏa Thận hư rõ ràng.

Bài ca Mạch HỒNG (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Hồng xem cực lớn thay,

Mông mệnh nước lớn so nay khác gì.

Khi lại thịnh, khi đi suy,

Dưới tay gờn gợn ấy thì chẳng sai.

Chủ bệnh: Mạch Hồng chủ bệnh phải hay,

Chủ bệnh thịnh đầy, khí ủng hỏa công.

Tả thốn lười lờ tâm phiền.

Hữu thốn Hồng khí nghịch lên, ngực đầy.

Tả quan Can mộc thịnh thay,

Hữu quan Tỳ thổ trướng đầy nóng ran.

Tả xích thủy khô tiện nan,

Hữu xích long hỏa cháy tràn bốc lên.

H- Y án Mạch Hồng

Y án Mạch HỒNG - Sác

(Trích trong 'Danh y loại án')

"Chu Đan Khê chữa cho một người già vốn đã nghèo khó bị chứng đau đầu, sợ lạnh, phát sốt, xương khớp đau, không ra mồ hôi, thỉnh thoảng nói xàm. Người bệnh đã tự ý uống bài 'Sâm tô ẩm' để phát hãn nhưng mồ hôi đã ra nhiều mà sốt vẫn không giảm. Đến ngày thứ 4, Chu Đan Khê xem mạch thì thấy Hồng Sắc, bên trái rõ hơn. Đó là do đói, vì vậy Vị hư, lại thêm khó nhọc, tuy Dương minh bị hàn khí xâm phạm nhưng không được dùng phép công kích mà phải dùng phép đại bổ, chờ đến khi vị khí sung mãn thì sẽ tự ra mồ hôi mà khỏi. Cho uống *Nhân sâm, Đương quy, Bạch truật, Trần bì, Chích thảo*, mỗi thang lại uống thêm 1 lát *Phụ tử*. Trong ngày uống luôn 5 thang. Đến ngày thứ 5 thì miệng hơi khô, lời nói đã có thứ tự, các chứng tuy bớt nhưng nóng vẫn chưa giảm, liền bỏ *Phụ tử*, thêm *Thược dược*. Qua 3 ngày nữa, mồ hôi tự ra, hết sốt, mạch tuy không tán nữa nhưng vẫn còn Hồng Sắc... Qua mấy ngày nữa thì thấy tiểu tiện không thông, bụng dưới đầy tức khó chịu, nằm ngửa thì nước tiểu rỉ ra. Chu Đan Khê nói: "Đó là do thuốc bổ chưa đủ sức". Dùng phương thuốc cũ, tăng gấp bội *Nhân sâm, Hoàng kỳ*, được 2 ngày thì tiểu tiện thông. Lại dùng thuốc bổ thêm nửa tháng thì khỏi hẳn".

Y án Mạch Phù HỒNG

(Trích trong 'Cổ kim y án').

"Uông Thạch Sơn chữa một người tuổi gần 60, người mập mà trắng, đàm suyễn kêu như kéo cưa, đêm không nằm được. Xem mạch thấy Phù Hồng, trong 6-7 lần đập có khi thấy kết. Uông Thạch Sơn nói rằng: "Suyễn mà thấy mạch Hồng thì chữa được, mạch Kết là do đờm ngưng trệ gây ra. Nên dùng bài 'Sinh mạch thang' (*Nhân sâm, Mạch môn, Ngũ vị tử*) thêm Trúc lịch". Uống đến 10 thang thì bệnh mới yên. Người bệnh thấy vậy, cho là chậm, tự ý dùng bài 'Tam húc thang', 'Ngũ húc thang'... thì bệnh lại trầm trọng, vì vậy lại phải dùng phương thuốc cũ. Uống hơn 30 thang mới khỏi bệnh".

Y Án Mạch HỒNG Đại

(Trích trong 'Cổ kim y án')

"Tiết Lập Trai chữa một người bệnh tên Vương Dĩ Đạo, nguyên khí vốn đã suy nhược lại thêm lo học thi, vì vậy đến mùa đông thì phát sốt cao, mắt đỏ, chảy nước mắt, hơi thở trầm trầm, muốn tuyết, mạch Hồng Đại bật lên ngón tay, ấn tay xuống lại thấy như không có, lưỡi khô nổi gai, đây là biểu hiện chân (*thực*) hàn ở bên trong, giả nhiệt ở bên ngoài. Cho uống bài 'Thập toàn đại bổ thang' (*Bạch truật, Bạch thược, Bạch linh, Nhân sâm, Thục địa, Cam thảo, Đương quy, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Nhục quế*) và nói: uống thuốc này vào thấy mạch khí thu liễm lại là tốt. Uống vào một lát thì ngủ say, lại sợ lạnh, phải mặc thêm áo, mạch Vi Tế như sợi dây. Đây là chân tượng của hư hàn đã hiện ra. Cho uống *Nhân sâm 40g, Thục Phụ tử 12g*. Đến tối mạch lại thoát. Cho uống *Nhân sâm 80g, Thục Phụ tử 20g*, thì mới đỡ. Sau đó cho uống đại tể *Nhân sâm, Hoàng kỳ, Quy thân, Chích thảo* để điều dưỡng thì bệnh mới khỏi".

Y án Mạch HỒNG Hoạt

(Trích trong 'Tạp chí Đông Y' số 164/ trang 9)

"Bùi Thị M. 25 tuổi. Có thai 3 tháng, đi chợ về gặp trời nắng nên phát sốt cao, nhức đầu, mệt, muốn ói, cơ thể tay chân nặng nề, nhức mỏi, tiếng nói hơi nặng, mặt đỏ, rêu lưỡi nhơn, mạch Hồng hoạt.

Chẩn đoán: Thử kiêm thấp.

Điều trị: An thai, hóa thấp, trừ thử.

Dùng: Trữ ma căn 16g, Bồ chính sâm 16g, Tô diệp, Hương nhu, Biển đậu, Bạch truật đều 10g, Hoắc hương, Trần bì đều 6g, Chi chi 4g, Ô mai 1 quả, Táo 3 quả, Gừng sống 3 lát. Sắc uống nóng. Uống 3 thang thì khỏi".

Y án Mạch HỒNG Sác

(Trích trong sách 'Thiên gia diệu phương').

"Mẫu XX, nam 37 tuổi, cán bộ. Vì nguyên nhân kinh tế mà tình chí bị u uất, sau đó sinh ra liệt dương, xuất tinh sớm, làm cho vợ chồng bất hòa, tư tưởng càng thêm nặng nề, thường hay bị vầng đầu, mất ngủ. Tiếp theo phát hiện bị đái tháo đường. Đã đi khám và xác định bệnh, được nhận nằm điều trị. Kiểm tra: cơ thể gầy ốm, đầu vầng, mất ngủ, khát nước, uống nhiều đi tiểu nhiều lần, hay ra mồ hôi trộm, mạch Hồng Sác, lưỡi không rêu. Kiểm tra đường niệu vào sáng, trưa, tối đều dương tính. Cho dùng bài 'Sinh mạch bạch hổ thang gia vị' (*Đảng sâm 50g, Mạch môn 40g, Ngũ vị tử 10g, Tri mẫu 20g, Cam thảo 10g, Hồng mai 16g*), lại thêm Thạch cao 50g, Phấn hoa 50g. Uống 6 thang, các chứng giảm nhiều nhưng vẫn ra mồ hôi trộm. Cho uống 3 thang bài 'Đương quy lục hoàng thang' (*Đương quy, Sinh địa, Huyền sâm, Hoàng liên, Hoàng cầm, Hoàng bá, Hoàng kỳ, Bối mẫu*) thì mồ hôi mất hẳn. Tiếp theo lại dùng bài 'Sinh mạch bạch hổ thang gia vị' đồng thời động viên an ủi giúp cho tinh thần vui vẻ, dặn chú ý ăn uống điều độ. Hơn 1 tháng, bệnh khỏi, trở về làm việc bình thường".



MẠCH HUYỀN

(玄脈 - *Wiry (Tight) Pulse - Pouls Tendu*)

A- Đại cương

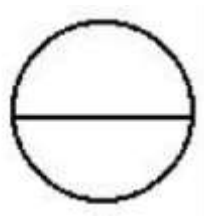
- Huyền là dây (*đàn, cung...*) sức mạnh đi trong đường của mạch như có sợi dây cứng thẳng, nên gọi là Huyền.
- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) nhắc đến mạch Huyền là mạch tượng của Can, mùa xuân.
- Chương 'Phúc trưởng hàn sát túc thực bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Sắc mà Khẩn là mạch Huyền".

B- Hình tượng mạch Huyền

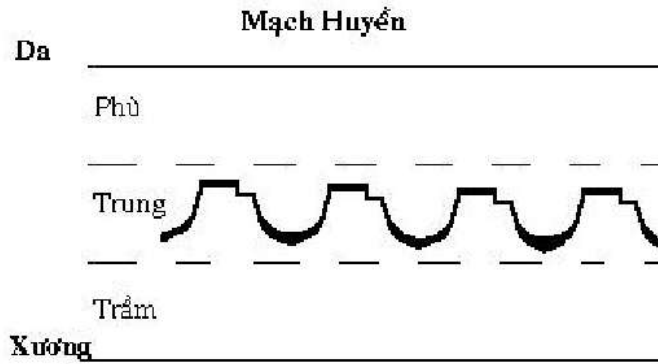
- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi : "Mạch Huyền thẳng mà dài".
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi : "Mạch Huyền hình dạng giống dây cung, đề mạnh tay vào không thay đổi".
- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Huyền ấn vào căng thẳng như ấn vào dây cung".
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Huyền như sợi dây dài căng thẳng".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Huyền ấn vào thấy căng thẳng như ấn vào dây cung, thỉnh thoảng thấy Sắc".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH HUYỀN

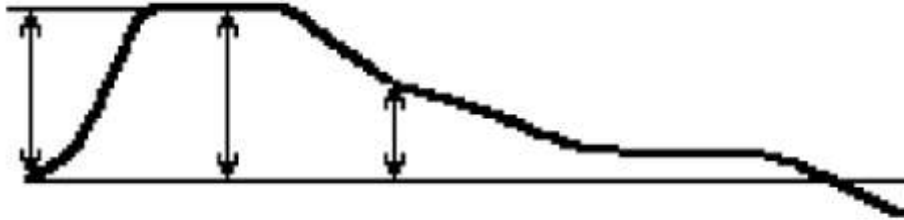
- Sách '*Tam tài đồ hội*' và sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' ghi hình vẽ mạch Huyền như sau:



- Sách '*Mạch chẩn*' vẽ hình biểu diễn mạch Huyền như sau:



- Sách '*Kết hợp YHCT Và YHHĐ trong lâm sàng*' ghi nhận về hình vẽ mạch Huyền qua máy và nhận xét như sau: "Trên đường biểu diễn, sóng đầu tiên của mạch sau khi lên đến đỉnh còn đi ngang thêm 1 đoạn nữa rồi mới đổ xuống, vì vậy đỉnh của sóng đầu tiên có hình bằng phẳng (*cao nguyên*). Điều này phù hợp với mô tả của các sách xưa là khi bắt được mạch Huyền, có cảm giác như sờ vào dây cung hoặc dây đàn căng cứng dưới tay".



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Huyền

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Huyền... do hư lao, nội thương, khí trung tiêu không đủ, thổ (*Tỳ Vị*) bị mộc (*Can*) khắc".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi: "Can chủ sơ tiết, điều dưỡng khí cơ, nếu tà khí uất kết ở Can, làm mất chức năng sơ tiết, khí uất không thông lợi, sẽ sinh ra mạch Huyền. Hoặc các chứng đau, đờm ẩm, khí cơ ứ trệ, âm dương không hòa, mạch khí do đó bị căng ra, gây nên mạch Huyền".
- Sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' ghi: Nguyên nhân phát sinh mạch Huyền thường do:
 - Lượng máu ở tim tổng ra tăng lên.
 - Sức co của thành mạch máu tăng.
 - Huyết áp cao.
 - Động mạch bị xơ cứng, trương lực của động mạch cao hơn bình thường.

D- Mạch Huyền chủ bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch án về mùa xuân, có vị khí mà mạch hơi Huyền là bình thường, Huyền hơi nhiều mà vị khí ít là bệnh ở Can, chỉ thấy mạch Huyền mà không có vị khí thì sẽ chết".
- Chương 'Biện thái dương bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà thấy mạch ở bộ thốn Sáp, bộ xích lại Huyền thì trong bụng đau nhiều".
- Chương 'Ngược tật bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thầy nói: Bản mạch của bệnh sốt rét là mạch Huyền".
- Chương 'Thấp kính trúng thử mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Ồi mạch của bệnh kính, đề xuống thấy Khẩn như Huyền, đi lên xuống thẳng bằng".
- Chương 'Đờm ẩm, khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch song Huyền là hàn, đều là do sau khi cho xổ mạnh, trong người dễ bị hư. Mạch thiên Huyền là bệnh ẩm".
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch có Huyền, Phù, Khẩn, Hoạt, Trầm, Sáp, 6 mạch này gọi là tàn tặc, đều là mạch có bệnh".
- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Các mạch Trầm, Sáp, Nhược, Huyền, Vi là các mạch âm... bệnh thuộc dương mà thấy mạch âm thì chết".
- Chương 'Âu thổ uế hạ lợi mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Tiêu chảy mà mạch lại Huyền, phát sốt, ra mồ hôi là bệnh sắp khỏi".
- Chương 'Phúc trưởng hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thốn khẩu mạch Huyền là dưới hông sườn bị đau nhiều, gai rét, sợ lạnh".
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Huyền chủ đờm ẩm, sốt rét lâu ngày. Bộ thốn Huyền là đầu nhức, đờm nhiều. Bộ quan Huyền thì nóng lạnh, trưng hà. Bộ xích Huyền chỉ đòi sán, chân bị co rút".
- Mục 'Hiệu chính Tần Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi: "Mạch bộ thốn Huyền chủ đầu đau, hàn nhiệt (*sốt rét*). Bộ quan Huyền là Vị bị hàn, ngực bụng đau. Bộ xích Huyền là trúng âm sán".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Bộ thốn Huyền thì nước động ở hạ tiêu, đầu đau, bụng đau cấp. Bộ quan Huyền thì mộc khí bị hại không sinh được nhiệt, bụng đau do Vị bị hàn. Bộ xích Huyền thì thủy khí động hạ tiêu, ruột đau, dưới rốn gò đau".
- Sách '*Mạch học tinh nghĩa*' ghi: "Mạch Huyền chủ mắt đỏ, chóng mặt, huyết áp cao, hồi hộp, hay quên, thần kinh suy nhược".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Huyền thấy ở chứng Can phong, khí uất, đờm ẩm mà đau".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Huyền chủ tà ở Can vương, Tỳ yếu, bệnh ngược (sốt rét), đờm ẩm, đầy trướng, đau 2 bên hông sườn, sán khí, tích kết, chứng tý".

Tả Thốn HUYỀN	Hữu Thốn HUYỀN
Đầu đau, lo sợ, mồ hôi trộm.	Phế cảm phong hàn, ho.
Tả Quan HUYỀN	Hữu Quan HUYỀN
Sườn đau, sán khí.	Tỳ Vị bị hàn, bụng đau.
Tả Xích HUYỀN	Hữu Xích HUYỀN
Bụng dưới đau.	Quanh rốn đau, thủy tích ở hạ tiêu.

E- Mạch Huyền kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Thị thung dung luận' (*Tổ vấn 76*) ghi: "Mạch Phù mà Huyền là Thận bất túc".
- Chương 'Biện Thiếu dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà mạch Huyền Tế, đầu đau, phát sốt là thuộc về Thiếu dương".
- Chương 'Âu thổ, uế, hạ lợi mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Tiêu chảy mà mạch Trầm Huyền thì phần dưới nặng nề".
- Chương 'Đờm ẩm khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Trầm mà Huyền là huyền ẩm, đau ở trong. Mạch Huyền Sác mà có huyền ẩm, mùa đông và mùa hạ khó chữa. Người bệnh ho kinh niên, mạch Huyền là có nước đọng".
- Chương 'Hồi trùng bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Trong bụng đau thì mạch phải Trầm Huyền, nếu Hồng Đại là có giun".
- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông bình thường mà mạch Hư, Trầm, Huyền, không nóng lạnh là hư lao".
- Chương 'Kinh quý thổ nục mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Người bệnh mặt nhợt nhạt, không nóng lạnh, mạch Trầm Huyền thì chảy máu cam. Thốn khẩu mà mạch Huyền Đại. Huyền là giảm, Đại là khâu. Giảm là hàn, Khâu là hư. Hư hàn kích bác nhau gọi là mạch Cách. Đàn bà có mạch này thì dễ non, lậu hạ, đàn ông thì mất máu".
- Chương 'Ngược tất bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Huyền, Sác là nóng nhiều, Huyền, Trì là lạnh nhiều".
- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông mạch Hư, Trầm, Huyền, không nóng lạnh, hơi thở ngắn, bụng đau nhiều, tiểu không thông, sắc mặt trắng, thỉnh thoảng hoa mắt, chảy máu cam, bụng dưới đầy, các chứng này do bệnh lao gây ra".

- Chương 'Phúc trưởng hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch phu dương Vi, Huyền, đáng lẽ bụng phải đầy, nếu không đầy thì phải táo bón, 2 bên sườn đau nhức. Đó là hư hàn từ dưới xông lên. Dưới hông 1 bên đau, phát sốt, mạch Huyền, Khẩn, đó là hàn. Bụng đầy, mạch Huyền mà Khẩn. Huyền thì vệ khí không vận hành tức là sợ lạnh, Khẩn thì không muốn ăn. Tà và chính kích bác gây ra chứng hàn sán".
- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Thốn khẩu mạch Huyền mà Khẩn. Huyền là vệ khí không vận hành tức là sợ lạnh, thủy không thấm nhuần đến các nơi liền chạy vào giữa ruột".
- Chương 'Thấp kính trúng thử mạch chứng tịnh trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Thái dương trúng nắng phát sốt, sợ lạnh, cơ thể nặng mà đau nhức, mạch Huyền, Tế, Khâu, Trì, đi tiểu xong thì rùng mình, tay chân lạnh, hễ làm việc một tí thì người nóng lên, miệng há ra, hàm răng trên khô".
- Chương 'Tập bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Huyền Tiểu là chứng hàn tiết".
- Chương 'Bình tập bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trầm Huyền là bị chứng huyền ẩm gây đau ở trong".
- Chương 'Trì tật đoạn trường mạch bệnh' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trường mà Huyền là bệnh ở tạng Can".
- Chương 'Can bệnh chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Can bệnh thì sắc mặt xanh, tay chân co quắp, 2 bên sườn đầy tức hoặc thường bị chóng mặt. Thấy mạch Huyền Trường thì dễ chữa".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Đại mà Huyền là nóng lạnh. Nhuyễn mà Huyền là chóng mặt, hoa mắt, ngón tay tê. Nhược mà Huyền, Tế là huyết hư, gân teo. Thực mà Huyền là hàn thịnh ở bên trong. Trầm mà Huyền là thực, chủ về hạ trọng. Tế Huyền là tạng Can bị hư".
- Mục 'Hiệu chính Tồn Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi: "Huyền Trầm là chứng huyền ẩm gây ra đau ở bên trong, Huyền Hư là hoa mắt chóng mặt. Huyền Trì là quá nhiều hàn. Huyền Tế là co rút cấp (*kinh phong cấp*)".
- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Huyền Khẩn là sợ lạnh, sán khí, tích tụ. Huyền Hồng là hông sườn đau như dùi đâm".

G- Mạch Huyền và trị liệu

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà thấy mạch ở bộ thốn Sáp, bộ xích thấy Huyền là trong bụng đau dữ dội. Cho uống bài Tiểu kiến trung thang (*Bạch thực, Nhục quế, Cam thảo, gừng, Táo*). Nếu không bớt, cho dùng bài "Tiểu sài hồ thang" (*Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Nhân sâm, Cam thảo, gừng, Táo*)".

- Chương 'Ngược tât bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch Huyền, Tiểu, Khẩn thì dùng phép hạ (xổ) sẽ bớt. Mạch Huyền Trì dùng phép làm cho ấm (ôn). Mạch Huyền Khẩn có thể dùng châm cứu để phát hãn".

- Chương 'Phúc trưởng hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch phụ dương thấy Vi, Huyền, đáng lẽ bụng phải đầy, nếu không đầy thì phải táo bón, 2 bên sườn đau nhức, đó là hư hàn từ dưới xông lên, phải dùng thuốc ấm (ôn) mà chữa". Dưới hông một bên đau, phát sốt, mạch Huyền Khẩn, đó là hàn, dùng thuốc ấm mà xổ. Nên dùng bài 'Đại hoàng phụ tử thang' (*Đại hoàng, Phụ tử, Tế tân*). Gặp mạch Sác Huyền thì phải xổ cho hàn tà ra".

- Mục 'Hiệu chính Tần Hồ mạch học' (*Đồ chú nan kinh mạch quyết*) ghi: "

Mạch bộ thốn Huyền dùng bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Hoàng cầm, Bán hạ, Nhân sâm, Cam thảo*).

Mạch bộ quan Huyền dùng bài 'Phụ tử lý trung thang' (*Bạch truật, Phụ tử, Nhân sâm, Chích thảo*).

Mạch bộ xích Huyền dùng bài 'Truật phụ thang' (*Bạch truật, Cam thảo, Phụ tử*).

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi:

Mạch bộ thốn Huyền là nước đọng ở hạ tiêu, cho uống bài 'Bát vị địa hoàng hoàn' (*Thục địa, Bạch linh, Hoài sơn, Sơn thù, Trạch tả, Đơn bì, Nhục quế, Phụ tử*).

Mạch bộ quan Huyền là mộc khí bị hại không sinh được nhiệt mà sinh ra hàn, cho uống bài 'Tiêu dao tán' (*Sài hồ, Bạch thược, Bạch truật, Đương quy, Phục linh, Chích thảo*).

Mạch Hữu quan Trầm Huyền là hàn, cho uống bài 'Phụ tử lý trung thang' (*Bạch truật, Phụ tử, Nhân sâm, Chích thảo*). Hoặc bài 'Lục quân tử thang' (*Bạch truật, Bạch linh, Nhân sâm, Cam thảo, Bán hạ, Trần bì*) thêm Can khương.

Mạch bộ xích Huyền là thủy khí đọng ở hạ tiêu, cho uống bài 'Ngũ linh tán' (*Trư linh, Phục linh, Bạch truật, Trạch tả, Quế chi*) hoặc bài 'Truật phụ thang' (*Bạch truật, Cam thảo, Phụ tử*).

H- Mạch Huyền qua các lời bàn

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Huyền... có thuyết cho rằng mạch Huyền ẩn nhẹ không thấy gì, lại có thuyết cho rằng Phù Khẩn là mạch Huyền".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) viết: "Mạch Huyền, thuộc loại dương trung phục âm, là khí huyết bất hoà, khí nghịch, uất thắng, Can cương, Tỳ hư, hàn nhiệt, đờm ẩm, trứ thực, tích tụ, trướng mãn, hư lao, đau đốn, ngược lý, sán tý, ngược sườn đau".

- Chương 'Sơ mạch mạch quyết' (*Y học nhập môn*) viết: "Mạch Huyền là huyết suy yếu, có lao thương, trung hư, hàn ngưng trệ, ẩm đình trệ, hồng sườn đau, cơ thể co rút, sốt rét, kinh hoảng. Mạch Huyền Khẩn thì sợ lạnh, hàn sán, chứng tích".

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Ông Lý Trung Tử nói rằng: Vương Thúc Hòa nói rằng mạch Huyền như dây cung dương thẳng, Sào Thị nói rằng ấn vào không dờn dỗi, căng như ấn vào dây đàn cầm, đàn sắt. Ông Đới Đồng Phủ nói rằng từ giữa suốt qua thẳng giăng dưới ngón tay. Các nhà (*y gia*) bàn về mạch Huyền như vậy, có thể nói rằng thực là sâu xa mật thiết rõ ràng lắm. Ông Ngô Sơn Phủ nói rằng: mạch song Huyền chạy lại như kéo 2 sợi dây là chứng Can bị thực mà đau, nếu đơn Huyền thì chỉ như 1 sợi dây thôi. Ông Từ Trung Khả nói rằng khi nào 1 tay có 2 mạch cũng gọi là song Huyền như thế là người nguyên khí không được mạnh, thường thường hiện ra mạch này, cũng là thuộc về loại hư chứng. Xét rằng mạch Huyền có 3 điều cốt yếu:

1. Tà khí phạm vào kinh Thiếu dương, cho nên sách Kim quỹ ghi: mạch của bệnh sốt rét tắt Huyền.

2. Huyết khí thu gân mạch co lại.

3. Vị khí suy bại, một tà lẫn thổ.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Nếu mạch Huyền mà lại nhỏ, căng cứng (*tế kính*) như sờ lên sống dao là hoàn toàn không có vị khí, đa số là khó chữa".

Bài ca Mạch HUYỀN (Âm trong Dương) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng: Mạch Huyền căng thẳng dây dài,

Can kinh một vướng, Thổ này chẳng an.

Giận dày, thường muốn kêu van,

Mắt mờ, lại nước mắt tràn ra luôn.

Tương loại: Huyền như dây cung thẳng ngay,

Khẩn thì hữu lực như dây sắt cầm (đàn).

Một tượng, một lực chớ lầm,

Lao nhận ở khoảng phục trầm kéo sai.

Chủ bệnh: Huyền ứng phương đông Đờm Can,

Đờm ẩm, nhiệt hàn, sốt rét liên miên.

Phù trầm, trì, sắc, song, đơn,

Phải tuy kiêm mạch mà bàn trọng khinh.

Thốn Huyền đầu nhức, nhiều đờm,

Trưng hà nhiệt hàn, Huyền ở tả quan.

Hữu quan đau bụng, vị hàn,

Xích Huyền đôi sán, cước loan phải tường.

Bài ca Mạch HUYỀN (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Huyền giống tựa dây đàn,

Nhưng lại nhẹ nhàng, hư hoạt trơn thay.

Mạch dài mà lại thẳng ngay,

Khi xem mạch ứng dưới tay rành rành.

Chủ bệnh: Mạch Huyền vốn thuộc Can phong,

Thống, ngược, đờm ẩm thuộc trong mạch Huyền.

Tả thốn thì chủ Tâm đau,

Hữu thốn thì chủ nhức đầu, ngực đau.

Tả quan đờm ngược trưng hà,

Hữu quan đau ngực Vị gia có hàn.

Tả xích âm tích hạ tiêu,

Hữu xích bán thống đau nhiều chân co.

Kiểm mạch: Phù Huyền chi ẩm phải tường,

Trầm Huyền huyền ẩm rõ ràng chẳng sai.

Mạch Huyền sắc thường nóng thay,

Huyền trì mạch ấy thực nay nhiều hàn.

Hư thì Huyền đại rõ ràng,

Mạch mà Huyền tế thường thường cấp câu.

Thốn dương Huyền hần nhức đầu,
Xích âm Huyền hần bụng đau dài ngày.
Đơn Huyền ẩm tích phải hay,
Trầm hàn cổ lãnh mạch nay song Huyền.

I- Các Y Án Mạch Huyền

Y án Mạch HUYỀN Tế Sác

(Trích trong 'Lâm chứng y án bút ký')

"Quan Thiêm Thái Định Đường kể rằng: "Con gái tôi, từ lúc nhỏ, vốn tính cao ngạo, sau khi có chồng sinh đẻ nhiều và kinh nguyệt bị bế hần, đêm ra mồ hôi trộm thân hình gầy ốm, ăn uống giảm sút". Tôi trả lời rằng: "Mạch Huyền Tế Sác là do lo nghĩ quá sức, huyết bị hư, Can bị táo, vì ưu sầu làm tổn thương Tâm, khiến cho huyết nghịch khí trệ, thần sắc tan mất, vì vậy kinh nguyệt bị bế không thông".

Cho dùng bài 'Bát vị tiêu dao tán' (*Đương quy, Bạch thược, Bạch truật, Sài hồ, Phục linh, Đơn bì, Sơn chi, Chích thảo*) thêm Mẫu lệ, Bối mẫu. Trước hết là phải ức Can khí, kèm theo giải uất, hành kinh.

Uống vài thang thấy có kết quả, đổi dùng tiếp bài 'Bá tử nhân hoàn' (*Bá tử nhân, Ngưu tất, Quyển bá, Trạch lan (lá), Tục đoạn, Thục địa*) gia giảm. Uống xong thì khỏi bệnh".

Y án Mạch HUYỀN Tế Không Lực

(Trích trong 'Nữ khoa y học giảng nghĩa')

"Vệ Hữu, cơ thể vốn hư yếu, kinh nguyệt ít. Có khi 4 tuần thấy 1 lần, có khi 3 tháng thấy 2 lần. Đó là kinh nguyệt (*thiên quý*) không đủ sức đẩy được kinh nguyệt. Huyết dịch ở Thái xung không vượng, không đủ để hoá được kinh thủy, sắc mặt không tươi, bụng lạnh đau, đau mà đè vào thì lại dễ chịu, đi tiêu không thoải mái, chất lưỡi trắng nhạt, ít rêu, Mạch Huyền Tế vô lực. Tham khảo cả chứng lẫn mạch chẩn đoán là do gốc thiên quý quá suy. Xung mạch hư hàn. Dùng bài 'Thẩm thị quyết tâm tiền' làm chủ (*Toàn Đương quy 12g, Đại Thục địa 16g, Tử Đan sâm 12g, Bảo Phục thần 16g, Linh Từ thạch 20g, Tử thạch anh 28g (tán nhỏ), Ô dước 4g, Hương phụ chế 8g, Huyền hồ sách 4g, Quảng uất kim 2,8g, Can Xương bồ 2g, Trầm hương phiến 2,8g, Nhục quế tâm 12g*). 2 vị Quế và Trầm tán bột, hoà với cơm. Các vị khác sắc với vài lát gừng). Uống 3 thang, chứng đau bụng giảm, bớt chóng mặt, tinh thần tương đối linh hoạt hơn.

Chẩn bệnh lại, bỏ Tử thạch, Xương bồ, Trầm hương và Nhục quế, thêm Bá tử nhân 12g, Trạch lan 12g, Ngưu tất 12g, Trầm hương khúc 12g. Uống liền 8 thang như vậy.

Lần thứ ba khám lại, thấy kinh đến đúng kỳ, các chứng khỏi hết. Kế tiếp cho uống bài 'Bát trâm thang' (*Bạch thược, Bạch truật, Bạch linh, Đương quy, Thục địa, Cam thảo, Đảng sâm, Xuyên khung*) gia giảm...".

Y án Mạch HUYỀN Hoạt Kết Đại

(Trích trong 'Thiên gia diệu phương')

"Vương X, 29 tuổi. Năm 1976, vì thấy trong ngực bực bội, tim hồi hộp nên đi khám và phát hiện ra bị chứng nhịp tim sớm. Trước khi có bệnh bị cảm nhẹ và có bệnh sử đau khớp. Bắt đầu từ năm 1977, sau khi làm việc mệt nhọc thì toàn thân đau mỏi, mệt lả, nhịp sớm dưới dạng tam liên. Đã từng dùng nhiều thuốc tây nhưng không có kết quả rõ. Ngày 5-5-1978, một bệnh viện đã làm điện tâm đồ thấy nhịp sớm tâm thất thành nhịp tam liên. Chẩn đoán là di chứng viêm cơ tim do virus. Ngày 8-5-1978, đến xin điều trị. Trước khi điều trị thì IgA hơi cao. Khám thấy: ngực bực bội, thở dốc, tim hoảng, hồi hộp, nhịp sớm thành nhịp như tam liên. 1 năm nay chưa gián đoạn, ngoài ra thì vầng đầu, yếu sức, dạ dày và ruột khó chịu, bụng đầy hơi, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng bản, mạch Huyền, Hoạt, Kết, Đại.

Chẩn đoán: Chứng nhịp sớm nhanh do chứng viêm cơ tim do virus (theo YHHĐ) và khí âm lưỡng hư (theo YHCT).

Điều trị: Ích khí dưỡng âm. Cho dùng bài 'Phục phương sinh mạch tán' (*Đảng sâm 12g, Mạch môn 10g, Ngũ vị tử 6g, Đan sâm 16g, Thanh long xỉ (Bạch long xỉ) 16g, Hồ phách (phấn) 1,6g (uống với nước thuốc), thêm Hoàng kỳ 10g, Bạch truật 10g, Bạch thược 10g, Hoài sơn 12g, Sa mễ nhân 30g, Chỉ xác 10g, Trần bì 10g, Mộc hương 10g*). Sắc uống ngày 1 thang. Sau khi uống 14 thang thì nhịp sớm cơ bản đã hết, trong 24 giờ chỉ còn một vài lần. Lúc đến phòng khám thì nhịp tim tốt. Sau khi vận động đứng lên ngồi xuống 20 lần cũng không thấy nhịp sớm xuất hiện. Các triệu chứng về dạ dày và ruột đã bớt. Vẫn tiếp tục điều trị bằng bài thuốc trên hơn 2 tháng nữa thì cảm thấy các triệu chứng đã khỏi hết. Điện tâm đồ và IgA đều hồi phục như thường, đại tiểu tiện cũng bình thường. Theo dõi một năm rưỡi sau chưa thấy còn nhịp sớm".



MẠCH HƯ

(虚脉 - *Empty Pulse - Pouls Vide*)

A- Đại cương

- Thiên 'Chung thì' (Linh khu 9) ghi: "Mạch Đại như cũ mà không cứng là Hư".

- Sách '*Mạch quyết san ngô*' ghi : "Hư nghĩa là ở giữa bất túc, nhược mà không lực, vì vậy gọi là Hư".

- Sách '*Y biên*' ghi: "Hư là không Thực".

B- Hình tượng mạch Hư

- Chương '*Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết*' (*M.Kinh*) ghi: "Mạch Hư thì Đại, Trì mà Nhuyễn, ấn xuống thì không đủ mà rỗng".

- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Hư là tổng hợp 4 mạch Phù, Đại, Trì, Nhuyễn, ấn tay xuống không thấy có gì".

- Sách '*Ngoại khoa tinh yếu*' ghi : "Mạch Hư, ấn vào không thấy, Trì, Đại mà Nhuyễn, đè tay xuống, nhấc tay lên đều thấy trống không".

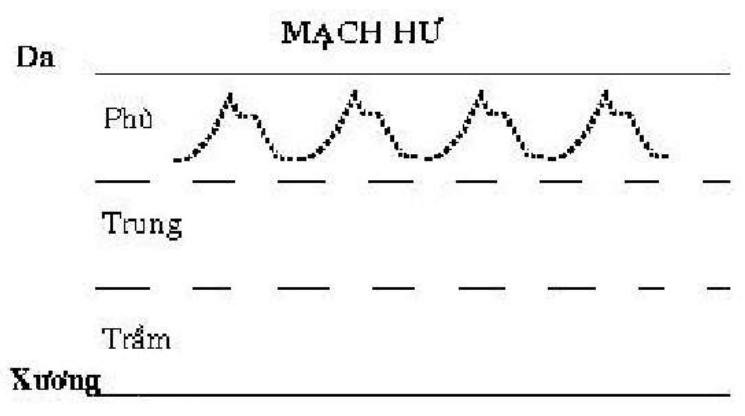
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch đi Phù, Trì mà Nhuyễn, ấn tay xuống không thấy".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hư, 3 bộ mạch ấn nhẹ tay thì vô lực, ấn nặng tay thì mất".

-Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Mạch Hư, cả 3 bộ, nhấc tay lên thì không lực, ấn xuống thì trống rỗng".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH HƯ

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Hư như sau:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Hư

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Khí không đủ để khu động huyết thì mạch đến vô lực (*hư*) - Huyết không đủ để nuôi dưỡng khí thì mạch cũng Hư".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' giải thích : "Do khí hư không vận chuyển được huyết, mạch khí hư, huyết hư không thúc đẩy được huyết mạch, cho nên ấn tay xuống thấy trống rỗng. Do

khí hư không thu liễm được nên mạch khí tràn ra ngoài. Huyết hư, khí không phù trợ được nên phù ra ngoài, vì vậy bắt mạch thấy lớn mà nhuyễn".

D- Mạch Hư chủ bệnh

- Thiên 'Ngũ tạng sinh thành luận' (*Tổ vấn 10*) ghi: "Mạch của Vị đến Đại mà Hư là có tích khí ở trong bụng, gọi là chứng quyết sán".

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch của Vị mà Thực là trướng bụng, Hư thì tiêu chảy - Mạch khí lúc đến nhanh, lúc đi chậm, trên Thực dưới Hư, sẽ bị chứng quyết và bệnh ở đầu. Nếu mạch khí lúc đến chậm, lúc đi nhanh, trên Hư dưới Thực là chứng ác phong".

- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Mạch khí ở bộ xích và thốn đều Hư thì gọi là chứng trùng Hư - Bị chứng điên thì mạch Hư Thực ra sao? Kỳ Bá đáp: Thấy mạch Hư thì có thể chữa, thấy mạch Thực thì chết".

- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch của Can và Thận đều Hư thì chết".

- Thiên 'Thích chí luận' (*Tổ vấn 53*) ghi: "Mạch Thực thì huyết thực, mạch Hư thì huyết hư, đó là lẽ thường; Trái nghịch như trên là bệnh".

- Chương 'Thương hàn lệ' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch Hư mà cơ thể sốt đó là do thương thử - Mạch ở bộ xích và thốn đều Hư, nóng không bớt thì chết".

- Chương 'Đờm ẩm khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Ho đã lâu năm, thấy mạch Hư thì thường chóng mặt, hoa mắt".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh nghi trị' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Hư ắt sinh hàn ở Tỳ Vị, gây ra ăn không tiêu".

- Chương 'Âm dương thanh trọc tinh khí tân dịch huyết mạch' (*Giáp ất*) ghi: "Huyết thoát thì sắc mặt trắng nhạt, mạch thoát thì mạch rỗng Hư".

- Chương 'Kinh mạch [phần Thương]' (*Giáp ất*) ghi: "Hư thì rỗng ở trong, đại tiện nát, huyệt hơi, tiểu tiện đổi màu".

- Sách 'Hoàng đế nội kinh thái tố' ghi: "Mạch Hư là tiêu chảy, là đoạt huyết".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: 'Mạch Hư là cơ thể sốt (*do thương thử*), trống ngực hồi hộp, tự ra mồ hôi, phát nóng, âm hư. Mạch bộ thốn Hư là huyết không nuôi Tâm - Bộ quan Hư là bụng trướng, ăn không tiêu - Bộ xích Hư là nóng âm ỉ ở trong xương, chân tê bại, tinh huyết bị tổn thương".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi : "Mạch Hư chủ chính khí hư, không lực".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Hư chủ chứng huyết hư, thương thử".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hư chủ khí huyết đều hư".
- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Phù chẩn thấy mạch Hư là huyết hư, trầm chẩn thấy mạch Hư là khí hư".
- Sách '*Định Ninh tô học mạch*' ghi: "Trẻ nhỏ thấy mạch Hư là có kinh phong, người mạnh khỏe có mạch Hư là bị thương thử".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hư chủ khí và huyết đều hư, phế nuy, thương thử, mồ hôi ra nhiều, hồi hộp, chân mềm, ăn không tiêu".

Tả Thốn HƯ	Hữu Thốn HƯ
Hồi hộp.	Khí suy, tự ra mồ hôi.
Tả Quan HƯ	Hữu Quán HƯ
Huyết không nuôi gân.	Hư trướng, ăn không tiêu.
Tả Xích HƯ	Hữu Xích HƯ
Thất lương đau, đầu gối tê bại.	Dương suy hoặc trầm hàn.

E- Mạch Hư kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tố vấn 19*) ghi: "Mạch chân tạng của Phế hiện ra thì Đại mà Hư, như cầm sợi lông chim phết nhẹ vào da".
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Bệnh do phong thì mạch phải Phù Hư".
- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông bình thường mà thấy mạch cực Hư là bị hư lao. Đàn ông mà mạch lại Hư, Trầm, Huyền, không nóng lạnh... là do hư lao gây ra. Đàn ông bình thường mà mạch Tế, Nhược, Vi thì thường ra mồ hôi trộm".
- Chương 'Phế nuy phế ung mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Sác, Hư là chứng phế nuy".
- Chương 'Ngũ tạng phong hàn mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch chân tạng của Phế hiện ra thì Phù mà phải Hư, ấn tay xuống thấy mềm rỗng như cọng hành, ở dưới không có gốc thì chết".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ xích Hư Tiểu thì cẳng chân lạnh, đau, tê, bại".
- Chương 'Châm đạo ngoại sừu từng xã' (*Giáp ất*) ghi: "Mạch Hoạt mà thịnh là bệnh đang tiến, - Mạch Hư mà Tế là bệnh đã lâu ngày".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Hư mà Phù là khí hư.

Hư mà Sáp là huyết hư.

Hư mà Sác là âm hư, phế nuy.

Hư mà Trì là dương hư.

Hư mà Nhuyễn là mồ hôi tự ra.

Hư mà Tiểu là chân đau, tê bại.

- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Hư mà Sác là âm hư, Hư mà Trì là dương hư".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch Hư mà Đại là nguyên khí và tinh huyết bị hao tổn vì lao động quá sức. Hư mà Sáp là do phòng lao quá làm cho Thận và khí huyết bị suy yếu".

G- Mạch Hư và điều trị

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' ghi: "Thương hàn đã 8-9 ngày, phong thấp tương bác lẫn nhau vì vậy cơ thể đau nhức, không thể tự mình xoay trở được, không ới, không khát, mạch Phù Hư mà Cấp. Cho uống bài 'Quế chi phụ tử thang' (*Quế chi. Bạch thược, Phụ tử, Cam thảo, Sinh khương, Táo*).

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn đã 5-6 ngày, không bị kết hung, bụng mềm, mạch Hư, tay chân giá lạnh, không thể dùng phép hạ vì đây là chứng vong huyết, nếu hạ thì sẽ chết".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Gặp mạch Hư thì phải dưỡng vinh ích khí ngay, không được chán chừ".

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Bệnh điên mà thấy mạch Hư thì có thể chữa được, nên dùng phương pháp đại bổ. Nếu thấy mạch Thực, Đại mà do đờm kết tụ lâu ngày, dùng phép khu trục đờm không có hiệu quả thì khó chữa".

H- Mạch Hư qua các lời bàn

- Chương 'Mạch thần ' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Hư là chính khí hư, là vô lực, vô thần (*không có thần lực của mạch*), có âm có dương. Phù mà vô lực là huyết hư, Trầm mà vô lực là khí hư, Sác mà vô lực là âm hư, Trì mà vô lực là dương hư. Tuy nói rằng mạch Vi, Nhu, Trì, Sáp là hư nhưng phải nói thêm rằng bất kể là mạch nào, nếu thấy vô thần, vô lực thì đều là mạch Hư. Vì vậy, các mạch Hồng, Đại mà không có thần là âm hư, mạch Tế Tiểu mà không có thần là dương hư. Âm hư mà kim và thủy bị hao tân (*dịch*), long lồi hỏa máy động vì vậy bệnh về thần, hồn và ngũ dịch. Thí dụ như ra mồ hôi, di tinh, kinh sợ, hồi hộp hoặc ho suyễn, tiểu gắt, tiêu ra máu. Dương hư thì hỏa và thổ bị tổn thương, chân khí suy kém vì vậy bệnh ở quân hỏa, tráng hỏa và trung châu như là vầng đầu, hoa mắt, vị quản đầy tức, nôn, ợ, vong dương, tiêu chảy, kiết lý, bụng đau. Muốn cứu âm thì phải bổ gốc của hỏa.

Thấy mạch khí vượng lên thì sống, nếu thấy nhỏ dần thì chết. Thấy mạch Hư mà không bỏ thì nguyên khí lấy gì mà hồi phục lại được? Đúng là cửa ải của sự sống chết vậy".

- Chương 'Sự truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam thập nhị tắc*) ghi: "Mạch Hư là triệu chứng của vinh huyết không đều. Vương Thúc Hòa cho rằng mạch Trì, Đại mà Nhuyễn là Hư. Người bị khí hư, suyễn thở thường thấy mạch Hư, Đại mà Sác. Thế mà lại nói huyết hư thì mạch Hư, đó là chẳng biết rằng Trương Trọng Cảnh đã có nói rằng: "Mạch Hư cả cơ thể nóng là do thương thử". Lý Đông Viên cũng nói: "Mạch ở khí khẩu Đại mà Hư là nội thương vệ khí". Nếu mạch Hư Đại mà Sáp thì mới là nội thương ở phần vệ huyết. Phàm mạch của người huyết hư, nếu không thấy rõ là Sáp, Nhược cũng là Huyền, Tế, Khẩn, Trì. Như chứng thương thử thấy mạch Trì là khí hư, nếu thấy mạch Huyền, Tế, Khẩn, Trì là huyết hư. Người bệnh hư lao tất phải thấy mạch cực Hư mà Khâu, Trì hoặc bộ xích thấy Vi, Tiểu, Tế, đó là huyết mất tinh... Lúc đầu tuy bình thường mà lại thấy mạch Hư, Nhược, Vi, Tế thì thường ra mồ hôi trộm. Xem trên đây thì phân rõ được mạch Hư thuộc khí hư hoặc huyết hư vậy. Thận Trai có nói: "Mạch Hồng Đại mà Hư thì phải đề phòng chứng bị tiêu chảy". Nếu mạch Hư thì phần nhiều là ở Tỳ khí. Thấy kèm mạch Đại là do khí bị hư, không thu liễm được. Kinh ghi: "Mạch khí ở bộ xích và thốn đều Hư thì gọi là chứng trọng hư". Bệnh ở trong mạch lại Hư thì lại khó chữa. Trương Trọng Cảnh cũng nói: "Mạch Hư thì không thể dụng phép thổ (làm cho ới ra). Bụng đầy mà mạch Hư, chân tay lạnh thì không thể dùng phép hạ (xổ ra). Mạch ở bộ xích và thốn đều Hư mà nóng không giảm thì chết, (các câu này) không thấy bệnh thực mà mạch lại Hư thì đều khó chữa... Nếu cực Hư mà vị như gió thổi qua lông hoặc cực Hư mà Sác, bình bông như mỡ nổi trên nước, đều là triệu chứng của Phế bị tuyệt".

Bài ca Mạch HƯ (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng : Mạch Hư trống rỗng phải tường.

Án thường không đủ chí thường có dư.

Tương loại : Mạch Khâu khác với mạch Hư,

Khâu thì Phù Đại rỗng như lá hành.

Chủ bệnh : Hư mình nóng, cảm nắng đây.

Hễ khi hồi hộp lại hay sợ sàng.

Âm hư phát sốt rõ ràng,

Ta phải vội vàng ích khí dưỡng sinh.

Tâm hư huyết chẳng vinh cân,

Quan hư bụng trướng sức ăn kém thường.

Xích hư tinh huyết đều thường,

Cốt chưng nuy tý rõ ràng chẳng sai.

Bài ca Mạch HƯ (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Hư phân biệt cho tinh,

Phù đại trì nhuyển 4 hình hợp chung.

Mạch xem đường cũng trống không,

Khi ấn tay xuống thì không thấy gì.

Chủ bệnh: Hư chủ huyết hư, thử thương.

Tả thốn hồi hộp sợ sàng, Tâm khuy,

Hữu thốn Hư chủ Phế khuy,

Hoặc là hơi yếu, hoặc là mồ hôi.

Tả quan Hư thương Can rồi,

Vì chân huyết kém không nuôi cân hài.

Hữu quan Hư Tỳ hàn thay,

Ăn không tiêu hóa thực nay thương Tỳ.

Tả xích Hư ấy thủy suy.

Lưng đau gối mỏi cùng thì tề nuy.

Hữu xích Hư ấy hỏa suy,

Bao nhiêu hàn chứng ấy thì lung tung.

H- Các Y Án Mạch Hư

Y án Mạch HƯ Tế Vô Lực

(*Trích trong 'Trịnh Hạnh Hiên y án'*)

"Con của Phương Tuy Nham, bẩm sinh vốn đã yếu lại học hành quá sức nên tâm thần hao tổn. Lúc mới bệnh, thấy hư hỏa bốc lên, sau đó bị hoạt tinh. Chẩn mạch thấy Hư, Tế mà vô lực. Cho uống bài 'Lục vị địa hoàng hoàn' (*Đơn bì, Sơn thù, Thục địa, Bạch linh, Trạch tả, Hoài sơn*) nhưng bỏ bớt Bạch linh và Trạch tả đi, thêm Mạch môn, Ngũ vị tử, Viễn chí, Táo nhân, Mẫu lệ, Khiếm thực. Uống mấy thang chưa có kết quả nên lại mời tôi đến, tôi mới nói

rằng: đây là do Thủy Hỏa không giao nhau, làm sao mà có hiệu quả nhanh được? Dùng phương thuốc cũ thêm Long cốt, Tật lê, Liên nhục tu, Tang phiêu tiêu. Đó là hợp với lý của ý 'hoạt thì phải sáp'. Uống được 2 tuần thì hư dương thu liễm lại mà tinh cũng bớt chảy ra. Nhưng vì bệnh lâu ngày nên cơ thể gầy ốm biếng ăn, đó là do Tỳ Vị suy, sách 'Mạch kinh' có ghi: "Thận chủ thủy, nhận tinh của 5 tạng 6 phủ mà tàng giữ. Đó là tinh chứa ở Thận chứ không phải sinh ở Thận... Còn phải bổ Tỳ Vị hậu thiên. Sáng cho uống bài 'Sâm linh bạch truyệt tán' (*Liên tử nhục, Ý dĩ nhân, Sa nhân, Cát cánh, Bạch biển đậu, Bạch linh, Nhân sâm, Chích thảo, Bạch truyệt, Sơn dược*), chiều thì dùng phương thuốc cũ - Đó là phân ra Tỳ và Thận mà chữa. Ít lâu sau thì khỏi".

Y Án Mạch HƯ Tế Mà Sáp

(Trích trong 'Trịnh Hạnh Hiên y án')

"Bà già họ Trịnh, tuổi đã hơn 70, bị táo bón, bụng đau, hậu môn sưng, ăn ngủ đều bỏ, bệnh đã hơn 2 tuần, chữa mà không có hiệu quả. Khi mời tôi đến, nói là phải dùng phép hạ. Tôi xem mạch thấy Hư mà Sáp mới nói rằng: "Đây là chứng hư bế, dùng bài 'Bổ trung ích khí' (*Hoàng kỳ, Nhân sâm, Chích thảo, Bạch truyệt, Trần bì, Đương quy, Thăng ma, Sài hồ*) là đủ, cần gì phải hạ. Uống được 2 ngày đại tiện vẫn không thông. Người bệnh nói là ruột đau quá không thể chịu nổi, phải hạ ngay. Tôi nói rằng: Phép hạ không phải là tôi không biết, nhưng vì sợ rằng tuổi cao, chính khí đã hư hao, nếu dùng phép hạ tất chính khí phải thoát. Nếu bị trướng mà chết thì sao bằng thoát mà chết nhanh hơn. Nghĩ rằng trong sách 'Y học tâm ngộ' có ghi 'Có chứng bệnh không thể hạ mà cũng có chứng bệnh không thể không hạ, nếu hạ không đúng phép ắt hại người'. Tôi suy nghĩ giây lát rồi dùng phép cũ, thêm Đại hoàng 12g, đó là phỏng theo ý 'công ở trong bổ' của người xưa. Uống xong thì bụng sôi lên rồi phát trung tiện, đến chiều thì đại tiện ra được mấy cục phân cứng mới nằm yên được. Ngày hôm sau, thấy bụng dưới còn đau biết là phân chưa ra hết, dùng bài thuốc cũ, giảm bớt nửa liều Đại hoàng. Uống xong thì đi tiêu 2 lần, trước cứng sau lỏng, bụng hết đau, ăn được rồi khỏi".

Y án Mạch HƯ Tế Hoãn

(Trích trong 'Nội khoa học' của Thượng Hải')

"Lâm X, 49 tuổi... Bị bệnh đã hơn 8 năm, tái phát nhiều lần. Các năm 1958-1962 đã nằm viện 2 lần với chẩn đoán là bệnh tiểu đường. Điều trị bằng thuốc đặc hiệu nhưng ngừng thuốc bệnh lại tái phát, gần đây chứng trạng tiến triển, uống nhiều, ăn nhiều, tiểu nhiều, gầy ốm, da tróc vảy, sắc mặt kém tươi, dáng vẻ thờ ơ, nhợt nhèo, phản ứng chậm chạp, choáng váng, hoa mắt, tai ù, thị lực giảm, âm nang ảm lạnh, rêu lưỡi trắng mỏng và trơn, chất lưỡi non nhợt, mạch Hư Tế mà Hoãn.

Xét nghiệm: Lượng đường trong huyết: 290mg%, Lượng đường trong nước tiểu 4 +. Tỷ trọng 1.038.

Chẩn đoán: Bệnh tiêu khát (tiểu đường).

Điều trị: Thục địa 16g, Hoài sơn 20g, Thiên hoa phấn 20g, Mạch môn 12g, Nhục quế 4g, Sơn thù 12g, Đơn bì 12g, Thiên Môn 12g, Hoàng kỳ (sống) 20g, Phụ tử 8g, Sắc uống chung với Kim quỹ thận khí hoàn (*Thục địa, Hoài sơn, Đơn bì, Quế chi, Sơn thù, Phục linh, Trạch tả, Phụ tử*). Sau khi uống hết 24 tháng (2 năm), các chứng tạng tiêu trừ hết. Theo dõi thêm 12 tháng sau vẫn không tái phát. Kiểm tra lại lượng đường trong máu: 123mg%, lượng đường trong nước tiểu (-) (*âm tính*)".



I- Mạch HƯ VÀ Các Mạch Khác

(Theo sách 'Tân biên Trung y học khái yếu')

Mạch gốc	Đặc điểm	Tên mạch gốc	Hình thái mạch	Hội chứng tương ứng
Loại mạch HƯ (05 mạch)	Chạm vào ngón tay như thiếu sức, không có sức.	HƯ	Ấn tay xuống không thấy có gì, nâng tay lên thấy mạch yếu không có sức.	Chứng hư, khí và huyết hư.
		TẾ	Nhỏ như sợi chỉ thấy rõ dưới tay.	Hư chứng, lao tổn, âm hư, thấp.
		VI	Rất nhỏ, mềm như không có, mạch đập nghe không rõ.	Hư chứng, dương suy. Bệnh nguy.
		ĐẠI (ĐỢI)	Mạch đập có lúc dừng như không thấy trở lại, chờ khá lâu mới thấy trở lại.	Khí của tạng do sợ hãi gây ra tổn hại.
		ĐOẢN	Đầu đuôi đều ngắn, thân mạch không thấy được dù ở mọi bộ vị.	Không có sức, khí bị hư tổn.

Trần Tu Viên nhận định:

- Mạch Hư mà đi ngắn là mạch Đoản.
- Hư mà Phù, Tế là mạch Nhu.
- Hư mà Trầm Tế là mạch Nhược.
- Hư mà có sự ngăn trở là mạch Sắc.
- Hư mà qua lại không rõ gọi là mạch Vi.

Vậy mạch Đoản, Nhu, Nhược, Sắc và Vi đều dựa vào mạch HƯ.



MẠCH KẾT

(結 脈 - *Knotted Pulse - Pouls Noue*)

A- Đại cương

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch đến Hoãn có lúc ngừng rồi lại tiếp, gọi là mạch Kết".
- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch đến chột ngưng rồi lại tiếp thì gọi là Kết".
- Thuộc loại mạch âm.

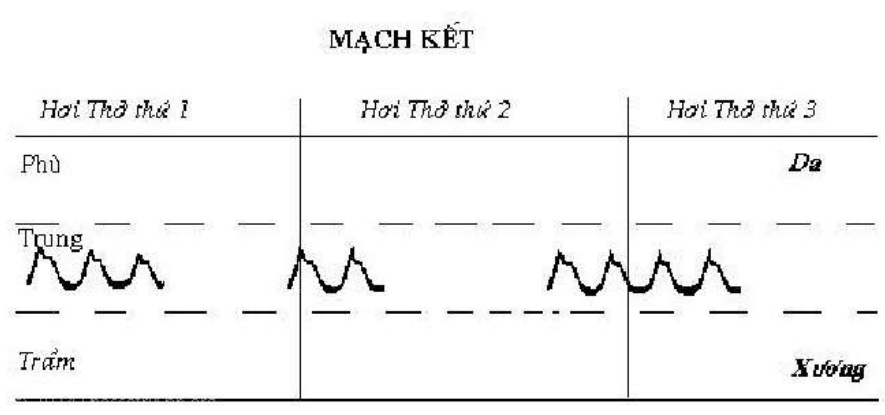
B- Hình tượng mạch Kết

- Nan thứ 18 (*Nan kinh*) ghi: "Kết là mạch qua lại có lúc ngừng, số lần đập không nhất định".
- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Kết qua lại Hoãn, có lúc ngừng rồi lại tiếp tục".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Nếu thấy mạch có khi ngưng nghỉ gián đoạn thì phải gọi chung là mạch Kết".
- Chương 'Thương hàn thất trị' (*Thương hàn thích nghĩa tập*) ghi: "Kết là đá kết tụ, mạch qua lại có lúc ngưng nghỉ gián đoạn như dây có thắt nút".
- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Mạch Kết... số lần đập không đều, hoặc đập 5-7 lần thì ngưng hoặc đập 10-20 lần mới ngưng".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Kết đến chậm chạp, có khi thấy ngưng hẳn".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Kết đến từ từ, thỉnh thoảng ngưng 1 cái, không có số nhất định".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH KẾT

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Kết:



C- Nguyên nhân gây ra mạch Kết

- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Kết là do khí huyết ngưng kết, tảo đờm ủng trệ".
- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Mạch Kết do phần nhiều khí huyết suy dần, tinh lực sút kém, vì vậy, mạch ngưng rồi lại đập, đập rồi lại ngưng".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' giải thích rằng: "Mạch Kết do khí bị hư, huyết bị Sáp, tà khí kết tụ ở kinh mạch. Hư suy thì khí lực kém, kết tụ thì làm cho kinh mạch bị trở ngại, vì vậy mạch khí trôi chảy không được lưu lợi mà lại có gián đoạn".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Kết do âm thịnh, dương khí không thể điều hòa, vì vậy mà mạch đến từ từ mà thỉnh thoảng lại ngưng".

- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' ghi: "Nơi người bệnh có mạch Kết, điện tâm đồ thấy có hình ảnh ngoại tâm thu nhĩ hoặc hình ảnh rung nhĩ hoặc hình ảnh ngoại tâm thu thất hoặc hình ảnh bloc nhĩ thất. Trường hợp ngộ độc Digitalin có thể phát sinh ra mạch Kết".

D- Mạch Kết chủ bệnh

- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Kết ở bộ quan là trong bụng có tích tụ".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Người bệnh chân tay quyết lãnh, mạch bất thành linh thấy Kết là tà khí tích tụ ở ngực, vì vậy mà ngực đầy tức, đói mà không ăn được".

- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Mạch Kết... âm thịnh mà dương không vào được, là trung kết, uất do thất tình".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Kết... trong là tích tụ, ngoài là ung nhọt, sán, hà".

- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Mạch Kết là khí huyết kết tụ".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Kết thấy ở chứng tích trệ, ngưng kết bên trong".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Kết chủ âm thịnh, khí kết, khí ủng tắc, đờm trệ, tích tụ, ứ huyết, trung hà, hàn đàm, khí uất".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Kết chủ khí huyết ngưng trệ, ngoan đờm nội kết, túc thực đình trệ, trung hà, tích tụ, sán thống, thất tình uất khí".

Tả Thốn KẾT	Hữu Thốn KẾT
Tim đau.	Khí trệ.
Tả Thốn KẾT	Hữu Quan KẾT
Sán hà.	Đờm trệ.
Tả Xích KẾT	Hữu Xích KẾT
Tiểu không thông.	Trung hà.

E- Mạch Kết kiêm mạch bệnh

- Chương 'Âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Mạch Phù Kết là hàn tà trở trệ ở kinh lạc. Trầm Kết là tích tụ ở trong, Hoãn mà Kết là dương hư, Sác mà Kết là âm hư".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Kết mà Phù là hàn tà ủng trệ ở kinh lạc.

Kết mà Trầm là khí tích ở bên trong.

Kết mà Sác là nhiệt.

Kết mà Hoạt là hao đờm, thủy ẩm.

Kết mà Sáp là tích ứ ở trong.

G- Mạch Kết và điều trị

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh, thân thể vàng, mạch Trầm Kết, bụng dưới cứng, tiểu không thông là chứng vô huyết. Nếu tiểu không thông, người bệnh như cuồng là chứng về huyết. Cho uống bài 'Đề dương thang' (*Thủy điệt, Mang trùng, Đại hoàng, Đào nhân*). Thương hàn mà mạch Kết, Đại, hồi hộp, cho uống bài 'Chích cam thảo thang' (*Chích thảo, Quế chi, A giao, Sinh địa, Mạch môn, Nhân sâm, Ma nhân, Sinh khương, Đại táo*)".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Người bệnh tay chân quyết lạnh, mạch bất thành linh Kết, là tà khí kết tụ ở ngực... Bệnh ở ngực vì vậy phải dùng phép thổ (*làm cho ói ra*)".

H- Mạch Kết qua các lời bàn

- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Mạch Kết... âm thịnh mà dương không vào được, là trưng kết, uất do thất tình. Phù Kết là hàn tà trở trệ ở kinh lạc, Trầm Kết là tích khí ở trong, là khí, huyết, ăn uống, đàm. Trước hết thì khí hàn làm ủng trệ gây ra mạch Kết. Vì vậy Trương Trường Sa (*Trọng Cảnh*) mới nói rằng mạch Kết Xúc đều là các mạch có bệnh".

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "... Các đời trước đều nói rằng mạch Sác mà có gián đoạn là mạch Xúc. Xúc là nhiệt, là dương cực. Mạch Hoãn mà có gián đoạn là mạch Kết, Kết là hàn, là âm cực. Lại nói là do khí huyết, ăn uống, đàm, tích tụ. trưng hà, thất tình, uất kết... Theo tôi nghiệm thấy thì mạch Xúc cũng như mạch Sác, vị tất đã là nhiệt. Mạch Kết cũng như mạch Hoãn, chưa chắc đã là hàn. Nếu thấy mạch có khi bị ngưng nghỉ gián đoạn thì đều gọi chung là mạch Kết. Phần nhiều do khí huyết suy dần, tinh lực kém, vì vậy ngưng rồi lại đập, đập rồi lại ngưng. Các bệnh lâu ngày, hư lao hoặc dùng các phương pháp công kích, tiêu, phạt... thì thường thấy mạch này... Hoãn mà Kết là dương hư - Sác mà Kết là âm hư... Hoãn thì còn đỡ, Sác là bệnh nặng thêm, là kết càng nhiều. Xem đó thì có thể biết sự tiêu trưởng của nguyên khí. Thí dụ các chứng uất kết lưu trệ, vốn ứng với mạch Kết, nay thấy hình thể người bệnh suy yếu, khí thực, mạch ấn tay nhẹ hoặc mạnh đều có lực thì biết đó là do uất trệ. Nếu thấy không có bệnh mà hiện ra mạch Kết, đó là do bẩm phú khác thường, không phải lo. Ngoài ra, hễ bệnh có giảm mà thấy mạch Kết là khí huyết suy tàn, đầu đuôi không tiếp ứng, cần bồi bổ gấp phần căn bản chứ không thể nói là do ủng trệ được".

- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Phương Long Đàm nói rằng mạch Kết là khí huyết kết trệ, số lần đập không đều, hoặc đập 5-7 lần thì ngưng, hoặc đập 10-20 lần mới ngưng. Tên mạch Kết bắt đầu từ thiên '*Chung thì*' sách *Linh khu*, và Nan thứ 18 sách *Nan kinh*. Trong chương '*Biện mạch pháp*' sách '*Thương hàn luận*' ghi rằng mạch Hoãn mà có gián đoạn là mạch Kết, mạch Sác mà có gián đoạn là mạch Xúc. Xét kỹ thì thấy lập luận trên nghịch với ý của Trương Trọng Cảnh. Huống chi nói Hoãn đối với Sác rồi nói Hoãn là chậm thì lại càng sai. Bản ý của Trọng Cảnh chỉ nói mạch Kết là tên gọi chung của các mạch có ngưng nghỉ, gián đoạn. Năm ngoái tôi có chữa một người bị ôn dịch, xem mạch thấy có lúc ngưng. Người con đến nhờ xem mạch cũng có mạch Kết. Nhân lúc đó mới thử xem mạch 3 người con khác thì cũng đều thấy mạch Kết giống như người cha. Vì vậy mới biết mạch Kết do bẩm phú của Trương Trọng Cảnh là không ngoa vậy".

Bài ca Mạch KẾT (*Tân Hồ mạch học*)

Thể trạng : Kết thì hoãn có khi ngưng,

Trọc âm quá thịnh, muốn chùng vong dương.

Phù trệ, trầm tích phải tường.

Hãn hay hạ có chủ trương rõ ràng.

Tương loại : Đới thì ngưng, chẳng lại ngay,

Kết sinh, Đới tử hai loài khác nhau.

Chủ bệnh : Mạch Kết vì khí huyết ngưng,

Lão đàm tích trệ xem chứng chẳng thông.

Trong tích tụ, ngoài nhọt ung,

Sán hà các chứng đều cùng thuộc âm.

Bài ca Mạch KẾT (*Chẩn gia chính nhĩn*).

Mạch tượng: Kết là có ý kết ngưng,

Mạch đi chậm chậm bỗng ngưng lại ngay.

Ngưng rồi đi, chẳng đổi thay,

Khi xem mạch cứ ý này mà suy.

Chủ bệnh: Mạch Kết vốn thuộc âm hàn,

Bệnh chủ tích trệ huyết đờm kết ngưng.

Tả thốn chủ đau, tâm hòa,
Hữu thốn phế khí hư hàn kết ngưng.
Tả quan hàn sán phải chẳng?
Hữu quan đàm, thực trệ ngưng nên ghi.
Tả xích kết chủ tích nuy,
Hữu xích kết chủ chứng nuy âm hàn.

H- Các Y Án Mạch Kết

Y án Mạch KẾT

(Trích trong 'Tôn Văn Khiêm y án')

"Một người bệnh lớn tuổi, vốn bị đờm hỏa, nay lại bị đại tiện lỏng, mỗi ngày 3-4 lần, bụng sôi, vùng rốn căng trướng mạch đập 3-4 lần thì ngưng hoặc 7-8 lần lại ngưng. Có thầy thuốc không biết dùng phép ôn bổ mà lại dùng bừa bài 'Bình vị tán' (*Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo*) thêm Hoàng liên, Sơn Tra, Bạch thực. Vì khắc phạt thái quá làm cho người bệnh phải đau bụng. Thầy thuốc đó không biết lỗi mà còn nói rằng người lớn tuổi mà thấy mạch Kết là chứng xấu rồi bỏ đi không chữa nữa. Đến lúc đó thì mời tôi đến chữa. Xét rằng sách mạch có ghi: "Mạch Hoãn mà có gián đoạn là mạch Kết, mạch Sác mà có gián đoạn là mạch Xúc". Đây là mạch Kết chứ không phải là mạch xấu (*hung*), chứng này là do hàn đờm ngưng kết gây ra. cách chữa phải nên ôn bổ hạ nguyên, bổ hỏa sinh thổ tức là áp dụng phép 'Hư bổ mẫu' vậy. Dùng Bỗ cốt chỉ, Bạch truật, mỗi thứ 12g làm quân, Đỗ trọng 8g làm thần, Bạch linh, Trạch tả, Trần bì, Cam thảo đều 4g làm tá, Nhục đậu khấu, Ích trí nhân đều 2g làm sứ. Uống 4 thang thì đại tiện như thường, chỉ còn sôi bụng chưa bớt. Liền giảm Nhục đậu khấu, thêm Can khương 2g cho uống thì khỏi bệnh".

Y án Sáu Mạch Đều KẾT

(Trích trong 'Y tôn tất độc')

"Ông Niệm Sơn bị giáng chức quan đến tỉnh Triết Giang làm án sát. Đang lúc buồn giận lại gặp tiết trời vào mùa hạ đang thịnh gây ra tiểu tiện không thông, khí nghịch lên gây ra suyễn. Ông tự cho mình biết về thuốc, dùng bài 'Vị linh thang' (*Trư linh, Trạch tả, Bạch linh, Bạch truật, Quế chi, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo*) sắc uống liền 4 thang mà không bớt. Tôi liền nói: "Sáu mạch thấy Kết đó là do khí bị trệ. Chỉ dùng Chỉ xác 32g, Sinh khương 5 lát. Uống 1 thang hơi thông, uống 4 thang thì khỏi".



MẠCH KHẪN

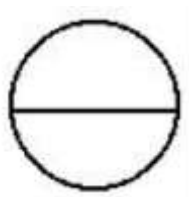
(緊脈 - *Press (Tense) Pulse - Pouls Pressée*)

A- Đại cương

- Khẩn là gấp, rít. Mạch đi có vẻ gấp và rít vì vậy gọi là Khẩn.
- Thuộc loại mạch Dương.

B- Hình tượng mạch Khẩn

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Khẩn đi lại như sợi dây bị vặn".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Khẩn tìm ấn dưới ngón tay thấy chạy suốt cả 3 bộ, ấn vào mạch chạy có dư, nhẹ tay thấy rất Sác, tựa như mạch Hồng, Huyền".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch đi khẩn trương có lực".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch đến gấp dưới tay thấy như kéo dây thừng".
- Sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' ghi hình vẽ biểu diễn mạch Khẩn:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Khẩn

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Do hàn khí làm ngưng trệ ở trung tiêu không tiết ra ngoài được, gây trở ngại khí dương, không thông đạt được, dẫn tới hiện tượng chính và tà chống nhau, gây ra mạch Khẩn".

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Mạch Khẩn... do sự biến tính của màng huyết quản, hoặc do sự tống máu ở tim mà sinh ra".

D- Mạch Khẩn chủ bệnh

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Khẩn chủ chứng đau, chủ về hàn suyễn, ho, phong giản, đờm lạnh, nôn mửa. Bộ thốn thấy Khẩn là bụng đau lâm râm. Bộ xích thấy Khẩn là bệnh thuộc âm, bồn độn, sán khí".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ thốn Khẩn là đầu đau. Bộ quan thấy Khẩn là bên trong thấy đau. Bộ xích Khẩn là trong người bứt rứt, quanh rón đau liên miên".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Khẩn thấy ở chứng hàn, đau".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Khẩn chủ hàn, đau, thức ăn ngưng trệ".

- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Mạch Khẩn chủ hàn bế và biểu hư. Phụ nữ mà thấy mạch Khẩn là kinh nguyệt chậm (*thấy sau kỳ*). Trẻ nhỏ thấy mạch Khẩn thường bị kinh phong. Bộ thốn (*trái*) thấy Khẩn: đầu nhức, hoa mắt, cổ đau, khí bị nghịch. Bộ thốn (*phải*) thấy Khẩn: hay sổ mũi, ngực đầy và đau. Bộ quan (*trái*) thấy Khẩn: bụng đầy, đau, 2 bên sườn và lưng đau. Bộ quan (*phải*) thấy Khẩn: ăn uống không tiêu, bụng đau, năn mửa. Bộ xích (*trái*) thấy Khẩn: lưng và bụng dưới đau, tiểu khó. Bộ xích (*phải*) thấy Khẩn: hạ tiêu đau".

E- Mạch Khẩn kiêm mạch bệnh

- Nan thứ 7 (*Nan kinh*) ghi: "Mạch Thái âm đến thì Khẩn, Đại mà Trường".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch thốn khẩu Phù mà Khẩn. Phù là phong, Khẩn là hàn".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Hỏi: Có người bệnh phát run rồi ra mồ hôi, lại nhân đó mà bệnh giải, là tại sao? Đáp: Mạch Phù mà Khẩn, ấn tay xuống lại Khẩn là chính khí hư, vì vậy mà phát run, thấy mạch Phù tất sẽ ra mồ hôi mà giải".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch có Khẩn, Phù, Huyền, Hoạt, Trầm, Sáp, 6 mạch này gọi là 'Tàn tặc', đều là các mạch bệnh".

- Chương 'Biện Thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Trường hợp bị kết hung, ăn uống như thường, kiết lỵ, mạch bộ thốn Phù mạch bộ quan Tiểu, Trầm, Khẩn là chứng tạng bị kết".

- Chương 'Biện Dương minh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dương minh bệnh, mạch Phù Khẩn thì sẽ nóng từng cơn, phát tác có lúc".
- Chương 'Biện Thiếu âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm bệnh mạch Khẩn, đến 7-8 ngày sau thì đi lý".
- Chương 'Âu thổ uế hạ lợi bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phụ dương Phù mà Sáp gọi là chứng phản vị, mạch Khẩn mà Sáp thì khó chữa".
- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Bệnh huyết tý do đâu mà bị? Thầy đáp... Chỉ căn cứ mạch tự Vi, Sáp tại thốn khẩu và Tiểu Khẩn tại bộ quan thì biết. Thấy mạch Khâu, Động, Vi, Khẩn, đàn ông thì di tinh, đàn bà thì mộng thấy giao hợp".
- Chương 'Đờm ẩm khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Giữa chân thủy có chi ẩm, bị sưng đầy, dưới tâm có kiên bĩ (*ngạnh cứng*), màu da đen nâu, mạch Trầm, Khẩn".
- Chương 'Hoàng đản bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phụ dương Khẩn mà Sác. Sác là nhiệt, nhiệt thì tiêu cơm. Khẩn là hàn, ăn vào thì làm đầy. Phụ dương mạch Khẩn là Tỳ bị tổn thương".
- Chương 'Âu thổ mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Tiêu chảy, thấy mạch Khẩn là chưa giải".
- Chương 'Phúc trưởng, hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Một bên hông sườn đau, phát sốt, mạch Khẩn, Huyền là hàn. Bụng đầy mạch Huyền Khẩn. Huyền thì vệ khí không vận hành tức là sợ lạnh. Khẩn thì không muốn ăn. Tà và chính kích bác nhau gây ra chứng hàn sán. Gặp mạch Khẩn, Đại mà Trì là dưới tim ắt phải cứng, Mạch Đại mà Khẩn là trong dương có âm. Mạch Khẩn như sợi dây vận vẹo vô thường đó là có thức ăn cũ không tiêu".
- Chương 'Sang ung mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng trường ung thì bụng dưới sưng, có bĩ khối, ấn thì đau như đứng lâu, tiểu thường hay phát sốt, tự ra mồ hôi mà lại sợ lạnh, mạch Trì Khẩn là đã thành mủ".
- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thái dương bệnh, mạch Phù mà Khẩn, đáng lẽ xương khớp phải đau nhức nhưng lại không đau, cơ thể lại nặng mà tê buốt, đó là chứng phong thủy. Mạch phụ dương đáng lẽ phải Phục nay lại thấy Khẩn là vốn tự có hàn, là chứng hàn sán, bụng đau".
- Chương 'Trúng phong lịch tiết phong mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu thấy Phù mà Khẩn. Khẩn là hàn, Phù là hư. Hàn và hư tranh nhau, tà ở bì phu".
- Chương 'Trì tật... mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Đại, Hồng, Khẩn, Sác là bệnh tiến triển, ở bên ngoài là đầu đau, phát sốt, ung thũng".

- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trầm mà Khẩn là lạnh ở dưới tim, thường hay đau, có tích tụ".
- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Sáp mà Khẩn là chứng tý".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Phù Khẩn là phong hàn, mạch Trầm Khẩn là lãnh thống".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Hồng Khẩn là ngực đầy tức, đại tiện khó mà ra máu, Phù Khẩn là hàn, Trầm Khẩn là tà khí thịnh - Tế Khẩn là hàn".
- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Mạch Khẩn mà Phù chủ về ngoại cảm. Khẩn mà Trầm là tim, 2 bên sườn, bụng dưới bị hàn bế và gây ra nôn mửa, tiêu chảy".

G- Mạch Khẩn và điều trị

- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch gặp các hiện tượng Khâu, Động, Vi, Khẩn thì đàn ông bị mất tinh, đàn bà mộng thấy giao hợp. Dùng bài 'Quế chi long cốt mẩu lệ thang' mà chữa (*Quế chi, Thược dược, Cam thảo, Long cốt, Mẩu lệ, Sinh khương, Táo*). Chứng bệnh mà cơ thể bên ngoài tê dại, cấu vào không biết đau, giống như là chứng phong tý, dùng bài 'Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang' mà chữa (*Hoàng kỳ, Quế chi, Thược dược, Sinh khương, Táo*).
- Chương 'Tâm thống, hung tý mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng ngực đau, sườn thở, ho khạc, ngực và lưng đau, hơi thở ngắn, mạch ở thốn khẩu Trầm mà Trì, bộ quan mạch Tiểu, Khẩn, Sác, dùng bài 'Qua lâu giới bạch bạch tửu thang' mà chữa (*Qua lâu, Giới bạch, Bạch tửu*).
- Chương 'Phúc trưởng, hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Hàn sán, quanh rốn đau, Nếu phát thì nước trắng chảy ra, tay chân móp lạnh, mạch Trầm Khẩn. Dùng bài 'Đại ô đầu tiên' mà chữa (*Ô đầu loại lớn sắc uống*)".
- Chương 'Phúc trưởng, hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Đại mà Khẩn là trong dương có âm, có thể cho xổ được".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Phù Khẩn thì phải dùng phép phát hãn. Mạch Trầm Khẩn thì phải ôn tán".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch ở tả thốn chủ về Hồng (*hỏa*) nay thấy Khẩn (*mộc*) là hỏa giúp mộc mà sinh ra phong nhiệt ở trên, cho nên chủ về nhức đầu. Mạch hữu thốn chủ Sác (*kim*) nay thấy Khẩn (*mộc*) là kim hư không bình được mộc cũng làm cho nhức đầu. Nên uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Nhân sâm, Hoàng cầm, Cam thảo, Sinh khương, Táo*). Mạch tả quan chủ về Huyền (*mộc*) nay thấy Khẩn (*mộc*) là mộc thịnh khắc thổ vì vậy sinh ra đau. Mạch hữu quan chủ mạch Hoãn (*thổ*) nay thấy mạch Khẩn (*mộc*) là mộc khắc thổ mà sinh đau, cho uống bài 'Thược dược thang' (*Bạch thược, Hoàng liên, Hoàng cầm, Dương quy, Đại hoàng, Bình lang, Mộc hương, Quế tâm, Cam thảo*). Mạch tả xích chủ Trầm (*thủy*) nay thấy mạch Khẩn (*mộc*) là phong nhiệt ở

vào hạ tiêu làm cho đau bụng. Phép chữa có khác nhau: chữa bên tả bằng bài 'Quế chi thực dược thang' (*Quế chi, Thực dược, Táo, Chích thảo, Sinh khương*). Chữa bên hữu bằng bài 'Lục vị địa hoàng thang' (*Thực địa, Đơn bì, Bạch linh, Hoài sơn, Sơn thù, Trạch tả*) thêm Dương quy và một ít Ngô thù".

H- Mạch Khẩn qua các lời bàn

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Xét về mạch Khẩn, kinh sách xưa nay chưa rút được điều chủ yếu của nó, đều cho rằng nó tương tự với mạch Huyền. Cha tôi thường nói: mạch Khẩn mà sách Nội kinh Tố vấn và Trương Trọng Cảnh vẫn gọi chắc hẳn không giống với thuyết của các y gia, vì Khẩn nghĩa là xoắn là không tan rời được, bề rộng có giới hạn mà đường mạch cùng với thớ thịt chia rẽ rất rõ ràng mới đúng, vì hàn chủ thu rút nên đường mạch phải xoắn chặt mà không dám tan rời ra vậy".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Khẩn âm nhiều dương ít là dấu hiệu âm tà kích bác, không phải là biểu hàn bó ở ngoài mà là lý hàn độc thịnh".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Khẩn như xoắn dây thừng chẳng chéo, là hàn, thuộc dương, ấn vào thấy trường, mới đặt tay vào như dây thừng xoắn chẳng chéo. Một thuyết nói: tựa như xoắn dây thừng từng lúc, đó là tà khí va chạm, ấn náu ở khoảng vinh vệ làm cho bị kích động".

Bài ca Mạch KHẨN (Dương) (Tân Hồ mạch học)

Thể trạng: Khẩn thì như thể vắn dây,

Bởi phân tượng mạch thực rầy khẩn trương.

Hàn tà ngoài lại rõ ràng,

Trong thường đau bụng, ngoài thường mình đau.

Tương loại: Huyền như dây cung thẳng ngay,

Khẩn thì hữu lực như dây sắt cầm (đàn).

Chủ bệnh: Khẩn chủ chứng đau, chủ hàn,

Suyễn ho, phong giản, lãnh đàm hay nôn.

Phù Khẩn thì phát hãn luôn,

Trầm Khẩn thì lại phải ôn tán liền.

Thốn Khẩn thương thực hoặc hàn,

Khẩn thấy ở quan đau bụng lâm râm.

Xích Khẩn thì bệnh thuộc âm,
Bồn độn sát khí chẳng râm chút nào.

Bài ca Mạch KHẨN (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Khẩn mau kíp thuộc dương,

Đi lại có lực rõ ràng chẳng sai.

Mạch động ở dưới ngón tay,

Thẳng căng như thể sợi dây xoắn vào.

Chủ bệnh: Khẩn mạch chủ bệnh kể ra,

Hoặc chủ hàn tà, hoặc các chứng đau.

Tả thốn Khẩn tâm đầy đau,

Hữu thốn ho suyễn tại sao? Cầm hàn.

Hữu quan phù Khẩn thương hàn,

Trầm Khẩn thương thực tả quan chẳng cầm.

I- Các Y Án Mạch Khẩn

Y án Mạch KHẨN

(*Trích trong sách 'Trị nghiệm' của Sinh Sinh Đường*).

"Vợ của Bình Vệ, sau khi sinh (để) non, sắc mặt xạm đen, thở dồn, đầu choáng váng, mời tiên sinh đến thăm bệnh. Tiên sinh thấy mạch Khẩn mà dưới rốn kết rắn (*cứng*), cho là chứng xúc huyết, cho dùng bài 'Đề dương thang' (*Đào nhân, Mang trùng, Thủy điệt, Đại hoàng*) 3 ngày, thì thấy từ lưng trở xuống dễ chịu. Lại cho uống bài 'Đào nhân thừa khí thang' (*Đào nhân, Đại hoàng, Cam thảo, Phác tiêu, Quế chi*). Một lúc sau, lên cơn rét rất dữ dội rồi sốt nóng, ra mồ hôi, nói mê sảng, tay chân co giật từng cơn, máu hờn theo âm đạo ra, to như quả trứng gà, ra như vậy 6 ngày liền, khoảng hơn 20 quả. Dùng tiếp phương thuốc trên chừng 2 tuần liền khỏi".

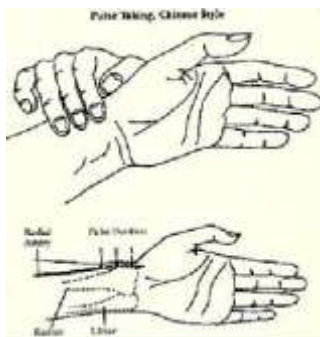
Y án Mạch KHẨN - Cấp

(*Trích trong 'Nội khoa học của Thượng Hải'*).

"Mã X. Khám lần đầu: hình thể ớn lạnh, sợ lạnh, khắp cơ thể đau mỏi, đầu gáy cứng đau, muốn nôn, tiểu gắt, tiểu ít, không có mồ hôi, rêu lưỡi mỏng nhợt, mạch Khẩn Cấp. Cho uống

ngay bài 'Cát căn thang' (*Cát căn, Quế chi, Cốc nha (sao), Bội lan, Hương xạ (sao), Ma hoàng, Phục linh, Trần bì, Bán hạ (chế), Sinh khương*).

Khám lần 2: Hôm trước uống bài 'Cát căn thang', đã hơi có mồ hôi, đầu gáy và xương đốt đau nhức mỗi, cảm giác muốn nôn cũng hết, cơ thể nóng, đầu choáng, miệng khô, muốn uống nước, mạch Huyền Sác, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng mỏng. Đây là tà khí ở Thái dương đã giải, nhiệt ở dương minh đang hun đốt. Vốn thể lực khỏe, bệnh không đến nỗi kéo dài. Bây giờ cho uống bài 'Quế chi thang', 'Bạch hử thang', một mặt thanh nhiệt ở Dương minh, mặt khác, dồn cho sạch tà khí ở Thái dương. Cho dùng: Quế chi 4g, Xích thực 12g, Chỉ xác 6g, Thiên hoa phấn 12g, Trúc nhự (sao) 6g, Thạch cao (sống) 12g, Cốc nha (sao) 12g, Tinh dầu thảo 6g, Cát cánh 3g, Lô căn 20g, bệnh khỏi".



MẠCH KHÂU

(丘脈 - *Hollow Pulse - Pouls Dicrote*)

A- Đại cương

- Sách Nội kinh không có mạch Khâu.
- Mạch Khâu chỉ bắt đầu xuất hiện trong sách Kim quỹ.
- Cũng gọi là mạch Khổng (孔).
- Là một loại mạch âm.

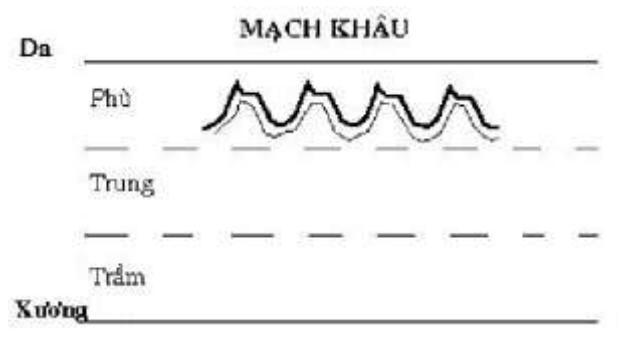
B- Hình tượng mạch Khâu

- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Khâu thì Phù, Đại mà Nhuyễn, ấn tay xuống thấy ở trong rỗng, 2 bên thì thực".
- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch Khâu là Phù Đại mà Huyền Nhuyễn".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Khâu hình tượng giống như lá hành, ấn nhẹ, ấn nặng và ấn 2 bên đều có, nhưng ấn vừa vừa thì trống rỗng".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Khâu thì Phù, Đại mà trong rỗng, trên dưới, 2 bên đều thấy mạch, chỉ bên trong là rỗng, như đèn lên cọng hành".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH KHÂU

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu thị hình vẽ mạch Khâu:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Khâu

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' giải thích: "Mạch Khâu... do mất máu, khí không có chỗ quay về, dương không có chỗ nương tựa".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Mạch Khâu... cách chung là khí có thừa mà huyết không đủ, huyết không nhiếp được khí, vì vậy mạch khí hư mà Đại, giống như cọng hành".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Do mất máu quá nhiều hoặc do âm huyết hư bên trong, dương khí không được phù trợ mà tán ra ngoài, vì vậy thấy có mạch Khâu".

D- Mạch Khâu chủ bệnh

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Khâu là doanh khí bị tổn thương".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Mạch Khâu là triệu chứng mất máu... Bộ thốn (trái) Khâu chủ về Tâm huyết bị vọng hành, ói ra máu, chảy máu mũi. Bộ quan (trái) Khâu chủ đau ở gian sườn hoặc huyết ứ trong bụng, ói ra máu, hoa mắt. Bộ xích (trái) Khâu là tiểu ra máu, đàn bà thì bệnh về kinh nguyệt. Bộ thốn (phải) Khâu là huyết bị tích ở ngực, chảy máu mũi. Bộ quan (phải) Khâu là trường ung, ứ huyết, nôn ra máu, không ăn được. Bộ xích (phải) Khâu là đại tiện ra máu".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Khâu chủ máu bị mất (thất huyết), âm dịch bị thương tổn".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Khâu thấy ở các chứng mất máu (thổ huyết, nục huyết [chảy máu mũi], băng huyết, lậu huyết...)".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Khâu chủ mất máu, nôn ra máu, chảy máu mũi, đại tiện ra máu, băng huyết, huyết ứ".

Tả Thốn KHÂU	Hữu Thốn KHÂU
Hỏa vượng, huyết tán.	Phế huyết thương âm.
Tả Quan KHÂU	Hữu Quan KHÂU
Can không tàng huyết.	Tỳ không thống huyết.
Tả Xích KHÂU	Hữu Xích KHÂU
Tiểu ra máu.	Di tinh, băng lậu.

E- Mạch Khâu kiêm mạch bệnh

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Hỏi: Có người bệnh phát run rồi ra mồ hôi, lại nhân đó mà giải là tại sao? Đáp rằng: Mạch Phù mà Khẩn, ấn tay xuống lại Khâu đó là chính khí hư vì vậy mà phát run, thấy mạch Phù tất sẽ ra mồ hôi mà giải. Nếu mạch Phù mà Sác, ấn tay không thấy Khâu là chính khí không hư, vì vậy, nếu sắp giải thì chỉ ra mồ hôi mà không thấy run".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch phu dương Phù mà Khâu. Phù là vệ khí bị tổn thương. Khâu là doanh khí bị tổn thương".

- Chương 'Kinh thấp yết mạch chứng trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thái dương trúng thử, phát sốt, sợ lạnh, cơ thể nặng, đau, thấy mạch Huyền, Tế, Khâu, Trì".

- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Các chứng di tinh mà bụng dưới căng tức, đầu ẩm, lạnh, hoa mắt, tóc rụng, mạch cực Hư, Khâu, Trì là đại tiện lỏng, mất máu di tinh". - "Thấy mạch Khâu, Động, Vi, Khẩn : đàn ông thì di tinh, đàn bà thì mộng thấy giao hợp".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi:

Mạch bộ thốn Khâu: phiền muộn, huyết tụ ở ngực.

Bộ quan Khâu: trường ung.

Bộ xích Khâu: Thận bị hư hàn, tiểu gắt, tiểu ra máu, mủ.

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

- Mạch Khâu mà Phù là khí huyết đều bị thương tổn.
- Khâu mà Sác là âm hư.
- Khâu, Hư, Nhuyễn là huyết bị vong, tinh bị mất.
- Khâu, Kết, Xúc là dương hư hiệp âm, huyết ứ nội kết.
- Khâu, Trì là máu bị mất, chính khí hư, nóng ở trong.

F- Mạch Khâu và điều trị

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tông tâm lĩnh*) ghi:

- Mạch bộ thốn Khâu: phiền muộn, huyết tụ ở ngực, cho uống bài 'Tứ vật thang' bỏ Xuyên khung, thêm Đơn bì, Liên nhục (*Đương quy, Bạch thược, Thục địa, Đơn bì, Liên nhục*)
- Mạch bộ quan Khâu: trường ung, cho uống bài 'Đào hồng tứ vật thang' (*Quy vĩ, Xích thược, Xuyên khung, Thục địa, Hồng hoa, Đào nhân*).
- Mạch bộ xích Khâu: Thận bị hư hàn, tiểu gắt, tiểu ra mủ máu, cho uống bài 'Tứ linh tán' (*Phục linh, Trư linh, Bạch truật, Trạch tả*).

- Mục 'Hiệu đính Tồn Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi:

Mạch Khổng, cách chung dùng bài 'Chi tử thang gia giảm' hoặc dùng bài 'Trư linh thang' (*Trư linh, Phục linh, Trạch tả, Hoạt thạch, A giao*) hoặc bài 'Tả hoàng tán' (*Phòng phong, Chi tử, Thạch cao, Hương nhu, Cam thảo*).

Mạch bộ thốn Khổng dùng bài 'Tê giác địa hoàng hoàn' (*Sinh địa, Hoàng cầm, Hoàng liên, Tê giác, Đại hoàng*).

Mạch bộ quan Khổng dùng bài 'Đề đương hoàn' (*Đại hoàng, Mang trùng, Thủy điệt*).

Mạch bộ xích Khổng dùng bài 'Đào nhân thừa khí thang' (*Đào nhân, Đại hoàng, Cam thảo, Quế*).

G- Mạch Khâu qua các lời bàn

- Sách 'Ngoại khoa tinh nghĩa' ghi: "Các chứng ung nhọt mà thấy mạch Khâu, nếu đã vỡ mủ thì dễ chữa, vì mạch tương ứng với bệnh".

- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Trước Đại sau Tế là bị thoát huyết, không phải mạch Khâu thì là gì?"

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "... Phàm huyết thoát thì mạch Khâu, riêng một bộ lại Huyền hoặc kiêm Kết, Súc, Sáp, trệ, đó là dương khí không đến. Lại kiêm âm tà là huyết ú, ngưng kết. Vì vậy khi thấy mạch Khâu thì phải xem xét ở 1 hoặc 2 bộ, ở 1 tay hoặc 2 tay, để công bổ cho đúng cách".

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Mạch Khâu tuy là mạch dương nhưng là dương thực mà không có gốc là đại hư".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch lấy huyết làm hình, mạch Khâu rỗng ở trong là dấu hiệu (*tượng*) của huyết bị thoát, các chứng mất máu hoặc phụ nữ sau khi sinh hay gặp mạch này - Nếu trong mạch Khâu mà thấy như có 1 sợi dây nhỏ cứng hoặc trong 3 bộ thốn, quan, xích có 1 bộ Đại mà bật lên ngón tay, hoặc mạch khí qua lại thấy Đại, Tiểu không đều, đó là

trong hư có kèm thực. Khi chữa trị phải xét mức độ hư, thực, nặng, nhẹ thế nào thì xử lý mới thích hợp".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Khâu, nếu thấy chỉ một bộ Huyền hoặc kiêm Sắc thì có thể có kèm theo huyết ứ, đó là hiện tượng trong hư có thực".

Bài Ca Mạch KHÂU (Âm Trong Dương) (*Tân Hồ mạch học*)

Thể trạng: Khâu hình xem tựa cọng hành,

Hai bên thấy có giữa rãnh rỗng không.

Hỏa phạm dương kinh huyết xung,

Nhiệt vào âm, dưới ròng ròng máu ra.

Tương loại: Mạch Khâu phù đại mà trì,

Ở giữa trống rỗng ấy thì chớ quên.

Cách là Khâu lại đới huyền,

Khâu chủ thất huyết, Cách bèn huyết hư.

Chủ bệnh: Thốn khẩu tích huyết ở lưng,

Quan Khâu chủ bệnh trường cùng vị ung.

Xích Khâu thất huyết ròng ròng,

Ly, lâm, lậu hạ, băng trung phải tường.

Bài Ca Mạch KHÂU (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Khâu phải nhận cho tinh,

Dường như lá hành trong rỗng có chi.

Mức phù, trầm thấy mạch này,

Mức trung tìm mạch thấy gì nữa đâu.

Chủ bệnh: Mạch Khâu sở chủ bệnh gì,

Ấy chứng thất huyết phòng khi nào tìm.

Tả thốn thất huyết thuộc tâm,

Hữu thốn thất huyết phế âm thương rồi.

Tả quan can huyết không tàng,

Tỳ huyết không vững rõ ràng hữu quan.

Tả xích lý huyết chẳng an,

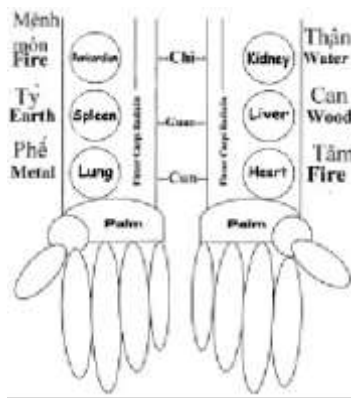
Hữu xích tinh lậu, hoả càng bốc lên.

H- CÁC Y ÁN MẠCH KHÂU

Y án Mạch Hơi Huyền mà KHÂU

(Trích trong 'Tục danh y loại án')

"Chu Đan Khê chữa một người bệnh vì mệt nhọc mà phát sốt. Có thầy thuốc cho uống bài 'Tiểu sài hồ thang', 'Hoàng liên giải độc thang' và 'Bạch hử thang', nhưng bệnh không bớt mà lại thấy đờm nghịch lên, mắt đỏ, trợn ngược lên, cơ thể nóng dữ dội. Sáu bộ mạch đều Hồng Sác, đập 7-8 chỉ, tay trái hơi Huyền mà Khâu, ấn tay xuống thì rỗng hư. Chu Đan Khê cho là do trung khí không đủ, nội thương các vật hàn (*lạnh*) lương (*mát*), vì vậy bị nội thương phát nóng, lại thêm uống quá nhiều thuốc khổ (*đắng*) hàn (*lạnh*) vì vậy gây ra chứng âm thịnh cách dương. Cho uống bài 'Bổ trung ích khí thang' (*Hoàng kỳ, Nhân sâm, Bạch truật, Đương quy, Sài hồ, Thăng ma, Chích thảo, Trần bì, Sinh khương, Đại táo*) thêm Phụ tử. Uống 2 thang thì khỏi bệnh".



MẠCH LAO

(牢脈 - *Confined Pulse - Pouls Laborieux - Hidden - Excessive Pulse*)

A- Đại cương

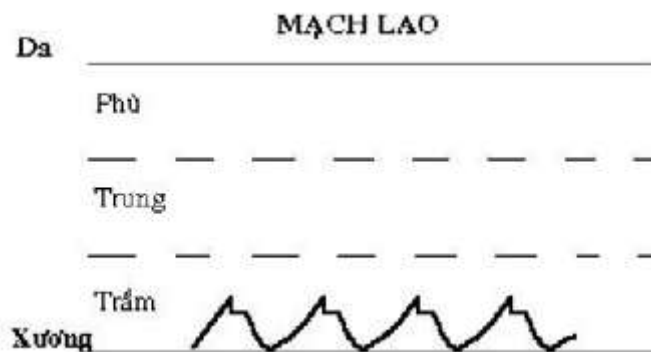
- Sách 'Thiên kim dục' ghi: "Ấn tay thấy mạch khí thực mạnh, giống như Trầm, giống như Phục gọi là Lao".
- Sách 'Đồ chú Nan kinh mạch quyết' ghi: "Ấn tay thấy rất cứng gọi là mạch Lao".
- Sách 'Đông y lược khảo' ghi: "Lao là vững bền".

B- Hình tượng mạch Lao

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Mạch Lao là Huyền, Đại mà Trường, nhắc tay thấy giảm, ấn xuống thì thực mạnh".
- Sách 'Chẩn gia khu yếu' ghi: "Mạch Lao, cứng, bền chặt, Trầm mà có lực, chuyển động mà không thay đổi".
- Sách 'Trung y học khái luận' ghi: "Mạch Lao... lớn mà Huyền, Thực, ấn nặng xuống mới thấy, ấn nhẹ hoặc ấn vừa đều không thấy".
- Sách 'Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa' ghi: "Mạch Lao, ấn sâu thấy Thực, Đại, Huyền, Trường".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Lao giống như mạch Huyền, càng ấn nặng tay lại càng chắc".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH LAO

- Sách 'Mạch chẩn' biểu diễn hình vẽ mạch Lao:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Lao

- Sách 'Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa' ghi: "Do bệnh khí kết tụ lâu ngày, âm hàn tích đọng gây ra mạch Lao".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : Mạch Lao phát sinh do khí bị kết lâu ngày, âm hàn tích bên trong, dương khí bị trầm xuống dưới vì vậy mà mạch mới Trầm mà Thực, Đại, Huyền, Trường, cứng, không xô dịch".

D- Mạch Lao chủ bệnh

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ quan Lao là khí của Tỳ Vị bị bế tắc". - "Mạch ở bộ xích Lao là bụng đầy".

- Chương 'Bệnh kỳ kinh bát mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ xích và thốn đều Lao, thẳng lên thẳng xuống, đó là mạch Xung bị bệnh, trong ngực có hàn, là chứng sán vậ".

- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Lao là hàn ở lý có thừa, ngực bụng lạnh đau, Mộc khắc Tỳ, là sán khí, trưng hà".

- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch Lao chủ các bệnh thuộc âm hàn, kiên tích".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Lao chủ về đầy (trướng)".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Lao chủ âm hàn thực ở trong, sán khí, trưng hà".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Lao chủ 5 chứng tích, hàn nhiệt ngưng kết, ngực bụng đau, sán khí, trưng hà, kinh phong".

Tả Thốn LAO	Hữu Thốn LAO
Chứng phục lương.	Chứng tức phần.
Tả Quan LAO	Hữu Quan LAO
Huyết bị tích tụ.	Chứng bĩ tích.
Tả Xích LAO	Hữu Xích LAO
Chứng bồn đồn.	Chứng sán khí, trưng hà.

- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi:

Mạch Lao	
Thốn	Ho, kéo suyễn.
Quan	Bụng đau, tiết tả do hàn tà phạm Vị.
Xích	Sán khí.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Mạch Lao gặp trong các bệnh động mạch bị xơ cứng : thận viêm mạn tính, động mạch xơ cứng, huyết áp cao lâu ngày".

- Sách '*Trung Hoa mạch học nghiên cứu*' ghi : "Động mạch xơ cứng như thận viêm mạn... thấy xuất hiện mạch Lao".

E- Mạch Lao kèm mạch bệnh

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Lao mà cứng thì hàn thủy đình trệ.

Lao mà Trì là lạnh lâu ngày.

Lao mà Sác là nhiệt tích.

F- Mạch Lao qua các lời bàn

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Mạch Lao là Huyền, Đại mà Trường, ấn tay thấy giảm, ấn xuống thì thật mạnh, giống như mạch Thực và Hoạt là mạch đi tới lui, không giống như mạch Phục là mạch ẩn nắp mà Sáp, rít. Mạch Cách thì ấn tay thấy rỗng ở trong và Hứa Thúc Vi nói: Mạch Lao là bệnh cố kết, các chứng hư hoàn toàn không thấy mạch này, chỉ có những chứng thần kinh, co quắp, hà sán, bạo ngược, kiên tích, phục ở trong mới thấy mạch Lao. Mạch Lao là bệnh cố kết, kiên thực mà sâu bên trong, vị khí suy kiệt, công thủ đều khó, vì vậy, gặp mạch này là bệnh nặng khó chữa".

- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Lao là cứng, thực, là mạch Trầm mà có lực, động mà không chuyển là lý thực, biểu hư, trong ngực khí nghịch là lao thương. Đại khái là mạch gần giống như không có vị khí, vì vậy các y gia đều cho mạch này là nguy hiểm. Cũng chủ về đau ở trong xương, khí ở biểu".

- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Các chứng âm hư, mất máu mà thấy mạch Lao đều rất đáng sợ".

- Sách 'Mạch quyết' ghi : " Các y gia luận về mạch Lao lộn xộn không rõ, vì vậy người đời sau đều bỏ quên".

- Sách 'Thôi Thị mạch quyết' bàn về mạch Cách và mạch Lao ghi : "Cực Trầm là mạch Phục, có lực là mạch Lao, mạch Thực, Đại, Huyền, Trường".

- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Những người mắc bệnh mất máu, ho lâu ngày, thấy mạch Lao thì khó chữa". - "Mạch Lao đi giống mạch Trầm nhưng khác ở chỗ ấn thấy mạch cứng thẳng".

Bài ca Mạch LAO (Dương trong Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng: Lao thì thực Huyền thì trường,

Tương loại: Tựa Trầm tựa Phục ấy thường chớ quên.

Cách kiêm khẩn hồng phù lên,
Cách hư lao thực phải nên rõ ràng.
Chủ bệnh: Mạch lao lý (phần) có thực hàn,
Bụng đau lạnh ầy mộc can phạm tỳ.
Trưng hà đòi sán lo chi,
Âm hư thất huyết ầy thì nên kiêng.

Bài ca Mạch LAO (Chẩn gia chính nhãn)

Mạch tượng: Mạch Lao ta cũng phải hay,
Vi huyền, thực, đại mạch nay chớ lầm.
Mạch thường thấy ở mức trầm,
Phù, trung hai mức có tìm thấy đâu.
Chủ bệnh: Mạch Lao chủ bệnh phải tường,
Lao chủ kiêm tích, bệnh thường ở trong.
Tả thốn Lao chủ phục lương,
Hữu thốn rõ ràng chủ bệnh tức bồn.
Tả quan huyết tích ở can,
Hữu quan bí tích âm hàn phải hay.
Tả xích bồn đồn chứng này,
Hữu xích hàn sán, đau nay đau nhiều.

MẠCH NHU

(濡 脈 - *Soggy (Soft) Pulse - Pouls Mou*

A- Đại cương

- Sách 'Nội kinh Tố Vấn' chỉ nói đến mạch Nhuyễn (軟) không thấy nói đến mạch Nhu (濡) hoặc mạch Nhuyễn (栗).

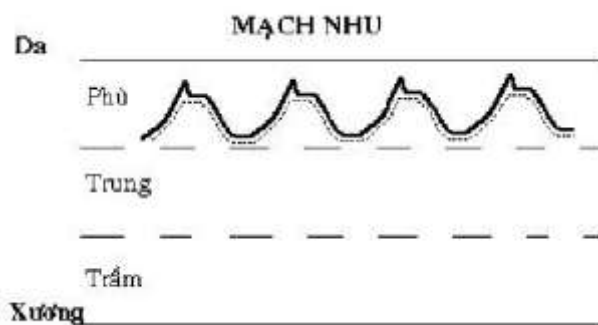
- Trương Sơn Lôi, trong bộ '*Mạch học chính nghĩa*' cho là chữ Nhuyễn biến thành chữ Nhu là do người Hán đặt chữ Lệ mà ra.
- Sách '*Mạch kinh*' gọi là Nhuyễn.
- Sách '*Tứ chẩn quyết vi*' ghi: "Chữ Nhu về ý nghĩa cũng như chữ Nhuyễn, vì vậy mạch Nhuyễn tức là mạch Nhu".
- Thuộc loại mạch âm.
- Sách '*Thiên kim dục*' ghi: "Ấn tay như không có, nhấc tay lên thì có thừa hoặc như áo gấm trong nước, để tay nhẹ lên thịt thì thấy ngay mà mềm, gọi là mạch Nhu".

B- Hình tượng mạch Nhu

- Chương '*Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết*' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Nhuyễn thì rất mềm mà Phù - Tế".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Nhu đi phù mà rất nhỏ, rất mềm, nhẹ tay thì thấy ngay, ấn nặng tay thì không thấy".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Nhu đi phù, nhỏ mà mềm".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH NHU

- Sách '*Mạch chẩn*' ghi lại hình vẽ mạch Nhu như sau :



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Nhu

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Nhu là vị khí không đủ".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Nhu là do khí huyết không đủ hoặc do thấp khí đè lên làm nghẽn dương mạch gây ra".

D- Mạch Nhu chủ bệnh

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở bộ thốn khẩu mà Nhuyễn là vong huyết".
- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tình trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Nhu là dương khí suy yếu, tự ra mồ hôi, hư tổn. Mạch ở bộ quan Nhu là Tỳ khí suy yếu hư lạnh, mót rặn. Mạch ở bộ xích mà Nhu thì tiểu khó".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch bộ thốn Nhu: mồ hôi tự ra (*tự hãn*), dương hư. Mạch bộ quan Nhu: khí bị hư. Bộ xích Nhu: tinh huyết bị tổn thương, hư hàn".
- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Mạch Nhu là thấp ở trung tiêu, mồ hôi tự ra, lạnh, chứng tý. Bộ thốn Nhu là dương hư. Bộ quan Nhu là trung khí bị hư. Bộ xích Nhu là thấp nhiều, tiêu chảy".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Nhu thấy ở chứng âm hư, Thận hư, tử bị kiệt, tinh bị tổn thương".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Nhu chủ về mọi chứng hư, về thấp".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Tả Thốn NHU	Hữu Thốn NHU
Hồi hộp, hay quên.	Khí bị hư, mồ hôi tự ra.
Tả Quan NHU	Hữu Quan NHU
Huyết không đủ nuôi gân.	Tỳ hư, thấp tim.
Tả Xích NHU	Hữu Xích NHU
Tinh huyết không đủ.	Mệnh môn hỏa suy.

E- Mạch Nhu kèm mạch bệnh

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Tâm, nếu Nhuyễn mà Tán thì sẽ sinh ra chứng tiêu khát, trong vòng 10 ngày sẽ khỏi. Mạch Phế... nếu Nhuyễn mà Tán thì mồ hôi ra nhiều. Mạch Can... nếu Nhuyễn mà Tán, sắc mặt bóng nhuận đó là chứng 'Dật ẩm', do khi khát mà uống quá nhiều nước, nước tràn ra bì phu, trường vị. Mạch Tỳ... nếu Nhuyễn mà Tán, sắc mặt không bóng, đầu gối trở xuống sẽ bị sưng phù như có nước. Mạch Thận... nếu Nhuyễn mà Tán là bệnh thiếu máu, khó lòng hồi phục".
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Can bệnh mà thấy mạch Nhu Nhược thì sẽ khỏi".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Ø Mạch Nhuyễn mà Huyền là chóng mặt, hoa mắt, ngón tay tê.

Ø Nhuyễn mà Tế là Tỳ hư, thấp tim.

Ø Nhuyễn mà Sáp là vong huyết.

Ø Nhuyễn mà Phù là phần vệ, dương hư.

Ø Nhuyễn mà Trầm, Tiểu là Thận hư, di tinh.

G- Mạch Nhu qua các lời bàn

- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: 'Mạch Nhu phù, mềm, giống với mạch Hư, nhưng Hư thì hình tượng của mạch to, còn Nhu thì lại nhỏ. Mạch Nhu Tế nhỏ giống như mạch Nhược nhưng mạch Nhược thì ở vị trí sâu (*Trầm*) còn Nhu thì ở phần trên (*phù*). Mạch Nhu không ổn thì giống với mạch Tán nhưng Tán là từ Phù Đại biến dần thành Trầm mà Tuyệt, còn Nhu thì từ Phù Tiểu biến dần thành không thấy... Bệnh lâu ngày, người lớn tuổi mà thấy mạch Nhu thì cũng chưa sao vì là mạch hợp với chứng. Nếu người bình thường, trẻ tuổi, sức mạnh hoặc bị bạo bệnh mà thấy mạch Nhu là mạch không gốc, thì ngày chết không còn xa".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam mươi*) ghi: "... Người bình thường suy nhược, mạch tuy thấy Nhu, Nhuyễn, thiếu sức nhưng còn đại ôn, đại bổ được, không giống như chứng âm hư thoát huyết, mạch chỉ thuần thấy Tế Sác mà Huyền, cứng, cầu được Nhu, Nhược cũng khó".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Xét nghĩa chữ Nhuyễn thì biết rằng mạch này ấn tay thì thiếu sức, khí thể sút kém, chưa hẳn là ấn tay thấy như không có".

Bài Ca Mạch NHU (Âm) (*Tân Hồ mạch học*)

Thể trạng: Mạch Nhu phù tế là nương,

Sợi bông mặt nước thường thường mềm thay.

Bệnh rồi, hoặc bản còn may,

Người thường mạch ấy thực rầy khôn nguy.

Tương loại: Nhu thì phù tế mềm thay,

Nhược thì trầm tế khác rầy mạch Nhu.

Vi thì phù tế phát phơ,

Tế thì trầm tế tựa hồ sợi tơ.

Chủ bệnh: Nhu thì vong huyết âm suy,

Đan điền, tử hắc ngâm vơi hết rồi,

Đêm nóng hầm, lấm mồ hôi,

Huyết băng, thấp khí xâm nơi thổ tỳ.

Thốn Nhu : tự hãn dương hư,

Quan Nhu thì thuộc khí hư rõ ràng.

Xích thương tinh huyết, hư hàn

Muốn cho khỏi bệnh phải bàn bổ âm.

Bài Ca Mạch NHU (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Lại xem thể trạng mạch Nhu,

Rất mềm mà nhỏ, mức phù phải hay.

Nhẹ tay thì sẽ thấy ngay,

Hễ mà ta ấn nặng tay mất lên.

Chủ bệnh: Mạch hư chủ bệnh nói qua,

Âm hư, tử kiệt cùng là tinh thương.

Tả thốn quên nhãng sợ sàng,

Hữu thốn tự hãn rõ ràng dương hư.

Tả quan huyết kém gân khô.

Hữu quan có thấp khí vô hại tỳ.

Tả xích Nhu tinh huyết khuỵ.

Hữu xích hỏa bại, đến kỳ tử vong.

H- Các Y Án Mạch Nhu

Y án Mạch NHU - Tế

(Trích trong 'Ái lư y án')

"Có người bị hoa mắt chóng mặt đã lâu năm, thường phát bệnh lúc tiết trời ẩm thấp. Chẩn mạch thấy Nhu Tế, rêu lưỡi trắng nhờn. Về chứng này thì người xưa đều căn cứ vào Nội kinh có ghi: "Các chứng phong, chóng mặt đều thuộc về Can" nên nguyên nhân là do phong dương nghịch lên. Khi chữa phải phân biệt thêm là kiêm hỏa hoặc có kiêm đờm mà thôi. Nay xét mạch chứng thì thấy chứng này là do thấp bị uất, dồn lên trên (*thấp uất thượng phiếm*) kiêm thêm đờm trọc trở ngại gây ra. Chứng này người xưa chưa bàn đến mà lâm sàng cũng ít gặp. Cách chữa là 'Tân hương vận trung' (*dùng vị thuốc cay, thơm để làm cho trung khí chuyển vận*) để hóa thấp, hóa đờm. Cho uống Bán hạ (*ché*) 4g, Thảo quả (*nướng*) 1,2g, Tô tử (*sao*) 6g, Tuyền phúc hoa (*bì*) 4g, Bạch giới tử 2,8g, Xích linh 12g, Tiêu mục 2g.

Khám lại lần thứ 2: hết hoa mắt, chóng mặt, lưỡi còn trắng, mạch Nhu, tiêu chảy. Nếu cứ câu nệ theo phép của cổ xưa: "Người mập hoặc người uống rượu nhiều hoặc thích uống trà lạnh thì thấp đình trệ" rồi cho dùng thuốc tự giáng thì chẳng sai sao? Vẫn dùng phương thuốc cũ gia giảm, chủ yếu chữa ở Thái âm và Dương minh. Cho uống Mao trụt 4g, Thảo quả (*nướng*) 2g, Bán hạ (*ché*) 6g, Bạch trụt (*sao đất*) 6g, Bội lan (*lá*) 2g, Hoắc hương 6g, Trần bì 4g, Thông thảo 4g. Bệnh khỏi".

Y án Mạch NHU

(Trích trong 'Nội khoa học của Thượng Hải')

"Thị X, nữ, 31 tuổi.

Khám lần đầu: trước đây 5 ngày, bỗng nhiên bị đau trướng vùng bụng dưới kèm theo tiểu nhiều lần và tiểu gấp, bài tiết nước tiểu nóng rít và buốt, đau nước tiểu sắc vàng, có vẩn đục, một ngày đi tiểu hơn 20 lần, khi tiểu, có cảm giác như một luồng đau buốt từ vùng rốn lan đến đường tiểu, lưng không đau.

Xét nghiệm: nhiệt độ cơ thể 37⁰C, tỉnh táo, dinh dưỡng phát dục bình thường, rêu lưỡi trắng mỏng, nhót dính, đầu lưỡi có gai đỏ, mạch Nhu. Vùng tim, phổi bình thường, bụng mềm, giữa bụng dưới có vùng ấn đau rõ (*cầu bàng quang căng đau*), gõ vùng thận thấy đau, nước tiểu sắc vàng, đục, có ít trùng trắng trứng, bạch cầu 4 (+), hồng cầu 2 (+), cấy nước tiểu thấy có trực khuẩn đại trường.

Chẩn đoán: Chứng nhiệt lâm (*bàng quang viêm cấp*).

Cho dùng: Sinh địa 16g, Cù mạch 12g, Xa tiền tử 12g, Sơn chi 12g, Hoàng bá 12g, Mộc thông 8g, Biền túc 12g, Hoạt thạch 12g, Cam thảo 6g, Hồ phách 3g, Đăng tâm 4g.

Khám lần 2: Sau khi uống 2 thang, tiểu hết đau, buốt, số lần tiểu từ hơn 20 lần giảm xuống còn hơn 10 lần, ấn vào vùng bụng dưới chỉ hơi thấy đau nhẹ. Nước tiểu sắc vàng, trong, hết albumin, bạch cầu còn vết, hồng cầu âm tính. Tiếp tục cho uống như thang cũ.

Khám lần 3: Sau khi uống 3 thang nữa, hết hẳn đau trướng và vùng bụng dưới ấn không còn đau nữa, số lần tiểu trở lại bình thường. Xét nghiệm nước tiểu cũng bình thường".

MẠCH NHƯỢC

(弱脈 - *Frail Pulse - Pouls Faible*)

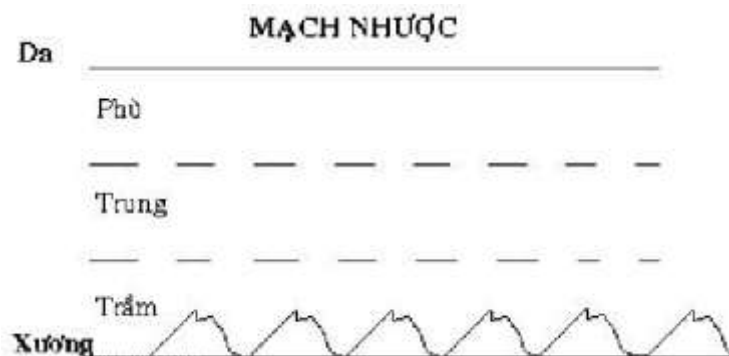
A- Đại cương

- Nhược là yếu ớt.
- Sách '*Thiên kim dược*' ghi: "Ấn tay mới thấy, nhấc lên thì không, Nhu mà Tế, gọi là Nhược. Mạch Nhược thuộc Âm".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi : "Phù mà Tế gọi là Nhu, Trầm Tế mà mềm gọi là Nhược".

B- Hình tượng mạch Nhược

- Chương "Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết" (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Nhược thì cực Nhuyễn mà Trầm, Tế, ấn tay thấy muốn tuyệt".
- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi : "Mạch Nhược thì Tế, Tiểu, thấy Trầm, nhấc tay lên thì không thấy, ấn tay xuống mới thấy".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi : "Mạch Nhược, không mạnh, cực Trầm, Tế mà mềm".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Nhược... Tế, Tiểu mà Trầm, ấn nặng tay thì thấy, ấn nhẹ tay như không có".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Nhược nhỏ mềm mà chìm sâu".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH NHƯỢC



C- Nguyên Nhân Gây Mạch Nhược

- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Mạch Nhược... là do tinh khí không đủ, vì vậy khí suy yếu không nhắc lên nổi".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Nhược là âm hư mà dương khí suy".
- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch Nhược là dương khí bị hãm, chân khí suy nhược".
- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch Nhược là triệu chứng của dương khí suy yếu".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi: "Âm huyết bất túc, không khu động được mạch đạo, dương suy, khí thiếu, khó làm cho huyết lưu thông, khiến cho mạch thấy Trầm Tế mà mềm, sinh ra mạch Nhược".

D- Mạch Nhược chủ bệnh

- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch chân tạng của Tỳ hiện ra Nhược mà lúc nhanh (*Sắc*) lúc sơ, sắc mặt vàng xanh, không bóng, lông tóc rụng là chết".
- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Các mạch Trầm, Sáp, Nhược, Huyền, Vi là các mạch âm... bệnh thuộc dương mà thấy mạch âm thì chết. Nếu mạch bộ xích Nhược là âm không đủ, dương khí hạ hãm vào âm phận vì vậy mà phát sốt. Mạch dương Phù mà mạch âm Nhược là huyết hư, huyết hư thì gân co rút".
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Nhược thì phát sốt".
- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Tiêu chảy mà cơ thể hơi sốt lại khát, mạch Nhược sẽ khỏi".
- Chương 'Đờm ảm khái thấu mạch chứng trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Ho đã nhiều năm mà thấy mạch Nhược thì có thể chữa được".
- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Nhược là dương khí hư, mồ hôi tự ra, huyệt hơi. Mạch ở bộ quan Nhược là Vị khí thiếu. Mạch ở bộ xích Nhược là dương khí thiếu, phát sốt, bứt rứt trong xương".
- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Nhược là hư, hồi hộp".
- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Bộ thốn tay trái Nhược là dương hư, hồi hộp, mồ hôi tự ra. Bộ quan bên trái Nhược là gân cơ teo, không có sức, đàn bà thì chủ sinh xong bị phong tà xâm nhập làm cho mạch bị sưng. Bộ xích tay trái Nhược là Thận hư, tai ù, đau nhức trong xương, tiểu gắt. Bộ thốn tay phải Nhược thì cơ thể lạnh, da lạnh, ngán hơi. Bộ xích (*phải*) Nhược là Tỳ Vị hư, ăn không tiêu. Bộ xích (*phải*) Nhược là hạ tiêu lạnh đau, đại tiện lỏng".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Nhược là âm hư mà dương khí suy vì vậy sợ lạnh, phát sốt, đau trong xương, gân cơ teo, thường ra mồ hôi nhiều, tinh thần suy kém... Bộ thốn

Nhược là dương hư, bộ quan Nhược là Tỳ Vị suy yếu, bộ xích Nhược là âm hư, dương khí bị hãm".

- Chương 'Nhị thập tứ mạch chủ bệnh' (*Tam nhân phương*) ghi : "Mạch Nhược chủ hư, phong nhiệt, mồ hôi tự ra".

- Sách 'Mạch quyết hồi biện' (Q.3) ghi : "Mạch Nhược chủ dương bị hãm, chân khí suy nhược".

- Sách '*Chẩn gia chính nhĩn*' ghi: "Mạch Nhược là dương khí bị hãm, chân khí suy nhược. Bộ thốn (*trái*) Nhược là Tâm hư, trống ngực hồi hộp mà hay quên. Bộ quan (*trái*) Nhược là Tỳ thổ hư hàn, thủy cốc không tiêu hóa. Bộ xích (*trái*) Nhược là âm dịch khô kiệt. Bộ xích (*phải*) Nhược là dương khí bị hãm".

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch Nhược là triệu chứng của dương khí suy vi".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Nhược thấy ở chứng dương khí bị suy".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Nhược chủ nguyên khí hư yếu, dương khí suy vi, di tinh, hư hàn, huyết hư, gân cơ bại, lạnh lâu năm, trắng nhiệt".

Tả Thốn NHƯỢC	Hữu Thốn NHƯỢC
Hồi hộp, hay quên.	Tự ra mồ hôi, hơi thở ngắn.
Tả Quan NHƯỢC	Hữu Quan NHƯỢC
Gân cơ co rút.	Tiêu chảy.
Tả Xích NHƯỢC	Hữu Xích NHƯỢC
Âm dịch khô kiệt.	Dương khí bị hãm.

D- Mạch Nhược kèm mạch bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch Tiểu, Nhược mà Sáp là bệnh đã lâu ngày".

- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch Nhược mà Hoạt là có Vị khí, vì vậy dễ chữa".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Can bệnh mà thấy mạch Nhu, Nhược là sắp khỏi".

- Chương 'Trúng phong lịch tiết mạch chứng trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trầm mà Nhược, Trầm chủ về xương, Nhược chủ về gân. Trầm tức là Thận, Nhược tức là Can. Đang khi ra mồ hôi mà lại tắm nước lạnh, hàn thủy hại Tâm, các khớp đau, ra mồ hôi

màu vàng vàng gọi là Lịch tiết phong" - "Thiếu âm mạch Phù mà Nhược, Nhược là huyết không đủ, Phù là do phong, phong huyết tương bác vì vậy các khớp đau như bị co kéo".

- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Đàn ông mạch Phù, Nhược mà Sáp thì không có con, tinh khí trong mà lỏng". - "Đàn ông bình thường mà mạch lại Hư, Nhược, Tế, Vi thì thường ra mồ hôi trộm".

- Chương 'Ngũ tạng phong hàn mạch chứng trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch chân tạng của Phế hiện ra thì Phù mà Hư, ấn tay xuống thấy Nhược, mềm rỗng như cọng hành, ở dưới không có gốc thì chết". - "Mạch chân tạng của Can hiện ra thì Phù mà Nhược, ấn tay xuống thấy như dây tơ, không đến hoặc cong như rắn bò thì chết".

- Chương 'Kinh quý thổ nục mạch chứng trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Động mà Nhược. Động thì kinh sợ, Nhược thì hồi hộp". - "Người bệnh mặt không có huyết sắc, không nóng lạnh mạch Phù, Nhược, ấn tay thấy tuyết thì đại tiện ra máu".

- Chương 'Phụ nhân sản hậu mạch chứng trị' (*Kim quĩ yếu lược*) ghi: "Sản phụ bị chóng mặt, choáng váng, mạch Vi, Nhược, nôn mửa không ăn được, đại tiện cứng, đầu ra mồ hôi, đó là do huyết bị hư".

- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Tiểu Nhược là chứng phản vị (ăn vào là nôn ra)".

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch ở thốn khẩu mà Nhược, Trì là đầy hư, không ăn được. Mạch ở thốn khẩu Nhược mà Hoãn thì ăn không xuống, khí bị nghẹn ở ngực". - "Các chứng hư hoặc chứng huyết mà thấy mạch Nhược kiêm Sáp là khí và huyết đều hư".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Nhược	Phối hợp	Chủ bệnh
	Phù	Hàn ở biểu hoặc khí bị hư.
	Sáp	Huyết hư.
	Tế	Âm hư.
	Trầm Sáp	Di tinh (<i>nam</i>), băng lậu (<i>nữ</i>).
	Huyền Tế	Huyết hư, gân teo.
	Nhuễn	Mồ hôi tự ra.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học*' ghi : "Nhược Sáp chủ huyết hư, Nhược mà Hoạt chủ Vị khí suy, Nhược mà Vi chủ dương khí suy, Nhược mà Sác chủ di tinh , băng huyết".

E- Mạch Nhược và điều trị

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh, phát sốt, sợ lạnh, nóng nhiều lạnh ít, mạch vi Nhược là vô dương, vì vậy, không thể phát hãn, cho uống bài 'Quế chi nhị việt tỳ nhất thang' (*Quế chi, Thược dược, Ma hoàng, Cam thảo, Đại táo, Sinh khương, Thạch cao*)". - "Thái dương bệnh, ngoại chứng chưa giải, mạch

Phù Nhược thì dùng phép phát hãn để giải, cho uống bài 'Quế chi thang' (*Quế chi, Thuộc dược, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*)". - "Thái dương trúng phong, mạch Phù Khẩn, phát sốt, sợ lạnh, cơ thể đau nhức, không ra mồ hôi mà lại phiền táo, cho uống bài 'Đại thanh long thang' (*Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Thạch cao, Chích thảo*). Nếu thấy mạch Nhược, Vi, ra mồ hôi mà không sợ gió thì không thể uống bài trên (*Đại thanh long thang*), nếu uống sẽ sinh ra chứng quyết nghịch, gân thịt máy giật, đó là nghịch chứng". - "Mắc bệnh đã 6-7 ngày mà mạch Trì, Nhược, Phù sợ gió, sợ lạnh, tay chân ẩm đã dùng phép hạ 2-3 lần mà vẫn không ăn được, dưới 2 bên sườn lại đầy đau, mặt, mắt và cơ thể đều vàng, cổ gáy cứng đau, tiểu khó. Cho uống bài 'Đại sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Thuộc dược, Hoàng cầm, Sinh khương, Chỉ thực, Đại táo*). Thái dương bệnh mà bộ thốn Hoãn, bộ quan Phù, bộ xích Nhược, phát sốt, ra mồ hôi mà sợ lạnh, không ói, vị quản đầy tức, đó là do thầy thuốc dùng phép Hạ mà ra".

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mắc bệnh đã 2-3 ngày, mạch Nhược mà không có biểu hiện của Thái dương Sài hồ chứng, phiền táo, vị quản đầy cứng, 4-5 ngày sau, tuy ăn được thì cũng cho uống bài 'Tiểu thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực*) nhưng giảm bớt lượng thuốc".

- Chương 'Biện thái âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái âm bệnh, mạch Nhược, đại tiện lỏng, nếu có thêm vị Đại hoàng thì phải giảm bớt liều lượng vì Vị khí của người bệnh suy yếu nên dễ bị động".

- Chương 'Biện thiếu âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm bệnh, mạch Vi thì không thể phát hãn vì sẽ làm cho vong dương. Dương đã hư mà mạch bộ xích lại Nhược, Sáp thì không thể dùng phép hạ".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Nôn mửa mà mạch Nhược, tiểu thông lợi, cơ thể hơi nóng, lại thấy quyết nghịch thì khó chữa. Cho uống bài 'Tứ nghịch thang' (*Sài hồ, Chỉ thực, Thuộc dược, Cam thảo*)".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ quan Nhược là Vị khí bị hư... châm bổ huyết Vị (*Trung*) quản (*Nhâm 12*)". - "Mạch bộ xích Nhược là dương khí thiếu, phát sốt, phiền nhiệt trong xương... châm bổ huyết Quan nguyên (*Nhâm 4*)".

- Sách ' *Tân Hồ mạch học* ' ghi: "Mạch Nhược là triệu chứng dương khí suy, vì vậy sợ lạnh, phát sốt, đau trong xương, gân teo, thường hồi hộp và ra mồ hôi nhiều, tinh thần suy kém, cách chữa phải gấp dùng cách ích khí điều vinh".

- Sách ' *Thiên kim dược* ' ghi: "Mạch Nhược là triệu chứng dương khí bị suy, cách chữa phải nên ôn, nên bổ".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch tả thốn thấy Nhược là Tâm khí bị hư. Mạch hữu thốn thấy Nhược là dương hư. Cho dùng bài 'Ngũ bổ hoàn' (*Bạch phục linh, Địa cốt bì, Ngưu tất, Nhân sâm, Thực địa*) hoặc bài 'Tứ nghịch thang' (*Phụ tử, Chích thảo, Can khương*). Mạch ở tả quan thấy Nhược là Can khí bị hư, mạch hữu quan thấy Nhược là khí hạ tản mát, nên dùng bài 'Bình vị tán' (*Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam*

thảo) hoặc bài 'Ích hoàng tán' (*Trần bì, Đinh hương, Kha tử, Thanh bì, Chích thảo*). Mạch tả xích thấy Nhược là Thận khí ở trong bị hết, dương chạy tán loạn, mạch hữu xích thấy Nhược là dương thịnh âm hư tuyệt, đầu buốt ở ngoài da, do mạch Tam tiêu chỉ còn dương lẻ loi, không giữ được một mình nên thoát khỏi vị trí, trường hợp này, không thể chữa được".

G- Mạch Nhược qua các lời bàn

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch Nhược là triệu chứng của dương khí suy vi, vì ấn nhẹ tay là để xem về phần dương, nay ấn nhẹ tay thì thấy như không có vì vậy biết rõ là dương bị suy. Do đó mới nói là mạch Nhược thuộc âm. Nếu thấy ở các kinh dương thì cũng là dương khí suy. Kinh nói: "Mạch ở thốn khẩu Nhược mà Trì là đầy hư, không ăn uống được. Mạch ở thốn khẩu Nhược mà Hoãn thì ăn không xuống, khí bị nghẽn ở ngực." Hai câu trên, một thuộc về Vị bị hàn, một thuộc Tỳ hư, vì vậy đều chủ về ăn uống. Lại nói rằng Thái dương trúng thử, cơ thể nóng mà mạch lại Vi Nhược, cho thấy rằng mạch Nhược là vô dương vì thế, không thể nào là thực nhiệt. Chỉ nên phân biệt là chân dương hư hoặc vị khí hư. Mạch Nhược thấy ở các kinh âm thì tuy là mạch hợp chứng nhưng dương khí cũng đã quá suy vi, nếu không ôn đại bổ thì khó mà vãn hồi".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Các chứng hư lao, huyết tỳ, ho lâu ngày, mất máu, đàn bà mới sinh, người già khí huyết suy nhược thì thường thấy mạch Nhược, Vi, nhưng cũng cần Nhược mà hòa hoãn thì mới là mạch có Vị khí. Nếu tuổi trẻ, bị bạo bệnh mà thấy mạch Nhược là nghịch, khó chữa".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Nhược và mạch Nhu cùng 1 loại. Mạch Nhu nhỏ mềm mà Phù, mạch Nhược nhỏ mềm mà Trầm. Bệnh mới khỏi, chính khí hư, thấy mạch này là thuận. Bệnh mới mắc phải, tà khí đang thịnh mà thấy mạch này là nghịch".

Bài Ca Mạch NHƯỢC (Âm) (Tần Hồ mạch học)

Thể trạng: Nhược không lực ấn mềm tay.

Trầm mà nhu tế thực rầy phải suy.

Dương vào âm, tinh huyết suy,

Già thì còn thể... trẻ thì đáng lo.

Tương loại: Nhu thì phù tế mềm thay,

Nhược thì trầm tế khác rầy mạch Nhu.

Chủ bệnh: Mạch Nhược âm hư dương suy,

Sợ lạnh phát sốt, cân nuy rõ rồi.

Hay sợ sệt nhiều mồ hôi,

Điều dinh bổ khí liệu đàng chữa ngay.

Thốn Nhược dương hư ngờ chi,

Quan Nhược vị yếu tỳ suy rõ ràng.

Xích Nhược ta lại phải tường,

Âm hư bởi có tà dương hãm vào.

Bài ca Mạch NHƯỢC (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch nhược thực yếu ớt thay,

Cực mềm, nhỏ bé mà nay lại trầm.

Kỹ càng nhận xét kéo lằm,

Nặng tay mới thấy, nhẹ tìm được đâu.

Chủ bệnh: Mạch Nhược chủ bệnh phải tường,

Dương hãm thường thường chân khí suy vi.

Tả thốn nhược tâm hư suy,

Thường khi quên nhãng thường khi sợ sàng.

Hữu thốn phế hư rõ ràng,

Đã hay đoán khí lại tràn mồ hôi.

Tả quan Nhược mộc khô rồi,

Quấp co, huyết kém không bồi dưỡng gân.

Hữu quan tỳ lạnh hư chân,

Cho nên thủy cốc có phần kém tiêu.

Tả xích thủy kém dồi dào,

Hữu xích dương đã hãm vào phần âm.

H- Y Án Mạch NHƯỢC

Y án Mạch NHƯỢC Tế

"Thiện XX, 50 tuổi.

Khám lần đầu: Mặt và chân phù thũng, vai lưng đau mỏi, sau khi ăn vào, đại tiện lỏng ra thức ăn không tiêu hóa, tiểu nhiều, lượng nước tiểu ít, chóng mặt, hoa mắt, thường bị gai rét, chân tê buốt, ra mồ hôi trộm, ăn kém, mệt mỏi cực độ, không đi đứng được một mình, gầy ốm, khiếp nhược, mặt phù, tinh thần suy sụp, tiếng nói nhỏ, mạch Nhược, Tế chất lưỡi đỏ, bệu, không có rêu. Bệnh đã 2 năm, chữa đã nhiều nhưng không có kết quả, Tỳ và Thận đều hư, dương khí, âm huyết đều hao tổn, đã thuộc loại hao tổn.

Điều trị chủ yếu phải ôn dương, ích khí, kiện Tỳ, làm mạnh (*kiện*) trung tiêu, cố biểu để liễm mồ hôi, hỗ trợ thêm lợi thấp, tiêu thũng. Cho dùng: Hoàng kỳ (*chích*) 16g, Ba kích 12g, Bạch truật (*sao*) 12g, Mẫu lệ (*nung*) 40g, Ngũ vị tử 6g, Đảng sâm 12g, Phục linh 16g, Thỏ ty tử 12g, Phù tiểu mạch 24g, thêm 'Bát vị phụ quý hoàn' 16g.

Khám lần 2: Sau khi uống thuốc, tinh thần phần chấn hơn nhưng các chứng trạng chưa chuyển biến rõ, bệnh này thuộc về hư tổn, có thể không có hiệu quả nhanh. Mệnh môn hỏa suy là các gốc làm cho Tỳ dương không mạnh. Đổi dùng cách chữa ôn Thận kiện Tỳ. Cho dùng: Hoàng kỳ (*chích*) 16g, Mộc hương 4g, Sơn dược 12g, Đảng sâm 12g, Sa nhân 4g, Bạch truật 12g, Phục linh 12g, Ngũ vị tử 6g, Lưu hoàng (*chế*) 2g, Chích thảo 4g, Biền đầu (*sao*) 16g.

Khám lần 3: Hỏa của Mệnh môn đã giúp cho sự tiêu hóa của Tỳ Vị, không những giảm bớt số lần đại tiện mà đại tiện ra nguyên thức ăn giờ đã chuyển sang thành nhão, mặt và chân cũng bớt phù nhưng còn kém ăn, sau khi ăn thì bụng đầy, còn ra mồ hôi và mệt mỏi, tiểu không lợi... Bệnh có dấu hiệu bớt, chỉ do chính khí bị hư nên khó mà phục hồi nhanh được. Dùng nguyên phép cũ, có gia giảm linh hoạt. Dùng đơn thuốc cũ, bỏ Mộc hương, Ngũ vị tử, thêm Lục khúc (*sao cháy*) 12g, Xa tiền tử 16g. Bệnh khỏi".

Y án Mạch NHUỘC Tế

(Trích trong 'Lâm chứng y án bút ký ')

" Người đàn bà họ Khang, tuổi quá 40, kinh nguyệt đến trước kỳ, kéo dài không dứt. Ăn ít, cơ thể gầy ốm, lưng mỏi, bụng đầy trướng, mạch Nhược, Trì, Tế. Do lo nghĩ quá làm tổn thương đến Tâm, Tỳ, khí huyết hư hàn làm cho không cố nhiếp được huyết nên kinh nguyệt đến sớm không đúng kỳ. Cho dùng bài 'Quy tỳ thang' (*Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Nhân sâm, Mộc hương, Viễn chí, Cam thảo, Đương quy, Long nhãn, Toan táo nhân*), thêm Đỗ Trọng, Tục đoạn, Ngũ vị tử, Thục Phụ tử để bổ Tâm Tỳ. Uống liên tục 1 thời gian, bệnh khỏi. Nếu trị theo chứng huyết nhiệt thì có thể bị làm lẫn làm cho khí huyết bị hư tổn".

Y án 3 Bộ Mạch Tay Phải Đều Trầm NHUỘC Vô Lực

(Trích trong 'Danh y loại án')

"Giang Ưng Túc chữa cho một em bé 9 tuổi. Bỗng nhiên thấy chân tay co giật, lưỡi rút lại mà sùi bọt mép, sắc mặt trắng bệch, môi xanh tím. Có thầy thuốc cho là kinh phong, người khác cho là do phong, hỏa, đờm, nên đã uống Chu sa, Tê giác, Kim bạc, Thạch học, Ngưu hoàng, Hồ phách, Ngô công, Toàn yết... bệnh không bớt mà lại còn nặng hơn. Tôi đến xem mạch thấy tay phải 3 bộ mạch đều Trầm Nhược mà vô lực. Đây là do Tỳ hư sinh phong, phải đại bổ. Cho uống 'Quy tỳ thang' (*Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Nhân sâm, Mộc hương, Viễn chí, Cam thảo, Dương quy, Long nhãn, Toan Táo nhân*), thêm Quế, Phụ. Hết co giật thì bỏ bớt Quế, Phụ, cho uống đại tể Sâm, Kỳ rồi khỏi hẳn".



MẠCH PHÙ

(浮脈 - *Floating Pulse - Pulse Superficiel*)

A- Đại cương

- Phù là nổi, mạch lúc nào cũng nổi sát ở da vì vậy gọi là mạch Phù.
- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch mùa Thu tức là mạch của Phế, thuộc phương tây, muôn vật nhờ đó tới kỳ thu thành, vì vậy khi đến thì nhẹ, hư mà Phù, khi đến thì gấp, lúc đi thì tan tác (*tán*), vì vậy gọi là Phù".
- Thiên 'Tuyên minh ngũ khí' (*Tổ vấn 23*) ghi: "Phế mạch Mao, ứng với thời bệnh là mùa Thu, ở tạng là Phế, mạch Phế Phù vì vậy mạch Phù cũng là mạch Mao".

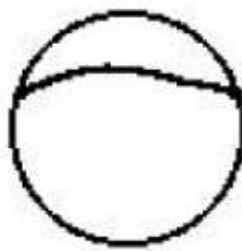
B- Mạch tượng của Phù

- Nan thứ 18 (*Nan kinh*) ghi: "Mạch Phù là mạch đi ở trên thịt"
- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Phù nhắc tay lên thì có dư, ấn tay xuống thì không đủ".
- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Mạch Phù đề xuống thì hơi giảm nhưng không rỗng, nhắc lên thì nổi phù lên mà đi lưu lợi".

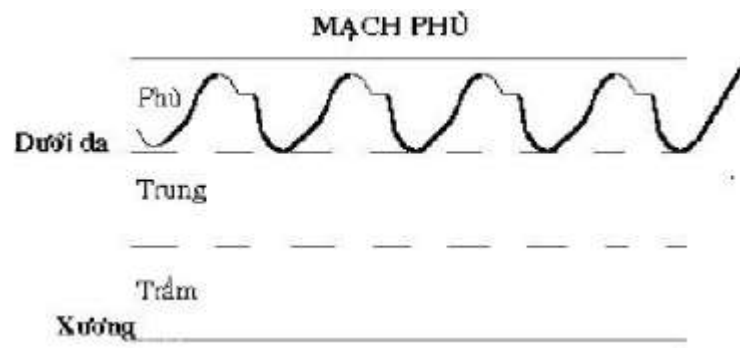
- Quyển 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Phù là mạch dương, ấn nhẹ tay thì thấy đập ở đầu ngón tay rất rõ ràng đầy đủ, ấn nặng tay thì kém hẳn".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Phù đi nổi ở ngoài mặt da, ấn nhẹ thấy ứng ngay ở ngón tay".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH PHÙ

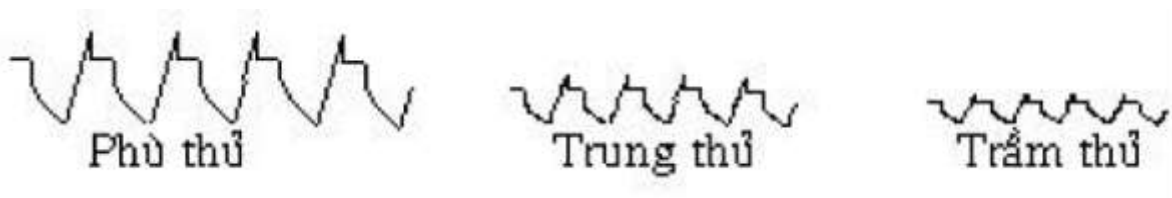
- Sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' và sách '*Tam tài đồ hội*' ghi lại hình vẽ mạch Phù như sau:



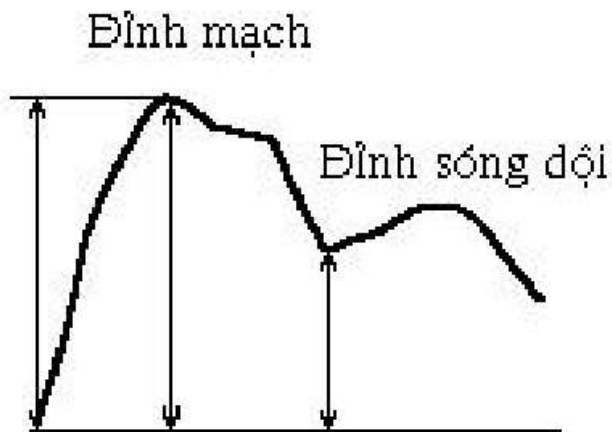
- Sách '*Mạch chẩn*' vẽ như sau:



- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' diễn tả mạch Phù như sau: Lúc đặt áp lực rất nhẹ (*phù thủ*) thì thấy đường cong động mạch nổi lên nhiều, càng đặt thêm áp lực (*trung và trầm thủ*) thấy hình sóng mạch càng nhỏ đi.



- Về hình ảnh mạch Phù, sách '*Trung y học cơ sở*' mô tả: "Đường cong của mạch Phù lên nhanh và thẳng tới đỉnh mạch ở đầu sóng đập, đầu sóng đập cũng chỉ nhô lên 1 chút chứ không nhô cao, nhánh Catarot đi xuống cũng rất chậm, dốc thoải thoải".



- Sách '*Kết hợp YHCT với YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Từ chân mạch sóng đi nhanh và thẳng tới đỉnh mạch rồi đi rẽ lên trên 1 nửa thân mạch, suốt thời gian tim đẩy máu ra ngoài động mạch. Điều này tương ứng với cách mô tả của YHCT là lúc mới khẽ đặt đầu ngón tay lên động mạch quay đã cảm thấy là đụng ngay vào đầu sóng mạch và mạch đập rõ ở đầu ngón tay của thầy thuốc".

C- Nguyên nhân phát sinh mạch Phù

- Theo sách '*Mạch chẩn*', lời chú giải của Đường Dung Xuyên về mạch Phù như sau: "Luận về khí

phận ta có mạch Phù, Trầm, Khẩn, 3 mạch này đều lấy khí phận làm chủ. Luồng mạch nằm trong các màng mỡ của tấu lý... Nếu Vệ khí tổng ra ngoài thì luồng mạch sẽ theo ra ngoài (*phù*) để thăng lên... Tức là khí ngoại cảm đang ở bì phu, trong lúc đó vệ khí bên trong bị bức bách đánh ra ngoài làm cho luồng mạch bị đánh và động lên thành ra (*mạch*) Phù như muốn xuất ra ngoài".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Phù là ứng với kinh lạc, cơ biểu, do tà khí xâm nhập vào 3 kinh dương, bức bách mạch khí ra ngoài, vì vậy tượng mạch nổi đầy lên (*phù*) dưới ngón tay".

- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' và sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' cho rằng mạch Phù phát sinh có thể do:

¿ Lượng máu ở tim tổng ra được tăng lên.

¿ Sức co bóp của thành mạch kém.

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Mạch Phù là do sức của huyết áp đẩy ra. Mạch này xuất hiện vào thời kỳ tim đẩy máu ra".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích: "Tà khí xâm nhập vào cơ biểu, tấu lý, vệ dương chống nhau với ngoại tà thì mạch khí biểu hiện ở ngoài ứng vào trong mà Phù".

- Sách '*Cảnh Nhạ toàn thư*' ghi: "... Âm hư huyết thiếu, khí trung tiêu hư tổn ất sinh ra Phù (*vô lực*)".

- Sách '*Kết hợp YHCT với YHHĐ trong lâm sàng*' cũng ghi nhận rằng: "Mạch Phù hiện lên trên (*qua*) máy suốt thời gian tổng máu tâm thu".

D- Mạch Phù chủ bệnh

- Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Phù mà tán là chứng chóng mặt, đi đứng không vững. Các mạch Phù mà người bệnh không nóng nẩy đều thuộc về dương, là bệnh nhiệt".

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh thì mạch Phù. Mạch Phù là bệnh ở phần biểu".

- Mục 'Thở nục bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở bộ xích Phù: mắt vàng, chảy máu mũi".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh nghị trị' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch thốn khẩu Phù là trúng phong, phát sốt, đầu đau... Mạch bộ quan Phù thì bụng đầy không muốn ăn... Mạch bộ xích Phù là nhiệt phong tụ ở dưới, tiểu khó...". "Mạch ở bộ quan hơi Phù là nhiệt tích tụ ở Vị, nôn ra giun, hay quên".

- Mục 'Hiệu chính Tần Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi: "Bộ thốn mà Phù là đầu đau, chóng mặt hoặc phong đàm tụ ở ngực. Bộ quan Phù là Tỳ suy, Can vượng. Bộ xích Phù (*ở trung ấn*) là tiểu không thông".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Bộ Tâm (*tả thốn*) Phù thì thần không yên, nói cuồng, kinh sợ. Bộ Can (*tả quan*) Phù thì tê liệt, co quắp, tức ngực, cơ thể đau nhức. Bộ Thận (*tả xích*) Phù thì ói ra máu, lưng đau, răng đau. Phù mà vô lực là có nhọt ở đầu gối chân. Bộ Tỳ (*hữu quan*) Phù thì bị lý, suyễn, tiêu chảy, ăn kém. Bộ Phế (*hữu thốn*) Phù thì suyễn, trường phong, mặt nặng, phế ung (*áp xe phổi*)".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Phù phần nhiều thấy ở chứng biểu, phong tà còn ở bên ngoài. Nếu như mạch Phù vô lực thì thuộc về hư chứng".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Phù chỉ chứng ở biểu, có lực là biểu thực, không lực là biểu hư".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Phù chủ bệnh nhiệt, đầu đau, gáy cứng, sợ lạnh, gió, ra mồ hôi, mũi nghẹt, ho khan, khát nước, suyễn, nôn, bí khối, phong thủy, bì thủy, khí nghịch lên, huyết hư".

Tả Thốn PHÙ	Hữu Thốn PHÙ
Tâm Dương bốc lên, mắt ngủ, buồn bực.	Thương phong, cảm mạo, Phế khí nghịch lên, suyễn, ho khan.
Tả Quan PHÙ	Hữu Quan PHÙ
Can khí thống.	Tỳ khí trướng, nôn mửa.
Xích PHÙ	
Thận khí không đủ, thắt lưng đau, chóng mặt, tiểu khó, kinh nguyệt không đều.	

- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' ghi: "Bệnh truyền nhiễm mới phát thường thấy mạch Phù".

E- Mạch Phù kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Thị thung dung luận' (*Tổ vấn 76*) ghi: "Mạch Phù mà Huyền là Thận bất túc".
- Nan thứ 4 (*Nan kinh*) ghi: "Tâm và Phế đều Phù làm sao mà phân biệt? - Thưa: Phù mà Đại, Tán là Tâm bệnh, Phù mà Đoản, Sáp là Phế bệnh".
- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch thốn khẩu Phù mà Khẩn. Phù là phong, Khẩn là hàn" - "Mạch Phù mà Hồng, mình đổ mồ hôi ra như dầu, suyễn, không nuốt nước miếng được, cơ thể mất cảm giác, khi tỉnh khi loạn, mạch giống tuyết vậy". - "Mạch Phù Trì, mặt nóng đỏ mà run sợ, trong 6-7 ngày phải ra mồ hôi mà giải, nếu không sẽ phát sốt mà mạch càng Trì. Trì là vô dương, vì vậy không cho ra mồ hôi được, thân mình người bệnh sẽ sinh ra ngứa".
- Chương 'Biện dương minh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dương minh bệnh, mạch Phù Khẩn thì nóng từng cơn mà phát tác có lúc".
- Chương 'Biện thiếu dương bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Tam dương cùng bệnh, mạch Phù Đại, chỉ có muốn nằm ngủ, mắt vừa nhắm thì ra mồ hôi".
- Chương 'Biện quyết âm bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Kiết lý mà mạch lại Phù Sác ở bộ thốn, xích thì Sáp, đại tiện ắt phải có máu mủ".
- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông thấy mạch Phù Nhược mà Sáp thì tinh khí trong, lỏng, vì vậy mà không có con được".
- Chương 'Phúc mãn bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay lại thấy Sáp, nên biết là ăn không tiêu".
- Chương 'Sang ung bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Các mạch Phù Sác thì phát sốt, nếu lại sợ lạnh mà có chỗ đau thì phải phát ra mụn nhọt".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Phù mà Đại là trúng phong, đầu nặng, mũi nghẹt" - "3 bộ mạch Phù mà Hoãn là bì phu mất cảm giác" - "Phù, Hồng, Đại, Trường là chóng mặt, điên" - "Phù mà Hoạt là ăn không tiêu, Tỳ không vận hóa" - "Phù mà Tế Hoạt là thương thực" - "Phù mà Đoản là Phế bị tổn thương".
- Mục 'Hiệu chính Tần Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi:
 - . Mạch Phù Trì là trúng phong.
 - . Phù Sác là phong nhiệt.
 - . Phù Hồng là hư nhiệt.

. Phù Khẩn là phong hàn.

. Phù Tán là hư lao.

. Phù Hư là thương thử.

. Phù Khổng là mất máu.

. Phù Hoãn là phong thấp.

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

. Mạch Phù Hoãn là phong.

. Phù Sác là nhiệt.

. Phù Khẩn là Hàn.

. Phù Sáp là thấp.

. Phù Hoạt là đàm hỏa, ăn uống không tiêu.

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch Phù Sác là cảm nhiệt nhưng nếu thấy Phù Vi là bệnh sắp hết vì nhiệt tà không truyền sang kinh khác. Phù Trì là cảm hàn. Phù Khẩn là ngoại cảm thương hàn. Phù Đại là bệnh đang tiến triển. Phù Hoạt là cảm thấp khí sinh ra nhiều đàm nhớt. Phù Nhu là thương thấp, khí huyết hao mòn. Phù Huyền là bị ngoại cảm lại kèm khí huyết suy nhược".

F- Mạch Phù và trị liệu

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương trúng phong, mạch dương Phù mà âm Nhược. Mạch dương Phù là tự phát sốt, mạch âm Nhược là tự ra mồ hôi, sợ lạnh, sợ gió, phát sốt, mũi khô khè, oẹ khan, cho uống bài 'Quế chi thang' (*Quế chi (tiêm), Bạch thưộc, Sinh khương, Đại táo, Cam thảo*). "Bệnh Thái dương đã 10 ngày mạch Phù Tể, chỉ thích nằm là ở ngoài đã giải. Nếu ngực đầy, sườn đau, cho uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Nhân sâm, Hoàng cầm, Bán hạ, Chích thảo, Đại táo, Sinh khương*). Thái dương trúng phong mà mạch Phù Khẩn, phát sốt, sợ lạnh, cơ thể đau, mồ hôi không ra được mà phiền táo, cho uống bài 'Đại thanh long thang' (*Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Quế chi, Chích thảo, Sinh khương, Táo*). "Thương hàn mà mạch Phù Hoãn, cơ thể nặng nề, không đau, có khi nhẹ bớt, không có Thiếu âm chứng thì dùng bài 'Đại thanh long thang' (xem trên) để phát hãn" - "Mạch Phù là bệnh ở phần biểu, có thể phát hãn, cho uống bài 'Ma hoàng thang' (*Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Cam thảo*). - "Mạch Phù mà Sác có thể phát hãn cho uống 'Ma hoàng thang' - "Chứng 'Tiểu hãm hung', ngay ở dưới tim, đè thì đau, mạch Phù Hoạt cho uống bài 'Tiểu hãm hung thang' (*Hoàng liên, Bán hạ, Qua lâu*). - "Dưới tim có biểu khối, đè thấy mềm, mạch bộ quan Phù, cho uống 'Đại hoàng hoàng liên thang' (*Đại hoàng, Hoàng liên*). - "Thương hàn đã 8-9 ngày, phong thấp tương tác làm cho cơ thể đau nhức, không tự xoay trở được, không ói, không khát, mạch Phù Hư mà Sáp,

cho uống 'Quế chi Phụ tử thang' (*Quế chi, Thược dược, Phụ tử, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*). - "Thương hàn mà mạch Phù Hoạt, đó là phần biểu có nhiệt, lý có hàn, cho uống 'Bạch hủ thang' (*Thạch cao, Tri mẫu, Ngạnh mễ, Cam thảo*)".

- Chương 'Biện dương minh bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dương Minh trướng phong, miệng đắng, họng khô, bụng đầy, suyễn, phát sốt, sợ lạnh mạch Phù Khẩn nếu dùng phép hạ sẽ làm cho bụng đầy mà tiểu khó khăn" - "Dương minh bệnh mà mạch Phù Khẩn thì nóng từng cơn mà phát có lúc, nếu chỉ Phù thì ra mồ hôi trộm. Nếu phát nóng mà mạch Phù, khát muốn uống nước lạnh, tiểu không thông thì cho uống 'Trư linh thang' (*Trư linh, Phục linh, Trạch tả, A giao, Hoạt thạch*). - "Dương minh bệnh mạch Phù mà không ra mồ hôi, suyễn, phát hãn thì khởi, cho uống Ma hoàng Thang (*Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Chích thảo*)".

- Mục 'Hiệu chính Tồn Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi:

. Mạch Phù dùng bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Hoàng cầm, Ngũ vị tử, Bán hạ, Bạch thược, Nhân sâm, Tang bạch bì*).

. Bộ thốn Phù: dùng 'Quế chi thang' (*Quế chi, Xích thược, Chích thảo*). - Ma hoàng Thang (*Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo*).

. Bộ quan Phù: dùng 'Điều trung thang' (*Hậu phác, Trần bì, Bán hạ, Nhân sâm, Bạch truật, Chích thảo*).

. Bộ xích Phù: dùng 'Thất thánh hoàn' (*Tân lang, Mộc hương, Khương hoạt, Xuyên khung, Quế, Đại hoàng, Úc lý nhân*).

- Tập 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch tả thốn chủ Hồng, Đại mà thấy Phù là ngoại cảm phong tà, mạch hữu thốn chủ Sáp (*kim*) mà thấy Phù, nên cho uống 'Sâm tô ẩm' (*Mộc hương, Tử tô, Can cát, Bán hạ, Tiền hồ, Nhân sâm, Phục linh, Chỉ xác, Cát cánh, Trần bì, Chích thảo*).

. Mạch tả quan chủ Huyền (*mộc*) mà thấy Phù, mạch hữu quan thuộc Hoãn (*thổ*) mà thấy Phù thì nên dùng bài 'Bồi thổ cố trung phương' (*Thục địa, Bạch truật, Cam thảo, Can khương*) thêm Bạch thược.

. Mạch tả xích chủ về Trầm, thuộc Thủy, nay có mạch Phù, hữu xích chủ về mạch của tướng hỏa, nay có mạch Phù, nên chữa bằng bài 'Tứ vật thang' (*Bạch thược, Đương quy, Thục địa, Xuyên khung*). Nếu không khởi, cho uống 'Lục vị địa hoàng thang' (*Thục địa, Đơn bì, Phục linh, Sơn thù, Hoài sơn, Trạch tả*).

. Tả xích (*mạch bộ thận*) Phù Khẩn thì tai điếc, cho uống 'Lục vị địa hoàng thang' thêm Xương bồ.

. Tả quan Phù quá thì gân yếu, chân tay mềm yếu, không có sức, dùng bài 'Tiêu dao tán' (*Đương quy, Phục linh, Bạch truật, Thược dược, Sài hồ, Chích thảo*). Nếu thấy bụng trướng nên dùng bài 'Bồi thổ cố trung thang gia vị'.

. Tả quan Phù Đại kiêm Thực, mắt đỏ và mờ tối như có vật gì che lấp, cho uống bài 'Tiêu dao tán', thêm Hoàng cầm hoặc bài 'Long đởm tả can thang' (*Long đởm thảo, Hoàng cầm, Chi tử, Trạch tả, Mộc thông, Xa tiền tử, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo*).

. Hữu thốn Phù và Thực là trong họng khô đau, đại tiện bón, mũi không ngửi thấy mùi, cho dùng bài 'Sài hồ thang' (*Sài hồ, Hoàng cầm, Bán hạ, Nhân sâm, Tử thảo, Hoàng liên, Phục linh, Cam thảo*).

. Hữu quan hơi Phù là khách nhiệt làm thương tổn, lúc nóng lúc lạnh, nhưng thưa. Cho uống bài 'Tứ quân tử thang' (*Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo*) thêm Sài hồ.

G- Các lời bàn về mạch Phù

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Tuy nói rằng mạch Phù là bệnh ở biểu nhưng nếu đúng là do ngoại cảm phong hàn thì mạch lại không Phù mà chỉ Khẩn, Sác, hơi kèm theo Phù. Nếu tà ở biểu thì phải phát sốt mà không ra mồ hôi, cơ thể đau nhức. Nếu mạch Phù mà kèm theo Hoãn thì không phải là tà ở biểu. Cách chung, Phù mà có lực, có thần là dương hữu dư, dương hữu dư thì sẽ thấy đờm ở trong hoặc khí ủng trệ ở trên, cứ dựa vào đó mà suy ra. Nếu Phù mà không có lực, không rỗng thì phần âm bất túc, âm không đủ thì thủy suy, vì vậy, hoặc là huyết không nuôi Tâm hoặc tinh không hóa ra khí, do đó, có thể biết là ở trong bị hư. Nếu dựa vào mạch Phù, thấy các chứng kể trên mà cho là chứng thuộc phần biểu thì rất tai hại. Mạch Phù, Đại mà Huyền, rất cứng, thậm chí gấp 4 lần trở lên, sách Nội kinh gọi là 'Quan cách'. Ở đây không nói đến việc có thần mà là do chân âm quá hư, vì vậy dương vọt lên cao nhưng không có gốc, là triệu chứng rất nguy hiểm".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Bệnh thương hàn thấy mạch ở bộ xích, thốn đều Phù là bệnh ở Thái dương, vì vậy, mạch Phù chủ bệnh đều thuộc về biểu nhưng phải có lực mới là tà khí hữu dư. Mạch ở bộ thốn và quan đều Phù nhưng ở bộ xích lại Nhược, Trĩ tức là trường hợp mà Trương Trọng Cảnh đã nói: "Mạch dương Phù âm Nhược" đó là do huyết thiếu, dinh khí không đủ... Tuy trong sách Nội kinh có ghi: "Chứng trường tiết ra lẫn bọt trắng, thấy mạch Trầm thì sống, gặp mạch Phù thì chết". Nhưng nếu do phong mộc khắc Tỳ thì lúc đầu thường thấy mạch Phù, chỉ cần thăng, tán là khỏi. Nên biết rằng "Bệnh âm thấy mạch dương thì sống" còn như mạch Trầm, Tế, Hư, Vi mà lại thấy cuồng táo, phiền khát thì khó mà chữa được.

Bài ca Mạch PHÙ (Dương) (Tần Hồ mạch học)

Thể trạng : Mạch Phù nổi ở ngoài da,

Gợn tay lại tựa lông nga nhẹ nhàng.

Ba thu mạch ấy bình thường,

Bệnh lâu mạch ấy lại càng sợ thay.

Tương loại : Phù như gỗ nổi lênh dềnh,

Phù Đại giữa rỗng ấy hình mạch Khâu.

Mạch Hồng như thể nước trào,

Lại thì cuộn cuộn đi hầu xa xa.

Phù nhẹ như nắm cọng hành,

Trì Đại trống rỗng ấy hình mạch Hư.

Phù nhỏ yếu ấy là Nhu,

Tán thì tan tác tựa hồ hoa bay.

Chủ bệnh : Phù dương biểu bệnh rõ ràng,

Trì phong Sác nhiệt Khẩn hàn chẳng sai.

Phù hữu lực phong nhiệt đây,

Phù mà vô lực chứng này rất hư.

Thốn phù đầu thống sinh phong,

Phong đờm tụ ở hung trung lạ gì.

Quan Phù mộc vượng thổ suy,

Xích mà Phù Đại tiểu thì khó khăn.

Bài ca Mạch PHÙ (*Chẩn gia chính nhĩn*)

Mạch tượng : Phù ở bì mao phải không?

Dường như khúc gỗ trôi sông lênh bênh.

Nhận xem cho rõ mạch tình,

Ấn vào không đủ nhắc thì có dư.

Chủ bệnh : Mạch Phù ấy thuộc về dương,

Chủ bệnh ở biểu phải tường mới xong.

Thốn Phù chủ chứng thương phong,

Nhức đầu, ngệt mũi, chẳng thông chút nào.

Tả quan phong ở trung tiêu,
Phong đờm ở cách thuộc vào hữu quan.
Xích Phù hạ tiêu phong can,
Đại tiện bí sáp tiểu thường không thông.
Kiểm mạch : Mạch Phù vô lực biểu hư,
Có lực biểu thực từ xưa đã bàn.
Phù kiêm Khẩn thuộc phong hàn,
Phù kiêm Trì ấy rõ ràng trúng phong.
Phù Sắc phong nhiệt bảo cùng,
Phù Hoãn phong thấp ghi lòng chớ quên.
Phù Khâu thất huyết chẳng yên,
Nếu mà Phù Đoản khí liền bệnh thay.
Phù Hồng hư nhiệt phải hay,
Phù Hư thương thử thì nay phải tường.
Cùng là Phù Sáp nội thương,
Phù Nhu khí bại rõ ràng chẳng sai.

H- Y Án Về Mạch Phù

Y án mạch PHÙ Sắc mà Tán

(Trích trong mục 'Thương hàn' của bộ 'Danh y loại án').

"Hoạt Bá Nhân chữa cho 1 phụ nữ, vào tiết trời nóng mà cơ thể lại lạnh, không phát sốt mà lại tự ra mồ hôi, miệng khô, phiền khát, chỉ thích nằm trong nước. Xem mạch thấy Phù Sắc nhưng ấn mạnh tay lại Tán. Cơ thể lạnh chính ra mạch phải Trầm Vi, nay lại Phù Sắc, ấn mạnh lại Tán. Phải dùng phép ôn để cứu. Đó là cách bỏ mạch theo chứng (*xả mạch tòng chứng*). Đây là do dương thịnh âm cách, ăn uống sinh lạnh, nằm ngồi ở ngoài mưa gió mà ra. Dùng bài 'Chân vũ thang' (*Phục linh, Bạch thược, Bạch truật, Phụ tử, Sinh khương*), sắc cho uống lạnh. Uống 1 lần thì hết mồ hôi, 2 lần hết phiền táo, 3 lần thì bình phục như xưa".

Y án Mạch PHÙ Đại

(Trích trong phần 'Nội thương' của bộ 'Danh y loại án')

"Ông Thạch Sơn chữa cho một người đã hơn 30 tuổi, thường do cảm hàn mà phát sốt, đã uống thuốc phát biểu mà không bớt. Sau đó lại uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Nhân sâm, Chích thảo, Sinh khương, Táo*) thì lại bị nóng dữ dội, mồ hôi ra nhiều rồi mê man không biết là mình đang ở đâu, nằm thì như ở trên mây, đi thì như gió thổi, lại thêm hay bị đói, di mộng tinh. Ông Thạch Sơn thấy người bệnh mập mạp mà mạch Phù Đại như ngón tay liền nói: "Trường hợp này do nội hỏa thiêu đốt sinh ra cực hư rồi". Sách Mạch kinh có ghi: "Mồ hôi đã ra rồi mà mạch vẫn không giảm thì chết" may là người bệnh này tuy mạch Đại nhưng ấn tay xuống không thấy mạch khí bật lên, vì vậy còn có thể chữa được". Sách Nội kinh có ghi: "Tà khí nhân cơ hội hư mà xâm nhập vào thì phải lấy nội thương làm trọng". Cho dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật làm 1 thang thuốc lớn, thêm 1 ít Phụ tử, Nhục quế. Uống hơn 10 thang thì bệnh giảm được 2-3 phần. Sau đó bỏ Phụ và Quế đi, thêm Thục dược. Uống hơn 10 thang thì người bệnh mới biết là mình nằm trên giường, chân đạp đất... Người bệnh mừng mà nói rằng: "Thoát chết rồi". Ít lâu sau thì khỏi hẳn".



QUAN HỆ GIỮA MẠCH PHÙ VÀ CÁC MẠCH KHÁC

- Sách 'Tân biên Trung y học khái yếu' xếp các mạch Hồng, Nhu, Tán, Khâu và Cách vào nhóm mạch Phù theo bảng sau:

Mạch gốc	Đặc điểm	Tên mạch cùng gốc	Hình thể tượng mạch	Hội chứng tương ứng
Loại Mạch PHÙ	Sờ nhẹ đầu ngón tay	PHÙ	Đề tay xuống thì hơi giảm, nâng tay lên thì mạch lưu loát.	Chứng ở biểu.
		HỒNG	Mạch đến như làn sóng cuộn cuộn, khi đến thì mạnh, khi đi thì yếu.	Chứng nhiệt thịnh.
		NHU	Mạch nổi mà mềm.	Hư, Thấp.
		TÁN	Mạch nổi mà tán loạn.	Nguyên khí ly tán, chân khí sắp tuyệt.
		KHÂU	Mạch nổi lớn nhưng	Máu bị mất. Âm bị tổn

	thấy		rỗng ở trong, như ấn vào cọng hành.	thương.
	mạch ngay.	CÁCH	Mạch nổi đập vào tay, có cảm giác cứng ở trên bề mặt, rỗng ở bên trong.	Tinh và huyết bị hư hàn.

- Theo sách '*Lục mạch cương lĩnh*' thì:

- . Phù mà rất hữu lực, như đè vào da trống là mạch Cách.
- . Phù mà hữu lực, mạch chắc dưới tay là mạch Thực.
- . Phù mà vô lực, như lụa ngâm trong nước là mạch Nhu.
- . Phù mà vô lực, nắp dưới tay thoang thoảng là mạch Hư.
- . Phù Đại mà ở giữa rỗng, bên ngoài chắc như ống hành là mạch Khâu.

- Trần Tu Viên nhận định về mạch Phù:

- * Phù mà căng như da trống là mạch Cách.
- * Phù mà đè ở giữa không thấy gì nhưng ở 2 đầu lại là mạch Khổng.
- * Phù mà đi tán loạn là mạch Tán.

Vậy mạch Cách, Khổng và Tán đều căn cứ vào mạch Phù.



MẠCH PHỤC

(脈伏 - *Hidden Pulse - Pouls Cache*)

A- Đại cương

- Phục có nghĩa là tiềm phục, ẩn nấp.

- Sách 'Nội kinh Tố Vấn' tuy không có tên mạch Phục nhưng trong thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tố vấn 17*) có câu: "Ấn đầu đến xương, mạch khí thiếu là thất lưng cùng xương sống đau và cơ thể có chứng tý". Đây chính là mạch Phục.

- Vì vậy, Nan thứ 18 (*Nan kinh*) định nghĩa: "Mạch Phục là mạch đi ở dưới gân".

- Thuộc loại âm.

B- Hình tượng mạch Phục

- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Phục thì trầm trọng, phải ấn tay xuống đến xương mới bắt được mạch".

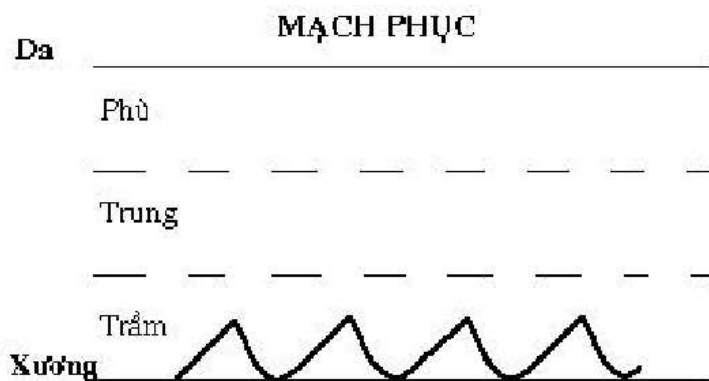
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch núp lặn bên trong, phải đẩy gân sát xương mới tìm thấy".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Ấn nặng tay thật sát gân xương mới thấy, thậm chí có khi ấn Phục mà không thấy".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' giải thích: "Mạch Phục... để nhẹ tay không thấy, vì vậy phải ấn tay xuống mới tìm được, đó là mạch nằm phục trong xương".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH PHỤC

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu thị hình vẽ mạch Phục như sau:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Phục

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Mạch Phục do khí nghịch ở kinh lạc, mạch đạo không thông, hoặc khí thoát không tương tiếp... gây ra".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Do tà khí bế tắc mà chính khí không tuyên thông được, vì vậy mạch ẩn phục không hiện rõ".

D- Mạch Phục chủ bệnh

- Chương 'Ngũ tạng phong hàn bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch đến Tế mà nép vào xương (*Phục*) là chứng tích".
- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Người mắc bệnh thủy thì mi mắt dưới sưng phù, sắc mặt bóng láng, mạch *Phục*" - "Mạch phu dương *Phục*, thủy cốc không tiêu hóa, Tỳ khí suy thì đại tiện lỏng, Vị khí suy thì phù thũng".
- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch thốn khẩu *Phục*, khí nghịch ở ngực, tắc nghẽn không thông, đó là do lãnh khí ở vị xông lên ngực" - "Mạch bộ quan *Phục* là trung tiêu có thủy khí, đại tiện lỏng" - "Mạch bộ xích *Phục* thì bụng dưới đau, trung, sán (*khí*) thủy cốc không tiêu hóa".
- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch *Phục* là hoắc loạn".
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch *Phục* là hoắc loạn, ói mửa, bụng đau do ăn không tiêu, các chứng đờm ẩm, tích tụ".
- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Mạch *Phục* chủ về hàn ngưng trệ ở kinh lạc, tạng phủ, hoặc bị hoắc loạn, thổ tả, ăn không tiêu hoặc đờm cổ kết hoặc quyết nghịch trùng âm".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch *Phục* chủ tích trệ, bí tắc, đờm ứ đọng, đau nhiều, thủy khí, hoắc loạn, sán khí, quyết nghịch".

Tả Thốn PHỤC Huyết uất.	Hữu Thốn PHỤC Khí uất.
Tả Quan PHỤC Can huyết ngưng do hàn.	Hữu Quan PHỤC Thủy cốc tích trệ.
Tả Xích PHỤC Sán hà.	Hữu Xích PHỤC Thận hàn, tinh bị hư.

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi:
 - ¿ Mạch bộ thốn thấy *Phục* là tắc nghẽn ở giữa ngực.
 - ¿ Mạch bộ quan *Phục* là khí tụ ở trung tiêu không tan đi, bệnh lý, choáng váng (*nếu ở cả 2 bên*).
 - ¿ Mạch bộ xích *Phục* là bụng đau, nằm ngồi không yên.
- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi:
 - * Mạch ở thốn bộ (*trái*) *Phục* là tim suy yếu, hay hoảng sợ. Thốn bộ (*phải*) *Phục* là hàn khí kết ở ngực vì vậy thường bị ho và khi ho thường kéo đàm.

* Mạch bộ quan (*trái*) thấy Phục là huyết suy yếu, lưng đau, chân đau, 2 bên sườn đau. Mạch bộ quan (*phải*) thấy Phục là dạ dày bị khí tích vì vậy ăn uống không tiêu.

* Mạch bộ xích bên trái thấy Phục là thận tinh kém, hay bị sán khí. Mạch bộ xích bên phải thấy Phục là bụng dưới đau và có hàn khí ngưng kết ở hạ tiêu".

E- Mạch Phục và điều trị

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Phục là hoắc loạn, nôn mửa... cách chữa phải tán hàn, ôn lý".

- Sách '*Cảnh Nhạ toàn thư*' ghi: "... Do bạo bệnh, bạo nghịch mà thấy mạch Phục, cách chữa là điều hòa khí huyết".

- Sách '*Ôn dịch luận*' ghi: "Gặp mạch Phục... chỉ cần hạ bằng bài 'Thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực*) thì 6 bộ mạch sẽ tự hồi phục".

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Thương hàn mà giải biểu, phát tán không đúng làm cho tà khí không tiết ra được, vì vậy 6 bộ mạch đều Trầm Phục, phải gấp rút phát hãn thì mạch khí tự hồi phục".

- Sách '*Bệnh cơ khí nghi bảo mệnh tập*' ghi: "Thấy mạch Phục thì không thể phát hãn".

- Sách '*Trương thị y thông*' ghi: "Thấy mạch Phục, nên cho uống bài Ma hoàng phụ tử tế tân thang để phát hãn".

- Sách '*Mạch thuyết*' ghi: "Mạch Phục của bạo bệnh thì cách chữa phải tuyên, tán".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ tả thốn Phục là khí bị tức ở ngực. Cho uống bài 'Trầm hương hoàn' (*Trầm hương, Nhục thung dung, Hoàng kỳ, Cù mạch (hoa), Hoạt thạch*). Bộ tả quan Phục thì kết lỵ, hoa mắt. Uống bài 'Ngũ cách khoan trung tán' (*Bạch đậu khấu, Mộc hương, Chích thảo, Đinh hương, Sa nhân, Hậu phác, Thanh bì, Trần bì, Hương phụ*). Bộ tả xích Phục: ăn kém, đầy hơi, bụng đau, nằm ngồi không yên, cho uống bài 'Tứ bạch thang' (*Bạch truật, Bạch thực, Bạch linh, Bạch biển đậu, Nhân sâm, Hoàng kỳ, Cam thảo*)".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Phạm các chứng khí bế, nhiệt bế, hàn bế, hoặc do đau mà bế hoặc do hoắc loạn mà bế đều làm cho khí huyết bị khốn, mạch đạo không thông, vì vậy mà có mạch Phục, là thái quá, cách chữa phải tuyên tiết. Do bệnh lâu ngày, chính khí suy vi, mạch khí ần phục dần, là bất cập, phải gấp dùng phép đại bổ".

G- Mạch Phục qua các lời bàn

- Sách '*Cảnh Nhạ toàn thư*' ghi: "Mạch Phục tuy giống như các mạch Trầm, Vi, Tế, thoát nhưng thực ra lại có chỗ khác nhau, Đó là có lúc mạch khí ần nấp không thấy được. Do ngực bụng đau dữ dội mà thấy mạch Phục hoặc do khí nghịch ở kinh lạc, mạch đạo không thông mà thấy hoặc do khí thoát không tương tiếp mà gây nên mạch Phục. Trên đây là do bạo

bệnh, bạo nghịch mà thấy mạch Phục. Cách chữa là điều hòa khí huyết thì mạch khí sẽ hồi phục và thông suốt. Ngoài các nguyên nhân trên còn thấy ở người bị tích khối lâu ngày, chính khí suy, tượng mạch Tế, Vi rồi dần dần ẩn phục, đó là triệu chứng lửa tàn sắp tắt. Có người khi gặp mạch này thì dùng ngay các bài thuốc có tác dụng phá khí, đạo đàm mà chẳng xét là hư hoặc thực, như vậy chẳng đáng sợ lắm sao?".

- Chương 'Mạch quyết' (*Ôn dịch luận*) ghi: "Người bị ôn dịch có triệu chứng ở phần lý, thần sắc chưa suy, nói năng như thường, không có quái chứng, chẩn thấy 6 mạch như sợi tơ, Vi, Tế mà Nhuyễn, thậm chí như không có hoặc 2 tay đều không thấy hoặc 1 tay thấy Phục. Xét rằng người bệnh đáng lý không có mạch này, nay lại thấy, đó là do tà khí kết tụ và ủng tắc ở bên trong. Doanh khí nghịch ở trong vì vậy không thông đạt ra tay chân được gọi là 'mạch quyết'. - Cũng có khi do uống quá nhiều thuốc có đặc tính hàn (*lạnh*) như Hoàng liên, Thạch cao, làm cho tà khí càng kết tụ thì mạch càng khó bắt được. Thầy thuốc thấy mạch Vi sắp tuyệt thì cho là 'Chứng thuộc dương mà thấy mạch âm' là không thể chữa được rồi bỏ mà không chữa, vì vậy làm hại nhiều người không ít. Nếu cho uống bài Nhân sâm 'Sinh mạch tán' (*Nhân sâm, Ngũ vị tử, Mạch môn*) thì họa càng lớn, do đó, chỉ cần hạ từ từ bằng bài 'Thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác*) thì 6 mạch sẽ tự phục hồi".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "... Các chứng bệnh của mạch Phục rất khó mà tiên lượng, Trương Sa (*Trương Trọng Cảnh*) có nói: "Mạch phụ dương không hiện ra, Tỳ không vận hóa, cơ thể lạnh, da cứng, mạch Thiếu âm không đến khiến cho cơ thể mất cảm giác, đó là chứng 'Thi quyết'. Phục là triệu chứng của âm dương tiềm phục, cũng có khi do tà ẩn phục làm cho mạch Phục, không hiện ra. Tuy về hình tượng có khác với mạch Đoản nhưng cũng có nghĩa là khí huyết bị sáp trệ, vì vậy mạch (*này*) thấy ở các chứng quan cách, nôn ngược, bí tiểu. Nếu không Đại (*lớn*) hơn bình thường thì cũng Tiểu mà ẩn phục, đó là trường hợp của Tàn Việt Nhân nói: "Bộ trên có mạch bộ dưới không có mạch vậy". Phàm các chứng về khí huyết bị uất kết, sán hà, lưu ẩm, thủy khí, ăn không tiêu, hoắc loạn, thổ tả thường thấy mạch Trầm Phục, đều do kinh mạch bị trở trệ, doanh vệ không thông mà ra. Do đó, có thai bị nôn mửa thường thấy mạch Phục, đó là mạch chứng biến hóa vậy. Thương hàn mà giải biểu phát tán không đúng làm cho tà khí không tiết được, vì vậy 6 bộ mạch đều Phục, phải gấp dùng phép phát hãn thì mạch khí tự hồi phục. Lưu Nguyên Tân nói: "Thấy mạch Phục thì không thể dùng phép hãn", đây là mạch Phục nhưng không phải của chứng ở biểu, vì vậy, Trương Khiết Cổ có nói: "Thấy mạch Phục nên cho uống bài 'Ma hoàng phụ tử tế tân thang' để phát hãn. Khi gặp bệnh thì phải thích nghi quyền biến chứ không thể chấp nhất. Nếu đã 6-7 ngày, phiền táo không yên, tà và chính giao tranh, vì vậy thấy mạch Phục lại phát run và ra mồ hôi, đó là giống như hạn lâu ngày mà gặp mưa, mưa xong thì mọi vật đều sống lại, không thể cho rằng mạch là mạch âm rồi dùng các vị thuốc có tính chất tân (*cay*) nhiệt, chắc chắn sẽ nguy ngay".

- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Thương hàn Thái dương chứng mà gặp mạch này (Phục) là triệu chứng tốt... có khi thấy mạch như Phục, là bệnh lâu ngày, âm dương đều suy, mạch khí đứt đoạn, không liên tục, lúc thấy lúc ẩn, là chân khí sắp bị tuyệt, lại có thể cho là mới bệnh rồi dùng phép tiêu tán được sao? Đây là mạch thoát chứ không phải mạch Phục. Các chứng bạo kinh, bạo nộ, bạo quyết cũng thấy mạch Trầm Phục, giây lát thì mạch khí tự hồi phục, không chữa cũng khỏi. Nếu thấy tuổi đã quá 40, nguyên khí vốn đã hư, bất thành linh hôn mê bất tỉnh, đó là loại trúng phong chứ không phải chứng chân trúng phong. Trong huyệt đờm

kêu như kéo cưa, 6 bộ mạch Trầm Phục, phải gấp cho uống bài 'Tam sinh ẩm' thêm Nhân sâm thì may ra có thể sống".

- Sách '*Mạch thuyết*' ghi: "Mạch Phục có 2 nghĩa: Một là ấn mạnh tay đến xương, tìm kỹ mới thấy, các sách Nan kinh, Mạch kinh đều gọi là mạch Phục. Đó là mạch Trầm quá sâu (*thậm*), chủ về chứng tích tụ, tích thực. đờm ẩm, là các bệnh đã lâu ngày. Còn các chứng thì quyết, hoắc loạn, khí nghịch, đau dữ dội làm cho 6 bộ mạch ở 2 tay có khi không thấy, đó mới chính là mạch Phục, hoặc cả 2 tay tuy Phục nhưng phải 1 trong 2 bộ xích chưa Phục hoặc cả 2 tay tuy Phục nhưng 3 bộ mạch ở chân không thể Phục. Trong động mạch của 12 đường kinh, các mạch ở đầu, mặt có thể Phục nhưng các mạch ở ngực, bụng thì không thể Phục. Nếu các mạch ở toàn thân đều Phục thì khí cũng tuyệt mà chết. Trên đây là mạch Phục của các chứng cấp tính, mới bị. Mạch Phục và mạch thoát giống nhau, không thể không xét. Khi mạch ở thốn khẩu thoát, Phục thì tìm ở các động mạch của 12 đường kinh, chắc chắn có 2 bộ không thấy mạch Phục. Nếu thấy mạch khí mạnh, có thể nhảy vọt lên, đó là mạch Phục. Nếu thấy mạch khí chột kéo ra, chột thu vào, tán loạn không chừng, có ý phản kích, đó là mạch thoát. Mạch Phục của bạo bệnh thì cách chữa phải tuyên tán. Bệnh lâu ngày thấy mạch thoát thì cách chữa phải đại bổ".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Phục so với mạch Trầm thì sâu hơn 1 tầng, vì vậy phải ấn tay mạnh đến xương mới thấy được".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Nếu vì âm tà ngăn lại ở ngoài, dương khí phục ở trong mà thấy mạch Phục thì sau khi ra mồ hôi, mạch tượng thấy rõ ngay".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Nếu cả 2 tay mạch ấn phục, đồng thời mạch Thái khê và Phu (*Xung*) dương cũng mất là chết".

- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Mạch Phục thấy ở 1 tay gọi là Đơn Phục, cả 2 tay đều đi mạch Phục gọi là Song Phục. Bệnh thuộc chứng đau nhức thì thường thấy mạch Phục. Bệnh lâu ngày mà thấy mạch Phục là sắp chết".

Bài ca Mạch PHỤC (Âm) (*Tân Hồ mạch học*)

Thể trạng: Mạch Phục cũng mức độ trầm,

Khi tìm mạch phải ấn gần sát xương.

Thương hàn giục hãn giải dương,

Rồn đau, quyết nghịch chứng thường thuộc âm.

Tương loại: Trầm thấy ở khoảng xương gân,

Phục thì tìm mãi thấy gần ở xương.

Chủ bệnh: Phục thì hoắc loạn thổ luôn,

Thức ăn trước còn đình lại, bụng đau.

Bởi nhân đàm ẩm tích vào,

Tán hàn ôn lý cho mau mới lành.

Thốn Phục thực uất trong hung,

Mửa không mửa được trong lòng nôn nao,

Quan Phục ngâm ngẩm bụng đau,

Xích Phục sán thống làm sao được lành.

Bài ca Mạch PHỤC (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Phục tìm thấy ở đâu?

Phục là ẩn nấp, còn sâu hơn trầm.

Khi xem mạch nhớ kéo làm,

Để tay ấn sát xương gân mà tìm.

Chủ bệnh: Phục là mạch thuộc phần âm,

Chủ về các bệnh thâm trầm ở trong.

Tả thốn huyết uất chẳng thông,

Hữu thốn khí uất hẳn không còn ngờ.

Tả quan can huyết bụng đau,

Hữu quan thủy cốc không tiêu, ngưng hàn.

Tả xích sán hà chẳng bàn,

Hữu xích thiếu hỏa rõ ràng tiêu vong.

H- Các Y Ấn Mạch Phục

Y án 6 Bộ Mạch đều PHỤC

(Trích trong 'Y tôn tất độc')

"Phu nhân của Yến Hoài Tuyên, lúc trước thấy ngực bụng đầy, qua ngày hôm sau, bất thành linh té ngã hôn mê, tay chân lạnh. Có người định cho uống 'Ngưu hoàng hoàn'. Tôi xem mạch thì thấy 6 bộ đều Phục, chỉ có mạch khí khẩu còn hơi động, đây là do ăn không tiêu, âm dương bị cách ngăn, khí cơ không thăng giáng vì vậy thấy mạch Phục mà ở khí khẩu còn động. Dùng Sa nhân, Trần bì mỗi thứ 40g, Gừng 32g, sắc cho uống. Lại lấy ngón tay móc cho ra được các thứ tích trệ 5-6 chén, 6 mạch đều thấy trở lại".

Y án Bộ Thốn và Quan đều PHỤC

(Trích trong 'Tục danh y loại án')

"Vợ của Bao Hải Đình bị đau bụng, đau dồn lên bụng và kéo xuống bụng dưới, đau cả ngày lẫn đêm, đã uống thuốc nhưng không bớt... Mâu Trọng Thuần xem mạch thì thấy bộ thốn và quan ở 2 tay đều Phục, chỉ có 2 bộ xích Thục, Đại, ấn tay lại càng thậm. Hỏi ra thì biết nguyên nhân là do quá giận, phong mộc bị uất nghịch gây ra. Cho uống Xuyên khung, Sài hồ, Thăng ma. Uống vừa xong thì ợ hơi liền mấy chục cái rồi cơn đau liền hết. Hết đau rồi lại suyễn, đó là do thăng quá nhanh, cho uống bài 'Tứ ma thang' (*Chỉ xác, Bình lang, Trầm hương*) thì khỏi bệnh".

Y án Mạch PHỤC

(Trích trong 'Nội khoa học của Trung y Thượng Hải').

"Liêu XX. cơ thể vốn thường bị khí hư, thấp thắng, đờm nhiều, đang đi đường bỗng nhiên ngã lăn ra thành chứng trúng phong, bất tỉnh nhân sự, tiểu són, trong họng có tiếng đờm khò khè, nhiều mồ hôi, mạch Phục, cơ thể nóng, tay chân lạnh. Đây là chân dương phủ viết, khí huyết ly tán. Tuy gọi là phong trúng tạng, thực ra là trúng thể bạo thoát. Điều trị: Hồi dương cứu thoát. cho uống: Nhân sâm 12g, Trúc lịch 80g, Phụ phiến (*thục*) 12g, Nước Gừng tươi 4g, Uống xong thì tỉnh và khỏi".

Y án Mạch PHỤC Hữu Lực

(Trích trong 'Cổ kim y án')

"Lý Sĩ Tài chữa một người bệnh tinh thần mệt mỏi, eo lưng và đầu gối đau chịu không nổi. Các thầy thuốc cho là Thận chủ eo lưng, gối, cho dùng Quế Phụ. Bệnh kéo dài vài tháng, càng ngày càng nặng thêm, lưng và gối lạnh. Lý Sĩ Tài khám thấy **mạch Phục**, ấn mạnh tay thấy hữu lực. Nghĩ đến dương tụt âm, do hỏa nhiệt quá hóa hàn, chắc là tiểu đồ, sợ nước nóng. Hỏi thì đúng như vậy. Cho dùng, Hoàng bá 12g, Long đởm thảo 8g, Hoàng cầm, Hoàng liên, Chi tử đều 6g, gừng 7 lát, sắc uống nóng và uống hết 1 lần. Sau đó thấy vùng lưng dễ chịu. Uống 3 thang thì hết đau".



MẠCH SÁC

(數脈 - *Rapid Pulse - Pouls Rapide*)

A- Đại cương

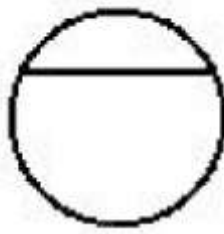
- Sác nguyên nghĩa là nhanh, nhiều lần, Mạch Sác là mạch đi nhanh, nhiều lần (*tính theo hơi thở hoặc nhịp đập của mạch*).
- Thiên 'Âm dương biện luận' (*Tổ vấn 7*) ghi: "Mạch Sác thuộc dương".

B- Hình tượng mạch Sác

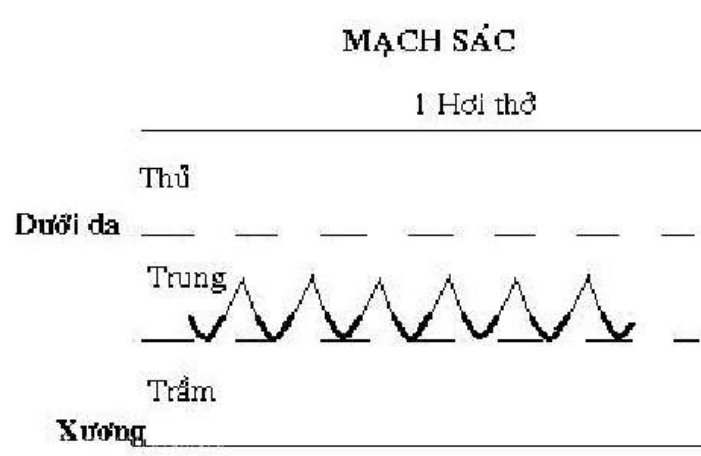
- Chương 'Mạch hình tượng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Sác đến rồi đi cấp bách"
- "Mạch Sác 1 tức mạch đập 6-7 chỉ".
- Sách ' *Chẩn gia khu yếu* ' ghi: "Mạch Sác là thái quá, 1 hơi thở mạch đập 6 lần, hơn mạch bình thường 2 lần đập".
- Sách ' *Tứ chẩn quyết vi* ' ghi: "Mạch Sác, cứ lấy 1 hơi thở của thầy thuốc bình thường thì mạch người bệnh chạy 6 lần đến".
- Sách ' *Trung y học khái luận* ' ghi: "Mạch Sác đi gấp rút, 1 hơi thở đến 6 lần".
- Sách " *Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa* ' ghi: "Mạch Sác 1 hơi thở trên 5 chỉ (*Nhất tức ngũ chỉ dĩ thượng*), tương đương với 90 đập /phút".
- Sách ' *Y học thực tại dị* ' : "Mạch Sác... 5 chỉ trở lên".

CÁC HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH SÁC

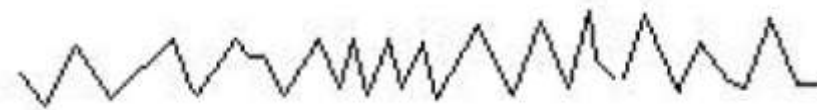
- Sách ' *Đồ chú Nan kinh mạch quyết* ' và sách ' *Tam tài đồ hội* ' ghi lại hình vẽ về mạch Sác như sau:



- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ như sau:



- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' mô tả hình vẽ của mạch Sắc là những hình sóng rất không đều nhau cả về tần số lẫn biên độ:



- Sách '*Kết hợp YHCT với YHHĐ trong lâm sàng*' mô tả mạch Sắc: "Khoảng cách trung bình giữa 2 nhát bóp của tim là: $X = 0,59 \text{ giây} \pm 0,07 \text{ giây}$. Tương đương với $X = 102 \text{ lần/phút} \pm 14 \text{ lần/phút}$ ".



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Sắc

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Sắc là dương thịnh, tà nhiệt kích động, mạch vận hành nhanh hơn, vì vậy mạch đi Sắc". - "Bệnh lâu ngày âm hư, dương thiên thắng cũng gây ra mạch Sắc". - "Dương phủ việt ra ngoài cũng tạo ra mạch Sắc nhưng là Sắc vô lực".

- Sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' cho rằng hình thành nên mạch Sắc có thể do:

Nhiễm khuẩn gây ra hạ huyết áp dẫn đến nhịp xoang nhanh.

Cơ tim hưng phấn hoặc suy yếu đi, tần số tim tăng lên để duy trì lưu lượng máu tổng ra mỗi phút được như cũ".

D- Mạch Sác chủ bệnh

- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Nếu mạch tuyệt không đến hoặc mỗi hơi thở mạch đập 5-6 lần (*Sác*), dù cơ thể và thịt không bị hao gầy đi, mạch chân tạng không hiện ra, cũng chết".

- Thiên 'Bình nhiệt bệnh luận' (*Tổ vấn 23*) ghi: "Mồ hôi đã ra rồi mà mạch vẫn còn táo thịnh (*Sác*) thì sẽ chết".

- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "... Mỗi hơi thở mạch đập 10 lần trở lên, đó là kinh khí bất túc, nếu thấy mạch đó, trong vòng 9-10 ngày thì chết".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Tượng mạch ở thốn khẩu *Sác* là bệnh ở phủ". - "*Mạch Sác không đúng thì là chứng ác sang (nhọt độc)*".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "*Mạch Sác là phiền nhiệt*".

- Chương 'Biện quyết âm bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Sau 3 ngày lại thấy mạch *Sác* mà nhiệt không giảm, đó là nhiệt khí có dư, ắt sinh ra nhọt mủ". - "Kiết lý mạch *Sác* mà lại khát nước, bệnh tự khỏi".

- Chương 'Phế nuy... bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Người bệnh ho, mạch ở thốn khẩu *Sác* trong miệng lại có nước miếng dơ là tại sao? Thầy đáp: là bệnh phế nuy"

- Chương 'Tiêu khát... bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "*Mạch xung (phu) dương Sác* là trong Vị có nhiệt, ăn nhiều mà mau đói, đại tiện cứng, tiểu gắt".

- Chương 'Kinh quý thổ nục... bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng ói ra máu, ho ngược hơi lên, thấy mạch *Sác* là có nhiệt, không nằm được thì chết".

- Chương 'Sang ung, trường ung... tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng trường ung, ấn tay thấy mềm như bị sưng, bụng không có tích tụ, cơ thể không nóng, mạch *Sác*, đó là trong ruột có ung mủ".

- Chương 'Biện mạch âm dương đại pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "*Mạch Sác là ói ra máu*".

- Chương 'Trị tật đoạn trường tạp mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "*Mạch Sác là bệnh ở phủ*".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh nghi trị' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu mà *Sác* thì muốn nôn vì có nhiệt ở vị quản, nung nấu trong ngực. Mạch bộ quan mà *Sác* là trong Vị có tà nhiệt. Mạch bộ xích *Sác* thì sợ lạnh, dưới rốn nóng đau, tiểu tiện vàng đỏ".

- Chương 'Mạch âm dương loại thành' (*Chẩn gia khu yếu*) ghi: "Sắc... là phiền mãn. Bộ thốn Sắc là đầu đau, nóng ở trên, Bộ quan Sắc là Tỳ nhiệt, miệng hôi, nôn mửa. Bộ quan bên trái Sắc là Can bị nhiệt, mắt đỏ. Bộ xích tay phải Sắc thì tiểu vàng đỏ, táo bón".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mùa thu, bệnh ở Phế mà thấy mạch Sắc thì rất đáng sợ. Bộ thốn mạch Sắc thì họng và miệng lưỡi lở loét, Phế sinh ung nhọt. Bộ Can Sắc là Can hỏa, Vị hỏa".

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Mạch Sắc... là hàn nhiệt, là hư lao, là ngoại tà, ung nhọt".

- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch Sắc chủ bệnh ở phủ, nhiệt. Bộ thốn Sắc là ho suyễn, miệng lở, phế ung. Bộ quan Sắc là Vị nhiệt, tà hỏa công lên trên. Bộ xích Sắc là do tương hỏa gây bệnh, vì thế, thấy các chứng trọc khí ở Vị, tiểu buốt, tiểu bí".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi:

Tả Thốn SẮC	Hữu Thốn SẮC
Nói cuồng, miệng lưỡi lở, tiểu không thông.	Nhiệt ở thượng tiêu, ho đờm, tiểu không thông.
Tả Quan SẮC	Hữu Quan SẮC
Mắt mờ, chóng mặt.	Miệng hôi, bụng cồn cào, chân răng sưng, thích nằm.
Xích SẮC	
Đái dầm, tiểu són, bàng quang bí, có thai (nữ).	

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Sắc... phần nhiều thấy về chứng nhiệt ở phủ".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Sắc chủ bệnh nhiệt, có lực là thực, không lực là hư".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Sắc chủ dương thịnh, ngoại tà hàn nhiệt, phiền táo, nóng khát, uất nhiệt, đờm nhiệt, đại tiện ra máu, ung nhọt".

Tả Thốn SẮC	Hữu Thốn SẮC
Hỏa thịnh, tâm phiền.	Ho suyễn, phế nuy.
Tả Quan SẮC	Hữu Quan SẮC
Can Đờm hỏa vượng.	Tỳ Vị thực nhiệt.
Tả Xích SẮC	Hữu Xích SẮC
Tiểu gắt, bí, di tinh, xích bạch trọc.	Đại tiện ra máu.

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch Sác vô lực là hư nhiệt, Sác có lực là thực nhiệt. Nếu mạch Nhân nhinh cũng Sác có lực thì đó là ngoại cảm nhiệt tà".

E- Mạch Sác kiêm mạch bệnh

- Chương 'Đờm ẩm... tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Huyền Sác là có đờm ẩm, vào mùa đông, mùa hạ thì khó chữa".

- Chương 'Phụ nhân... trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Thiếu âm Hoạt mà Sác là lở loét ở âm bộ".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Phù Sác là biểu nhiệt, Trầm Sác là lý nhiệt. Mạch ở khí khẩu Sác Thực là phế ung".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Sác mà Phù là nhiệt ở biểu.

Sác mà Trầm là nhiệt ở lý.

Sác mà Thực là phế ung.

Sác mà Hư là phế nuy.

Sác mà Tế là âm hư lao nhiệt.

Sác mà Hồng, Trường là ung nhọt.

Sác mà Hoạt Thực là đờm hỏa.

Sác mà Hồng là vong huyết.

Sác mà thịnh, Đại, ấn tay thấy Sáp thì bên ngoài tuy có chứng nhiệt nhưng bên trong lại hàn".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Sác + Trầm là nhiệt ở phần lý, nhiệt từ trong bốc ra. Bốc lên thượng tiêu thì đầu đau, nóng nẩy, nhiệt này xông vào trung tiêu sẽ gây ra ợ chua, miệng hôi, nôn mửa. Nếu nhiệt bốc sang bên trái thì Can hỏa xông lên gây ra mắt đỏ. Nhiệt bốc sang bên phải thì tiểu đỏ, táo bón".

F- Mạch Sác và trị liệu

- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh... mạch Phù Sác, nên phát hãn, cho uống bài 'Ma hoàng thang' (*Ma hoàng, Quế chi, Hạnh nhân, Cam thảo*). Sau khi phát hãn, thấy mạch Phù Sác mà lại phiền khát, cho uống bài 'Ngũ linh tán' (*Trư linh, Phục linh, Bạch truật, Trạch tả, Quế chi*). Bệnh thương hàn, phát hãn đã

giải, nửa ngày sau lại phiền táo, mạch Phù Sác thì lại phải phát hãn bằng bài 'Quế chi thang' (*Quế chi, Bạch thược, Sinh khương, Đại táo*).

- Chương 'Biện Dương minh bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dương minh và Thiếu dương hợp bệnh ất gây ra kiết lý... nếu mạch Hoạt Sác là ăn không tiêu, nên hạ bằng bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Hậu phác, Chỉ thực, Mang tiêu*). - "Người bệnh không có chứng biểu, chứng lý, phát sốt 7-8 ngày, tuy thấy mạch Phù Sác vẫn có thể dùng phép hạ. Nếu đã hạ mà mạch còn Sác là nhiệt, vì vậy hay đổi, 6-7 ngày không đại tiện là có ứ huyết, cho dùng bài 'Đề đương thang' (*Thủy điệt, Mang trùng, Đại hoàng, Đào nhân*).

- Chương 'Bách hợp... mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Bệnh hồ hoặc, thấy mạch Sác, không sốt, hơi bực bội, không nói chuyện, chỉ thích nằm, ra mồ hôi. Mới bị bệnh 3-4 ngày thì mắt đỏ như mắt chim cưu, được 7-8 ngày thì 4 khoé mắt đều đen, nếu ăn được là đã thành mủ, cho uống bài 'Xích tiểu đậu đương quy tán' (*Xích tiểu đậu, Đương quy*).

- Chương 'Phế nuy... mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Ho mà ngực đầy, gai rét, mạch Sác, họng khô nhưng không khát, thường có nước miếng hôi, lâu lâu lại ói ra mủ như cháo là chứng phế ung, cho uống bài 'Cát cánh thang' (*Cát cánh, Cam thảo*).

- Chương 'Hung tý... chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng hung tý mà suyễn thở, ho khạc, ngực lưng đau, hơi thở ngắn, mạch thốn khẩu Trầm, Trì, bộ quan thì Tiểu, Khẩn, Sác cho uống bài 'Quát lâu giới bạch bạch tửu thang' (*Quát lâu, Giới bạch, Bạch tửu*).

- Chương 'Phúc mẫn... mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng bụng đầy, phát nóng đã 10 ngày... mạch Sác mà Hoạt là Thực, ăn không tiêu, dùng phép hạ, cho uống bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Mang tiêu*).

- Chương 'Sang ung... bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng trường ung, ấn tay thấy mềm như bị sưng, bụng không có tích tụ, cơ thể không nóng, mạch Sác là trong ruột có ung nhọt, cho uống bài 'Ý dĩ phụ bại tương tán' (*Ý dĩ, Phụ tử, Bại tương*).

G- Các lời bàn về mạch Sác

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Sác có âm dương mà đời sau tuyên truyền cho rằng mạch Sác thuộc nhiệt. Xét ở Nội kinh thì chỉ thấy ghi: "Các mạch cấp là đa hàn Hoãn là đa nhiệt" - "Mạch Hoạt là dương khí thịnh, hơi có nhiệt" - "Mạch thô đại là âm hư không đủ, dương có dư là nhiệt ở trong" - "Mạch Hoãn Hoạt là nhiệt ở trong"... Ngoài những lời thuyết nói mạch Trì là hàn, mạch Sác là nhiệt, bắt đầu ở Nan kinh, trong đó có ghi rằng : "Mạch Sác thuộc nhiệt, mạch Trì thuộc hàn". Vì vậy, đời sau đều dựa vào thuyết này mà cho rằng Sác thuộc nhiệt. Phàm các chứng hỏa nhiệt phục ở trong, mạch lại không Sác mà chỉ Hồng Hoạt có lực như kinh đã dẫn chứng ở trên. Cách phân loại mạch Sác đại khái có 7 loại mà nay đã thất truyền. Nay sơ lược những chỗ quan trọng như sau, chỗ nào chưa nói hết, cứ theo đó mà suy ra.

Ngoại tà xâm nhập thấy mạch Sác: Phàm hàn là ngoại cảm tất thấy mạch Khẩn Sác, vì mới xâm nhập, thấy mạch Sác là tà chưa truyền kinh, thì nhiệt từ đâu ra? Vì thế cách chữa thì

nên dùng phép ôn, tán. Nếu như truyền mạch đã lâu ngày, thấy mạch Sác mà Hoạt, Thực thì mới nói là thuộc nhiệt được. Nếu như Sác mà vô lực thì vẫn là âm chứng, chỉ nên ôn. Vì vậy mạch Sác thấy trong các trường hợp ngoại cảm không thể cho là nhiệt hết được. Nếu dùng toàn thuốc hàn và lương (*mát và lạnh*) là không giết người sao?

Các chứng hư tổn mà thấy mạch Sác, người bệnh :

Dương hư thấy mạch Sác: thì mạch này phải vô lực hoặc kiêm Tế, Tiểu mà triệu chứng là hư hàn, phải dùng phép ôn còn không không kịp mà còn nói là thuộc nhiệt được sao?

Nếu thêm chứng âm hư thấy mạch Sác thì phải là Sác mà Huyền Hoạt, tuy có các triệu chứng phiền nhiệt cũng phải nên thận trọng khi dùng thuốc hàn (*lạnh*) lương (*mát*). Nếu dùng phép thanh hỏa ắt làm cho âm bị tiết đi làm cho bệnh nặng thêm, thường người bệnh bị hư tổn đều thấy mạch Sác. Trong các bệnh thấy mạch Sác thì hư tổn đứng hàng đầu. Bệnh càng hư thì mạch càng Sác, mạch càng Sác thì bệnh càng nguy... Như vậy thì mạch Sác đều thuộc về chứng nhiệt hết hay sao? Nếu cho mạch Hư Sác là nhiệt thì rất tai hại".

Sốt rét thấy mạch Sác: khi lên cơn sốt rét mạch thấy Khẩn, Sác, khi dứt cơn, mạch hòa hoãn. Làm sao có thể nói là khi có phát tác là có hỏa, khi không phát tác là không có hỏa được sao? Phàm hỏa trong cơ thể, nếu có thì không lúc nào ngừng phát tác, còn không có thì không phát tác. Có lúc phát tác, lúc không là do hỏa tà mạnh vậy. Còn chân hỏa hoặc chân nhiệt thì không như vậy. Phải chăng là mạch Sác chỉ thấy ở chứng sốt rét vì vậy không thể cho là nhiệt hết được?".

Kiệt lý thấy mạch Sác: kiệt lý phần nhiều là do hàn thấp, nội thương, Tỳ Thận hư tổn, vì vậy thấy mạch Sác. Nếu kiêm mạch Huyền, Tế, Nhược thì đều là Hư Sác chứ không phải là nhiệt Sác. Khi chữa phải ôn bổ Mệnh môn thì trăm lần không sai 1 lần. khi người bệnh bị kiệt lý mà cả cơ thể đều nhiều hỏa, lại đang tuổi cường tráng thì mới có thể biện chứng là thuộc về nhiệt, nhưng thấy mạch Sác mà phải kiêm Hồng hoạt, Hoạt Thực thì mới đúng".

Ung nhọt thấy mạch Sác: mà cơ thể không sốt, lại sợ lạnh, ăn uống vẫn như thường, hoặc cơ thể sốt, ra mồ hôi vẫn không giải, tất phải có ung nhọt (*thực*). Các loại ung nhọt đều có âm dương, vì vậy có lúc thì công, có khi thì bổ, do đó, không thể thấy mạch Sác thì đều cho là thuộc nhiệt hết được".

Chứng đơn độc thấy mạch Sác: là do tà độc chưa tiết ra, nếu tiết ra thì mạch không Sác. Vì vậy xem tượng mạch Hư hoặc Thực, Đại hoặc Tiểu để phân ra âm dương chứ không thể cho Sác là mạch thuộc nhiệt được".

Chứng trưng tích mà thấy mạch Sác: hể ở dưới bụng sườn có bì khối như hòn đá, tích trệ không tiêu đi, vì vậy thấy mạch Sác. Nếu tích trệ lâu ngày thành chứng cam làm cho Dương minh bị ủng trệ, vì vậy thấy miệng hôi, chân răng lở loét, phát sốt, cách chữa phải thanh Vị, thanh hỏa. Nếu không có các triệu chứng hỏa mà thấy mạch Sác cũng không thể cho là nhiệt".

Có thai thấy mạch Sác: là do kinh khí ở 2 mạch Xung và Nhâm bị trở ngại, không phải là do hỏa. Vì vậy phải xem tượng của mạch mạnh hoặc yếu mà phân biệt hàn nhiệt, do đó không thể thấy mạch Sác rồi cứ cố cho Hoàng cầm là vị thuốc thánh".

Xem các mạch Sác ở các chứng trên đây thì thấy rằng khi tà khí thịnh thì thường thấy mạch Sác, mà càng Hư lại càng thấy nhiều hơn. Đó là nhiệt mà chẳng phải là nhiệt, cứ theo đó mà suy ra được..."

- Thiên 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "... Người ta khi thấy mạch Sác thì thường cho là nhiệt mà không biết là còn do vì hư mà âm thịnh tựa như dương nữa. Thí dụ như mạch Sác mà Phù Đại, ấn tay thấy vô lực, mạch thốn khẩu Tế là hư. Bệnh nhiệt mà mạch Sác, ấn tay không thấy bật lên, đó là âm thịnh tựa dương mà sinh ra bệnh, không phải do hàn. Chu Đan Khê nói : "Mạch Sác có thịnh đại, ấn tay lại thấy Sáp, khắp ở ngoài có chứng nhiệt, gọi là chứng hàn". Đây là do hàn lưu trệ ở huyết mạch, chứng bên ngoài là nhiệt, vì thế mà mạch mới Sác. Hễ mạch Sác gây bệnh, nếu ấn tay thấy Hoãn là tà đang lui. Bệnh lâu ngày mà mạch Sác là âm hư. Nếu người có hình dáng mập mạp mà có mạch Sác là do đờm thấp uất trệ, kinh lạc không thông mà thành uất nhiệt. Nếu tự nhiên mà có mạch Sác tất sinh ra ung nhọt. Nếu mạch Sác Thực mà khạc ra đờm hôi là chứng phế ung, Sác Hư mà khạc ra đờm nhớt là phế nuy. Có người nói mạch Sác thì tâm phiền hoặc Sác thì kiết nhiệt ở vị quản, đây đều là do Tâm bào hỏa vượng làm hại đến ngôi vị quân chủ. Có người nói mạch Tế Sác là âm hư, đây là do thủy không chế được hỏa, chân âm hao tổn. Có người nói mạch Sác là bệnh ở phủ, đây là do dương tà xâm phạm phủ dương không quan hệ đến tạng khí... Các chứng hư lao, mất máu, ho suyễn, hơi đưa ngược lên thì hay thấy mạch Sác, nhưng Sác, Đại, Nhu, Nhuyễn là dương hư, còn Sác mà Tế, Tiểu, Huyền là âm hư, không giống như tượng mạch thấy ở bệnh thương hàn chảy máu mũi. Sác mà Phù Đại là tà cực ở kinh lạc, thấy Sác mà vô lực là thuận, còn Sác mà kiêm Thực, Đại, Huyền là nghịch. Nếu tượng mạch khi sơ (*chậm thưa*) khi Sác (*nhANH*) thì bất kể là bệnh gì cũng đều khó chữa".

- Sách 'Tứ chẩn quyết vi' ghi: "Mạch Sác thuộc dương, nên vừa phải, không nên thái quá, thái quá thì hại. Trong 6 bộ mạch có phân biệt ra nên thấy và không nên thấy... Mạch nên thấy là vì dễ chữa và mạch không nên thấy vì khó chữa. Thí dụ như mắc bệnh mà thấy mạch Sác hoặc Phù Sác mà có lực là nhiệt ở lý, giáng đi thì khỏi. Đó là mạch nên thấy vì dễ chữa. Bệnh lâu ngày mà mạch Sác hoặc Phù Sác mà rỗng, mềm là dương phủ việt ra bên ngoài, cách chữa nên ôn bổ. Mạch Trầm, Sác, Tế, Sáp là âm suy kiệt ở dưới, cách chữa phải tư âm. Đó là mạch không nên thấy vì khó chữa".

- Sách 'Y biên' ghi: "Người bệnh hư nhiệt mạch phải là Hư Sác mà vô lực, tuy nhiên, có khi do uống thuốc hàn nhiều quá làm cho hàn nhiệt tương tác lẫn nhau hoặc Can tà khắc thổ, vì vậy mạch lại Huyền Đại có lực. Cũng có người hư hàn, bức bách hỏa phủ việt ra ngoài, chân dương muốn thoát thì thấy mạch Sác thậm, lại Huyền Đại có lực. Trong các trường hợp trên, nếu không thăm xét chung với hình (*dáng*) chứng (*trạng*) thì chữa trị khó tránh khỏi sai lầm vậy".

- Sách 'Tứ chẩn chính pháp' ghi: "... Biết rằng mạch Sác vốn thuộc nhiệt nhưng người chân âm hao tổn mạch cấp Sác, càng Sác thì càng hư, càng hư thì càng Sác. Vì vậy, nếu nhầm lẫn thì sống chết chỉ như trở bàn tay mà thôi".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Thiên '*Âm dương biệt luận*' (*Tổ vấn 7*) ghi: "Mạch Sác thuộc dương". - Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Sác thì tâm phiền". hai câu này cho thấy mạch Sác thuộc dương mà tâm là then chốt của mạch. Vì vậy mới ghi rằng "Mạch Sác thì tâm phiền" nhưng đây chỉ là nói đến thường lý chứ chưa nói hết cái biến hóa của mạch Sác.

- Sách '*Kết hợp YHCT với YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Tương ứng với nhận định của YHDTCT qua bắt mạch chúng tôi nhận thấy: khoảng RR trung bình giữa 2 nhát bóp tim của 17 người bệnh có mạch Sác: $X = 0,59 \text{ sec} \pm 0,07 \text{ sec}$, tương đương với tần số trung bình của 17 mạch Sác đó là $X = 102 \text{ lần/phút} \pm 14 \text{ lần/phút}$. Kết quả đó nói lên mạch Sác là một loại mạch YHDTCT thuộc tần số nhanh".

Bài Ca Mạch SÁC (Dương) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng : Sác một tức 6 lần đập,

Sinh chứng cuồng phiền , dương thịnh âm suy.

Lấy Phù Trầm biện thực, hư,

Mạch này đối với trẻ con thì lành.

Tương loại : Sác nhanh hơn mức mạch thường,

Khẩn mà Sác lại tựa đường căng dây.

Sác mà Xúc có đường dây,

Động mà Sác thấy ở này bộ quan.

Chủ bệnh : Sác là dương, chủ nhiệt tà,

Nhằm quân tướng hoả liệu mà chữa cho.

Dương tả thực, âm bổ hư,

Cuối thu bệnh Phế đáng lo mạch này.

Thốn Sác lở miệng, đau đầu,

Ho đờm, thổ huyết, đở ngàu phế ung.

Quan Sác Can Vị hoả nung,

Xích Sác thuộc dòng giáng hoả tư âm.

Bài Ca Mạch SÁC (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Sác ấy chính thuộc dương,

Tượng là thái quá ta thường phải hay.

Một tức sáu chí mau thay,

Mạch đi vượt mức so nay mạch bình.

Chủ bệnh: Sác chủ phủ, bệnh nhiệt thay,

Thốn suyễn ho rầy, miệng lở, phế ung.

Quan vị nhiệt, tà hỏa công,

Xích tướng hỏa vượng, lâm cùng trọc, di.

Hữu lực hỏa thực không ngờ,

Vô lực thì thuộc hỏa hư rõ ràng.

Phù Sác biểu nhiệt phải tường,

Trầm Sác lý nhiệt cho tường kéo sai.

Quân hỏa, tướng hỏa hai loài,

Xích âm do tướng, quân thời thốn dương.

Hữu Sác thì do hỏa cang,

Tả Sác thì thuộc âm tường phải suy.

G- CÁC Y ÁN MẠCH SÁC

Y án Mạch SÁC

(Trích trong 'Tạp chí Đông Y 'Việt Nam số 161').

"Phạm Đức B. 25 tuổi. Sốt 9-10 ngày, ăn ngủ kém, miệng khô, lưỡi đỏ tươi, 2 chân và đùi có nhiều vết ban đỏ, mạch Sác. Chẩn đoán là nhiệt làm thương tổn phần Dinh. Phép chữa là thanh Dinh. Cho dùng Huyền sâm, Sinh địa đều 20g, Kinh giới, Mạch môn, Kim ngân đều 16g, Bạc hà 10g, Lá chi chi 2g, Sác uống. Uống 3 thang hết sốt, hết ban, người còn mệt, hơi chóng mặt. Cho uống thêm 3 thang nữa nhưng bỏ Bạc hà, thêm Thục địa 20g, Hoài sơn 16g, Thổ Phục linh 10g. Khởi hẳn".

Y án 6 Bộ Điều Mạch SÁC

"Thẩm Phu Nhân, sau khi sinh được 3 ngày, thấy trong bụng khó chịu, bị thầy thuốc dùng phép hạ mà chữa, vì vậy bị đại tả 5-6 lần, phát sốt, muốn ói. Lại cho uống thêm 'Ôn đởm thang' để cầm ói và bài 'Tiểu sài hồ thang' để hạ sốt. Uống 4 ngày thì đều ói cả 4 ngày, cơm cháo đều không ăn vào được, lại cho uống thêm bài 'Bát trăn thang' thêm Đồng Tiện... Uống xong thì tinh thần mê muội, tai ù, mắt nhắm, miệng khát, bụng sôi, mi mắt trên dưới và mu tay, mu chân đều phù lên. Lúc đó mới mời tôi chữa. Xem bệnh thì thấy 6 mạch đều Sác. Hôm đó là ngày 2/5. Tôi nói : "Sách mạch có câu: Mạch Sác sở chủ là tà nhiệt, là chứng hư". Cách chữa phải cho uống bài 'Thập toàn đại bổ' (*Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thục địa, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Nhục quế*) thêm gừng nướng. Cho uống xong, nửa đêm thấy tỉnh táo, ăn được 1 chén cháo, lúc đó mới mở mắt ra mà nói chuyện. Đến trưa hôm sau, mệt mỏi không uống thuốc được mà lại nói nhiều rồi hôn mê như trước. Đến ngày mùng 4, cho uống Nhân sâm, Bạch truật mỗi thứ 12g, Gừng nướng, Phục linh, Trần bì mỗi thứ 4g, Chích thảo 1,6g. Uống xong, cơ thể hơi ra mồ hôi, toàn thân mọc các mụn nhỏ lấm tấm, bớt nóng rồi lại tỉnh táo. Đến buổi chiều không uống thuốc được mà lại nóng giận, hôn mê như trước, 6 mạch tán loạn không chừng, giống như mạch Giải sách, các mụn nhỏ lặn mất mà người lại cực hư. Cho uống Nhân sâm, Bạch truật mỗi thứ 20g, Đại Phụ tử, Gừng nướng, Chích thảo mỗi thứ 4g, Uống liền 2 thang thì đêm đó ngủ được, chỉ còn hơi thở gấp rút. Đến mùng 6, mạch lại Sác, buổi chiều phát sốt, bên cạnh huyết Hoàn khiêu mọc 1 cái nhọt to như cái bát, sưng, hơi đau. Ba của người bệnh nói : "Lúc trước phát sốt, muốn ói như do cái nhọt này gây ra, đó là ôn bổ bằng Phụ tử, Can khương, vì vậy bây giờ mau dùng thuốc hàn (*lạnh*) lương (*mát*) để giải độc". Tôi đổi sắc mặt mà nói : "Đó là chứng đại hư, hư hỏa ở Vị đi tầm bậy, không khắc chế được, không phải là do nhọt độc. Nếu không là do nhọt độc rồi dùng thuốc hàn lương để chữa sẽ làm cho người bệnh chết sớm, chỉ nên đại bổ mới là phương pháp vẹn toàn". Liền cho uống bài 'Phụ tử lý trung thang' (*Nhân sâm, Bạch truật, Phụ tử, Bào khương, Chích thảo*). Vị Nhân sâm và Bạch truật đều dùng 28g. Trong ngày uống luôn 2 thang thì nhọt độc tiêu mất, nóng cũng bớt, người bệnh vui vẻ. Lại cho uống thêm Sâm, Linh, Bạch truật thì khỏi hẳn. Các chứng biến thiên vạn hóa như trên là do sau khi sinh xong dùng lầm phép hạ mà ra vậy".

Y án Mạch Trầm SÁC

(Trích trong 'Lục thị tam thể y nghiệm' (Lục Dương Ngụ)

"Phương Tử Quế, nữ, 14 tuổi, bị đại tiện không thông đã 3 ngày. Ba của người bệnh bàn với một thầy thuốc trong xóm, rồi cho uống mấy chục viên thuốc hoàn như hạt mè to. Uống xong thì đại tiện thông mà lại tiêu chảy, tiểu tiện vẫn bí, 2 ngày sau thì bụng trướng, rốn lòi ra, bụng dưới thường đau rút, không ngồi nằm được, người bệnh khóc lóc, rên rỉ, thậm chí đòi tự tử. Khi đó tôi mới đến xem bệnh thì thấy mạch Trầm Sác mà 2 bộ xích lại càng thậm. Tôi nói rằng : "Đây là bệnh 'Chuyển phao'". Lúc đó là đầu mùa thu, tiết trời nóng nực, tôi mới lấy nước giếng, hòa 'Lục nhất tán' (*Hoạt thạch, Cam thảo*) vào rồi cho uống thì đi tiêu được. Khi đi tiêu thì rất đau. Trong 2-3 ngày sau đó có rặn thì mới ra nhưng nhiều nhót, không thông, bụng thường đau như bị dao đâm. Xem lại mạch thì vẫn thấy là Trầm Sác, liền dùng Thăng ma 12g, Cát cánh, Sài hồ, Cát căn, Cam thảo đều 4g, để thăng thanh giáng trọc. Uống xong đại tiểu tiện đều thông, tiểu ra toàn là máu, đại tiện cũng thấy có máu, vì vậy cả nhà người

bệnh đều lo sợ. Tôi mới nói: "Bây giờ thì không có gì đáng lo nữa. Các hoàn thuốc uống trước đây, trong đó chắc là có vị Ba đậu. Chứng bí kết chắc là do nhiệt uất, lại dùng thuốc cực nhiệt công kích. Lúc trước đau như bị đâm, nay đái ra máu đều là do độc trong Ba đậu gây ra. Cho uống 'Tê giác địa hoàng thang' (*Tê giác, Sinh địa, Thược dược, Đơn bì*), thêm Hoàng liên và Sơn Chi tử thì khỏi hẳn".

H- LIÊN QUAN GIỮA MẠCH SẮC VÀ MẠCH KHÁC

- Sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' xếp các loại mạch Động, Tật, Xúc vào loại mạch Sắc như sau:

Mạch gốc	Đặc điểm	Tên mạch cùng gốc	Hình thái mạch, tượng mạch	Hội chứng tương ứng
Loại Mạch Sắc	Một hơi thở của thầy thuốc	ĐỘNG	Thế mạch ngắn như hình hạt đậu, đi trơn, nhanh, có lực.	Có đau đớn, kinh sợ.
	thầy thuốc	TẬT	Mạch đi rất nhanh một hơi thở mạch đập 7-8 lần.	Dương tỏa gần hết. Âm bị suy kiệt, nguyên khí sắp thoát.
	mạch người bệnh đập năm lần trở lên.	XÚC	Mạch đi nhanh mà có lúc ngừng, ngừng lại không theo một số nhất định.	Phản Dương vượng, nhiệt thịnh, thực, đàm ẩ, khí huyết đình trệ.

- Theo sách '*Lục mạch cương lĩnh*' thì :

Mạch Sắc ở bộ quan không có đầu đuôi là mạch Động.

Mạch đi lại thấy là Sắc, thường đứng lại (*dừng*) rồi lại đi tiếp là mạch Xúc.

- Trần Tu Viên đưa ra nhận định so sánh giữa mạch Sắc với các mạch khác như sau :

Sắc mà đi như hạt châu là mạch Động.

Sắc mà đi như sợi dây vắn lại là mạch Khẩn.

Sắc mà thỉnh thoảng ngừng lại là mạch Xúc.

Vậy mạch Động, mạch Khẩn và mạch Xúc đều căn cứ trên mạch Sác.

MẠCH SÁP (SÁC)

(澹 脈 - *Choppy (Hesitant) Pulse - Poulse Rugeux*)

A- Đại cương

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) và thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) nhắc đến mạch Sáp (澹) các sách sau này lại dùng là mạch Sác (澀).

B- Hình tượng mạch Sáp

- Thiên 'Hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Sáp thì Tế mà Trì, qua lại khó khăn, tán loạn hoặc có khi ngưng rồi lại tiếp".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Sáp thường kiềm trệ, có hình dạng giống như dao chẻ tre".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch đi lại khó khăn, không lưu lợi".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch đi lại sít như dao cạo nhẹ lên cành tre".

- Sách '*Kết hợp YHCT với YHHĐ trong lâm sàng*' ghi:

Đặc điểm của mạch luôn thay đổi dạng, tính chất rất không đều nhau giữa các nhát bóp tim liên tiếp với tần số trung bình không nhanh nói lên mạch Sáp thuộc loại loạn nhịp ở tần số bình thường hoặc tần số chậm.

Trung bình thời gian đỉnh của các mạch Sáp là:

+ Tại động mạch cảnh: 0,15 sec +/- 0,08 sec (bình thường là 0,09 sec +/- 0,01 sec).

+ Tại động mạch quay: 0,15 sec +/- 0,05 sec.

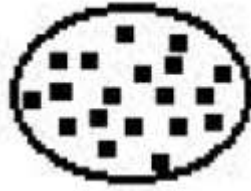
Trung bình thời gian nửa đỉnh của chúng là:

+ Tại động mạch cảnh : 0,056 sec +/- 0,06 (bình thường : 0,04 + 0,01 sec).

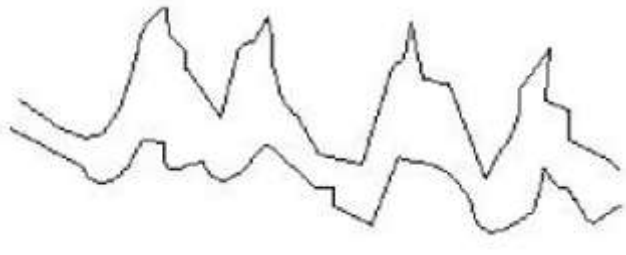
+ Tại động mạch quay: 0,052 +/- 0,010 sec.

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH SÁP

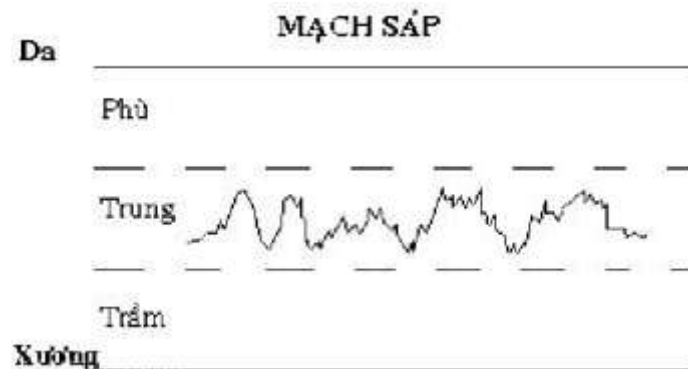
Sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' biểu diễn hình vẽ mạch Sáp như sau:



Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' vẽ mạch Sáp:



Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Sáp:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Sáp

- Thiên '*Bình nhân khí tượng luận*' (*Tổ vấn 18*) cho rằng phong hàn thấp xâm nhập vào làm cho khí vận hành bị trở ngại gây ra mạch Sáp".
- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch Sáp là do tân dịch hao tổn, huyết thiếu, không nhu nhuận được kinh lạc".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Sáp do huyết ít, tinh bị tổn thương".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Huyết khí suy yếu không nhu nhuận được kinh lạc vì vậy mạch đi lại sít chặt. Đờm với thức ăn quyện kết hoặc có ứ huyết, uất kết, trung hà, làm kinh mạch bị trở ngại cũng thấy mạch Sáp".

D- Mạch Sáp chủ bệnh

- Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Sáp là dương khí có thừa... dương khí có thừa thì cơ thể nóng, không ra mồ hôi".

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch Sáp là mắc chứng tý... Bệnh ở ngoài, mạch Sáp, cứng thì khó chữa".
- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Chứng trường tích mà cơ thể không nóng, mạch không tuyệt thì sao?-Kỳ Bá đáp : Nếu mạch Hoạt Đại thì sống, mạch Sáp thì chết".
- Thiên 'Tứ thời nghịch tòng luận' (*Tổ vấn 64*) ghi: "Quyết âm... thấy mạch Sáp là bị chứng tích khí ở vùng bụng dưới. Thiếu âm... thấy mạch Sáp là bị chứng tích (tụ) và đái ra máu. Thái âm... thấy mạch Sáp là mắc chứng tích, hay kinh sợ. Thái dương... thấy mạch Sáp là mắc chứng tích, thỉnh thoảng phát điên. Thiếu dương... thấy mạch Sáp là mắc chứng tích, gân hay bị rút và đau mắt".
- Chương 'Trì tậ đoạn trường tạp mạch pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch đến Sáp là bệnh hàn thấp -Mạch Sáp là huyết ít mà nhiều khí".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ xích mà Sáp là kiết lý có lẫn máu, mồ hôi nhiều".
- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Sáp là thiếu máu".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Sáp chủ huyết tý, hàn thấp, phiên vị, vong dương. Đàn bà mạch Sáp thì nếu không có thai thì kinh nguyệt không hành. Bộ thốn Sáp : ngực đau, tâm hư; Bộ quan Sáp : hông sườn đau, Vị bị hư; Bộ xích Sáp : tinh huyết bị tổn thương, kiết lý, tiểu ra máu".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Sắc chủ về huyết bị hao, tinh bị tổn, đàn bà có bệnh về thai hoặc có chứng xích bạch đái hoặc huyết bị bại. Bộ thốn mà Sắc : Vị khí tràn lên trên gây ra ói; Bộ quan mà Sắc : huyết bị bại không ngừng; Bộ xích Sắc : chân lạnh, bụng sôi".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Sáp thấy ở chứng huyết ít, tinh bị tổn thương, chứng khí trệ hoặc hàn thấp".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Sáp chủ khí bị trệ, tinh bị tổn thương, huyết thiếu, đờm, thực tích, huyết ứ".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Sáp chủ Tâm huyết hao thiếu, thiếu hơi, hàn thấp, tê đau, kiết lý, co rút, sán hà, đờm tích, thức ăn không tiêu. Đàn ông thì tinh bị tổn thương, đàn bà thì huyết mất".

D- Mạch Sáp kèm mạch bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch Tiểu, Nhược mà Sáp là bệnh đã lâu ngày".

- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Chứng trường tích ra lẫn mủ máu thì sao?
- Kỳ Bá đáp: Mạch tuyệt thì chết, Hoạt Đại thì sống". Lại hỏi: "Chứng trường tích mà cơ thể không sốt mạch không tuyệt thì sao? Kỳ Bá đáp: Mạch Hoạt Đại thì sống, mạch Sáp thì chết".

- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Tạng Tâm và Can bị chứng trường tích cũng ra máu, nhưng nếu 2 tạng cùng mắc bệnh thì còn chữa được. Phàm mạch Tiểu, Trầm, Sáp là chứng trường tích, nếu cơ thể nóng thì chết, nóng luôn 7 ngày cũng chết".

- Thiên 'Điều kinh luận' (*Tổ vấn 62*) ghi: "Âm thịnh sinh ra nội hàn là như thế nào? Kỳ Bá đáp: Quyết khí nghịch hàn khí tích ở trong ngực mà không tả ra được, không tả ra được thì ôn khí sẽ bị tan đi, chỉ còn hàn khí ở lại, vì vậy huyết bị ngưng đọng, ngưng đọng thì mạch không thông, thấy mạch Thịnh Đại mà Sáp, do đó. lạnh ở trong".

- Thiên 'Chí chân yếu đại luận' (*Tổ vấn 74*) ghi: "Mạch Dương minh đến thì Đoản mà Sáp".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Các mạch Trầm, Sáp, Nhược, Huyền, Vi là các mạch âm... bệnh thuộc dương mà thấy mạch âm thì chết". - "Người bệnh thấy mạch Vi mà Sáp là do thầy thuốc gây ra. Dùng phép phát hãn cho ra nhiều mồ hôi, lại dùng phép hạ nhiều lần, sẽ bị vong huyết, sợ lạnh rồi sau đó phát sốt không ngừng. Sở dĩ như vậy là vì dương suy thì sợ lạnh, âm nhược thì phát sốt, đó là do thầy thuốc dùng phép phát hãn làm dương khí suy, lại dùng phép đại hạ làm cho âm khí bị nhược... Lại thấy bộ xích Trì Sáp, vì vậy biết rằng đó là dấu hiệu vong huyết".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch có Huyền, Phù, Khẩn, Hoạt, Trầm, Sáp, 6 mạch này gọi là tàn tặc, đều là mạch có bệnh. Mạch phu (*xung*) dương Phục mà Sáp. Phục thì ới nghịch, không tiêu hóa, Sáp thì ăn vào không được, gọi là chứng quan cách. - Mạch ở thốn khẩu Vi mà Sáp. Vi là vệ khí không vận hành, Sáp là vinh huyết không theo kịp... Các mạch dương như Phù, Sáp là bệnh ở Phủ, các mạch âm như Trì Sáp là bệnh ở tạng".

- Chương 'Biện thái âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái âm trúng phong, tay chân nặng đau, mạch ở bộ thốn Vi, bộ xích thì Sáp mà Trường là bệnh sắp khỏi".

- Chương 'Biện hoắc loạn bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà thấy mạch Vi Sáp là gốc hoắc loạn".

- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông mạch Phù, Nhược mà Sáp thì không thể có con, tinh khí (*dịch*) trong và lỏng".

- Chương 'Phúc mãn hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Hỏi: Người bị chứng ăn không tiêu làm sao mà phân biệt được? Thầy đáp rằng: Mạch ở thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay lại thấy Sáp, bộ xích cũng Vi mà Sáp, vì vậy biết là ăn không tiêu".

- Chương 'Ngũ tạng phong hàn mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phu (*xung*) dương Phù mà Sáp. Phù là vệ khí thịnh, Sáp thì tiểu nhiều lần. Phù và Sáp tương bác vì vậy đại tiện bốn đó là dấu hiệu Tỳ bị ước thúc".

- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Tri mà Sáp. Tri là hàn, Sáp là huyết không đủ".

- Chương 'Âu thổ uế hạ lợi bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phu dương Phù mà Sáp. Phù là hư, Sáp là Tỳ bị tổn thương vì vậy không vận hóa được, sáng ăn vào, chiều ói ra, thủy cốc ứ lại không tiêu hóa được, gọi là chứng phản vị. Mạch Khẩn mà Sáp thì khó chữa".

- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Sáp mà Khẩn là chứng tý. Đoản mà Sáp là bên trong lạnh, trưng kết".

G- Mạch Sáp và điều trị

- Chương 'Biện Thái dương bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Nhị Dương cùng bệnh, lúc mới mắc bệnh ở Thái dương thì phải dùng phép hãn. Nếu mồ hôi không ra hết thì sẽ truyền sang kinh dương minh, vì vậy mồ hôi ra ít mà sợ lạnh. Nếu phát hãn không triệt để thì dương bị ức chế không vượt ra ngoài được, phải ra mồ hôi mà lại không ra được sinh ra phiền táo, không biết chỗ đau, khi thì đau ở bụng khi thì đau ở chân tay, hơi thở ngắn, đó là do mồ hôi không ra hết vậy. Làm sao mà biết mồ hôi không ra hết? Thấy mạch Sáp thì biết vậy. Thương hàn mà thấy mạch ở bộ thốn Sáp, bộ xích Huyền, ắt trong bụng đau dữ. Cho uống bài 'Tiểu kiến trung thang' (*Bạch thược, Nhục quế, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*). Nếu không bớt thì cho uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Nhân sâm, Cam thảo, Hoàng cầm, Gừng, Táo*). Thương hàn đã 8-9 ngày phong thấp tương bác, cơ thể đau nhức, không xoay trở được, không ói, không khát, mạch Phù, Hư mà Sáp, cho uống bài 'Quế chi phụ tử thang' (*Quế chi, Phụ tử, Cam thảo, Gừng, Táo*).

- Chương 'Biện dương minh bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Dương minh bệnh, nói xàm, nóng từng cơn, mạch Hoạt mà Tật, cho uống bài 'Tiểu thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác*)... Qua hôm sau mà không đại tiện được, mạch lại Vi, Sáp đó là phần lý bị hư, khó chữa, không thể cho uống tiếp 'Tiểu thừa khí thang' được nữa".

- Chương 'Phúc mãn hàn sán mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay lại thấy Sáp, bộ xích cũng Vi mà Sáp, biết là chứng ăn không tiêu, cho uống bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Mang tiêu*).

- Chương 'Ngũ tạng phong hàn tích mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phu dương Phù mà Sáp... Phù Sáp tương bác làm cho đại tiện cứng, đó là Tỳ bị ước thúc, cho uống bài 'Ma tử nhân hoàn' (*Ma nhân, Đại hoàng, Chỉ xác, Hậu phác, Bạch thược, Hạnh nhân*).

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ thốn thấy Sắc là kim tới lần hỏa, Vị khí tràn lên trên, cho uống bài 'Quy tỳ thang' (*Đảng sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Phục linh, Táo nhân, Quế viên nhục, Mộc hương, Chích thảo, Đương quy, Viễn chí, Gừng, Táo*). Mạch bộ quan thấy Sắc là kim mộc hợp nhau, bại huyết không ngót, phép chữa nên tả Phế. Mạch bộ xích thấy Sắc là hỏa với kim hợp lại, dương khí ở trong hư, âm khí có thừa cho nên sinh ra lạnh giá, hư và hàn cùng va chạm gây ra chứng sôi bụng. Cho uống bài 'Sâm

phụ lý trung thang' bội Bạch truật (*Nhân sâm, Phụ tử, Bạch truật, Can khương, Chích thảo, Táo, Gừng*).

H- Mạch Sáp qua các lời bàn

- Sách '*Chẩn gia chính nhĩn*' ghi: "... Bất kể là nam hoặc nữ, nếu thấy mạch ở bộ xích Trầm Sáp thì khó mà có con, vì huyết bị thiếu, tinh bị tổn thương. Nếu mạch thai mà thấy Sáp ắt không đủ huyết mà nuôi thai. Nếu không có thai mà thấy mạch Sáp là triệu chứng âm suy, tửu kiệt. Cách chung, hết thấy các sự vật trong thế gian, nhu nhuận tất trơn tru, khô kiệt tất rít sáp, vì vậy mạch Hoạt là đờm ẩm, mạch Sáp chủ âm suy, lý cố nhiên là như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa".

- Chương '*Mạch thần*' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "... Sáp là mạch âm cùng loại Hư, Tế, Vi, Trì, là triệu chứng khí huyết đều hư, là thiếu khí, lo phiền, tê đau, co quắp, mất cảm giác, không ra mồ hôi, là Tỳ bị hàn nên ăn ít, là Vị bị hàn nên hay nôn mửa, tiểu tiện khó, tay chân quyết lãnh. Đàn ông thì thương tinh, đàn bà thì thất huyết, kinh nguyệt không đều, không có con. Phàm mạch thấy Sáp trệ, phần nhiều là do thất tình không thỏa, vinh vệ bị hao tổn, huyết không đầy đủ, khí không thông suốt, ở trên là thượng tiêu không thư thả, ở dưới là hạ tiêu không vận hóa, ở biểu là gân cốt mỏi nhừ, ở lý là tinh thần sút kém, đều là thuộc dương hư. Có nhiều nhà (y gia) nói rằng mạch Sáp là khí nhiều mà huyết ít. Há có thể thấy mạch không lưu lợi rồi nói là khí nhiều được sao?".

- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "... Nay nghiệm thấy không những do đờm thực mà còn do thất tình uất kết hoặc sán, hà, tích khí làm cho mạch đạo bị trở ngại vì thế tượng mạch thấy Sáp. Cần phân biệt mạch có lực hoặc không có lực để định hư thực".

- Chương '*Sự truyền tam thập nhị tắc*' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "Mạch Sáp... là do tân (dịch) hao, huyết thiếu, không nhu nhuận được kinh lạc, nên tượng mạch thấy Sáp rít không đều. Kinh ghi: "Mạch Sáp là mắc chứng tý". "Mạch Sáp thì tim đau". "Bộ xích nhiệt mà mạch Sáp là chứng giải đạo", đều là các triệu chứng dương khí có thừa, âm huyết tiêu vong, nên khi bệnh thì cơ thể sốt mà không ra mồ hôi. Cũng có khi do đờm thực giao cổ trong ngoài, mạch bên ngoài bị trở trệ nên tượng mạch thấy Sáp, Sác mơ hồ, đó là âm bị thủy cốc làm hại. Sách '*Kim quỹ*' ghi: "Mạch ở thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay lại thấy Sáp, vì vậy biết là chứng ăn không tiêu". Thầy rằng: thấp bệnh nóng nhiều mà mạch Sáp, thủy thủng bụng to mà mạch Sáp, tiêu dẫn khát nhiều mà mạch Sáp, đờm suyễn mà mạch Sáp, bệnh ở ngoài mà mạch Sáp, đàn bà có thai mà mạch Sáp thì đều là mạch và chứng bị trái nhau. Có khi nhân thai bị bệnh mà thấy mạch Sáp, nhưng chỉ có thể thấy trong 2-3 tháng đầu, còn sau 4 tháng thai đã thành hình, nên không có lý nào thấy được. Sách '*Kim quỹ*' ghi: "Đàn ông mạch Phù Nhược, Sáp thì không có con, tinh khí trong, lỏng".

- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Mạch Sáp chủ về các bệnh thương tinh và vong huyết, chứng huyết tý, hàn thấp xâm nhập vào phần vinh, tim đau, 2 bên sườn đau, giải đạo, phản vị, vong huyết, trường kết, lo phiền, co quắp, mất cảm giác, không ra mồ hôi, Tỳ bị hàn, nhị tiện không đều, tay chân quyết lãnh, đàn ông thì thương tinh, đàn bà thì thất huyết. Lại ghi: "Có thai là thai bị bệnh, tiểu khó cũng là khí trệ". Kinh ghi: "Mạch Nhược và Sáp là bệnh đã lâu ngày". Nhưng cũng có khác nhau hoặc bẩm phú kinh lạc không thông hoặc thất tình uất ức hoặc uống

nhiều thuốc bổ làm cho khí huyết bị ứng trệ, hoặc ăn uống quá nhiều hoặc đờm nhiều hoặc ít vận động, các chứng trên đây đều thấy mạch Sáp. Nhưng không chủ về thương tinh vong huyết vậy. Chứng hư lao thấy mạch Tế Sác mà Sáp hoặc thấy Kết Đại là sắp chết. Phàm thấy mạch Sáp thì phải xem xét bệnh cơ mới không bị sai lầm. Sách 'Mạch pháp' ghi: "Sáp là huyết thiếu, chủ tinh bị tổn thương, bộ thốn Sáp là tim đau, hồi hộp, bộ quan Sáp là âm hư nên nóng ở trong. Tay phải là Tỳ hư, tay trái là sườn đau tức, bộ xích Sáp là tiểu khó hoặc tiểu ra máu. Nếu có thai là thai bị bệnh, không có thai là huyết bị kiệt".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Sáp là mạch sáp rít, qua lại khó khăn. Huyết phát ra từ Tâm, Tâm bệnh thì huyết chu lưu không thông suốt, vì vậy mới nói là 'Mạch Sáp thì tim đau'. Đây là bệnh nội thương. Nếu ngoại tà xâm nhập, mạch khí vận hành không thông mà thấy Sáp đó là mạch lạc thụ tà".

- Sách '*Kết Hợp YHCT và YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Trong cùng 1 bản động mạch đồ, các khoảng cách giữa các nhát bóp tim liên tiếp rất không đều nhau, kéo theo biên độ cái cao, cái thấp khiến cho lương y lúc bắt mạch 'Sáp' cảm thấy như Lăn Ông ghi trong 'Y gia quan miện' là mạch Sáp đi lại rất khó khăn, khi 5 khi 3 không đều gọi là mạch rít sáp. Hoặc như Tuệ Tĩnh mô tả theo lối hình tượng hóa trong sách 'Hồng nghĩa giác tư y thư' là 'mạch đi sít, không lưu lợi, dạng như lưỡi dao khê cạo trên mảnh trúc'. Mặt khác, thời gian tiền tổng máu, thời gian đỉnh, thời gian nửa đỉnh phần lớn chậm hơn thường mà lại không giống nhau ở các nhát bóp liên tiếp. Thương số huyết động của từng nhát bóp cũng khác nhau và nói chung thấp hơn bình thường, mạch đập trung bình ở tần số bình thường hoặc chậm, tất cả các điểm đó khiến cho lương y lúc bắt mạch Sáp có cảm giác như Lăn Ông mô tả theo lối hình tượng hóa trong 'Y gia quan miện' là 'mạch chạy hư, nhỏ mà chậm, hình trạng như hạt mưa thấm trên cát".

Bài ca Mạch SÁP (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng : Sáp mạch đi lại khó khăn,

Tứ, trì, đoản, tán tựa ngừng dưới tay.

Như mưa ngấm cát tan ngay,

Tầm dâu ăn lá dẫu này chậm sao?

Tương loại : Sáp thì sộc sịch không đều,

Chẻ tre dao nhẹ có chiều khó khăn.

Vi nhỏ như thể lông măng,

Phù trầm khó thể biện rằng có không.

Chủ bệnh : Sáp vì huyết ít, tinh thương,

Hoặc là phiên vị, vong dương chẳng lành.

Huyết tỳ, hàn thấp vào vinh,
Đàn bà chẳng nghén thì kinh không hành.
Thốn Sáp đau ngực tâm hư,
Quan Sáp hiệp trướng vị hư rõ ràng.
Xích Sáp tinh huyết tổn thương,
Ly máu tiểu gắt, kết trường đáng lo.

Bài ca Mạch SÁP (Chẩn gia chính nhãn)

Mạch tượng: Mạch Sáp kiêm trệ rành rành,
Xem tựa như hình dao nhẹ chẻ tre,
Khi xem mạch để ý suy,
Trì, tế mà đoản ấy thì gồm ba.
Chủ bệnh: Sáp là huyết thiếu tinh thương,
Thốn sáp đau bụng hoặc thường chinh xung.
Quan âm hư, nhiệt ở trong,
Tả sườn đầy, hữu thuộc dòng tỳ hư.
Xích Sáp huyết lợi, lâm di,
Đàn bà huyết sít hoặc là có thai.
Kiểm mạch: Sáp mà kiêm đại mạch này,
Là có thực nhiệt ta nay phải tường.
Sáp mà hư nhuyễn rõ ràng,
Là có hư hỏa bằng bằng bốc lên.

I- Các Y Án Mạch Sáp (Sắc)

Y án Mạch SẮC Hoãn Đại

(Trích trong 'Diệp Thị nữ khoa y án')

"Một người đàn bà mắc chứng xích bạch đới hạ. Lúc giận thì vùng sườn ngực bị khó chịu, ăn uống kém. Đã dùng thuốc tiêu đạo, lợi khí. Đờm suyễn đầy ngực, đại tiện ra máu, mạch Sắc, Hoãn, Đại. Tôi cho rằng Tỳ khí bị suy tổn, giữ thấp nhiệt mà không nhiếp được huyết về kinh, vì vậy tiền âm và hậu âm là nơi huyết hạ. Trước hết, dùng bài 'Bổ trung ích khí thang' (*Bạch truật, Đương quy, Hoàng kỳ, Nhân sâm, Sài hồ, Thăng ma, Trần bì, Cam thảo, Gừng, Táo*), thêm Bào khương, Bạch thược, Phục linh, Bán hạ để hóa thấp nhiệt, an vinh khí. Lại dùng bài 'Bát trân thang' (*Thục địa, Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo*) thêm Sài hồ, Sơn chi, thì các chứng đều khỏi cả".

Y án Mạch SÁP

(Trích trong 'Tạp chí đông y' số 164)

"Nguyễn Thị H. 40 tuổi. Sốt, hơi rét, cơ thể đau, chóng mặt, hoa mắt trong lòng buồn bực, ít khát, uống ít, chân tay nặng nề, khó chịu, tiếng nói nặng, rêu lưỡi trắng dính, mạch Sáp. Chẩn đoán là thử kiềm thấp. Cho dùng: Ý dĩ 15g, Câu tích 20g, Bạch chỉ 10g, Bạc hà 10g, Hương phụ (*chế*) 10g, Hậu phác 10g, Bán hạ (*chế*) 10g, Sa nhân 5g, Xa tiền tử 5g, Xuyên khung 5g, Gừng tươi 3 lát sắc uống. Uống 3 thang thì khỏi".



MẠCH TẾ

(細脈 - *Thin Pulse, Slender Pulse - Pouls Fin*)

A- Đại cương

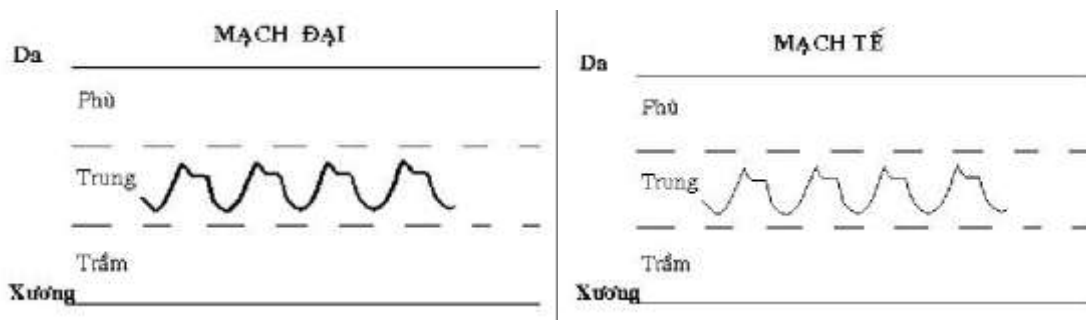
- Sách 'Nội kinh' có chỗ ghi là mạch Tế 細 có chỗ lại ghi là mạch Tiểu 小.
- Sách 'Mạch kinh' chỉ có mạch Tế, không có mạch Tiểu.
- Sách 'Mạch học giảng nghĩa' giải thích: "Tế hoặc Tiểu là dựa theo hình tượng mà nói, tự nghĩa của nó không khác biệt nhiều...".
- Sách 'Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa' ghi: "Hà Mộng Giao nói: Tiểu tương phản với Đại, gọi là Tế thì mạch Tiểu tức là mạch Tế."

B- Hình tượng mạch Tế

- Chương 'Hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Tế nhỏ, lớn hơn mạch Vi".
- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch Tế nghĩa là nhỏ, hình tượng như sợi dây, mạch Vi thì lờ mờ khó thấy còn Tế thì rõ ràng, dễ thấy".
- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Mạch Tế thì nhỏ, thẳng mà mềm, ứng dưới tay như sợi tơ, chỉ".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Tế như sợi dây nhỏ mà mềm".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH TẾ

- Sách '*Mạch chẩn*' ghi: "Hình vẽ mạch Tế dưới đây (so sánh với mạch Đại cho dễ thấy):



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Tế

- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Mạch Tế là do huyết bị lạnh, khô, hư, không đủ để làm cho đầy vậy".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Tế do khí huyết đều hư, không đủ để thúc đẩy mạch hoặc do thấp tà ngăn trở mạch đạo gây ra".

D- Mạch Tế chủ bệnh

- Thiên '*Mạch yếu tinh vi luận*' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Thấy mạch Tiểu mà sắc mặt không đổi mới là bệnh - Mạch Tế thì khí ít".
- Thiên '*Bình nhân khí tượng luận*' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch ở bộ xích lạnh mà Tế là chứng ăn xong thì đi tả ngay".
- Thiên '*Ngọc cơ chân tạng luận*' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch Tế, da lạnh, hơi thở ngắn, đại tiểu tiện đều tiết lợi, không ăn uống được là chứng Ngũ Hư".
- Thiên '*Tam bộ cửu hậu luận*' (*Tổ vấn 20*) ghi: "Hình thể thịnh mà mạch Tế, thiếu hơi không đủ để thở là bệnh đang nguy".

- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Phụ nữ nuôi con, bị bệnh nhiệt mà mạch Tiểu là thế nào? - Kỳ Bá trả lời: Tay chân nóng thì sống, tay chân lạnh thì chết".
- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn đã 5-6 ngày, đầu ra mồ hôi, hơi sợ lạnh, tay chân lạnh, vị quản đầy, miệng không muốn ăn, đại tiện bón, mạch Tế, đó là dương hơi bị kết".
- Chương 'Ngũ tạng phong hàn mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch đến Tế mà nép vào xương là chứng tích".
- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Thiếu dương Tiểu, mạch Thiếu âm Tế, nam thì tiểu khó, nữ thì kinh nguyệt không thông".
- Chương 'Trì tật đoạn trường tạp mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Tiểu là huyết thiếu, bệnh ở Tâm".
- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh nghị trị' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu mà Tế thì phát sốt, nôn mửa".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ quan dao động mà ở bộ xích và thốn lại Tế là có tích lãnh ở ngực, bụng, trướng hà, tích tụ, muốn ăn thức ăn nóng".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Tế thấy ở chứng khí suy, chứng thấp".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Tế chủ khí huyết đều hư, hư lao, khí huyết dồn xuống".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Tế chủ huyết hư, thiếu hơi, tiêu chảy, kiết lỵ, thấp tý, xương đau, bụng và dạ dày đau, nôn mửa, sán hà, tích lãnh, hồi hộp".

Tả Thốn TẾ Hồi hộp, mất ngủ.	Hữu Thốn TẾ Nôn mửa
Tả Quan TẾ Can âm khô kiệt.	Hữu Quan TẾ Tỳ hư, đầy trướng.
Tả Xích TẾ Tiêu chảy, kiết lỵ, di tinh.	Hữu Xích TẾ Hạ tiêu lạnh, suy.

E- Mạch Tế kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch Tiểu, Thực mà cứng là bệnh ở bên trong. Mạch Tiểu Nhược mà Sáp là bệnh đã lâu ngày".
- Thiên 'Tam bộ cửu hậu' (*Tổ vấn 20*) ghi: "Mạch của cửu hậu đều Trầm, Tiểu mà cách tuyệt nhau, là âm, chủ về mùa đông, sẽ chết vào khoảng nửa đêm".
- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Bệnh điên thì sao? Kỳ Bá đáp: Thấy mạch Đại mà Hoạt thì lâu ngày sẽ tự khỏi, nếu thấy mạch Tiểu Cấp mà cứng, sẽ chết không chữa được".
- Thiên 'Bệnh Năng Luận' (*Tổ vấn 46*) ghi: "Người bị bệnh Vị ung quản phải chẩn đoán bằng cách nào? Kỳ Bá đáp: Chẩn bệnh đó, nên xét ở mạch của Vị, sẽ thấy Trầm Tế, Trầm Tế là do có khí nghịch".
- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch của Thận thấy Tiểu mà Cấp, mạch của Tâm thấy Tiểu mà Cấp, không bật lên, đều là chứng hà. Mạch của Thận thấy Tiểu, bật lên tay mà lại Trầm là chứng trường tiết có máu. Mạch của Can thấy Tiểu và Cấp sẽ phát ra chứng giãn khiết và co quắp. Tâm và Can... thấy mạch Tiểu, Trầm, Sáp là chứng trường tiết".
- Chương 'Thương hàn lệ' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở 2 bộ xích và thốn đều Trầm Tế là kinh Thái âm bị bệnh. Nói xàm, cơ thể hơi sốt, mạch Phù Đại, tay chân nóng thì sống, tay chân lạnh thì chết".
- Chương 'Biện kinh thấp tý bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh phát sốt, mạch Trầm mà Tế là chứng kính (*co rút*). Thái dương bệnh, các khớp đau nhức mà phiền táo, mạch Trầm Tế là chứng thấp tý".
- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh thì phải sợ lạnh, phát sốt, nay lại tự ra mồ hôi mà không sợ lạnh, phát sốt, mạch ở bộ quan lại Tế Sác, đó là do thầy thuốc dùng phép thổ (*làm cho ói*) mà gây ra. Trường hợp bị kết hung, ăn uống như thường, kiết lỵ, mạch thốn Phù, mạch quan Tiểu (*Tế*) Trầm, Khẩn là chứng tạng bị kết, trên lưỡi có rêu trắng trơn thì khó chữa. Thái dương bệnh, dùng phép hạ để chữa... nếu thấy mạch Tế Sác thì đầu chưa hết đau".
- Chương 'Biện Thiếu dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà mạch Huyền Tế, đầu đau, phát sốt là thuộc về Thiếu dương".
- Chương 'Biện thiếu âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm mắc bệnh, thấy mạch Trầm, Tế, Sác là bệnh ở lưng, vì vậy, không thể phát hãn. Thiếu âm mạch Vị, Tế, Trầm chỉ muốn nằm, ra mồ hôi, không phiền táo, 5-6 ngày sau lại đi lỵ, phiền táo mà không ngủ được thì chết".
- Chương 'Kinh thấp yết bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thái dương bệnh, các khớp đau nhức mà phiền táo, mạch Trầm mà Tế là chứng thấp tý".
- Chương 'Huyết tý hư lao mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông bình thường mà thấy mạch Hư, Nhược, Tế, Vị thì thường ra mồ hôi trộm".

- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi : "Mạch Thiếu dương Tiểu, mạch Thiếu âm Tế, đàn ông thì tiểu khó, đàn bà thì kinh nguyệt không thông".
- Chương 'Ngũ tạng phong hàn mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi : "Mạch đến Tế mà nép vào xương là chứng tích".
- Chương 'Đờm ẩm khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi : " Mạch Phù mà Tế, Hoạt là chứng thương ẩm".
- Chương 'Bình tam quan...nghì' (*Mạch kinh*) ghi : "Mạch ở bộ quan Tế, Hư là bụng đầy".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng tịnh nghì' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở bộ xích Tế Vi thì đại tiện lỏng".
- Chương 'Tạp bệnh' (*Mạch kinh*) ghi : "Mạch Huyền Tiểu (Tế) là chứng hàn tiết - "Âm tà xâm nhập thì thấy mạch Trầm Tế".
- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Tế chủ bệnh khí suy, hư lao; Tả thốn Tế thì hồi hộp, mất ngủ; Tả quan Tế là Can âm bị hao mòn; Tả xích Tế là tiết tả, kiết lý, di tinh; Hữu thốn Tế là khí suy, nôn mửa; Hữu quan Tế thì Vị bị hư, đầy trướng; Hữu xích Tế là hạ nguyên bị lạnh".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Tế Sác là nhiệt, Tế Khẩn là hàn, Tế Trầm là thấp tý, khớp đau. Tế Nhược là ra mồ hôi trộm. Tế Vi là tiêu chảy do hàn. Tế Huyền là Can hư. Tế Sáp là huyết hư, phản vị".

G- Mạch Tế và điều trị

- Chương 'Biện thiếu âm bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm mạch bệnh, thấy mạch Trầm, Tế, Sác là bệnh ở lưng, vì vậy không thể dùng phép phát hãn".
- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Tay chân quyết lãnh, mạch Tế muốn tuyệt thì cho uống bài 'Đương quy tứ nghịch thang' (*Đương quy, Thuộc dược, Quế chi, Tế tân, Chích thảo, Thông thảo, Đại táo*)".
- Chương 'Ngược bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Sốt rét... mạch Huyền, Tiểu (Tế), Khẩn, dùng phép hạ thì bớt".
- Chương 'Hung tý tâm thống mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng hung tý, sườn thở, ngực lưng đau, ngắn hơi, mạch ở thốn khẩu Trầm mà Trì, bộ quan thì Tiểu, Khẩn, Sác, cho uống bài 'Quát lâu giới bạch bạch tửu thang' (*Quát lâu, Giới bạch, Bạch tửu*)".
- Chương 'Phụ nữ nhâm thân bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Phụ nữ mạch ở bộ xích Tiểu, Nhược, khát nước không ăn được, là (*dấu hiệu*) có thai, cho uống bài 'Quế chi thang' (*Quế chi, Bạch thuộc, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*)".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Tế Sác là rất hàn, cho uống bài 'Phụ tử lý trung thang' hoặc bài 'Bát vị địa hoàng hoàn' (*Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đơn bì, Trạch tả, Bạch linh, Nhục quế, Phụ tử*); Bộ hữu thốn Trầm Tế mà Hoạt Sác, nóng âm ỉ trong xương, cho uống bài 'Tứ vật thang' (*Đương quy, Thục địa, Bạch thược, Xuyên khung*) thêm Địa cốt bì; Mạch bộ hữu thốn Trầm Tế mà không Sác, cho uống bài 'Tứ quân tử thang' (*Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo*) thêm Hoàng cầm, Hoàng kỳ".

H- Mạch Tế qua các lời bàn

- Sách '*Chẩn tông tam muội*' ghi: "Mạch Tiểu, Nhược tuy là do nguyên khí không đủ, nhưng Tiểu mà ấn tay xuống vẫn không thấy suy, ấn lâu vẫn có lực lại là do thực nhiệt cố kết. Nếu mạch Tiểu mà lại thấy triệu chứng nhiệt là kháng thịnh, đó là mạch và chứng nghịch nhau. Cũng có người bình thường mà lại thấy mạch âm ở cả 6 bộ hoặc ở một tay thiên về Tiểu. Nếu do bệnh mà thấy mạch Tế Tiểu thì tùy theo thấy ở bộ nào mà phải điều lý cho thích hợp chứ không thể bỏ qua. Nếu thấy mạch Tiểu Nhược ở Nhân Nghinh là vệ khí bị suy, thấy ở thốn khẩu là dương không đủ, thấy ở bộ xích là âm không đủ. Hết sau khi bệnh mà thấy mạch Nhược Tiểu là chính khí tuy bị hư nhưng tà khí cũng đã lui, vì vậy bệnh sẽ khỏi. Nếu Tiểu mà kiêm Hoạt, Thục, Phục không phải là chứng thực nhiệt uất kết ở bên trong hay sao? Kinh có ghi: "Xem mạch thấy Hoạt, Tiểu, Khẩn mà Trầm là bệnh càng nặng ở trong". Lại ghi thêm: "Ôn bệnh mà sốt cao, mạch lại Tế, Tiểu tay chân nghịch lãnh thì chết. Đàn bà nuôi con mà bệnh nhiệt, mạch lại Tiểu, nếu chân tay nóng thì sống, chân tay lạnh thì chết. Mạch Tiểu mà chân tay lạnh thì khó chữa, tay chân nóng thì dễ chữa. Bụng đau thấy mạch Tiểu mà Trĩ thì dễ chữa, nếu thấy Đại mà Cấp thì khó chữa. Ăn không tiêu, tiêu chảy, tiêu sống phân mà thấy mạch Vi Tiểu liên lạc thì sống, nếu cứu cấp thì chết. Xem trên đây thì thấy rõ chỗ quan trọng của mạch chứng thuận nghịch vậy. Sách '*Nội kinh*' có ghi về mạch Tế như sau: "Mạch Tế là khí ít" - "Mạch Tế nép vào xương là chứng tích" - "Mạch ở bộ xích lạnh mà Tế là chứng ăn vào đi tiêu ngay" - "Đầu đau mà mạch Tế Hoãn là chứng trúng thấp", xem đó thì thấy rõ là do âm tà, vì vậy các chứng Vi bị hư, biếng ăn, bụng đau, tiêu chảy, thấp tý, chân yếu, mồ hôi tự ra, đều thấy có mạch Tế, chỉ khác nhau là kiêm Phù hoặc kiêm Trầm ở bộ thốn hoặc bộ xích mà thôi. Nếu người thường mà thấy mạch Tế, Nhược, Tiểu là do lo nghĩ quá độ, hại đến chân nguyên mà ra. Nếu hình thịnh mà mạch Tế, thiếu hơi không đủ để thờ hoặc bệnh nhiệt mà mạch Tế, tinh thần mê muội thì đều là mạch không ứng với bệnh, vì vậy, không thể bàn như mạch Hư Tế được".

- Sách '*Mạch ngữ*' ghi: "Mạch Tế thì nhỏ, thẳng mà mềm, ứng dưới ngón tay như sợi tơ chỉ, vì vậy, nên gặp ở người già yếu, huyết khí đều suy, hoặc tinh bị tổn thương, tự ra mồ hôi hoặc thấp khí làm hại thân, hoặc bị kiết kỵ làm cho âm bị thoát, hoặc đầu đau thể hư lạnh hoặc vị bị hư, bụng trướng, hoặc mất hoa, gân suy yếu. Sách '*Mạch kinh*' có ghi: "Mạch Tế Tiểu là huyết khí bị suy, có các triệu chứng đó là thuận, nếu không có các triệu chứng đó là nghịch. Vì vậy các chứng chảy máu mũi, nôn mửa, bụng trướng mà thấy mạch Trầm Tế là sống. Lo nghĩ mệt nhọc quá độ cũng thấy mạch Tế. Cách chữa phải ôn bổ. Tuổi tráng niên mà sức mạch Tế là không hợp với hình thể vậy. Mạch đến như Tế hoặc do thành linh gặp phải hàn lãnh, kinh lạc ứ trệ, vì vậy có mạch Trầm Tế vì kinh khí không đều đạt làm cho mạch Tế, do đó, không thể làm cho là hư rồi dùng phép ôn bổ sẽ làm cho tà khí cố kết. Cao Cổ Phong có nói: "Mạch Tế tất Trầm, chỉ nên kiêm Hoạt là dư âm mạch, người bình thường hay có. Nếu thấy kiêm Sác, Huyền là mạch của chân nguyên khô kiệt, không chữa được".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Các chứng hư lao tổn mà thấy mạch Tế thì bệnh nặng".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Người thường thấy mạch Tế Nhược là do lo nghĩ quá độ, thương tổn chân nguyên. Nếu hình thịnh, mạch Tế, hơi không đủ để thở hoặc bệnh nhiệt, tinh thần mờ tối, mạch Tế, là mạch và bệnh không tương hợp, đều thuộc về chứng nguy".

- Khi so sánh giữa mạch Tế và mạch Vi, Đường Tôn Hải nhận xét như sau : "Mạch Vi chủ khí hư hơn là huyết hư, còn mạch Tế chủ huyết hư hơn là khí hư vì khí hư nên mạch nhảy không có sức còn huyết hư thì mạch nhỏ".

Bài ca Mạch Tế (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng: Tế nhỏ như sợi tơ tằm,

Dưới tay trầm trầm không chút ngừng dây.

Xuân hè tuổi trẻ không hay,

Thu đông già yếu mạch này cũng nên.

Tương loại: Nhu thì phù Tế mềm thay,

Nhược thì trầm Tế khác rầy mạch Nhu.

Vi thì phù Tế phát phơ,

Tế thì trầm tế tựa hồ sợi tơ.

Chủ bệnh: Mạch Tế chủ bệnh phải rành,

Khí huyết, suy kém thất tình hư lao.

Không thấp khí thương thận yếu (eo lưng),

Thì thương tinh với ra nhiều mồ hôi.

Thốn Tế hay nôn mửa ư,

Quan Tế thì chủ vị hư bụng đầy,

Xích Tế đan điền lạnh thay,

Di tinh kiết lỵ bệnh này thoát âm.

Bài ca Mạch Tế (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Lại xem mạch Tế ra sao ?

Thẳng mà mềm mại có chiều nhỏ thay.

Tựa hồ như một sợi dây,

Mạch vi so sánh, mạch này rõ hơn.

Chủ bệnh: Mạch Tế chủ bệnh là gì.

Hư lao các chứng khí suy đã từng.

Tả thốn khó ngủ, chinh xung,

Hữu thốn khí kém lại cùng mưa nôn.

Tả quan can âm khô mòn,

Hữu quan đầy trướng hoàn toàn vị hư.

Tả xích tiết, ly, tinh, di,

Hữu xích Tế thì lạnh chốn hạ nguyên.

I- CÁC Y ÁN MẠCH TẾ

Y án Mạch Huyền - Tế - Sắc

(Trích trong 'Vương Thị y án')

"Họ Thạch thành linh bị trướng bụng, 1 tuần sau thì làm mủ ở giữa rốn. Thầy thuốc ngoại khoa cho đó là trường ung dùng thuốc ôn bổ gây ra ho mà không ngủ được, trong bụng đau thắt, đờm thấy xanh đỏ, đại tiện không thông. Vương Mạch Anh chẩn bệnh thấy mạch Huyền, Tế mà Sắc, môi đỏ sẫm, khát nước, liền nói: "Xem mạch thì thấy là chân âm quá hư, các vị thuốc như Hoàng kỳ, Bạch truật, Đương quy, Nhục quế đều cấm dùng. Cho uống bài 'Cam lộ ẩm' (*Tỳ bà diệp, Thục địa, Mạch môn, Chỉ xác, Nhân trần, Sinh địa, Thiên môn, Thạch học, Chích thảo, Hoàng cầm*) thêm Tây dương sâm, Thiên hoa Phấn, Bối mẫu, Hạnh nhân, Đông qua tử thì đờm, ho dần hết... Thầy thuốc ngoại khoa đó nói rằng chứng bệnh này rất kỵ các vị thuốc có tính nhuận và tiết tả, không được dùng nhiều. Mạch Anh nói: "Âm hư thì dịch tảo, tân dịch không sinh ra được, khi cần còn cần không được hưởng gì lại còn câu nệ, không biết thông biến sao?". Vẫn dùng phương thuốc cũ nhưng bỏ bớt vị Hạnh nhân, Hoa phấn, Bối mẫu, thêm Tri mẫu, Bách hợp, Hợp hoan. Quả nhiên các chứng đều giảm bớt, ít lâu sau, rốn đóng vảy rồi khỏi hẳn".

Y án Mạch Tế Lưỡi Trắng

(Trích trong 'Ai lu y án')

"Một người bị đau bụng, kiết lỵ, đi lỵ ngày đêm không nhất định, ra mồ hôi lạnh, tay chân lạnh, mạch Tế, lưỡi trắng là do tử thấp nhiệt kết trệ lại. Bệnh đã 5 ngày không giảm. Người bệnh hay uống rượu làm cho Tỳ bị hư, tà không thể hóa nhiệt để tiết ra được vì thế hay thấy ra mồ hôi nhiều, làm cho dương khí bị hại, kiết lỵ làm hại âm huyết. Phàm bụng đau mà lý cấp hậu trọng thì cách chữa phải nên dùng phép thông. Miệng khô, phiền táo, bí tiểu thì cách trị phải nên thanh, thấm. Chứng này là do Tỳ dương vốn đã kém nên không vận hóa được, tà trệ chưa động thì chính khí đã hư, thành ra phải bó tay. Tạm dùng phép ôn trung, thêm sơ tà hóa trệ. Dùng Phụ tử (chế) 2g, Kiến khúc 6g, Xích linh 12g, Mộc hương 1,2g, Hoàng liên (sao rượu) 2g.

Chẩn lần hai: Kiết lỵ đã thấy giảm phân nửa, trắng đỏ lẫn lộn, tay chân ấm, ít ra mồ hôi, lưỡi trắng, rêu lưỡi nhờn như cũ, lý cấp hậu trọng đã bớt, xem mạch thấy Trầm Tế, trong bụng còn đau. Đây là Tỳ hư, thấp tử kết trệ nên chưa vận hóa được. Dùng phép ôn trung vận tà. Dùng Phụ tử (chế) 2g, Hậu phác 2,8g, Hoàng liên 1,2g, Bạch truật 4g, Can khương 2g, Phòng phong 4g, Mộc hương 1,2g, Chỉ thực 2,8g, Đơn bì 4g, Xích linh 12g.

Khám lần ba: Kiết lỵ giảm nhiều, rêu lưỡi đã đổi, hết đau bụng, tiểu tiện đỏ, tượng mạch thịnh lên, muốn ăn cơm. Trung dương đã vận động thì còn lo gì tà trệ không hóa, dùng phép hòa trung: Bạch truật 6g, Kiến khúc 6g, Hậu phác 2,8g, Biển đậu 12g, Cát cánh 2g, Nhục quả 1,6g, Hoạt thạch 12g, Ý dĩ nhân 12g. Bệnh khỏi".



MẠCH THỰC

(實脈 - *Full Pulse - Pouls Plein*)

A- Đại cương

- Mạch là phủ của huyết, huyết khí có thừa thì mạch phải sung thịnh, vì vậy, thiên 'Thích chí luận' (Tổ vấn 53) ghi: "Mạch Thực thì huyết thực".

- Nếu tà khí thịnh, mạch khí đến thấy cứng, có lực, 3 bộ đều như vậy, cũng là mạch Thực. Vì vậy, sách 'Y thuật' ghi: "Mạch Thực chủ về thực nhiệt, không chủ về hư hàn".

- Cần phân biệt rõ là chính Thục hoặc tà Thục. Sách ' *Thời phủ diệu dụng*' ghi: "Dưới tay thấy rõ ràng mà hòa hoãn là nguyên khí Thục, dưới tay thấy mạch khí bật lên mà không rõ tà khí Thục".

B- Hình tượng mạch Thục

- Chương 'Mạch hình tượng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Thục thì Đại mà Trường, hơi mạnh, ấn tay xuống thấy bật lên".

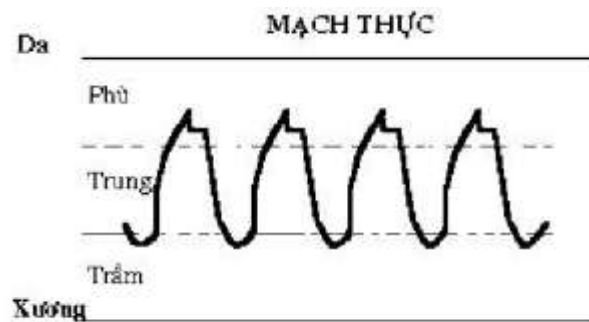
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Thục thường Phù Đại mà cứng, có lực, cả 3 bộ đều thấy rõ".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch đi dày chắc, hữu lực, dài lớn, và cứng chắc".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Thục... 3 bộ mạch ấn nhẹ hoặc nặng tay đều thấy có lực".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH THỤC

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Thục:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Thục

- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Thục là do dương hỏa uất kết".

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Mạch Thục là do tà khí thịnh".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Tà khí và chính khí chống nhau, vì vậy đường mạch đầy chắc, ứng vào tay hữu lực (*Thục*)".

D- Mạch Thục chủ bệnh

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch của Vị mà Thục thì bụng trướng".

- Thiên 'Thông bình hư thực luận' (*Tổ vấn 28*) ghi: "Mạch của chứng điên thì như thế nào? Kỳ Bá đáp: Hư thì có thể chữa khỏi, Thục thì chết". Chứng tiêu dẫn hư thực thế nào? Kỳ Bá đáp: Mạch thực mà Đại thì dù bệnh đã lâu vẫn chữa được".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tinh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Thực ắt sinh nhiệt, ở Tỳ Phế thì nôn ngược, hơi thở nhanh (*dồn dập*). Mạch bộ quan Thực thì dạ dày đau. Mạch ở bộ xích Thực thì bụng dưới đau, tiểu tiện không tự chủ".

- Chương 'Bình tạng bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Thủy cốc vào thì thấy mạch cứng, Thực".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Thực chủ huyết thực nhiệt kết, hỏa tà thịnh. Tả thốn Thực chủ chứng tâm lao, lưỡi cứng, ngực đầy tức. tả quan Thực thì cạnh sườn đau (*do Can hỏa vượng*). Tả xích Thực thì bụng dưới đau, tiểu tiện bí, Hữu thốn Thực thì Phế bị bệnh, nôn ngược, họng đau, Hữu quan Thực thì bụng đầy trướng, đau. Hữu xích Thực thì tương hỏa vượng".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm tâm lĩnh*) ghi: "Mạch ở tả thốn Thực thì trong ngực nóng phiền. Mạch bộ quan Thực thì trong vị có hư nhiệt gây đau ở trung tiêu. Mạch bộ xích Thực thì bụng dưới đầy tức, tiểu nhiều".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Thực thấy ở các chứng tà khí thịnh, hỏa chứng tà thịnh hoặc tà thực ủng kết".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Thực chủ khí tắc, ứ tích, phế ung, ăn không tiêu, bụng sưng, sán trướng, nhiệt thịnh, họng đau, đại tiện khó".

Tả Thốn THỰC Lưỡi cứng.	Hữu Thốn THỰC Họng đau.
Tả Quan THỰC Can hỏa vượng, sườn đau.	Hữu Quan THỰC Bụng trướng đầy do khí thấp.
Tả Xích THỰC Đại tiện bí, bụng đau.	Hữu Xích THỰC Tương hỏa kháng nghịch.

E- Mạch Thực kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch Tiểu, Thực mà cứng là bệnh ở trong".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Thực Khẩn là hàn tích đã lâu. Thực Hoạt là đờm ngưng trệ".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

Mạch Thực mà Phù, Đại có lực là ngoại cảm phong, hàn, thử, thấp.

Thực mà Trầm có lực là nội thương do ăn uống thất thường.

Thực Trầm mà Huyền là hàn thịnh ở trong.

Thực mà Sác là chứng phế ung (*áp xe phổi*).

Thực Hồng là hỏa tà quá vượng.

F- Mạch Thực và trị liệu

- Chương 'Biện dương minh bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Người bệnh phiền nhiệt, ra mồ hôi mà giải, nay lại thấy như sốt rét, xé trưa phát nóng, đó là thuộc ở Dương minh. Thấy mạch Thực thì nên dùng phép hạ (*xổ*)... Hạ bằng bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Mang tiêu*)".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Thực là phục dương ẩn phục bên trong thì hàn sẽ đóng ở ngoài mà bên trong nóng bừng bừng, nóng quá thì hại kim, kim bị thương thì sẽ hư, kim hư thì không bình được mộc, mộc thịnh thì lại khắc thổ, cho nên Tỳ Vị bị hư. Tỳ bị nhiệt cho nên Vị cũng bị nhiệt. Vị nhiệt thì bị ủng tắc gây ra kém ăn, thuốc ôn hòa là 'Bình vị tán' (*Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Chích thảo*) hoặc bài 'Dị công tán' (*Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì*) thêm Hoàng cầm. - Mạch tả thốn Thực là trong lồng ngực kim bị hỏa trú ở đây làm nóng dữ, cho uống bài 'Lương cách tán' (*Liên kiều, Đại hoàng, Mang tiêu, Chích thảo, Chi tử, Hoàng cầm, Bạc hà*). - Mạch tả quan Thực là trung tiêu có phong nhiệt cho nên đau nhói, nên uống bài 'Tứ vật thang' (*Thực địa, Bạch truật, Dương quy, Xuyên khung*) thêm Long đởm, Đơn bì; Hoặc cho uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Nhân sâm, Chích thảo, Hoàng cầm, Sinh khương, Đại táo*). - Mạch hữu quan Thực là trong Vị có nhiệt gây đau nhói, cho uống bài 'Bồi thổ cố trung thang' (*Bạch truật, Chích thảo, Can khương, Thực địa*) thêm Bạch truật. - Mạch tả xích Thực nên cho uống Phụ tử, Can khương. Mạch hữu xích Thực nên cho uống bài 'Lục vị địa hoàng hoàn' (*Thực địa, Đơn bì, Hoài sơn, Trạch tả, Sơn thù, Bạch linh*). Nếu tiểu chưa cầm, thêm Ích trí nhân".

G- Mạch Thực qua các lời bàn

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Thực là tà khí thực, ấn tay nhẹ hoặc nặng đều thấy mạch khí bật lên có lực. Mạch Thực có âm có dương. Cùng loại là các mạch Huyền, Hồng, Khẩn, Hoạt. Biểu tà Thực thì thấy mạch Phù Đại có lực do phong hàn thủ thấp xâm nhập vào kinh mạch vì vậy thấy các chứng thương hàn dương ngược hoặc là phát nóng đau đầu mũi nghẹt, đầu sưng hoặc là cơ thể, gân xương đau nhức, ung độc. Tà Thực ở phần lý thì thấy mạch Trầm Thực có lực, do nội thương ở tạng vì ăn uống, thất tình, vì vậy, thấy các chứng đầy trướng hoặc kết bí hoặc trưng hà hoặc ứ huyết hoặc đàm ẩm hoặc đau bụng, hen suyễn, nôn ngược. Hỏa tà thực thì thấy mạch Hồng Hoạt có lực là chứng thực nhiệt. Hàn tà thực thì thấy mạch Trầm Huyền có lực, là các chứng trệ đau. Mạch Thực cũng có chân, giả. Chân Thực thì dễ biết, giả Thực thì hay bị lầm, vì vậy, cần phải hỏi nguyên nhân, xem hình chẩn mới khỏi sai lầm".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chẩn tông tam muội*) ghi: "... Thực là tượng trong ngoài đều đầy trệ. Kinh viết: Tà khí thịnh thì mạch Thực mà không ghi rằng mạch Thực là

chính khí vốn vượng, đó là điểm cương yếu của mạch Thực vậy! Mạch đã thực ắt không có chứng hư, chứng đã thực ắt không có giả tượng. Nhưng nếu tà nhiệt rất cao (*kháng cực*) mà sắp tuyệt thì lại thấy mạch Thực. Thực ở biểu thì đầu đau, cơ thể sốt. Thực ở lý thì bụng đầy, tức trướng. Đại mà Thực là nhiệt từ trong phát ra. Tế mà Thực là tích tụ sinh ở trong. Bệnh thương hàn ở Dương minh, không đi tiêu được mà thấy mạch Thực thì phải dùng phép hạ. Nếu sau khi hạ mà mạch lại Thực Đại hoặc quá Vi sắp tuyệt, nóng không bớt thì chết. Quyết âm bệnh kiết lỵ mà mạch lại Thực, nếu dùng phép hạ thì chết. Xem đây thì thấy, nếu mạch và chứng nghịch nhau thì khó chữa vậy! Vì vậy, các chứng Tiêu, Đản, Cổ trướng, Tích cứng mà thấy mạch Thực thì dễ chữa còn các chứng đi tiêu ra máu hoặc người bệnh lâu ngày, phụ nữ mới sinh mà thấy mạch Thực, Đại thì chẳng dễ chữa vậy".

- Sách '*Mạch học chính nghĩa*' ghi: "Sách mạch có ghi: "Mạch Thực chủ về các chứng hỏa nhiệt vượng, đó là phát cuồng, nói xàm, họng sưng, lưỡi cứng, dương độc, đại tiện bí, Tỳ bị nhiệt, bụng đầy, thất lưng đau cứng. Người bình thường thấy mạch Thực Đại tất phải bị kiết lỵ, nên dùng phép hạ. Bị nghệt mà thấy mạch Thực đó là do tà khí ở lý, cần hạ ngay. Bệnh lâu ngày mà thấy mạch Huyền, Sác, Thực, Hoạt là do cô dương thoát ra ngoài, vì vậy có câu: "Bệnh lâu ngày mà thấy mạch Thực thì rất nguy". Lại có chứng do Trầm hàn ở bên trong làm mạch đạo bị ủng trệ, tượng mạch cứng lao như Thực, vì vậy không được dùng thuốc hàn lương mà phải dùng phép ôn bằng các vị như: Can khương, Phụ tử. Lại có chứng chân âm quá hư, thấy mạch quan Cách, Hồng, Huyền như Thực, chỉ có dám dùng phép thanh lương chăng? Ba chứng kể trên đều có giả thực, không phải do chân thực".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Nói tượng mạch Trường Đại mà hơi mạnh là nói mạch tuy Thực nhưng vẫn có ý hòa hoãn".

Bài ca Mạch THỰC (Tân Hồ mạch học)

Thể trạng : Phù trầm đều thấy đại, trường,

Dưới tay rắn rắn rõ ràng không hư.

Tam tiêu tráng hoả có dư,

Thông trường, phát hãn yên thư lo gì.

Tương loại : Thực Phù Trầm có lực thay,

Khẩn hình như vện sợi dây không thường.

Lao thì án sát đến xương,

Vi Huyền Thực Đại đời thường phải hay.

Chủ bệnh : Thực mạch hoả uất phát cuồng,

Nói sảng mà lại mưa luôn lạ thường.

Hoặc dương độc hoặc thực thương,
Không thông đại tiện lại thường khí đông.
Thốn thực chủ mặt nhiệt phong,
Đau hầu, cứng lưỡi, hung trung tức đầy.
Quan thực tỳ nhiệt bụng đầy,
Xích thực bệnh này đau ruột, đau lưng.

Bài ca Mạch THỰC (*Chẩn gia chính nhấn*)

Mạch tượng : Mạch Thực ta cũng phải tường,

Có lực mạch thường phù đại mà kiên.

Dưới tay mạch thấy trườn lên,

Phù, trung, trầm hậu hiển nhiên thấy đều.

Chủ bệnh: Mạch Thực chủ bệnh kể ra:

Huyết thực, nhiệt kết, hỏa tà thịnh sao.

Tả thốn Thực chủ tâm lao,

Sinh cứng lưỡi, khí vọt cao ngực đầy.

Hữu thốn phế bệnh thường hay,

Sinh ra nôn xốc, hoặc nay đau hầu.

Tả quan mạch Thực thì sao ?

Vì can hỏa vượng hay đau cạnh sườn.

Hữu quan mạch Thực phải tường,

Trung tiêu đầy trướng lại thường thường đau.

Tả xích tiện bé bụng đau,

Hữu xích tướng hỏa có chiều vượng thay.

Kiểm mạch: Thực khẩn hàn tích đã lâu,

Mạch Thực mà hoạt khởi sao ngưng đờm.

H- CÁC Y ÁN MẠCH THỰC

Y án Mạch THỰC mà Hồng Sác

(Trích trong 'Tống, Nguyên, Minh, Thanh, Danh y loại án')

"Chu Đan Khê chữa một người ở phố Giang, nói xàm, thấy hỗn loạn. Bệnh đã 7-8 ngày mới mời Chu Đan Khê đến chữa. Xem mạch thì thấy hai tay đều Hồng, Sác mà Thực. Người bệnh mặt đỏ lẩn trắng, thân hình mập mà lại nổi gân. Đây là do mệt nhọc gây ra bệnh, lại thêm uống nhầm thuốc hàn (*lạnh*) lương (*mát*). Hỏi thì biết rằng người bệnh đã được cho uống 7-8 thang Sài hồ. Cách chữa trường hợp này phải ôn bổ. Dùng bài 'Hoàng kỳ phụ tử thang' (*Hoàng kỳ, Trần bì, Phụ tử*), cho uống lạnh. Uống 3 thang thì ngủ được, hơi ra mồ hôi mà giải mạch đã hơi nhuyễn. Cho uống tiếp Hoàng kỳ, Bạch truật, được 10 ngày thì thấy mạch thu liễm lại thành Tiềm. Được nửa tháng thì khỏi hẳn".

Y Án Mạch Bộ Xích 2 Tay đều THỰC

(Trích trong 'Danh y loại án')

"Trần Đẩu Nham chữa cho vợ của Diệp Nam Châu, tắt kinh đã 5 tháng, khí hư ra màu trắng, hoặc buổi chiều phát nóng ho khan, ới mưa. Có thầy thuốc cho đã là chứng lao sái. Đẩu Nham xem bệnh liền nói: "Mạch 2 bộ xích đều Thực là có thai, lại thêm ngoại cảm phong tà mà ra". Vậy cho uống thuốc loại thanh, hòa thì khỏi. Ít lâu sau sinh một con trai".

I- MẠCH THỰC VÀ CÁC MẠCH KHÁC

Sách 'Tân biên Trung y học khái yếu' đưa ra so sánh giữa mạch Thực và các mạch Hoạt, Khẩn, Trường có nhiều nét giống và khác nhau như sau:

Mạch gốc	Đặc điểm	Tên mạch gốc	Hình thái mạch	Hội chứng tương ứng
Loại Mạch THỰC (4 Mạch)	Chạm vào ngón tay thấy có	THỰC	Ấn tay xuống hoặc nâng tay lên đều có lực.	Chứng thực nhiệt tụ lại.
		HOẠT	Mạch đi trơn tru, có cảm giác tròn tròn.	Đàm, thực nhiệt.
		KHẨN	Giống như dây thừng vặn xoắn.	Hàn chứng thống phong.
		TRƯỜNG	Đầu đuôi thẳng suốt, thân của	Khi dương thừa, nhiệt

	sức		mạch thấy tràn quá toàn bộ vị mạch.	chứng.
--	-----	--	---	--------

Trần Tu Viên đưa ra nhận định so sánh giữa mạch Thực và các mạch khác như sau:

Mạch Thực mà lớn là mạch Đại.

Thực mà đi trơn tru là mạch Hoạt.

Thực mà căng như dây cung là mạch Huyền.

Vậy mạch Đại, Hoạt và Huyền đều dựa trên mạch Thực.

MẠCH TRẦM

(沉脈 - *Sinking Poulse - Pouls Profond*)

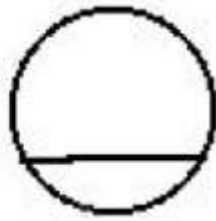
A- Đại cương

- Trầm là chìm, mạch luôn chìm sâu dưới da, vì vậy gọi là Trầm.
- Thiên 'Tuyên minh ngũ khí luận' (*Tổ vấn 23*) ghi: "Thận mạch Thạch, ứng với thời lệnh là mùa đông, ở tạng là Thận, mạch Thận Trầm vì vậy mạch Trầm cũng gọi là mạch Thạch".
- Thiên 'Ngọc cơ chân tạng luận' (*Tổ vấn 19*) ghi: "Mạch mùa đông tức là mạch của Thận, thuộc phương Bắc, thủy, muôn vật nhờ đó mà bế tàng, vì vậy mạch khí lúc đến thì Trầm mà bật mạnh lên, vì vậy gọi là Dinh".
- Sách '*Tần Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Trầm bắt chước đất, có hình tượng suối phun vọt ở dưới... lại gọi là Thạch, cũng gọi là Dinh".

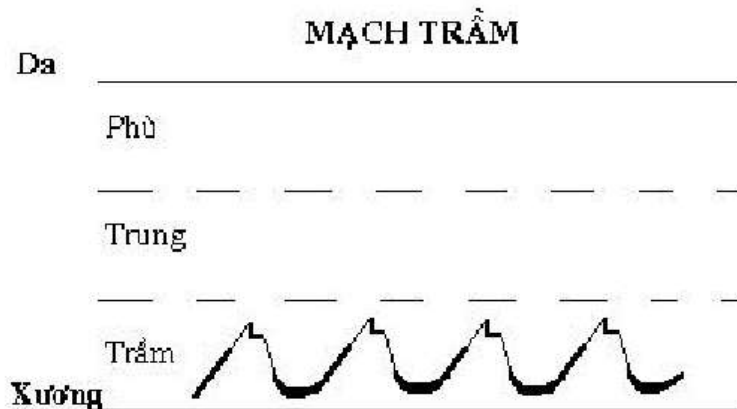
B- Mạch tượng của Trầm

- Thiên 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trầm ấn tay xuống thì không đủ, nhấc lên thì có dư".
- Sách '*Trung y học chẩn đoán giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trầm đặt nhẹ tay không thấy, nặng tay mới thấy".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Trầm đi chìm ở khoảng gân xương, ấn nặng tay mới thấy, ấn nhẹ tay không thấy".
- Tập 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Trầm ấn nhẹ không thấy gì, ấn nặng tay mới thấy".

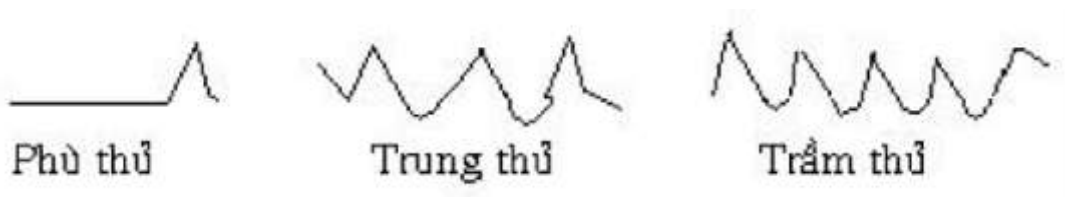
HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH TRẦM



- Sách '*Tam tài đồ hội*' và sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' diễn tả mạch Trầm như sau:
- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Trầm:

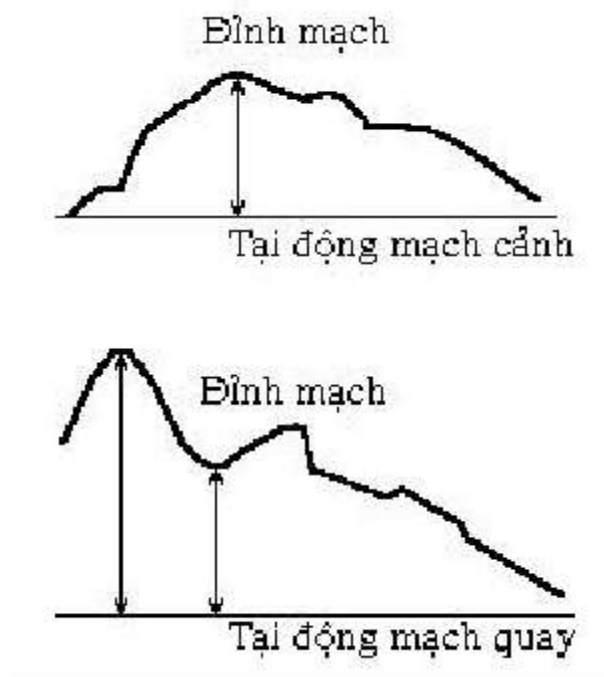


- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' mô tả: "Mạch Trầm lúc đặt áp lực nhẹ thì không thấy sóng mạch nổi lên, có đặt thêm áp lực mới thấy đường cong động mạch xuất hiện".



- Sách '*Kết hợp YHCT và YHHĐ trong lâm sàng*' ghi:

'Đường cong của mạch Trầm: sóng đầu tiên của mạch không đi thẳng mà thường uốn khúc trên đường đi lên đỉnh mạch, vì thế lên đến đỉnh mạch chậm hơn mạch Phò. Vừa lên đến đỉnh, sóng mạch lại đi xuống ngay, lên đỉnh đã chậm, tới đỉnh lại xuống ngay, do đó, sách xưa mô tả là phải ấn mạnh đầu ngón tay xuống mới bắt được mạch".



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Trầm

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Hàn khí bên ngoài xâm nhập vào sâu, bó lấy kinh lạc, làm cho mạch khí không thông đạt, sẽ xuất hiện mạch Trầm".
- Sách '*Mạch chẩn*' ghi: "Mạch Trầm là âm khí quyết nghịch, dương khí không được thư sướng... Mạch Trầm là âm tà quá dư làm cho huyết khí ngưng đọng không phần chấn...".
- Sách '*Y biên*' ghi: "Nếu bệnh tụ ở dưới, ở phần lý, ắt sẽ thấy mạch Trầm".
- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Mạch Trầm là do sức vọt (đẩy) của mạch không đủ".
- Sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' ghi:

Phát sinh ra mạch Trầm có thể do:

- . Lượng máu ở tim tổng ra bình thường hoặc bị hạ thấp.
- . Các mạch máu ngoại biên đều co lại.
- . Sức co của thành mạch tăng lên.

- Sách '*Kết hợp YHCT và YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Nhánh Catarot của mạch Trầm gồm hai phần:

Phần trên: rút xuống nhanh nhưng dừng lại ở nửa trên thân mạch, tại móc Dicrot, thuộc thời gian tổng máu tâm thu.

Phần dưới: đi xuống chậm hơn phần trên, dốc thoải, liên hệ với từ lúc bắt đầu đóng van đến lúc mở van động mạch chủ".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Tà uất ở phần lý, khí huyết ngưng trệ thì mạch Trầm mà có lực. Dương khí hư hãm xuống không thăng lên được thì mạch Trầm mà không có lực".

D- Mạch Trầm chủ bệnh

- Thiên 'Đại kỳ luận' (*Tổ vấn 48*) ghi: "Mạch của Can, Thận đều Trầm là chứng thạch thủy". "Mạch của Phế Trầm mà bật lên là chứng Phế sán". "Mạch của Tỳ, bên ngoài bật lên ngón tay mà bên trong Trầm là chứng trường tiết, lâu ngày cũng tự khỏi".

- Thiên 'Thị thung dung luận' (*Tổ vấn 76*) ghi: "Mạch Trầm mà Thạch là do Thận khí bị ngưng tắc ở trong".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trầm là bệnh ở lý".

- Chương 'Đờm ầm khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Trong ngực có lưu ầm, ắt ngắn hơi mà khát. Các khớp tay chân đau nhức, mạch Trầm là có lưu ầm".

- Chương 'Hoàng đản bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Trầm, khát nước, tiểu khó đều là phát hoàng đản".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh nghi trị' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trầm: trong ngực đau lan ra 2 bên sườn, có ngực có thủy khí. Mạch ở bộ quan Trầm là dưới tim có hơi lạnh, nuốt chua, mạch bộ xích Trầm là lưng và thắt lưng đau".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi:

Tả Thốn TRẦM Băng huyết, nôn ra máu, ngủ khó.	Hữu Thốn TRẦM Suyễn, Phế ung.
Tả Quan TRẦM Gân đau, mắt hoa.	Hữu Quan TRẦM Da vàng, thổ tả, tê bại.
Tả, Hữu Xích TRẦM Lưng đau, kinh bế, bụng đầy, phần âm hao tổn, tiểu gắt, tiểu nhiều	

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trầm chủ các bệnh ở phần lý".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Trầm phần nhiều thấy ở lý chứng, có tà khí phục ở bên trong, tuy nhiên chứng khí trệ hoặc khí hư cũng có thể thấy mạch Trầm".

- Mục 'Hiệu chính Tồn Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi:

. Thốn TRÂM: đờm uất, thủy đình trệ ở ngực.

. Quan TRÂM: trúng hàn, đau không thông.

. Xích TRÂM: tiêu chảy, kiết kỵ, thận hư, lưng và hạ nguyên đau.

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trâm chủ bệnh hàn, cơ thể đau, chân tay lạnh, xương khớp đau, thủy khí lưu ứ, sưng phù, tay chân không nhấc lên được, đái hạ, huyết ứ, trung hà, tiêu chảy, di tinh".

Tả Thốn TRÂM	Hữu Thốn TRÂM
Tâm dương bất túc.	Phế khí bất túc, ho, đàm ẩm, huyệt hơi.
Tả Quan TRÂM	Hữu Quan TRÂM
Can uất, khí thống.	Tỳ hư, tiêu chảy, ăn không tiêu.
Xích TRÂM	
Bụng dưới đau, thắt lưng đau. đầu gối đau, liệt dương, đái hạ, bụng đau, đàn bà thì huyết hải không đủ.	

E- Mạch Trâm kiêm mạch bệnh

- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Các mạch Trâm Tế đều thuộc về phần âm, là chứng đau ở xương".

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trâm mà cứng là bệnh ở trong, Trâm mà Nhược thuộc về bệnh hàn, nhiệt, sán, hạ, bụng dưới đau".

- Thiên 'Tam bộ cửu hậu luận' (*Tổ vấn 20*) ghi: "Mạch của 9 bộ đều Trâm Tế mà cách tuyệt nhau là âm, thuộc mùa đông, vì vậy sẽ chết vào lúc nửa đêm".

- Thiên 'Bệnh năng luận' (*Tổ vấn 46*) ghi: "Hoàng Đế hỏi: Người mắc chứng vị quản ung, chẩn đoán thế nào để biết được? Kỳ Bá thưa: chẩn bệnh đó phải xét ở Vị mạch, sẽ thấy Trâm mà Tế, Trâm Tế là do khí nghịch".

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Hỏi mạch có dương kết và âm kết, lấy gì để phân biệt? Thưa: mạch Trâm mà Trì, không ăn được, cơ thể nặng nề, đại tiện lại cứng gọi là âm kết".

- Chương 'Kinh quý, thổ nục bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Người bệnh mặt không có huyết sắc, không nóng lạnh, mạch Trâm Huyền thì chảy máu mũi (cam)".

- Chương 'Kinh thấp yết bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thái dương bệnh phát sốt, mạch Trầm mà Tế thì gọi là chứng kinh, khó chữa".
- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đàn ông mà mạch Hư, Trầm, Huyền, không nóng lạnh, hơi thở ngắn, tiểu không thông, sắc mặt trắng, thường hay tối mắt, chảy máu mũi, bụng dưới đầy là do hư lao gây ra".
- Chương 'Đàm ẩm khái thấu bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mắc chứng chi ẩm ở ngang hoành cách mô làm cho suyễn đầy, dưới tim có bĩ cứng, sắc mặt đen sạm, mạch Trầm, Huyền".
- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chính thủy: mạch Trầm Trì". "Hoàng hãn, mạch Trầm Trì, cơ thể phát sốt, ngực đầy, tay chân, đầu mặt phù lâu ngày không khỏi ắt sinh mụn nhọt mủ" - "Mạch thốn khẩu Trầm mà Hoạt là ở trong có thủy khí, mặt và mắt sưng nóng gọi là phong thủy".
- Chương 'Hồi trùng bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Hỏi: bụng đau có giun, hình dáng mạch ra sao? Thầy đáp: đau trong bụng thì mạch phải Trầm Huyền, nếu Hồng Đại là có giun".
- Chương 'Biện tam bộ cửu hậu mạch chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trầm mà Khẩn, lạnh ở dưới tim, thường hay đau, có tích tụ".
- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trầm mà Huyền là bị chứng huyền ẩm gây đau ở trong. Mạch Trầm mà Trì là trong bụng bị lạnh. Mạch Trầm mà Hoạt là hạ trọng, là sống lưng đau". "Âm tà xâm nhập thì thấy mạch Trầm mà Tế".
- Mục 'Hiệu chính Tồn Hồ mạch học' (*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*) ghi:
 - . Trầm Trì : cảm lãnh.
 - . Trầm Hoạt: đờm thực.
 - . Trầm Khẩn: lạnh, đau.
 - . Trầm Sác: nội nhiệt.
 - . Trầm Lao: lãnh tích.
 - . Trầm Sác: khí uất.
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Trầm Trì là có lạnh; Trầm Sác là nhiệt ở phần lý; Trầm Huyền là thực, chủ hạ trọng; Trầm Hư là hư, chủ tiết lợi; Trầm Hoạt là đờm ẩm túc thực; Trầm Sáp là khí trệ, huyết không đủ; Trầm Khẩn là tà khí thịnh, chính khí hư, chủ lạnh, đau; Trầm Đại là tảo ở phần lý; Trầm Lao là hàn tích ở trong".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Trầm mà vô lực là khí uất, thiếu năng lực vận hành, vì vậy sinh ra các chứng thủy thũng, đình ẩm, hiệp trướng, quyết nghịch, trưng hà".

G- Mạch Trầm và trị liệu

- Chương 'Kinh thấp yết bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Thái dương bệnh đã đủ các triệu chứng, cơ thể cứng đờ, mạch lại Trầm Trì, là chứng Kinh, cho uống bài 'Quát lâu quế chi thang' (*Quát lâu căn, Quế chi, Thược dược, Sinh khương, Táo*)".

- Chương 'Phế nuy, ung, khái thấu mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Ho mà mạch Trầm, cho uống 'Trạch tất thang' (*Bán hạ, Tử sâm, Bạch tiền, Hoàng cầm, Quế chi, Trạch tất, Nhân sâm, Cam thảo, Sinh khương*)".

- Chương 'Hung tý bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Bệnh hung tý mà suyễn thở, ho khạc, ngực lưng đau, ngắn hơi, mạch ở thốn khẩu Trầm mà Trì, ở bộ quan thì Khẩn mà Sác, cho uống 'Qua lâu giới bạch tửu thang' (*Qua lâu, Giới bạch, Bạch tửu*)".

- Chương 'Phúc mẫn hàn sán túc thực bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Bị chứng hàn sán vòng quanh rốn, nếu phát hãn ắt ra mồ hôi, tay chân quyết lạnh, mạch Trầm mà Khẩn, cho uống bài 'Đại ô đầu tiên' (*Ô đầu loại lớn, sắc uống*)".

- Chương 'Đờm ẩm bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Trầm Huyền là có huyền ẩm gây đau ở bên trong, cho uống 'Đại táo thang' (*Đại táo, Hoàng kỳ, Phụ tử, Sinh khương, Ma hoàng, Cam thảo*). "Chứng chi ẩm... đã hạ bằng 'Thanh long thang', miệng táo, hay khạc, mạch thốn Trầm, mạch xích Vi, tay chân quyết nghịch, khí đưa từ bụng dưới xung lên ngực, họng, tay chân tê, sắc mặt như say rượu, tiểu khó, cho uống bài 'Linh quế ngũ vị cam thảo thang' (*Phục linh, Quế chi tiêm, Cam thảo, Ngũ vị tử*)".

- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Bị chứng thủy mà ra được mồ hôi ắt khỏi, thấy mạch Trầm thì cho uống 'Ma hoàng phụ tử thang' (*Ma hoàng, Phụ tử, Cam thảo*)".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch hữu thốn Trầm là chứng đờm thực, dùng bài 'Hoá đờm ngọc hồ hoàn' (*Thiên nam tinh, Bán hạ, Thiên ma, Đầu bạch diện*) thêm Hùng hoàng; Hoặc dùng 'Bán hạ hoàn' (*Bạch phân, Bán hạ*). Hoặc dùng 'Lục quân tử thang' (*Nhân sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Bán hạ, Trần bì*) thêm Hoàng kỳ"
- "Mạch tả quan Trầm: lạnh trong xương, cho uống 'Quát bì bán hạ thang' (*Trần bì, Bán hạ*) hoặc 'Ngũ quân tử thang' (*Bán hạ, Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo*) thêm Quế".
"Mạch bộ xích Trầm: lưng và chân nặng, tiểu như nước vo gạo, cho dùng bài 'Bát vị địa hoàng hoàn' (*Thục địa, Sơn thù, Hoài Sơn, Đơn bì, Trạch tả, Phục linh, Phụ tử và Quế*)".
"Mạch ở bộ tả quan thấy Trầm, nên uống bài 'Ngũ linh tán' (*Ngũ linh chi, Xuyên ô, Một dược, Nhũ hương*) thêm Ngô thù hoặc 'Bát vị địa hoàng thang' thêm Ngô thù. Mạch bộ xích thấy Trầm Huyền là hàn nên uống 'Bát vị địa hoàng hoàn' nhưng bỏ Quế, Phụ lên... Mạch ở bộ hữu quan (Tỳ) Trầm Huyền là hàn, nên uống bài 'Phụ tử lý trung thang' (*Phụ tử, Nhân sâm, Can khương, Bạch truật, Chích thảo*), hoặc bài 'Lục quân tử thang' (*Nhân sâm, Bạch truật, Bạch linh, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ*) thêm Can khương". "Sáu bộ mạch Trầm Vi, 2 bộ xích

mạch không có căn, đó là nguyên dương và nguyên âm sắp mất (tắt), chỉ có 'Sâm phụ thang' (*Nhân sâm, Phụ tử*) là may có cơ cứu vẫn được. Sáu bộ mạch Trầm, Vi, Trì, Hoãn không có lực, nên uống 'Sâm phụ thang' hoặc 'Truật phụ thang', uống tới khi dương khí đã hơi vượng thì đổi sang dùng 'Bát vị địa hoàng hoàn' bội Quế và Phụ. Sáu bộ mạch Trầm Tế không có lực là nguyên dương của chân khí bị hư nhiều, nên bồi bổ cho trung châu, để bổ dưỡng khí huyết cho ấm, cho dùng bài 'Quy tỳ thang' bỏ Mộc hương (*Bạch truật, Phục thần, Hoàng kỳ, Nhân nhục, Toan Táo nhân, Nhân sâm, Chích thảo*) hoặc bài 'Thập toàn đại bổ' bỏ Bạch thược (*Nhân sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Đương quy, Xuyên khung, Thục địa*) thêm Nhục quế, Phụ tử. Mạch 6 bộ Trầm Hoãn và rất nhỏ là nguyên dương sắp thoát, nên tập trung vào việc cứu vẫn nguyên khí. Nhẹ thì dùng bài 'Nhân sâm lý trung thang' (*Nhân sâm, Bạch truật, Can khương, Chích thảo*), nặng hơn thì dùng bài 'Phụ tử lý trung thang', không nên cho 1 chút âm dược nào lẫn vào. Sáu bộ mạch Tế Sác ấn lâu không thấy có thần đó là âm dương ở cả tiên và hậu thiên đều suy. Nên uống bài 'Bát vị địa hoàng hoàn' buổi sáng, đến buổi chiều uống bài 'Dưỡng vinh thang' (*Hoàng kỳ, Đương quy, Quế tâm, Chích thảo, Trần bì, Bạch truật, Nhân sâm, Bạch thược, Thục địa, Ngũ vị tử, Phục linh, Viễn chí*) nhưng bỏ Trần bì đi, hoặc dùng bài 'Thập toàn đại bổ thang' bỏ Xuyên khung và Sinh địa, thay bằng Thục địa".

H- Các lời bàn về mạch Trầm

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Trầm tuy thuộc lý nhưng phải xem có lực hay không để phân biệt hư, thực. Trầm mà Thực thường là trệ, là khí, vì vậy ấn tay xuống thấy mạch Trầm thì biết ngay là khí. Khí bị đình trệ thì nên chữa bằng cách công phạt, tiêu tán. Trầm mà Hư là do dương không đều, khí không thư thả, dương hư khí hãm, vì vậy phải ôn bổ. Khi bị ngoại cảm phải hàn tà, dương bị âm che lấp, thấy mạch Trầm Khẩn mà Sác, cơ thể nóng, đầu đau, đó chính là do thuộc biểu tà, vì thế, không thể thấy mạch Trầm mà nói ở lý được".

- Sách 'Thương hàn uẩn yếu' ghi: "Mạch Trầm ấn mạnh tay đến xương mới thấy là để xem các chứng lý hư hoặc thực. Như các mạch Trầm Vi, Trầm Tế, Trầm Trì, Trầm Phục mà không có lực là mạch không có thần, là âm thịnh mà dương suy, phải dùng ngay phương pháp sinh mạch hồi dương. Như các mạch Trầm Tật, Trầm Hoạt, Trầm Thực đều có lực là dấu hiệu thực nhiệt, có thần, là dương thịnh mà âm suy, nên dùng phép dưỡng âm mà thôi dương. Cách chung mạch Trầm là để quyết định âm dương, hàn nhiệt, làm thuốc sống chết chỉ trong đường tơ kẽ tóc, không thể không xem xét kỹ lưỡng".

- Sách 'Tứ chẩn chính pháp' ghi: "Mỗi khi cảm nhiễm phải tà ở biểu, kinh lạc ủng trệ ắt sẽ thấy mạch Trầm Khẩn hoặc Phục hoặc có khi ngưng lại nhưng chớ sợ là dương chứng mà thấy âm mạch. Chỉ cần cho dùng thuốc loại thanh phần biểu, mồ hôi ra là khỏi. Đây là điểm nghi nan của mạch Trầm, cần phân biệt cho rõ".

- Sách 'Y biện' ghi: "Mạch Phù hoặc Trầm có khi do bẩm phú: người mập thường thấy mạch Trầm, người gầy thường thấy mạch Phù. Có khi mạch thay đổi theo thời tiết: mùa xuân hạ khí thăng lên vì vậy thấy mạch Phù, mùa thu, đông khí giáng xuống vì vậy thấy mạch Trầm. Nếu do bệnh gây ra thì khi bệnh ở trên, ở biểu, ở phủ ắt thấy mạch Phù, nếu bệnh ở dưới, ở lý, ở tạng ắt thấy mạch Trầm".

Bài ca Mạch TRẦM (Âm) (Tần Hồ mạch học)

Thể trạng : Như nước chìm xuống là Trầm,

Mạch đi ở khoảng xương gân trơn mềm.

Xích trai thốn gái thử xem,

Bốn mùa như vậy rằng tên mạch bình.

Tương loại : Trầm thấy ở khoảng xương gân,

Phục thì tìm mãi thấy gần ở xương.

Nhược thì Trầm Tế phải tương,

Lao thì Thực, Đại, Huyền, Trường phải ghi.

Chủ bệnh : Mạch Trầm thủy động kinh âm,

Trì hàn, Sác nhiệt, Hoạt đàm chẳng sai.

Trầm vô lực hư khí đây,

Trầm mà hữu lực bệnh hay tích hàn.

Thốn Trầm ngực có thủy, đàm,

Quan Trầm ở Vị đau hoài không thông.

Xích Trầm tiết, lý, trọc, di,

Hạ nguyên đau mỗi ấy vì thận hư.

Bài ca mạch Trầm (Chẩn gia chính nhãn)

Mạch tượng: Mạch Trầm đi sát gân xương,

Như nước ném đá thường thường chìm đi.

Mạch Trầm có hiện tượng chi?

Cử thì không đủ án thì có dư.

Chủ bệnh: Mạch Trầm ấy thuộc về âm,

Chủ bệnh ở lý chẳng làm mấy may.

Thốn Trầm đoản khí phải hay,
Ngực đau mà lại lói ngay xuống sườn.
Hoặc là đờm ẩm phải tường,
Hoặc thủy, hoặc huyết thường thường chẳng an.
Quan Trầm chủ chứng trúng hàn,
Lạnh đau gấp rút, thôn toan tức đầy.
Xích đau lưng, gối, eo này,
Trọc lâm ly tiết ngựa rày âm nang.
Kiểm mạch: Mạch Trầm vô lực lý hư,
Có lực lý thực từ xưa đã bàn.
Trầm trì cổ lãnh trầm hàn,
Trầm sắc nội nhiệt rõ ràng chẳng sai,
Trầm hoạt đờm ẩm phải hay,
Trầm sáp huyết kết chứng nay lạ gì.
Nếu mà Trầm nhược hư suy,
Trầm lao kiên tích lạ gì nữa đâu.
Lại còn Trầm khẩn lạnh đau,
Trầm hoãn hàn thấp phải sao cho rành.

I- CÁC Y ÁN VỀ MẠCH TRẦM

Y án Mạch TRẦM Khẩn

(Trích trong 'Cổ kim y án')

"Tôn Triệu chữa một người bị bệnh thương hàn (theo YHCT) đã 5-6 ngày, mồ hôi đổ ra ở đầu, từ cổ trở xuống không có mồ hôi, tay chân lạnh, dưới ngực đầy tức, đại tiện bón, mạch

Trầm Khẩn. Có người cho đó là chứng âm kết. Tôn Triệu nói: "Đây là chứng mà Trương Trọng Cảnh nói là nửa ở biểu, nửa ở lý (*bán biểu bán lý*), mạch tuy là Trầm Khẩn nhưng không thể cho là bệnh ở Thiếu âm được". Ông cho uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Nhân sâm, Bán hạ, Hoàng cầm, Chích thảo, Đại táo, Sinh khương*), bệnh khỏi.

Người bệnh này tay chân lạnh, mạch Trầm Khẩn, giống như chứng Thiếu âm, tuy nhiên, bệnh ở Thiếu âm thường đại tiện lỏng chứ không cứng. Ngoài ra, đầu là nơi hội của ba kinh dương, nếu là 3 kinh âm, chỉ lên đến ngực rồi đi xuống ngay. Trường hợp này thấy đồ mồ hôi ở đầu, giống như chứng dương hư, vì vậy cho rằng: đồ mồ hôi là dương yếu, nhưng chứng Thiếu âm trán đồ mồ hôi lạnh là chứng thâm độc, vì vậy nói rằng âm bệnh không nên đồ mồ hôi. Nay mồ hôi ra ở đầu thì biết là không phải bệnh của Thiếu âm. Dùng bài 'Tiểu sài hồ thang', nếu không khỏi cũng sẽ đi tiêu chảy mà bệnh sẽ giải. Tuy Trương Trọng Cảnh không lập ra phương, nhưng biết rằng đây là chứng 'Đại sài hồ thang' vậy. Đây cũng là một loại bệnh dương chứng giống âm".

Y án Mạch TRẦM Đại

(Trích trong 'Cổ kim y án')

"Thân Nho chữa cho một người tự ra mồ hôi, chân lạnh không đi được, mạch xích Trầm mà Đại. Đây là do Tỳ khí bị hãm xuống mà ra. Phế không được nuôi dưỡng vì vậy ra mồ hôi. Chân là nơi 2 đường kinh Tỳ, Thận đi qua, Tỳ dương không được thư thả thì Thận khí cũng uất kết, vì vậy 2 chân lạnh. Điều trị bằng cách dùng phương pháp khai Tỳ, dưỡng Phế làm chính (gốc), ôn Thận làm phụ (ngọn). Cho dùng Nhân sâm, Hoàng kỳ, Hoài sơn để bổ Tỳ âm, cố biểu mà phù (*giúp*) Phế, thêm Quế để ôn Thận. Bệnh khỏi".



MẠCH TRẦM VÀ CÁC MẠCH KHÁC

- Theo sách 'Lục mạch cương lĩnh' thì :

Mạch Trầm	Mạch biến
Trầm mà hữu lực, đề tay sát xương mới thấy.	Mạch Phục
Trầm mà hữu lực, ở giữa khoảng Trầm và Phù.	Mạch Lao
Trầm mà rất vô lực, tìm kỹ mới thấy được.	Mạch Nhược

- Sách 'Tân biên Trung y học khái yếu' xếp các loại mạch Phục, Nhược, Lao, Huyền vào Loại mạch Trầm theo bảng sau:

Mạch gốc	Đặc điểm	Tên mạch cùng gốc	Hình thái tượng mạch	Hội chứng tương ứng
Loại Mạch TRẦM	Ấn nặng tay mới thấy	TRẦM	Đặt nhẹ tay không thấy mạch, ấn nặng tay mới thấy.	Lý, uất chứng, thủy thũng.
		PHỤC	Ấn nặng tay đến gân xương mới thấy.	Tà khí bế tỵ, quyết nghịch, đau nhiều, dương suy.
		NHƯỢC	Nhỏ mềm mà chìm.	Khí huyết không đủ.
		LAO	Ấn nặng tay thấy mạch Thực.	Chứng Thực ở trong, âm hàn, sán khí.
		HUYỀN	Căng thẳng mà dài như ấn vào dây hàn.	Bệnh ở Can, Đờm, các chứng đau, đờm ả.



MẠCH TRÌ

(遲脈 - *Slow Pulse - Pouls Tent*)

A- Đại cương

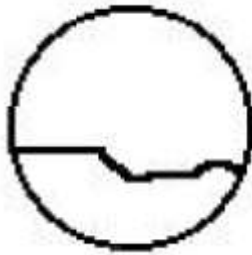
- Thiên 'Âm dương biệt luận' (*Tổ vấn 17*) ghi: "Mạch Trì thuộc âm".
- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dinh (Vinh) khí hòa là Trì...".

B- Mạch tượng

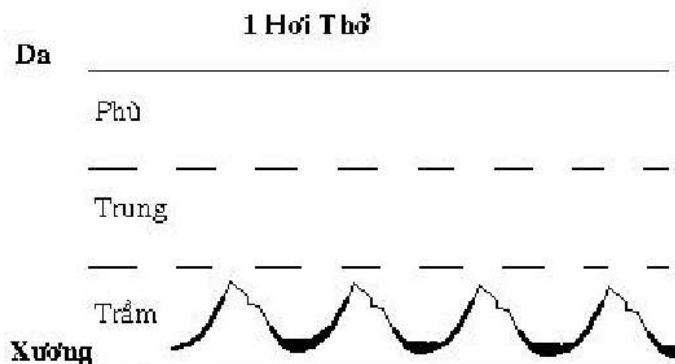
- Chương 'Hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trì mỗi hơi thở đập 3 lần, đến rồi đi rất chậm".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Trì đi chậm, 1 hơi thở chỉ đến 3 lần".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trì 1 hơi thở mạch đến chưa được 4 chỉ".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH TRÌ

- Sách '*Tam tài đồ hội*' và sách '*Đồ chú Nan kinh mạch quyết*' diễn tả mạch Trì:



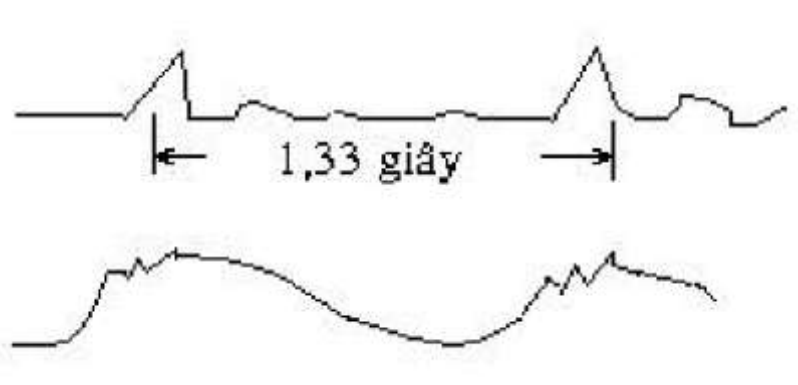
- Sách '*Mạch chẩn*' trình bày hình vẽ mạch Trì như sau :



- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' diễn tả mạch Trì qua hình vẽ sau:



Sách '*Kết hợp YHCT Và YHHĐ trong lâm sàng*' diễn tả :



Khoảng cách RR trung bình giữa 2 nhát bóp tim là: $X = 1,33$ giây, tương ứng với tần số mạch Trì trung bình là: $X = 45$ lần /phút.

C- Nguyên nhân phát sinh mạch Trì

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Hàn khí ngưng trệ, dương khí không vận hóa được, vì vậy thấy mạch Trì". "Tà tụ nhiệt kết làm cho sự lưu hành của huyết mạch bị trở ngại cũng thấy mạch Trì".
- Sách '*Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa*' ghi: "Nơi người có mạch Trì, ở điện tâm đồ thấy có hiện tượng nhịp xoang chậm do cường phế vị gây ra, hoặc có hiện tượng bloc nhĩ thất hoặc hiện tượng nhịp nút".

D- Mạch Trì chủ bệnh

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Phàm một người hơi thở ra mạch động 1 lần, 1 hơi thở vào mạch động 1 lần là thiếu khí".
- Thiên 'Tam bộ cửu hậu luận' (*Tổ vấn 20*) ghi: "Mạch đi chậm (*Trì*) là mắc bệnh".
- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Tượng mạch ở thốn khẩu... Trì là bệnh ở tạng".
- Chương 'Biện thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Đàn bà bị trúng phong 6-7 ngày thì phát sốt, sợ lạnh, đến lúc có kinh thì bớt nóng, cơ thể mát mà mạch lại Trì, ngực sườn đầy tức, giống như chứng kết hung, lại thêm nói cuồng, đó là nhiệt nhập huyết thất".
- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Kiết lỵ mà mạch Trầm Trì, sắc mặt nhợt, cơ thể hơi nóng, đi tiêu ra phân xanh... là vì ở dưới bị hư vậy".

- Chương 'Bình tam quan bệnh hậu tịnh trị nghi' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Trì là thấy có hàn ở bên trên, tim đau, họng đau, nôn ra nước chua. Mạch bộ quan Trì là trong Vị có hàn. Mạch bộ xích Trì là hạ tiêu có hàn".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Trì là bệnh ở tạng, hoặc đờm nhiều, trưng kết. Bộ thốn Trì là thượng tiêu bị hàn, bộ quan Trì là trung tiêu bị hàn, bụng đau không chịu nổi, bộ xích Trì là Thận hư, thắt lưng đau, tiểu không tự chủ, dịch hoàn sưng đau".

- Theo 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*):

Tả Thốn TRÌ	Hữu Thốn TRÌ
Tiểu vật, bồi hồi, nôn mửa.	Đờm, hơi thở ngắn, ăn khó tiêu.
Tả Quan TRÌ	Hữu Quan TRÌ
Sán khí, tích tụ, hông sườn đau.	Bụng sôi, tiêu chảy.
Xích TRÌ	
Tiểu nhiều, lưng đau, mỗi gối, hoạt tinh, hay mơ, mồ hôi tự chảy ra nhiều.	

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Trì phần nhiều thấy ở chứng âm hàn ở nội tạng".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trì chủ chứng hàn".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trì chủ bụng đầy, ho suyễn, tích hàn, đờm ẩm, dương hư, san tiết, trưng kết, tà nhiệt kết tụ. Trì mà có lực là nhiệt tà ủng kết ở kinh mạch".

Tả Thốn TRÌ	Hữu Thốn TRÌ
Tim đau.	Phế nuy.
Tả Quan TRÌ	Hữu Quan TRÌ
Can uất, trưng kết.	Vị hàn, nuốt chua.
Tả Xích TRÌ	Hữu Xích TRÌ
Tiểu không tự chủ.	Mệnh môn hỏa suy, san tiết.

E- Mạch Trì kiêm mạch bệnh

- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch Trầm, Tiểu, Trì gọi là thoát khí".

- Chương 'Tiêu khát bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Phù mà Trì... Trì tức là lao... lao thì dinh khí suy nhược".
- Chương 'Kinh quý bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Người bệnh ngực đầy, môi bệu, lưỡi xanh tím, miệng khô ráo, muốn ngậm nước súc miệng nhưng không muốn nuốt, không nóng lạnh, mạch hơi Đại mà Trì, bụng không đầy là có ứ huyết".
- Chương 'Sang ung bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng trường ung thì bụng dưới sưng, có bĩ khối, ấn thì đau như đứng lâu, tiểu thường hay phát sốt, tự ra mồ hôi lại sợ lạnh, mạch Trì, Khẩn là đã thành mủ".
- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Trì mà Sáp là ở trong có trưng kết, Trì mà Hoãn là có hàn, Trầm mà Trì là trong bụng có lạnh".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:
 - . Mạch Trì mà Phù là hàn ở phần biểu.
 - . Trì mà Trầm là hàn ở phần lý.
 - . Trì mà Sáp là huyết hư.
 - . Trì mà Hoạt là đờm.
 - . Trì mà Tế là chân dương suy.
 - . Trì mà Hoạt, Đại là phong đờm.

F- Mạch Trì và trị liệu

- Chương 'Biện Thái dương bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch Phù Khẩn thì nên dùng phép hãn để giải đi. Nếu mạch ở bộ xích Trì thì không thể phát hãn, đó là do vinh khí không đủ, huyết thiếu vậy". "Sau khi phát hãn mà cơ thể đau, mạch Trầm Trì thì cho uống bài 'Tân gia thang' (*Tế tân, Nhân sâm, Cam thảo, Đại táo*) thêm Thược dược, Sinh khương mỗi thứ 40g". "Mắc bệnh đã 6-7 ngày mà mạch Trì, Phù, Nhược, sợ gió, sợ lạnh, tay chân ấm, đã dùng phép hạ 2 lần mà vẫn không ăn được, lại thêm dưới cạnh sườn đầy đau, mắt, mặt và cơ thể đều vàng, cổ gáy cứng đau, tiểu tiện khó thì cho uống bài 'Tiểu sài hồ thang' (*Sài hồ, Bán hạ, Hoàng cầm, Nhân sâm, Đại táo, Chích thảo, Sinh khương*)".
- Chương 'Biện dương minh bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Dương minh bệnh mạch Trì, không ăn no được, ăn no thì chóng mặt, tiểu tiện khó, thành ra chứng cốc đản, tuy dùng phép hạ để chữa nhưng bụng vẫn đầy, sờ dĩ như vậy là mạch Trì vậy". "Dương minh bệnh mạch Trì tuy ra mồ hôi nhưng không sợ lạnh, cơ thể nặng nề, ngán hơi, bụng đầy mà suyễn, nóng từng cơn, đó là ở ngoài đã muốn giải, có thể công vào phần lý". "Mạch Phù mà Trì, biểu nhiệt lý hàn, đi lý ra phân xanh thì dùng bài 'Tứ nghịch thang' (*Phụ tử, Can khương, Chích thảo*)". "Dương minh bệnh mạch Trì, ra mồ hôi nhiều, hơi sợ lạnh là phần biểu chưa

giải có thể dùng phép phát hãn, cho uống bài 'Quế chi thang' (*Quế chi, Bạch thược, Chích thảo, Sinh khương, Đại táo*)".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Bệnh Thương Hàn mạch Trì đã 6-7 ngày, không biết mà cho uống Hoàng cầm thang (*Bạch thược, Hoàng cầm, Cam thảo, Đại táo*) để triệt cái nóng, mạch Trì là hàn nay lại cho uống Hoàng cầm thang để trừ nhiệt, trong bụng ắt lạnh mà không ăn được, nếu ăn được thì gọi là trừ trung, sẽ chết".

- Chương 'Biện thiếu âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm bệnh, ăn vào thì nôn ra, khó chịu, muốn nôn lại không nôn được, khi mới bị thì tay chân lạnh, mạch Huyền Trì, đó là trong ngực thực, không thể dùng phép hạ mà giải, phải dùng phép thổ".

- Chương 'Hung tý bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng hung tý, thấy suyễn thở, ho khạc, ngực và lưng đau, ngán hơi, mạch thốn khẩu Trầm, Trì, ở bộ quan thì Tiểu, Khẩn, Sác, cho uống bài 'Quất lâu giới bạch bạch tửu thang' (*Quất lâu, Giới bạch, Bạch tửu*)".

- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Huyền mà Trì, nên dùng những vị thuốc ôn".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch bộ thốn Trì là hàn thấp ở thượng tiêu, dùng bài 'Quất bì hoàn' (*Quất bì, Sinh khương*), nếu không khỏi cho uống bài 'Truật phụ thang' (*Hậu phác, Phục linh, Can khương, Bạch truật, Bán hạ, Phụ tử, Chích thảo*). Mạch tả quan Trì là bụng đau nhiều, cho uống bài 'Quế chi gia phụ tử thang' (*Quế chi, Bạch thược, Cam thảo, Can khương*)... Mạch tả xích Trì là âm thịnh dương suy, cho uống bài 'Phụ tử lý trung thang' (*Nhân sâm, Bạch truật, Can khương, Chích thảo, Phụ tử*)".

C- Mạch Trì qua các lời bàn

- Trình Ứng Mao cho rằng: "Mạch Trì có khi do nhiệt tà kết tụ, bụng đầy, Vị (*dạ dày*) bị kết thực làm ngăn trở kinh mạch gây ra, đó là điều cần nên biết. Nay nghiệm chứng trưng hà, giang mai, các chứng này ngăn lấp mạch máu làm cho có thể thấy mạch Trì, không thể nói cách chung cho mạch Trì là hàn cả".

- Sách ' *Mạch học tập yếu* ' ghi: "Nay thấy các chứng trưng hà, huyền tích, làm cho kinh mạch ủng trệ mà thấy mạch Trì, là tạp bệnh, do đó, không thể cứ thấy mạch Trì mà nói là hàn được".

- Sách ' *Hoàng hán y học* ' ghi: "Mạch Trì mà ra mồ hôi, có lúc cũng phải dùng bài Đại thừa khí thang là bài thuốc có tác dụng hạ mạnh, như vậy mạch Trì chưa hẳn là biểu hiện của âm chứng. Không những thế, tôi từng thực nghiệm thấy hiện nay có những người bệnh mạch Trì cách chung thuộc chứng dương, thực, đều thuộc chứng dùng thuốc hạ, (*vì vậy*) lời nói của ông Ngô Sơn Phù (*cho rằng mạch Trì là hàn*) không thể nào tin hết được".

- Sách ' *Mạch học giảng nghĩa* ' ghi: "Chương 'Mạch âm dương loại thần' (*Chẩn gia khu yếu*) cho rằng mạch Trì là triệu chứng âm thắng mà dương suy thiếu, là hàn, là bất túc. Phù Trì là biểu có hàn!... Lời của Hoạt Bá Nhân trên đây cũng nói lên được chứng trạng của mạch Trì,

nhưng chỉ nói đến âm hàn không thì chưa đủ vì mạch Trì cũng có khi là do tà nhiệt kết tụ, bụng đầy, Vị bị thực, trở ngại kinh mạch mà ra, không thể không biết".

- Sách '*KH YHCT Với YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Tương ứng với nhận định của YHCT qua bắt mạch chúng tôi thấy: khoảng cách RR trung bình giữa 2 nhát bóp tim của 6 người bệnh có mạch Trì: $X = 1,33$ giây, tương ứng với tần số mạch Trì trung bình là: $X = 45$ lần /phút. Kết quả đó nói lên mạch Trì là loại mạch y học dân tộc cổ truyền thuộc tần số chậm. Về các chứng thấy xuất hiện mạch Trì... hình ảnh đường cong mạch Trì với các thông số: Khoảng cách RR tính theo phần trăm/giây là 2,15. Với nhánh Anacrot lên chậm... cũng chính là hình ảnh kèm mạch Trầm Trì".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch Trì chủ bệnh hàn. Bởi dương khí suy hư tức chân hỏa yếu kém, làm cho trong bụng hàn mà ngoài da cũng cảm thấy hàn (*biểu và lý đều hàn*)".

Bài ca Mạch TRÌ (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng : Một tức 3 chỉ ấy Trì,

Khí huyết hư lạnh, dương thì kém âm.

Biểu thì Phù lý thì Trầm,

Cần nên bổ hỏa dần dần âm tiêu.

Tương loại : Mạch đi 3 chỉ là Trì,

Mạch Hoãn thì Trì còn có chút nhanh.

Sáp là Trì Tế rõ ràng,

Phù mà Trì Đại ấy hình mạch Hư.

Chủ bệnh: Trì chủ tạng bệnh nhiều đờm,

Trưng hà trầm cổ khốn nàn biết bao.

Trì hữu lực vì lạnh đau,

Trì mà vô lực khỏi đâu hư hàn.

Thốn Trì ở thượng tiêu hàn,

Quan Trì đau ran lạnh ở trung tiêu.

Xích Trì thận hư eo đau,

Chân nặng, sán thống, tiểu nhiều không ngăn.

Bài ca Mạch Trì (*Chẩn gia chính nhãn*)

Thể trạng: Mạch Trì vốn thuộc âm hàn,

Tượng là bất cập phải bàn cho hay.

Mạch đi chậm chậm khoan thai,

Một tức ba chí chẳng sai chút nào.

Chủ bệnh: Trì chủ tạng, bệnh thuộc hàn,

Thốn Trì tâm thống vì hàn thương tiêu.

Quan Trì trung tiêu lạnh nhiều,

Đã trung kết, lại có chiều co gân.

Xích hỏa suy, tiểu (tiện) khôn ngăn,

Hoặc là tức dái, lưng, chân đau nhừ.

Kiểm mạch: Mạch Trì không lực lý hàn,

Có lực tích lạnh rõ ràng chẳng sai.

Phù Trì thì lạnh phần ngoài (biểu),

Trầm Trì thì phải đoán ngay lý hàn.

Trì sáp huyết ít chẳng bàn,

Trì hoãn thì thuộc thấp hàn phải hay.

Còn như Trì hoạt trướng đầy,

Trì vi thì thực bệnh này chẳng an.

H- CÁC Y ÁN MẠCH TRÌ

Y án Mạch Trầm TRÌ

(Trích trong 'Nữ khoa y học thực nghiệm lục')

"Cô con gái họ Từ, mỗi lần thấy kinh thì bụng rất đau, kinh xuống ướt đầm dề, huyết trắng (*đới hạ*) ra liên miên, chóng mặt, uể oải, ngực tức, bụng đau, mạch Trầm Trì. Trầm là khí uất, Trì là hàn ngưng. Rêu lưỡi trắng nhờn. Trắng là Vị bị hàn, nhờn là Tỳ có thấp. Can khí uất ở

trong hàn thấp lưu huyết không thể theo khí để lưu thông, khí không thể theo huyết để đi xuống, vì vậy đến kỳ kinh thì huyết ra rỉ rả, không thông lợi. Khí uất thương Can là Can nghịch, Can dương đưa trọc đờm lên thì sinh ra chóng mặt, hoa mắt, nấc cục. Can khí và hàn thấp chận ở trong thì sinh ra tức ngực, bụng đầy. Hàn khí xâm nhập vào bụng thì sinh ra bụng đau. Thấp khí nhập vào mạch Nhâm thì sinh ra chứng đái hạ. Vậy muốn điều kinh, nên chủ về điều kinh giải uất. Muốn lý khí thì nên ôn trung hóa thấp hỗ trợ thêm.

Cho dùng: Ngô thù du, Thương quan quế, Toàn Đương quy, Chế Bán hạ, Xích thược, Diên hồ sách, Xuân sa nhân, Quảng Trần bì, Tử thạch anh.

Ngày thứ 2 chần mạch lại, chứng ngực tức và bụng đầy đã bớt nhưng còn đau nhói chưa hết, là vì phần khí uất kết đã giải dần mà ứ huyết chưa thông. Vẫn dùng bài trên nhưng bỏ Sa Nhân, Trầm Hương, Trần bì, thêm Sung úy tử, Tử Đan sâm, Cao lương khương, Tật trùng già. Uống liên tục 2 thang, sau đó người bệnh cho biết đợt uống thuốc trước, chứng đau bụng khỏi hẳn, kỳ kinh cũng đều".

Y án Mạch TRÌ Hoãn Vô Lực

(Trích trong 'Thiên gia diệu phương')

"Sầm X, nam 28 tuổi... bệnh từ 14 ngày trước. Do lao động mệt nhọc lại bị mưa ướt, cơ thể đau nhức, ăn uống giảm ngon nhưng không sốt, ho ỏi. Ngày hôm sau bệnh nặng thêm, nói năng lẩn lộn, phản ứng chậm, đi đứng không vững. Đến ngày thứ 3 thì ngậm miệng không nói, có lúc lẩm bẩm, có vẻ ngớ ngẩn, đi lại khó khăn, bước đi loạng choạng, chân tay lạnh, 2 tay không cầm được vật nặng, không nắm được, vận động lại không tự chủ được, cơ thể thẳng đờ không co được, đại tiểu tiện không tự chủ, phân nát. Đã điều trị ở bệnh viện khu vực và huyện nhưng không có kết quả mấy.

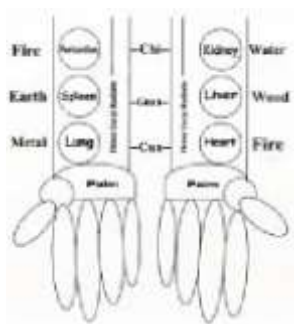
Khám thấy nhiệt độ cơ thể 37°C, mạch 53 lần/phút, huyết áp 120/80, thần chí hoảng hốt, động tác thiếu phối hợp, tinh thần mê muội, mất ngôn ngữ một phần, trí nhớ giảm sút, 2 đồng tử giãn rộng, phản xạ chậm với ánh sáng, đầu và ngũ quan không có gì khác thường, dưới da chưa thấy có các điểm xuất huyết, tim phổi chưa thấy gì khác thường, không sờ thấy gan lách, 2 đầu gối phản xạ nhạy, phản ứng Babinski bên chân trái dương tính, bên phải âm tính. Thử máu: chức năng gan và thận đều trong giới hạn bình thường. Xét nghiệm dịch não tủy cũng không có gì khác lạ rõ, điện não đồ thấy có bất thường rõ. Chẩn đoán lâm sàng là chứng viêm não do vi rút. Bắt mạch thấy Trì, Hoãn, vô lực, chất lưỡi nhạt, rêu dày, rêu lưỡi trắng mỏng mà nhuận.

Kết hợp tham khảo mạch và chứng thì đây là trường hợp Tâm và Thận dương hư.

Điều trị: Bổ ích Tâm Thận, ôn dương hóa khí.

Cho dùng bài 'Thận khí hoàn' (Thang) gia giảm (Câu kỷ tử 16g, Dâm dương hoắc 16g, Ba kích thiên 10g, Quế chi 10g, Sơn dược 20g, Vân Phục linh 16g, Trạch tả 10g, Bạch thược 16g, Thục địa hoàng 16g, Sơn thù nhục 10g, Chích Cam thảo 6g). Uống 3 thang đã có thể ngồi dậy hoạt động, nói được nhiều hơn, tay chân chuyển ấm, mạch khởi sắc. Uống 3 thang

nửa, đại tiểu tiện đã có thể tự chủ. Tuy nhiên, sức định hướng vẫn còn kém, do nguyên nhân tại tim. Dùng bài thuốc trên thêm Thạch Xương bồ 10g, Chích Viễn chí 10g, uống liền 20 thang nữa, các chứng đều hết. Kiểm tra điện não đồ thấy bình thường, xuất viện. Nghỉ ngơi nửa tháng rồi đi làm việc như thường. Theo dõi hơn 3 năm, tình hình tốt đẹp, không có di chứng".



I- MẠCH TRÌ VÀ CÁC MẠCH KHÁC

(Theo sách 'Tân biên Trung y học khái yếu')

Mạch gốc	Đặc điểm	Tên mạch gốc	Hình thái mạch	Hội chứng tương ứng
Loại mạch TRÌ (4 mạch)	Một hơi	TRÌ	Một hơi thở, mạch đếm không đủ 4 lần.	Chứng hàn.
	hơi thở của thầy thuốc mạch của người bệnh đập không	HOÃN	Một hơi thở mạch đếm 4 lần. Dáng mạch khoan thai.	Chứng thấp, Tỳ hư.
		SÁP	Mạch đi rất rít, vướng như thông suốt, như dao cạo vào ống tre.	Tinh tổn, máu thiếu, khí huyết bị ứ trệ.
		KẾT	Mạch đi chậm mà có lúc ngừng, ngừng lại không theo 1 số nhất định.	Phản âm vượng. khí bị ngưng kết lại.

	đủ			
	4			
	lần			



MẠCH TRƯỜNG

(長脈 - *Long Pulse - Pouls Long*)

A- Đại cương

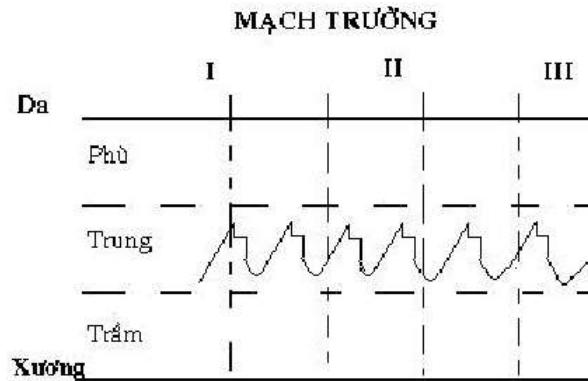
- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (Tổ vắn 17) ghi: "Mạch là phủ của huyết, mạch Trường thì khí vượng".
- Sách 'Chẩn gia chính nhãn' ghi: "Mạch Trường mà hòa hoãn, phù hợp với khí sinh trưởng của mùa xuân, vì vậy là tượng mạch của người khỏe mạnh".

B- Hình tượng mạch Trường

- Sách 'Tần Hồ mạch học' ghi: "Mạch Trường không lớn không nhỏ, xa xa tự nhiên như men theo đầu ngọn tre".
- Sách 'Chẩn gia chính nhãn' ghi: "Tượng mạch của mạch Trường giống như cành cây dài, mạch khí thẳng lên thẳng xuống, đầu đuôi tương ứng".
- Sách 'Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa' ghi: "Mạch Trường đầu đuôi thẳng, đi lại vượt quá bộ vị".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH TRƯỜNG

- Sách 'Mạch chẩn' biểu diễn hình vẽ mạch Trường như sau:



C- Mạch Trường chủ bệnh

- Thiên 'Ngũ tạng sinh thành' (Tổ vấn 10) ghi: "Mạch của Can đến thì Trường mà bật sang bên trái, bên phải, là có khí tích ở vị quản và 2 bên sườn, gọi là chứng Can Tỳ".
- Thiên 'Mạch yếu tinh vi luận' (Tổ vấn 17) ghi: "Mạch Tâm bật lên tay thấy cứng mà Trường thì lười sẽ cong lên không nói được. Mạch Phế bật lên tay thấy cứng mà Trường thì sẽ khắc ra máu. Mạch Can bật lên tay thấy cứng mà Trường, sắc mặt không tái xanh, sẽ đau như bị ngã vì có huyết tích ở 2 bên sườn, làm cho suyễn nghịch. Mạch của Vị bật lên tay, cứng mà Trường, sắc mặt đỏ, 2 đùi sẽ đau như gãy. Mạch của Tỳ bật lên tay cứng mà Trường, sắc mặt đỏ, sắc mặt vàng sẽ bị chứng thiếu (hụt) hơi. Mạch của Thận bật lên tay cứng mà Trường, sắc mặt vàng đỏ, lưng sẽ bị đau như gãy".
- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (Tổ vấn 18) ghi: "Mạch ở thốn khẩu đặng vào ngón tay mà Trường là cẳng chân bị đau".
- Chương 'Thương hàn lệ' (Thương hàn luận) ghi: "Mạch ở 2 bộ Xích và Thốn đều Trường là Dương minh bị bệnh".
- Sách 'Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa' ghi: "Mạch Trường chủ các bệnh về hữu dư".
- Theo sách 'Chẩn gia chính nhãn':

Tả Thốn TRƯỜNG	Hữu Thốn TRƯỜNG
Quân hỏa gây bệnh.	Ngực đầy, khí nghịch.
Tả Quan TRƯỜNG	Hữu Quan TRƯỜNG
Thở khí uất, bụng trướng.	Mộc khí thực.
Tả Xích TRƯỜNG	Hữu Xích TRƯỜNG
Bồn đồn xung lên ngực.	Tương hỏa gây bệnh.

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Trường chủ về nhiệt cao (*kháng*), Tam tiêu phiền nhiệt, dương độc uất kết bên trong, nhiệt kết ở Dương minh, động kinh, sán khí".

Tả Thốn TRƯỜNG	Hữu Thốn TRƯỜNG
Tâm vượng.	Ngực đầy, khí nghịch.
Tả Quan TRƯỜNG	Hữu Quan TRƯỜNG
Can khí thực.	Tỳ khí thực.
Tả Xích TRƯỜNG	Hữu Xích TRƯỜNG
Tướng hỏa bốc lên.	Bồn độn, sán khí.

D- Mạch Trường kiêm mạch bệnh

- Chương 'Trì tật đoản trường tạp mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trường mà Huyền là bệnh ở Can".

- Chương 'Bình tạp bệnh mạch' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Phù, Hồng, Đại, Trường là chứng chóng mặt do phong (*phong huyễn*), điên tật".

- Chương 'Can bệnh chứng' (*Mạch kinh*) ghi: "Can bệnh thì sắc mặt xanh, tay chân co quắp, 2 bên sườn đầy tức hoặc thường bị chóng mặt, (*nếu thấy*) mạch Huyền Trường là dễ chữa".

- Chương 'Biện mạch hình cập biến hóa sở chủ bệnh chứng pháp' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Trường, nếu Kiêm Đại mà Sác là dương thịnh, nhiệt ở trong".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

- . Mạch Phù Trường là ngoại cảm hoặc âm khí không đủ.
- . Trường Hồng là tráng nhiệt, điên cuồng.
- . Trường Cáp là bụng đau.
- . Trường, Trầm, Tế là chứng tích.
- . Trường Hoạt là đờm nhiệt.
- . Trường Huyền là bệnh ở Can.
- . Trường mà Vi Sáp là bệnh sắp khỏi.

E- Mạch Trường qua các lời bàn

- Sách '*Chẩn gia chính nhĩn*' ghi: "Mạch Trường mà hòa hoãn thì hợp với khí sinh trưởng của mùa xuân, vì vậy, đó là mạch tượng của người khỏe mạnh. Trường mà cứng đầy là biểu

hiện của hỏa kháng, vì vậy đó là mạch bệnh vậy. Thuyết của người xưa cho rằng mạch khí đi quá bản vị thì gọi là mạch Trường. Tuy nhiên, nghiệm xét lâu ngày thì thấy không hẳn như vậy. Mạch đi lên quá bộ thốn là mạch Dật, mạch đi xuống quá bộ thốn thì thuộc bộ quan, mạch đi lên quá bộ quan thì thuộc về bộ thốn, mạch đi xuống quá bộ quan thì thuộc về bộ xích, đi lên quá bộ xích thì thuộc về bộ quan, mạch đi xuống quá bộ xích thì thuộc mạch Phục. Xét các lời trên đây thì thấy rằng, nếu nói mạch Trường là đi quá bản vị thì không có lý cũng không hợp nghĩa. Chỉ có thể nói tượng mạch của Trường thì giống như cành cây dài, mạch khí thẳng lên thẳng xuống, đầu đuôi tương ứng, không giống như các mạch khác thì trên dưới đều so le, đầu đuôi không đều. Phàm các mạch Thực, Lao, Huyền, Khẩn đều có kèm mạch Trường. Vì vậy người xưa nói rằng: "Mạch Trường chủ về các bệnh hữu dư" không phải là lời nói không có căn cứ vậy".

- Chương 'Sư truyền tam thập nhị tắc' (*Chấn tông tam muội*) ghi: "Sách ' *Thương hàn luận* ' có viết 'Mạch ở bộ xích và thốn đều thấy Trường là Dương minh bị bệnh", sách Nội kinh lại ghi: "Mạch Trường là khí vượng". Vị là bể của thủy cốc, đường kinh của nó nhiều khí nhiều huyết, vì vậy mạch Trường là mạch bình thường của Vị, nhưng Trường mà phải hòa hoãn thì mới là mạch không bệnh. Nếu Trường mà Phù thịnh là tà thịnh ở đường kinh. Cũng có khi bệnh tà sắp lui lại thấy mạch Trường. Trương Trọng Cảnh có nói rằng: "Thái âm trúng phong, tay chân đau nhức, mạch ở bộ thốn Vị, bộ xích Sáp mà Trường là sắp khỏi". Vì phong vốn là dương tà, nhân thổ hư, mộc xâm phạm vì thế mà hãm vào kinh Thái âm, thấy mạch Trường giữa Vị và Sáp, nóng đau phát ra ở gốc của các kinh dương, đúng là triệu chứng sắp khỏi, chắc chắn không phải là triệu chứng bệnh nặng thêm. Cũng có khi âm khí không đủ mà mạch lại vượng lên như sách Nội kinh có ghi: "Mạch ở thốn khẩu đung vào ngón tay mà Trường là căng chân đau". Vì thế, Tản Việt Nhân nói: "Mạch khí đi hướng lên Ngự tế là mạch Dật, đi hướng xuống Xích trạch là mạch Phục và bộ trên có mạch bộ dưới không có mạch là chứng quan cách, nôn ngược, đó là đồng mạch mà dị (*khác*) chứng, không thể bàn như mạch ở 2 bộ xích thốn đều Trường được".

- Chương 'Tâm, Tiểu trường bộ' (*Mạch kinh*) ghi: "Mùa hạ, Tâm hỏa vượng... lại thấy mạch Huyền, Tế mà Trường là Can bệnh làm hại đến Tâm, mẹ (*mẫu*) bệnh truyền sang con (*tử*), là hư tà tuy bệnh nhưng dễ chữa".

- Sách '*Y thuật*' ghi: "Mạch Trường cùng 1 loại với mạch Huyền nhưng vượng hơn Huyền. Mạch Huyền đối Cấp, mạch Trường đối Hoãn".

Bài ca MẠCH TRƯỜNG (Dương) (*Tản Hồ mạch học*)

Thể trạng: Dài hơn bản vị là Trường,

Tương loại Huyền thì có vẻ khẩn trương hơn là...

Trường với Huyền khác nhau xa,

Tự suy dùng được mới là lương công.

Trường thì vắng vặc đều thay,

Trái thường là bệnh tựa rày kéo dây.

Dương độc, điên giảo chứng này,

Hoặc dương minh nhiệt thể ngày càng tăng.

Bài ca Mạch TRƯỜNG (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Trường dằng dặc dài thay,

Có đầu có cuối đủ đầy hai bên.

Hoặc đi xuống hoặc đi lên,

Hình như tay đặng theo trên sào dài.

Chủ bệnh: Mạch Trường chủ bệnh hữu dư,

Khí nghịch hỏa thịnh từ xưa đã bàn.

Tả thốn quân hỏa thịnh cang,

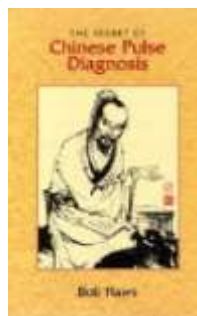
Hữu thốn mạch Trường khí nghịch đầy lên.

Tả quan mộc thực chẳng yên.

Hữu quan thổ uất gây nên tức đầy.

Tả xích bồn đồn xung đây,

Hữu xích tướng hỏa dương nay thịnh hành.



MẠCH VI

(微脈 - *Minute (Feeble) Pulse - Pouls Petite*).

A- Đại cương

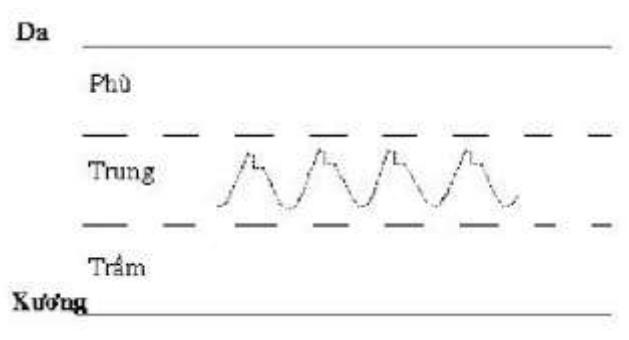
- Vi là nhỏ, mạch đi chập chờn như có như không.
- Thuộc loại mạch âm, thuộc về Bát Lý Mạch.

B- Hình tượng mạch Vi

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch khí chập chờn như mỡ nổi trên canh".
- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Vi là cực Tế mà Nhuyễn hoặc muốn tuyệt, như có như không".
- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch khí thưa, nhỏ, như có như không".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch lơ mờ, rất nhỏ như có, như không, muốn tuyệt mà không phải tuyệt".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch khí không rõ, lơ mờ, lúc ẩn lúc hiện".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH VI

- Sách '*Mạch chẩn*' biểu diễn hình vẽ mạch Vi:



C- Nguyên nhân phát sinh mạch Vi

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch Vi... do dương khí suy".
- Sách '*Chẩn gia chính nhãn*' ghi: "Mạch Vi... do khí và huyết đều hư".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Khí huyết hư suy thì sinh ra mạch Vi".

D- Mạch Vi chủ bệnh

- Chương 'Biện mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Các mạch Trầm, Sáp, Nhược, Huyền, Vi là các mạch âm... các bệnh dương thấy mạch âm thì chết. Mạch ở thốn khẩu Vi thì gọi là dương không đủ, âm khí xâm nhập vào phần dương nên sợ lạnh. Hỏi: Có người bệnh không

run, không ra mồ hôi mà lại giải là tại sao? Đáp rằng: Mạch thấy Vi là đã từng được phát hãn, như thế, hạ hoặc vong huyết là bên trong không có tân dịch, âm dương tự điều hòa, tắt bệnh tự khỏi, vì vậy không run, không ra mồ hôi mà giải vậy".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Vi là khí huyết suy vi, gây ra sợ lạnh, phát sốt, mồ hôi ra nhiều. Nam là hư lao, nữ thì băng huyết. Mạch bộ thốn Vi thì thở ngắn hoặc kinh sợ. Bộ quan Vi thì bụng đầy trướng, bộ xích Vi là tinh huyết khí thiếu, sợ lạnh, đau rên rĩ".

- Chương '*Y gia quan miện*' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Vi chủ có bại huyết chảy ra không ngớt, sắc mặt không tươi nhuận. Mạch bộ thốn Vi là khí xông ngược lên, bộ quan Vi là Tâm khí bị uất kết, mạch bộ xích Vi là dưới rốn có khí tích tồn đồn".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Vi thấy trong chứng vong dương, khí huyết quá suy".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Vi chủ dương khí suy, các chứng hư của âm dương, khí huyết ở tình trạng nghiêm trọng".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Vi chủ khí hư, mất máu, mồ hôi tự ra, kiết lỵ, họng đau, tay chân tê lạnh, co quắp".

Tả Thốn VI Khí huyết đều suy.	Hữu Thốn VI Thở gấp, đàm ngừng tụ.
Tả Quan VI Ngực đầy tức, tay chân co quắp.	Hữu Quan VI Vị hàn, ăn không tiêu.
Tả Xích VI Đàn ông: thương tinh, đàn bà : băng lậu.	Hữu Xích VI Tiêu chảy, đau dưới rốn.

- Sách '*Đông y lược khảo*' ghi: "Tay trái: Bộ thốn Vi là huyết kém sinh ra chứng hồi hộp; Bộ quan Vi là ngực đầy, người mệt, chân tay lạnh; Bộ xích Vi, đàn ông thì di tinh, tiểu ra máu, đàn bà thì bị bạch đới, băng huyết. Tay phải: bộ thốn Vi là hàn khí kết bế ở thượng tiêu gây ra chứng khí kết, hàn đờm ngưng kết; Bộ quan Vi là Tỳ Vị bị hư hàn, ăn uống không tiêu, hay ợ, bụng đau luôn; Bộ xích Vi là hàn khí kết bế ở Thận và Tam tiêu gây ra tiêu chảy".

E- Mạch Vi kiêm mạch bệnh

- Sách '*Mạch kinh*' ghi: "Ba bộ mạch Vi mà Phục, bệnh kéo dài, có thể chết".

- Chương '*Biện mạch pháp*' (*Thương hàn luận*) ghi: "Hỏi: Thương hàn đã 3 ngày, mạch Phù, Sác mà Vi, cơ thể người bệnh lại mát là tại sao? Đáp: Đó là sắp giải và giải vào lúc nửa đêm.

Mạch Phù thì ra mồ hôi nhanh mà giải, mạch Sác thì ăn được mà giải, mạch Vi thì mồ hôi ra nhiều mà giải".

- Chương 'Bình mạch pháp' (*Thương hàn luận*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Vi mà Sáp. Vi là vệ khí không vận hành, Sáp là vinh khí không theo kịp".

- Chương 'Biện thái âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái âm trúng phong, tay chân nhừc mỗi, mạch ở bộ thốn Vi, bộ xích Sáp mà Trường là sắp khỏi".

- Chương 'Biện thiếu âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm bệnh thì mạch Vi, Tế, chỉ muốn ngủ. Thiếu âm bệnh mạch Khẩn, đến 7-8 ngày sau thì đi ly, mạch Vi thậm, tay chân lại ẩm, mạch không còn Khẩn nữa là bệnh sắp giải". Thiếu âm trúng phong, mạch bộ thốn Vi, mạch bộ xích Phù là bệnh sắp giải. Thiếu âm bệnh, mạch Vi, Tế, Trầm, chỉ muốn nằm, mồ hôi mà không ra mà không phiền táo, muốn nôn, đến 5-6 ngày lại muốn đi ky mà phiền táo không nằm được thì chết".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Quyết âm trúng phong, thấy mạch Vi, Phù là sắp giải, không Phù là chưa giải".

- Chương 'Biện hắc loạn bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà mạch Vi Sác là chứng hắc loạn".

- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Bệnh huyết tý... thấy mạch Vi Sáp ở thốn khẩu, và Tiểu Khẩn ở bộ quan".

- Chương 'Phế nuy phế ung bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Hỏi: Chứng ho ngược, xem mạch làm sao để biết nó là chứng phế ung? Thầy đáp rằng: mạch ở thốn Khẩu Vi mà Sác. Vi là do phong, Sác là do nhiệt. Vi thì ra mồ hôi, Sác thì sợ lạnh".

- Chương 'Hung tý tâm thống bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phu dương Vi mà Huyền thì bụng đầy, Nếu trong bụng không đầy tức, táo bón, 2 bên sườn đau, đó là do hư hàn từ dưới lên. Hỏi: Người bệnh bị tích thực làm sao mà phân biệt?. Thầy đáp rằng: Mạch thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay thì Sáp, bộ xích thì Vi mà Sáp là biết có thức ăn tích lại không tiêu".

- Chương 'Thủy khí bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phu dương mà Trì, Vi. Vi là khí, Trì là hàn".

- Chương 'Âu thổ uế bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch ở thốn khẩu Vi mà Sác. Vi là không có khí, không có khí thì mạch Vi Hư, Vi Hư thì huyết không đủ, huyết không đủ thì lạnh ở ngực".

- Chương 'Sang ung, trường ung bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Hỏi: Mạch ở thốn khẩu Phù, Vi mà Sáp thì phải ra mồ hôi, vong huyết. Nếu không ra mồ hôi là tại sao?. Đáp: đó là do vết thương dao búa... Mất máu nhiều nên không ra mồ hôi".

- Chương 'Phụ nhân sản hậu bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Sản phụ bị chóng mặt, choáng váng, mạch Vi Nhược, nôn mửa, không ăn được, đại tiện cứng, đầu ra mồ hôi. Sở dĩ như thế là do huyết bị hư".

- Chương 'Lục kinh thụ bệnh phát thương hàn nhiệt bệnh trúng' (*Giáp ất*) ghi: "Nhiệt bệnh đã 7-8 ngày, mạch Vi Tiểu, tiểu ra máu, miệng khô thì 1 ngày rưỡi sau sẽ chết. Nếu thấy mạch Đại thì 1 ngày sau sẽ chết".

G- Mạch Vi và điều trị

- Chương 'Biện Thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh đã 8-9 ngày, triệu chứng như sốt rét, phát sốt, sợ lạnh, nóng nhiều lạnh ít, không nôn mửa, đại tiện đã thấy điều hòa, trong ngày phát sốt, rét 2-3 lần, mạch Vi, Hoãn là sắp giải. Mạch Vi mà sợ lạnh là âm dương đều hư, vì vậy không thể lại dùng các phép phát hãn, thổ hạ. Thái dương bệnh, phát nóng sợ lạnh, nóng nhiều lạnh ít, mạch Vi, Nhược đó là vô dương, vì vậy, không thể dùng phép hãn được, cho uống bài 'Quế chi nhị việt tỳ nhất thang' (*Quế chi, Ma hoàng, Thương dược, Chích thảo, Thạch cao, Đại táo, Sinh khương*). Thái dương trúng phong, mạch Phù, Khẩn, phát sốt, sợ lạnh, cơ thể đau nhức, ra mồ hôi mà lại phiền táo thì cho uống bài 'Đại thanh long thang' (*Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Quế chi, Chích thảo, Sinh khương, Táo*). Nếu thấy mạch Vi, Nhược, ra mồ hôi, mà sợ gió thì không thể uống, nếu uống thì tất sẽ sinh ra chứng quyết nghịch, gân cơ và thịt bị máy giật, đó là nghịch chứng. Mạch Phù Sác, ra mồ hôi mà lạnh, nếu lầm mà dùng phép hạ thì làm cho cơ thể nặng, hồi hộp. Không thể dùng phép phát hãn mà hãy chờ cho mồ hôi tự ra thì khỏi. Sở dĩ như vậy là vì mạch ở bộ xích Vi, đó là phần biểu bị hư, phải chờ cho phần biểu và lý đều thực, tân dịch điều hòa thì mồ hôi tự ra mà khỏi. Sau khi đã dùng phép hạ mà lại còn phát hãn, tất làm cho lạnh run, mạch Vi Tế, sở dĩ có như vậy là vì trong và ngoài đều bị hư. Sau khi đã dùng phép hạ mà lại còn phát hãn làm cho suốt ngày phiền táo, không ngủ được, đêm thì yên tĩnh, không ói, không khát, không có chứng biểu, mạch Trầm, Vi, cơ thể không nóng lắm, dùng bài 'Can khương phụ tử thang' mà chữa (*Can khương, Phụ tử*). Thái dương bệnh chưa chữa, mạch ở xích và thốn đều Vi, trước thì run rẩy, sau ra mồ hôi mà giải, dùng bài 'Điều vị thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chích thảo, Mang tiêu*). Thương hàn đã 13 ngày, nói xàm là có nhiệt, nên dùng phép hạ... Nếu tự hạ lý thì mạch phải Vi quyết, nay lại điều hòa là do nội thực, cho uống bài 'Điều vị thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chích thảo, Mang tiêu*). Gặp mạch Vi Sác thì không được dùng phép cứu vì hỏa tà sẽ làm cho phiền nghịch. Thái dương bệnh đã 6-7 ngày mà chứng biểu vẫn còn mạch Vi mà Trầm, không bị kết hung, người bệnh như phát cuồng, nhiệt ở hạ tiêu, vì vậy bụng dưới đầy cứng, tiểu tiện tự lợi, đại tiện ra máu rồi tự khỏi. Sở dĩ như vậy là vì Thái dương đi theo kinh, ở huyết, ở lý mà ra. Cho uống bài 'Để dương thang' (*Thủy điệt, Mang trùng, Đại hoàng, Đào nhân*). Bệnh thương hàn sau khi dùng phép thổ, hạ, lại còn phát hãn, tất thấy hư phiền, mạch Vi thậm, 7-8 ngày sau thì vùng vị quản đầy tức, đau dưới 2 bên sườn, khí xung nghịch lên họng, hoa mắt, lâu ngày sẽ thành chứng nuy".

- Chương 'Biện thiếu âm bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thiếu âm bệnh đi lý mà mạch Vi, cho uống bài 'Bạch thông thang' (*Phụ tử, Thông bạch, Can khương*). Thiếu âm bệnh, đi lý phân lỏng, trong lạnh ngoài nóng, tay chân lạnh, mạch Vi muốn tuyệt, cơ thể không sợ lạnh, sắc mặt đỏ, bụng đau, nôn oẹ khan, họng đau hoặc ngưng đi lý mà mạch lại không hiện ra, cho uống bài 'Thông mạch tứ nghịch thang' (*Chích thảo, Phụ tử, Can*

khương). Thiếu âm bệnh đi lý mà mạch Vi, Sáp, nôn mửa mà ra mồ hôi... nên dùng phép ôn cứu ở trên (huyết *Bá hội*)".

- Chương 'Biện quyết âm bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn đã 6-7 ngày, mạch Vi, chân tay lạnh, phiền táo, nên cứu ở quyết tâm. Nếu đã dùng phép cứu mà vẫn còn bị quyết lãnh không hồi phục được thì chết".

- Chương 'Biện hoặc loạn bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Đã nôn mà còn đi lý, tiểu tiện lợi, ra mồ hôi nhiều, đại tiện phân lỏng, trong lạnh ngoài nóng, mạch Vi muốn tuyệt, cho uống bài 'Tứ nghịch thang' (*Sài hồ, Chỉ thực, Chích thảo, Thược dược*). Sợ lạnh, mạch Vi mà lại đi lý, lý ngưng mà lại bị vong huyết thì cho uống bài 'Tứ nghịch gia nhân sâm thang' (*Chích thảo, Phụ tử, Can khương, Nhân sâm*).

- Chương 'Huyết tý hư lao bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Chứng huyết tý, mạch âm dương đều Vi, bộ thốn và quan đều Vi, bộ xích thì Tiểu Khẩn, cơ thể mất cảm giác như chứng phong tý, cho uống bài 'Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang' (*Hoàng kỳ, Quế chi, Thược dược, Sinh khương, Táo*). - Các chứng thất tinh... thấy mạch ở thốn khẩu Vi, Khẩn, đàn ông thì thất (*mất*) tinh, đàn bà thì mộng thấy giao hợp, cho uống bài 'Quế chi long cốt mẫu lệ thang' (*Quế chi, Thược dược, Cam thảo, Sinh khương, Táo, Long cốt, Mẫu lệ*).

- Chương 'Hung tý tâm thống bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Mạch phụ dương Vi mà Huyền thì bụng đầy, nếu bụng không đầy tức, đại tiện khó, 2 bên sườn đau, đó là do hư hàn từ dưới lên, cho uống thuốc ôn". "Mạch ở thốn khẩu Phù mà Đại, ấn tay thì Sáp, bộ xích thì Vi mà Sáp là biết có thức ăn tích lại không tiêu cho uống bài 'Đại thừa khí thang' (*Đại hoàng, Chỉ thực, Hậu phác, Mang tiêu*)".

- Chương 'Đờm ẩm khái thấu bệnh mạch chứng tịnh trị' (*Kim quỹ yếu lược*) ghi: "Đã hạ bằng bài Thanh long thang, miệng khô, hay khát, mạch bộ thốn Trầm, bộ xích Vi, tay chân lạnh, khí xung từ bụng dưới lên ngực, tay chân tê, sắc mặt như say rượu, tiểu tiện khó, hay chóng mặt, cho uống bài 'Phục linh quế chi bạch truật cam thảo thang' (*Phục linh, Quế chi, Cam thảo, Bạch truật*)".

- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Vi... đó là Thận khí, Mệnh môn suy yếu... Đàn bà dùng bài 'Phục long can tán' (*Phục long can, Sinh địa, Xuyên khung, Quế tâm, Tế tân, Bạch chỉ, Can khương, Thược dược, Ngô thù du, Chích thảo*)... Bỏ hư tổn cho chứng này nên dùng bài 'Đương quy thược dược thang' (*Đương quy, Thược dược, Nhân sâm, Quế tâm, Sinh khương, Cam thảo, Táo, Can địa hoàng*). Có chỗ nói là không bằng dùng bài 'Bát vị địa hoàng hoàn' (*Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đơn bì, Trạch tả, Bạch linh, Nhục quế, Phụ tử*). Mạch bộ thốn Vi là khí xông ngược lên, cho uống bài 'Cách khí tán' (*Nhục đậu khấu nhân, Mộc hương, Can khương, Hậu phác, Thanh bì, Cam thảo, Tam lăng, Ích trí nhân, Nga truật, Nhục quế, Trần bì, Tân lang, Chỉ xác*). Mạch bộ quan Vi là Tâm khí bị uất kết, cho uống bài 'Quân khí tán' (*Đinh hương, Mộc hương, Đàn hương, Hoắc hương, Bạch đậu khấu nhân, Sa nhân, Cam thảo*) hoặc bài 'Phụ tử lý trung thang' (*Bạch truật, Nhân sâm, Can khương, Phụ tử, Cam thảo*). Mạch bộ xích Vi là chứng bồn độn, cho uống bài 'Nhất trí thang' (*Nhân sâm, Phục thần, Bạch truật, Cam thảo, Hoàng kỳ, Ích trí nhân, Viễn chí, Bá*

tử nhân, Trần bì, Mộc hương, Sinh khương, Táo), hoặc dùng bài 'Bát vị địa hoàng hoàn' bội Quế và Phụ tử".

H- Mạch Vi qua các lời bàn

- Sách '*Chẩn gia chính nhĩn*' ghi: "Bệnh lâu ngày mà thấy mạch Vi thì thường không cứu chữa được, vì chính khí đã bị tuyệt. Mạch ở bộ thốn Vi thì sợ lạnh, bộ xích Vi thì phát sốt, nếu không đại bổ thì sẽ khó khỏi. Cao Dương Sinh nói: Mạch Vi thuộc âm... là băng lậu, đới hạ, xương tủy khô kiệt" cũng chưa nói đủ hết chủ bệnh của mạch Vi".

- Chương 'Mạch thần' (*Cảnh Nhạc toàn thư*) ghi: "Mạch Vi... là triệu chứng khí huyết đều hư, sợ lạnh, kinh sợ, khiếp nhược, trung tiêu bị hàn, đầy trướng, nôn mửa, tiêu chảy, hư hàn, ăn không tiêu, bụng và thắt lưng đau. Đây tuy là khí huyết đều hư nhưng nói đúng hơn là do nguyên dương hao tổn nên thấy các triệu chứng âm hàn".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Bệnh đã lâu ngày mà thấy mạch Vi là chính khí sắp tuyệt, mới bị bệnh mà thấy mạch Vi là thụ (*cảm*) tà chưa nặng, còn chữa được".

- So sánh giữa mạch Vi và mạch Tế, Đường Tôn Hải nhận xét như sau: Mạch Vi chủ khí hư hơn là huyết hư, mạch Tế chủ huyết hư hơn là khí hư, vì khí hư nên mạch nhẩy không có sức, còn huyết hư thì (*tượng*) mạch nhỏ".

Bài Ca Mạch VI (Âm) (*Tần Hồ mạch học*)

Thể trạng: Mạch Vi nhè nhẹ nhỏ thay,

Hễ khi ta ấn nặng tay thấm gì.

Tương loại: Vi dương yếu, Tế âm suy,

Tế đem so với Vi thì rõ hơn.

Chủ bệnh: Mạch Vi khí huyết suy vi,

Sợ lạnh phát nóng mồ hôi dầm dề,

Trai thì lao cực, hư nuy,

Gái thì đới hạ hoặc là băng trung.

Thốn Vi thờ gấp, tâm kinh,

Quan Vi đầy trướng bệnh tình khôn nguy.

Xích Vi tinh huyết đều suy,

Sợ lạnh, tiêu khát hoặc là đau rên.

Bài Ca Mạch VI (Chẩn gia chính nhãn)

Mạch tượng: Mạch Vi cực nhỏ lại mềm,

Ấy là tượng mạch phải nên ghi lòng.

Tựa như có tựa như không,

Tựa như hết dứt mà trong vẫn còn.

Chủ bệnh: Khi xem mà thấy mạch Vi,

Chủ bệnh khí huyết đã suy lả rồi.

Thốn Vi phân biệt hẳn hoi,

Hữu thời khí xúc, tả thời tâm kinh.

Quan Vi cũng phải phân minh,

Hữu quan Vi lạnh, tả rành rét co.

Tả xích tủy kiệt tinh khô,

Hữu xích dương tuyệt đáng lo trăm phần.

I- CÁC Y ÁN MẠCH VI

Y án Mạch VI Mà Sác

(Trích trong 'Tục danh y loại án')

"Trương Phi Trù chữa cho con trai ông Ngô. Anh này sau ngày thành hôn bị thổ huyết ra nhiều đến mấy thăng, Ông bảo người nhà lấy 20g Nhân sâm sắc chung với Đồng tiện cho uống. Sáng hôm sau, có thầy thuốc bàn là nên dùng Sinh địa, Sơn chi, Ngưu tất, mà không nên dùng Nhân sâm. Trương Phi Trù liền nói: Sáu bộ mạch đều Hư, Vi mà Sác thì biết chắc là không có ứ huyết. Huyết thoát thì phải ích khí điều này đã được định rõ. Nói là không nên dùng Nhân sâm là không biết rằng "Huyết mà gặp hàn thì sẽ bị ngưng trệ". Nay thần hồn đã vô chủ, nếu xoay trở chắc sẽ bị hôn mê. Nếu không đại bổ bằng Nhân sâm thì lấy gì cố liễm được nguyên khí bị cho thoát? Liền dùng 40g Nhân sâm, sắc, chia làm 2 lần cho uống thì các chứng đỡ nhiều. Sau đó dùng thay đổi các bài 'Tứ quân tử thang', 'Bảo nguyên thang', 'Lục vị địa hoàng hoàn'. Rồi lại cho dùng bài 'Ô cốt kê hoàn' điều dưỡng rồi khỏi hẳn".

Y án 2 Bộ Xích Trâm VI

(Trích trong 'Tôn Văn Viên y án')

"Cô dâu trưởng của ông Nghiêm bị đau bụng, bụng có khối nhỏ và thấy rất lạnh. Mạch bộ thốn và quan cả 2 tay đều Hoạt Sác, 2 bộ xích thì Trầm Vi. Đây là do Tỳ khí suy nhược ăn uống không tiêu, lại đang lúc thời tiết ẩm thấp, chắc chắn không đi lý cũng bị tiêu chảy, phải đề phòng. Cho uống Bạch truật, Thương truật, Phục linh, Cam thảo, Mộc hương, Bán hạ, Trần bì, Trạch tả, Bạch khấu nhân. Đến tối quả nhiên đi tả 1 lần, sáng hôm sau đi 1 lần nữa. Bụng dưới đau không giảm mà lại lý cấp hậu trọng. Người bệnh vốn sẵn đã bị hư vì vậy phải bổ kèm thêm hoạt lợi. Cho uống Bạch thược 12g, Quế tâm 4g, Cam thảo, Nhân sâm, Phục linh, Trạch tả, Trần bì, Bạch truật, mỗi vị 3,2g. Thăng ma, Cát căn mỗi vị 2,4g. Uống xong thì thấy mạch đều Nhuyễn Nhược, không còn Hoạt, khối u ở bụng cũng tiêu. Đổi cho uống Nhân sâm, Hoàng kỳ, Bạch truật, Bạch thược mỗi thứ 8g, Chích Cam thảo, Trần bì, Cát căn, Sài hồ, Phục linh mỗi vị 4g. Điều dưỡng 1 thời gian, khỏi".



MẠCH XÚC

(促脈 - *Hurried Pulse - Pouls Excite*)

A- Đại cương

- Xúc, theo nguyên nghĩa là gấp rút, mau, nhanh.
- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "... Mạch chí đi rất nhanh, cùng ở thốn khẩu, gọi là mạch Xúc".
- Chương 'Y gia quan miện' (*Hải thượng y tôn tâm lĩnh*) ghi: "Mạch Sác mà thỉnh thoảng ngừng 1 cái gọi là mạch Xúc".

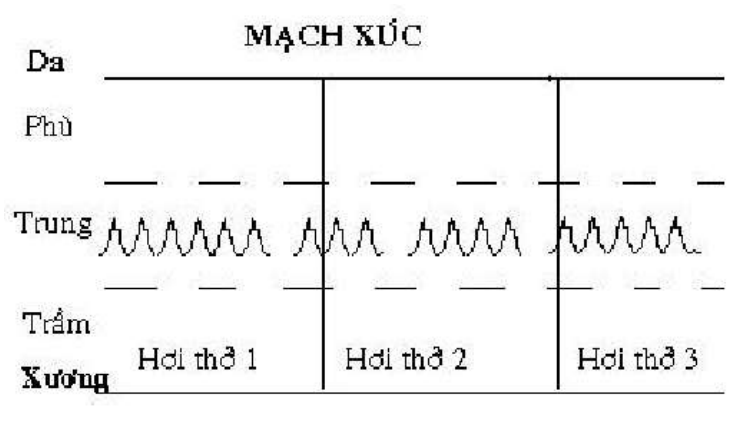
B- Hình tượng mạch Xúc

- Chương 'Mạch hình trạng chỉ hạ bí quyết' (*Mạch kinh*) ghi: "Mạch Xúc đến rồi đi nhanh vội, có khi ngừng rồi lại tiếp tục".
- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Mạch Xúc... đập rất nhanh dưới ngón tay".
- Sách '*Mạch nguyên*' ghi: "Xét về mạch Xúc, có lúc giống như ngừng, mạch đập gấp rút, nghĩa là nhanh vội, cấp bách, trong nhanh có thấy cả đập nhỏ nhỏ".

- Sách '*Tứ chẩn chính pháp*' ghi: "Mạch Xúc... đập gấp rút ở thốn khẩu ra đến ngư tế, có lúc giống như ngừng rồi mới đập lại".
- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch đến gấp rút, có lúc dừng lại".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch đi lại rất nhanh, thỉnh thoảng ngừng lại 1 cái, ngừng không có số nhất định".

HÌNH VẼ BIỂU DIỄN MẠCH XÚC

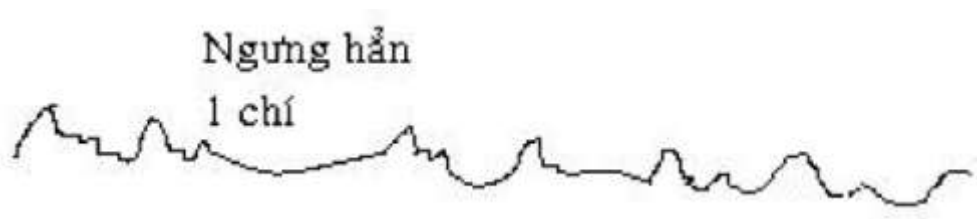
- Sách '*Mạch chẩn*' biểu thị hình vẽ mạch Xúc như sau:



- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' ghi hình biểu diễn mạch Xúc như sau:



- Sách '*KH YHCT Và YHHĐ trong lâm sàng*' mô tả hình vẽ biểu diễn mạch Xúc như sau:



Thời gian tiền tổng máu trong mạch Xúc chậm hơn bình thường, trung bình 0,149 giây $\pm$ 0,044 giây (bình thường 0,09 $\pm$ 0,01). Thời gian tổng máu trong mạch Xúc nói chung có phần hơi nhanh hơn bình thường, trung bình 0,297 giây $\pm$ 0,020 (bình thường 0,31 $\pm$ 0,02 giây).

Tần số mạch Xúc nằm trong phạm vi từ 90 - 180 lần/phút tuy nhiên có rất nhiều trường hợp lên đến 120 - 130 lần/phút trở lên. Mạch có lúc bị gián đoạn có lúc giống như bị gián đoạn, nghĩa là mạch Xúc thuộc 1 loại mạch loạn nhịp... Có lúc giống như bị gián đoạn nghĩa là lúc đó mạch không hẳn là ngừng đập nhưng thầy thuốc có cảm giác như sóng mạch đập vô cùng yếu, gần như không bắt được mạch.

C- Nguyên nhân phát sinh mạch Xúc

- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Dương thịnh mà âm không hòa được, hoặc nộ khí nghịch lên... gây ra mạch Xúc".
- Sách '*Toàn sinh chỉ mê*' ghi: "... Do vinh vệ bị rối loạn không còn độ số, âm khí thúc dương... gây ra mạch Xúc".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Dương thịnh mà âm không hòa vì vậy mà mạch đi rất nhanh và thỉnh thoảng lại ngừng (*Xúc*)".
- Sách '*Tứ chẩn quyết vi*' ghi: "Mạch Xúc do lo lắng nghĩ ngợi, khí trệ uất kết, tích tụ gây ra, hoặc do nóng sốt quá mà không hạ xuống được... cũng gây ra mạch Xúc".
- Sách '*Tân biên Trung y học khái yếu*' ghi: "Mạch Xúc gặp ở người bị bệnh tim, bị rung nhĩ hoặc ở người bệnh có nhịp tim nhanh kèm theo ngoại tâm thu".
- Theo sách '*Kết hợp YHCT và YHHD trong lâm sàng*', nguyên nhân gây ra mạch Xúc có thể do:

¿ Dương khí thượng nghịch thành trên thịnh dưới hư.

¿ Ăn uống tích trệ (*thức ăn gây kích thích*), ngộ độc ăn uống... hoặc đờm ngưng trệ ở kinh dương, hoặc do tà khí ú đọng làm trở ngại sự lưu thông của máu gây ra mạch Xúc.

D- Mạch Xúc chủ bệnh

- Chương 'Biện Thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh thuộc chứng Quế chi mà thầy thuốc lại dùng phép hạ, gây ra đi lý không ngừng, mạch Xúc, là biểu chưa giải". "Thái dương bệnh, dùng phép hạ, thấy mạch Xúc mà không có chứng kết hung là bệnh sắp giải".
- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà mạch Xúc, tay chân quyết nghịch, nên dùng phép cứu (*bằng ngải hung*)".
- Sách '*Mạch kinh*' ghi: "Mạch Xúc đập dồn dập trên thốn khẩu là đau ở vùng bả vai sau lưng".
- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Giận dữ làm cho khí xông ngược lên gây ra mạch Xúc, khí thô, người bệnh sinh ra nóng nảy, buồn bực, có khi trong người máu dồn lại phát cuồng".

- Sách '*Trung y học khái luận*' ghi: "Mạch Xúc gặp ở chứng hỏa, phần khí bị trở ngại".
- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Xúc chủ dương thịnh nhiệt thực, huyết khí, đờm ẩm, thức ăn ngừng trệ, sưng đau".
- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch Xúc chủ khí nghịch lên, suyễn thở, vai lưng đau, kết hung, di tinh, kiết lý, nhiệt cao, đờm ứ, thương thực, vong dương".

Tả Thốn XÚC Nhiệt hỏa bốc lên cao.	Hữu Thốn XÚC Khí nghịch, suyễn, phế khô khè.
Tả Quan XÚC Huyết táo.	Hữu Quan XÚC Thương thực.
Tả Xích XÚC Di tinh.	Hữu Xích XÚC Vong dương.

- Sách '*Kết hợp YHCT và YHHĐ trong lâm sàng*' ghi: "Mạch Xúc dễ bắt gặp nhiều trong đa số trường hợp tim đập nhanh kèm thêm ngoại tâm thu bất thường hoặc có định kỳ, bệnh van 2 lá (*hẹp, hở*), cơ tim viêm, tim suy, những bệnh gây sốt cấp tính nhất là ở bệnh bạch hầu hoặc để biến chứng của bệnh thương hàn do trực khuẩn Eberth gây nên hoặc tuy ít gặp hơn trong chứng cường tuyến giáp trạng (*Bazedow*).

E- Mạch Xúc kiêm mạch bệnh

- Sách '*Mạch học xiển vi*' viết: " Mạch Xúc mà Hồng, Thực thì nhiệt thịnh. mạch Xúc mà Hoạt Sác là Phế nhiệt, đờm thống. Mạch Xúc mà Trầm Sáp là huyết khí uất trệ. Mạch Xúc mà Tiểu là hư thoát".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi:

- . Xúc mà Hồng, Thực, có lực là nhiệt, là tà trệ ở kinh lạc.
- . Xúc mà Tiểu, vô lực là hư thoát.

F- Mạch Xúc và điều trị

- Chương 'Biện Thái dương mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thái dương bệnh, sau khi dùng phép hạ, thấy mạch Xúc, ngực đầy tức, cho uống bài 'Quế chi thang', bỏ Thực được (*Quế chi, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo*). "Thái dương bệnh thuộc Quế chi chứng mà thầy thuốc lại dùng phép hạ, vì vậy gây ra đi lý không ngừng, mạch Xúc, là chứng ở biểu chưa giải, suyễn mà ra mồ hôi, cho uống bài 'Cát căn cầm liên thang' (*Cát căn, Cam thảo, Hoàng cầm, Hoàng liên*)".

- Chương 'Biện quyết âm mạch chứng tịnh trị' (*Thương hàn luận*) ghi: "Thương hàn mà mạch Xúc, tay chân quyết nghịch, nên dùng phép cứu (*Trần Tu Viên cho rằng cứu huyết Thái xung*).

G- Mạch Xúc qua các lời bàn

- Sách '*Toàn sinh chỉ mê*' ghi: "Tượng mạch Xúc đi từ bộ xích lên thốn khẩu gấp vội, giống như chỉ đến mà không đi, đó là vinh vệ bị rối loạn không còn độ số (*bình thường*), âm khí thúc dương".

- Sách '*Chẩn gia khu yếu*' ghi: "Cũng là khí, là huyết, là ăn, uống, đờm, trước hết nhiệt khí làm cho mạch Sác rồi sau đó 1 trong 5 nguyên nhân trên gây ứ trệ, gây ra mạch Xúc, vì vậy đó chẳng phải vốn là ác mạnh. Tuy nhiên nếu mạch càng thậm thì chết, giảm bớt là sống, do đó, cũng là loại mạch đáng sợ vậy".

- Sách '*Tân Hồ mạch học*' ghi: "Mạch Xúc chủ bệnh về tướng hỏa, có 5 nguyên nhân (*khí, huyết, ăn uống và đờm*), cần phải xét kỹ là ho suyễn, đờm tích hoặc phát cuồng hay nhiệt độc".

- Sách '*Mạch học tập yếu*' ghi: "Phương Long Đàm nói: Mạch Sác là nguồn gốc của mạch Xúc, trước tiên là Sác rồi tiến tới Xúc, đây là mạch Sác đến tột đỉnh vậy".

- Sách '*Mạch học giảng nghĩa*' ghi: "Xúc nói trên đây là mạch khí gấp vội, cấp bách. Người đời sau dựa vào 'Biện mạch pháp' của Trương Trọng Cảnh và sách 'Mạch kinh' của Vương Thúc Hòa mà cho rằng Sác có ngưng nghỉ là mạch Xúc. Tuy nhiên xét từ nghĩa của chữ Xúc thì thấy hình dung ngắn, nhanh, vốn không có ý ngưng nghỉ. Chỉ khi bệnh do khí huyết ngưng trệ hoặc do đờm hoặc thức ăn ứ trệ thì mạch đi có khi gián đoạn, tuy rằng mạch khí qua lại cấp, Sác chợt thấy ngưng rồi lại tiếp thì vẫn chưa hợp với bệnh lý, khi lâm sàng, cần phải thận trọng xem xét".

Bài Ca Mạch XÚC (Âm) (*Tân Hồ mạch học*)

Thể trạng: Xúc đập mau có lúc ngừng,

Đó là dương cực muốn chùng âm vong.

Tam tiêu hỏa bốc bừng bừng,

Lui thì còn thể, tiến mong sống gì.

Tương loại: Xúc đi mau có lúc ngừng,

Đi chậm mà dừng mạch Kết chẳng sai.

Đợi thì ngừng, chẳng lại ngay,

Kết sinh, Đợi tử hai loài khác nhau.

Chủ bệnh: Xúc thường chỉ chữa hỏa thôi,
Năm nguyên nhân nữa phải ngồi mà suy.
Tích, đàm, ho suyễn thường khi,
Hoặc là ung độc cùng thì cuồng ban.

Bài Ca Mạch XÚC (*Chẩn gia chính nhãn*)

Mạch tượng: Mạch Xúc đi hơi vội vàng,
Đang đi thì bỗng lại ngừng lại ngay.
Như đi mà vấp ngã dây,
Hễ thấy mạch này tiên quyết tử vong.

Chủ bệnh: Mạch Xúc sở chủ bệnh gì ?

Hoặc vì vật trệ hoặc vì hỏa viêm.
Tả thốn tâm hỏa bốc lên,
Hữu thốn mạch Xúc ho hen suyễn đờm.
Huyết trệ, Xúc thấy tả quan,
Tỳ hư thực trệ hữu quan cho rành,
Tả xích Xúc hoạt di tinh,
Hữu xích thì thấy bệnh sinh nóng nhiều.

H- Các Y Án Mạch Xúc

Y án Mạch XÚC

(*Trích trong 'Cổ kim y án'*)

"Có người vì ăn nhiều thịt ngựa sinh ra trướng bụng. Có thầy thuốc cho uống Ba đậu, Đại hoàng thì bệnh càng nặng hơn. Mời Hạng Nhan Chương đến xem mạch. Khám thấy mạch ở thốn khẩu Xúc mà 2 bộ xích lại muốn tuyệt. Hạng Nhan Chương liền nói: Vì ngực có tà nên mạch mới Xúc, phải dẫn cho điều đạt lên trên, ở đây dùng phép hạ là sai. Ông liền cho dùng phép thổ để mửa đồ ăn tích trệ ra rồi cho uống bài 'Thần khung hoàn' (*Đại hoàng, Hoàng cầm, Khiên ngư, Hoạt thạch, Bạc hà, Hoàng liên, Xuyên khung*). Bệnh khỏi, ai nấy đều phục".

Y án Mạch Huyền Sác XÚC

(Trích trong 'Tục danh y loại án')

"Ngụy Ngọc Hoàng chữa một người đã 70 tuổi, vào mùa đông mà ra mồ hôi, đây là do thủy suy, Can hỏa thiêu đốt bên trong. Đang khi thời tiết bế tàng mà lại nóng âm ỉ trong người rồi ra mồ hôi. Có người chỉ cho lấy Hoàng kỳ chưng với Táo đen mà uống. Sau 4-5 ngày, quả nhiên hết ra mồ hôi nhưng lại phát ho. Có người cho là thương phong nên dùng các vị như Tiền hồ, Cát cánh, Hạnh nhân, Tô tử, Tần giao, Phòng phong. Có người cho là đờm hỏa nên dùng Nhị trần, Khương trấp, Trúc lịch. Có người cho là huyết hư nên dùng bài 'Tứ vật', 'Tri bá địa hoàng hoàn', nhưng đều không công hiệu, bệnh như vậy đã hơn nửa năm. Đến lúc đó, Ngụy Ngọc Hoàng đến xem mạch, thấy Huyền Sác mà Xúc. Triệu chứng thì đờm nhiều, ăn ít, 2 chân sưng phù. Cho uống Sinh địa, Mạch môn, Câu kỷ tử, Địa cốt bì, Sa sâm, Nữ trinh tử. Uống 4 thang không thấy thuyên giảm, liền cho thêm Thục địa, Qua lâu nhân. Uống hơn 20 thang thì khỏi".



PHÂN BIỆT MẠCH

Tuy các nhà mạch học đã cố gắng trình bày tương đối khá rõ về từng loại mạch, nhưng trên thực tế lâm sàng cho thấy, có nhiều mạch có nhiều điểm rất giống nhau, dễ gây lẫn lộn, vì vậy, có khá nhiều tài liệu bỏ công sức để cố gắng nêu lên những điểm phân biệt các loại mạch này. Chúng tôi dựa theo các tài liệu đó, sắp xếp lại như sau: Theo chương 'Thẩm tượng luận' sách 'Hồi Khê mạch học' thì có thể dùng 2 phương pháp SO SÁNH và ĐỐI LẬP để nêu lên những điểm giống và khác nhau giữa các mạch:

A- PHÉP SO SÁNH

Mạch ĐOẢN và Mạch ĐỘNG

. Đoản là mạch âm, không đầu, không đuôi, mạch đến trì trệ.

. Động là mạch dương, không đầu, không đuôi, mạch đến nhanh và trơn.

Mạch HỒNG và THỰC

Mạch Hồng tựa như nước lụt, to, tràn đầy đầu ngón tay, nặng tay hơi giảm.

Mạch Thực thì chắc nịch, ứng dưới tay có lực, nặng nhẹ tay đều vẫn thấy như vậy.

Mạch HUYỀN và TRƯỜNG

Huyền giống như dây cung, căng thẳng, cứng đều mà không dội vào tay.

Mạch Trường như cây sào, vượt qua cả vị trí gốc mà lại không dội vào tay.

Mạch NHU và NHƯỢC

Mạch Nhu nhỏ mềm mà Phù.

Mạch Nhược nhỏ mềm mà Trầm.

Mạch LAO và CÁCH

Mạch Lao có dạng Trầm Đại mà Huyền, chỉ ở đúng vị trí.

Mạch Cách có dạng Hư, Đại mà Phù, Huyền, trong hư ngoài cấp.

Mạch PHÙ với Mạch HƯ và KHÂU

Mạch Phù, nhẹ tay thì mạnh, nặng tay thì yếu.

Mạch Hư to mà vô lực, nhẹ hoặc nặng tay đều như nhau.

Mạch Khâu nhẹ hoặc nặng tay đều thấy rỗng ở giữa.

Mạch SẮC và KHẪN, HOẠT

Mạch Sắc đi lại gấp rút, 1 hơi thở 6 chí.

Mạch Khẩn lan ra 2 bên ngón tay, giống như kéo dây thừng.

Mạch Hoạt đi lại lưu lợi, trơn tru như con tính chạy trên bàn.

Mạch TRẦM với PHỤC

Mạch Trầm đặt nhẹ tay hình như không thấy, ấn nặng mới thấy.

Mạch Phục ấn nặng tay cũng không thấy, đẩy tìm tới gân mới thấy.

Mạch TRÌ với HOÃN

Mạch Trì 1 hơi thở đi 3 chí, hình nhỏ mà yếu.

Mạch Hoãn 1 hơi thở đi 4 chí, hình to mà hòa hoãn.

Mạch VI với TẾ

Mạch Vi không bằng Tế, như có, như không, giống như sợi tơ nhện.

Mạch Tế hơi lớn hơn mạch Vi, ứng dưới tay rất nhỏ, như sợi chỉ mảnh.

Mạch XÚC với Mạch KẾT, ĐỢI, SẮC

Mạch Xúc gấp rút, trong Sác thỉnh thoảng lại ngừng.

Mạch Kết thì trong Trì thỉnh thoảng lại ngừng.

Mạch Đợi thì Động mà khi ngừng rồi thì khó trở lại, có số ngừng nghỉ nhất định, không phải ngẫu nhiên.

Mạch Sắc thì Trì, Đoản, sít trệ, mạch đến rít như muốn ngừng 3 hoặc 5 chỉ (*trong 1 hơi thở*), không đều.

B- PHÉP ĐỐI LẬP

Mạch HOẠT và Mạch SẮC

Theo sự thông hoặc trệ của mạch.

Mạch Hoạt là huyết nhiều, khí ít. Huyết nhiều cho nên mạch lưu lợi, trơn tròn.

Sắc là khí nhiều, huyết ít, vì vậy sít mà tán.

Mạch HỒNG và Mạch VI

Theo sự thịnh suy của mạch.

Mạch Hồng: huyết nhiệt mà thịnh, khí theo đó mà bùng lên tràn đầy ở đầu tay, sức mạnh vọt mạnh, vì vậy Hồng là thịnh.

Mạch Vi: khí hư mà hàn, huyết theo đó mà sít lại, ứng với mạch nhỏ, muốn đứt, vì vậy Vi là suy.

Mạch KẾT và Mạch XÚC

Theo âm hoặc dương của mạch.

Dương cực thì Xúc, mạch nhanh, gấp mà có lúc ngừng.

Âm cực thì Kết, mạch đi chậm mà có lúc ngừng.

Mạch KHĂN và HOÃN

Dựa theo sức chùng và căng của mạch.

Mạch Khẩn là hàn, làm tổn thương phần vinh, huyết, mạch lạc bị kích bác nhau. Nếu gặp khi phong thoát khỏi thủy vọt tràn thì lại như cắt dây, kéo thừng.

Hoãn là phong, làm tổn thương phần vệ, khí, vinh huyết không thông, mạch không đi nhanh được, giống như bước đi chậm rãi.

Mạch PHÙ và TRẦM

Dựa vào sự thăng giáng của mạch.

Phù, bắt chước trời là khinh thanh, mạch nổi ở trên.

Trầm, bắt chước đất là trọng trọc, mạch chìm ở dưới.

Mạch PHỤC và Mạch ĐỘNG

Dựa vào độ nông sâu của mạch.

Mạch Động: thấy ở bộ quan, hình như hạt đậu lăn dưới tay, khác với ở các bộ khác.

Mạch Phục ở sâu vào trong không thấy hình mà ở dưới gân, xương.

Mạch THỰC và Mạch HƯ

Dựa theo sự cương nhu của mạch.

Mạch Thực: đường mạch sung thực, ấn tay nhẹ hoặc nặng cũng đều hữu lực.

Mạch Hư: đường mạch đi yếu, không thấy có lực ở dưới tay.

Mạch TRÌ và SÁC

Dựa theo sự nhanh chậm của mạch.

Mạch Sác: nhịp mạch đi nhanh.

Mạch Trì: nhịp mạch đi chậm.

Mạch TRƯỜNG và ĐOẢN

Dựa theo sự dài ngắn của mạch.

Mạch Trường thấy ở bộ xích và thốn, có khi thông suốt cả 3 bộ.

Mạch Đoản chỉ thấy ở xích hoặc thốn.

Phải xem xét coi mạch có qua khoảng giữa (*quan*) hay không. Qua khoảng giữa là Trường, không qua khoảng giữa là Đoản.

CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ QUA BA BỘ MẠCH

A- Mạch Thốn Khẩu

Tên mạch	Chứng trạng biểu hiện	Bài thuốc thích ứng	Huyệt châm
<i>PHÙ</i>	Trúng phong, sốt, đau đầu.	Quế chi cát căn thang.	Phong trì, Phong phủ.
<i>KHẨN</i>	Đau đầu, xương thịt đau.	Ma hoàng thang.	My xung.
<i>VI</i>	Lạnh mà chảy máu mũi.	Ngũ vị tử thang.	
<i>SÁC</i>	Nôn mửa, nóng vùng thượng vị, ngực bứt rứt. Thương hàn 7,8 đến 10 ngày, nhiệt ở trung tiêu, phiền nhiệt, đầy trướng, khát.	Trừ nhiệt thang. Tri mẫu thang.	Trung quản.
<i>HOÃN</i>	Da tê dại, phong hàn xâm nhập cơ nhục.	Phòng phong thang.	Phong trì, Phong phủ.
<i>HOẠT</i>	Dương thực, trong ngực đầy trướng, nôn mửa.	Tiền hồ thang.	Châm tả Cự khuyết.
<i>HUYỀN</i>	Vùng dưới tim bứt rứt, hơi đau đầu, dưới tim có thủy khí.	Cam toại viên.	Châm tả Kỳ môn.
<i>NHƯỢC</i>	Dương khí hư, tự ra mồ hôi, hơi thở ngắn.	Phục linh thang.	Trung quản.

SÁP	Vị khí bất túc.	Can địa hoàng thang.	Bổ Túc tam lý.
KHÔNG	Nôn mửa, chảy máu mũi.	Trúc bì thang, Hoàng thổ thang.	Cứu Chiên trung.
PHỤC	Trong ngực khí nghịch, nghẹn không thông, khí lạnh trong dạ dày bốc lên tim, ngực.	Tiền hồ thang	Cự khuyết, Thương quán. Cứu Chiên trung.
TRẦM	Ngực đau lan ra hông sườn, trong ngực có thủy khí.	Trạch tất thang.	Châm tả Cự khuyết.
NHU	Dương khí yếu, tự ra mồ hôi, là dấu hiệu của hư tổn.	Can địa hoàng thang.	Bổ Thái xung.
TRÌ	Thượng tiêu có hàn, tâm thống, họng đau, nôn ra nước chua.	Phụ tử thang.	
THỰC	Phế Tỳ sinh nhiệt, nôn mửa khí lạnh, hư thì sinh hàn.	Trúc diệp thang, Cát căn thang.	
TẾ	Sốt, nôn mửa.	Hoàng cầm long đởm thang.	Cứu Trung phủ.
HỒNG ĐẠI	Ngực sườn đầy trướng.	Sinh khương thang.	Thương quán, Kỳ môn, Chương môn.

B- Mạch Bộ QUAN

Tên mạch	Chứng trạng biểu hiện	Bài thuốc thích ứng	Huyệt châm
PHÙ	Bụng đầy,	Bình vị tán,	Châm Trung

	không muốn ăn.	Phục linh thang, Sinh khương tiền hồ thang.	quản, trước tả sau bổ.
KHẨN	Vùng dưới tim đầy trướng, đau.	Ngô thù đương quy thang, Đại hoàng thang.	Cứu Cự khuyết, Tả Hạ quản.
VI	Trong dạ dày lạnh, vùng dưới tim co thắt.	Phụ tử thang, Sinh khương thang.	Châm bổ Cự khuyết.
SÁC	Trong dạ dày có nhiệt.	Tri mẫu thang, Trừ nhiệt thang.	Châm Cự khuyết, tả Thượng quản.
HOÃN	Không muốn ăn, Vị khí không điều hoà, Tỳ khí bất túc	Bình vị tán, Bồ tỳ thang.	Cứu bổ Chương môn.
HOẠT	Trong dạ dày có nhiệt, khí đầy trướng, không muốn ăn, ăn vào là nôn.	Tử uyển thang.	Châm tả Trung quản.
HUYỀN	Trong dạ dày có hàn, vùng dưới tim bị quyết nghịch, Vị khí hư yếu.	Thù du thang.	Cứu bổ Trung quản.
NHƯỢC	Vị khí hư, trong dạ dày có nhiệt.	Trúc diệp thang.	Châm bổ Trung quản.
SÁP	Huyết khí nghịch lạnh, mạch Sáp là huyết hư, trung tiêu hơi có nhiệt.	Can địa hoàng thang.	Bổ Thái xung.
KHÔNG	Đại tiện ra máu.	Sinh địa hoàng và Sinh trúc bì thang.	Cứu Cách du. Ra máu nhiều:

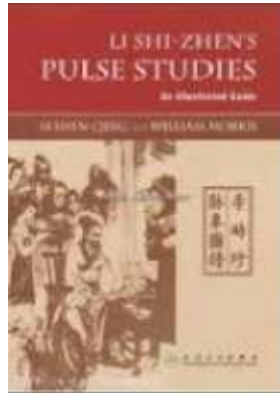
			châm Quan nguyên.
TRẦM	Vùng dưới tim có khí lạnh, đầy trướng, nuốt chua.	Bạch vị phục linh phiến, Phụ tử thang.	Châm bổ Trung quản.
NHU	Nếu hư lạnh, Tỳ quá suy yếu.	Xích thạch chi thang.	Châm bổ Quan nguyên.
TRÌ	Trong dạ dày có hàn.	Quế chi thang, Thù du thang.	Châm bổ Trung quản.
THỰC	Dạ dày đau.	Chi tử thang, Thù du ô đầu viên.	Châm bổ Trung quản.
LAO	Khí của Tỳ Vị bị bế tắc, nhiệt thịnh làm cho bụng đầy.	Tử uyển viên, Tả tỳ viên.	Châm cứu tả Trung quản.
TẾ HƯ	Bụng đầy.	Sinh khương thù du thực tiêu thang.	Châm cứu Hạ quản, Trung quản, Thượng quản.
HỒNG	Trong dạ dày có nhiệt, bứt rứt.	Bình vị tán.	Châm Trung quản (trước tả sau bổ).

B- Mạch Bộ XÍCH

Tên mạch	Chứng trạng biểu hiện	Bài thuốc thích ứng	Huyệt châm
PHÙ	Phong nhiệt ở hạ tiêu, tiểu khó	Cù mạch thang, Hoạt thạch tán.	Châm tả Hoàn cốt, Quan nguyên.
KHẨN	Dưới rốn đau.	Đương quy thang.	Cứu Thiên xu, châm bổ Quan nguyên.
VI	Quyết nghịch, bụng dưới co thắt, có hàn khí.	Tiểu kiến trung thang.	Châm Khí hải.
SẮC	Sợ gió, dưới	Kê tử thang,	Châm tả Hoàn

	bụng đau nóng, nước tiểu vàng.	Bạch ngư tán.	cốt.
HOÃN	Chân yếu, chân sưng phù, tiểu khó, tiểu buốt.	Hoạt thạch thang, Cù mạch tán.	Châm tả Hoàn cốt.
HOẠT	Huyết khí thực, phụ nữ kinh mạch không thông, nam giới bị tiểu ra máu.	Bổ tiêu tiễn, Đại hoàng thang.	Châm tả Quan nguyên.
HUYỀN	Bụng dưới đau, tiểu và bấp chân bị co thắt.	Kiến trung thang, Đương quy thang.	Châm tả Khí hải.
NHUỘC	Dương khí thiếu, sốt, nóng xương.	Can địa hoàng thang, Phục linh thang.	Châm bổ Quan nguyên.
SÁP	Ống chân lạnh, tiểu đỏ.	Phụ tử tử nghịch thang.	Châm bổ Thái xung.
KHÔNG	Hạ tiêu hư, tiểu ra máu.	Trúc bì sinh địa thang.	Châm bổ Khí hải, Quan nguyên.
PHỤC	Bụng dưới đau, sán khí, thức ăn không tiêu.	Bình vị tán, Cát cánh hoàn.	Châm bổ Quan nguyên.
TRẦM	Lưng đau.	Thận khí hoàn.	Châm bổ Kinh môn.
NHU	Tiểu khó.	Cù mạch thang, Bạch ngư tán.	Tả Quan nguyên.
TRÌ	Hạ tiêu có hàn.	Quế chi thang.	Bổ Quan nguyên.
THỰC	Bụng dưới đau, tiểu không tự chủ.	Đương quy thang thêm Đại hoàng 30g.	Bổ Quan nguyên.
LAO	Bụng	Đình lịch tử	Châm Đan điền,

	trướng, đau trong âm đạo.	thù du thang.	Quan nguyên, Trung cực.
--	---------------------------------	------------------	----------------------------



MẠCH LẠ (QUÁI MẠCH)

Ngoài các mạch chính đã trình bày ở trên, các nhà nghiên cứu về mạch còn nêu ra một số mạch gọi là 'Mạch lạ' (*Quái mạch*).

Từ đời nhà Nguyên (1277-1368), trong sách '*Thế y đặc hiệu phương*' Ngụy Diệc Lâm đã nêu lên 10 loại mạch lạ gọi là 'Thập quái mạch' nhưng sau này, các nhà mạch học đã bỏ bớt 3 loại (*Chuyển đẩu, Ma xúc, Yển đao*) đi, còn lại 7 loại mạch lạ (*Thất quái mạch*) và hiện nay, đa số các sách đều chỉ nhắc đến 7 loại mạch lạ này mà thôi.

1- ĐÀN THẠCH 彈石

Sóng mạch đi như đập vào đá (*thạch*), chỉ thấy đập vài cái rồi thôi không thấy nữa.

Biểu hiện của **mạch Phế bị tuyệt**. Nếu thấy ở bộ xích bên trái (*tả xích*) là dấu hiệu **Thận sắp bị tuyệt**.

2- GIẢI SÁCH 解索

Sóng mạch đi rối loạn, tản mát giống như mớ dây (*giải*) bị rối (*sách*).

Biểu hiện của **Ngũ tạng bị tuyệt**. Nếu thấy ở bộ xích bên trái (*tả xích*) là dấu hiệu thổ khắc thủy.

3- HÀ DU 蝦游

Sóng mạch đi không đều, lúc thì im lìm không động đậy, rồi thấy vụt mạnh 1 cái rồi lại ngừng lại, giống như con tôm (*hà*) đang bơi (*du*).

Biểu hiện của **Tỳ Vị bị tuyệt**.

4- NGƯ TƯỜNG (DƯỢC) 魚翔

Sóng mạch đi như dáng con cá (*ngư*) đang bơi lội (*tường - dược*): phần trên (sát da) thấy rung động nhưng phía dưới lại yên.

Biểu hiện của **Thận bị tuyệt**.

5- ỐC LẬU 屋漏

Sóng mạch chạy trơn tuột 1 cái, 1 lát sau lại thấy 1 cái, giống như nước từ trên mái nhà (ốc) bị dột (*lậu*), theo lỗ hổng chảy xuống.

Biểu hiện của **Tâm, Phế, Tỳ và Vị bị tuyệt**.

6- PHỦ PHÍ 滙沸

Sóng mạch đi lúc nhúc như nước trong nồi (*phủ*) đang sôi (*phí*).

Biểu hiện của **mạch chết**.

7- TƯỚC TRÁC 雀啄

Sóng mạch nhảy 3-5 cái liên tục, ngưng lại rồi đập tiếp 3-5 cái, như con chim sẻ (*tước*) đang mổ (*trước*) thức ăn.

Biểu hiện của **Tâm, Phế, Tỳ và Vị bị tuyệt**.

8- CHUYỀN ĐẬU 轉豆

Mạch đến liên tục, như lăn (*chuyển*) trên hạt đậu (*đậu*).

Biểu hiện **mạch của Tâm bị tuyệt**.

9- MA XÚC 麻促

Mạch chạy không thứ tự, bé nhỏ như hột mè (*ma*).

Biểu hiện của **vệ khí bị khô, vinh huyết bị rút (sít) lại**. Nếu nặng thì khoảng 1 ngày sẽ chết.

10- YÊN ĐAO 堰刀

Sóng mạch đi, có cảm giác như sờ trên sống (*yển*) dao (*đao*). Mạch Phù mà nhỏ gấp, ấn vào thấy cứng, to mà đi gấp.

Biểu hiện **mạch của Can bị tuyệt**.

BÀI CA VỀ THẤT QUÁI MẠCH

(*Chẩn gia chính nhãn*)

Tước trác tựa chim sẽ mổ mồi,

Động 5,3 cái, động thôi lại ngừng.

Ốc lậu tựa nhà dột chẳng?

Thỉnh thoảng mới thấy mạch từng động lên.

Đàn thạch nhu đá ném chìm,

Trầm Huyền ấn mạnh thì tìm thấy ngay.

Mạch đi bỗng thưa bỗng dày,

Ấy là **Giải sách** thúc đây đó mà.

Ngư tường như cá lượn a,

Đầu thì yên tĩnh đuôi đà động luôn.

Hà du động tựa con tôm,

Đang khi im lặng bỗng chồm nẩy lên.

Phủ phí như nước xốc lên,

Không có tức số đều nên tỏ tường.

Yến đao mạch cũng khác thường.

Như dao ngửa lưỡi một đường cứng cang.

Chuyển đậu như hạt đậu lên,

Như sờ trên hạt dĩ nhân chớ lầm.

Ma phí mạch nhỏ vô luân,

Rõ ràng đã mất tinh thần hiện ra.

Mười bại mạch xưa kể qua,

Phải cần nhận rõ họa là cứu chăng?

BẢY DẠNG MẠCH CHẾT

Mạch **Ốc lậu** nửa giờ một nhiễu.

Mạch **Ngư trường** như có như không.

Mạch **Hà du** lẳng lẳng bỗng vùng.

Mạch **Tước trác** như gà mổ thóc.

Mạch **Đàn thạch** đề bèn tan mất.

Mạch **Phủ phí** như dạng canh trào.

Mạch **Giải sách** mạch đi tán loạn.

Bảy mạch này tử tại nhãn tiền.

Nhóm mạch lạ (*Quái mạch*) này, có biểu hiện khác thường, hay gặp nơi những người bệnh có biểu hiện sắp chết, vì thế còn được gọi là Mạch chết (*Tử mạch*).

Các mạch trên đây (*Thất quái hoặc Thập quái mạch*), theo kinh nghiệm của người xưa đều là các mạch chết (*tử mạch*) tuy nhiên hiện nay, với sự phát triển của y học và khoa học kỹ thuật hiện đại, với những trang thiết bị cấp cứu tốt, phối hợp thêm sự kết hợp Đông - Tây y, nếu được tích cực cứu chữa đúng mức, có thể lướt được qua một số bệnh hiểm nghèo (*dù đã và đang gặp các loại mạch tử trên*), vì vậy, không nên cho rằng gặp những loại mạch trên là chắc chắn phải chết rồi không tích cực lo cứu chữa cho người bệnh, dẫn đến diễn biến xấu.

MẠCH PHẢN QUAN

反 關 脈

Có người, không tìm thấy mạch ở bộ vị thốn khẩu như bình thường mà lại thấy mạch ở phần trên đỉnh của bờ sau xương quay (*ngang huyết Liệt khuyết*) đi dọc xuống vùng lõm ở hố lào (*huyết Dương khê*), gọi là mạch PHẢN QUAN. Gặp loại mạch này, khi chẩn mạch, phải đặt bàn tay sắp xuống mới bắt được mạch. Loại mạch này có thể do bẩm sinh hoặc do bị chấn thương gây ra...

MẠCH VỚI KỲ KINH BÁT MẠCH

Theo sách '*Kỳ kinh bát mạch khảo*' của Lý Thời Trân:

Mạch ở tay trái đi từ bộ xích hơi chếch lên bộ thốn và Trầm là mạch ÂM DUY bị bệnh.

Biểu hiện: đau trong tim (*mạch Âm duy đi vào phần âm, chủ về phần vinh, vinh là huyết, huyết thuộc về tâm, vì vậy đau trong tim*).

Mạch ở tay bên phải đi từ bộ xích hơi chếch lên bộ thốn và Phù là mạch DƯƠNG DUY bị bệnh.

Biểu hiện: thấy nóng, rét (*lạnh*), (*mạch Dương duy đi vào phần dương, chủ về phần vệ, vệ là khí, khí ở biểu vì vậy thấy nóng lạnh*).

Mạch ở bộ xích thấy lúc thì co vào, lúc duỗi ra và có vẻ Trầm Tế là mạch ÂM KIỀU bị bệnh.

Biểu hiện: dương khí không đủ mà âm khí vượng, thường hay buồn ngủ, phía ngoài bắp chân dễ chịu mà phía trong căng thẳng (*theo Nan thứ 29: dương hoãn mà âm cấp*).

Mạch ở 2 bộ thốn thấy lúc thì co vào, lúc duỗi ra và có vẻ Khẩn Tế là mạch DƯƠNG KIỀU bị bệnh.

Biểu hiện: âm khí suy mà dương khí thịnh sinh ra không ngủ được, phía trong bắp chân thì dễ chịu nhưng bên ngoài thì lại căng thẳng (*Nan thứ 29 (Nan kinh): âm hoãn mà dương cấp*).

Mạch ở 2 bộ quan thấy lúc thì co vào lúc duỗi ra mà có vẻ Hoạt Khẩn là mạch ĐỐI bị bệnh.

Biểu hiện: bụng đầy trướng, eo lưng đau tê, ớn lạnh như ngồi trong nước, phụ nữ thì bụng dưới đau, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới.

6 bộ mạch ở 2 tay để nhẹ mà đều đi Huyền Trường là mạch ĐỐC bị bệnh.

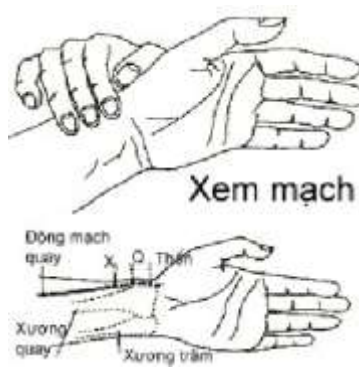
Biểu hiện: Sóng lưng cứng, không thể cúi ngửa được, uốn ván.

6 bộ mạch ở 2 tay đi Khẩn Tế mà Trường, ấn kỹ lại thấy đi như hạt châu chạy liên tiếp là mạch NHÂM bị bệnh.

Biểu hiện: đàn ông thì bị chứng sán khí, đàn bà thì bị xích bạch đới hoặc tích tụ ở bụng dưới (*trung hà*).

6 bộ mạch ở 2 tay phải ấn thật mạnh mới thấy đi Huyền Trường là mạch XUNG bị bệnh.

Biểu hiện: khí từ bụng dưới xông lên, bụng trướng, đau.



MẠCH PHỤ NỮ

Để cho việc xem mạch của phụ nữ được dễ dàng khi tham khảo, nghiên cứu, các nhà mạch học, dựa vào sinh lý học của người nữ, chia ra từng thời kỳ: kinh nguyệt, có thai, sau khi sinh...

I- THỜI KỲ KINH NGUYỆT

a/ - Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Phụ nữ mạch ở 2 bộ quan và xích bên trái bỗng nhiên thấy mạch Hồng Đại hơn bên phải, miệng không đắng, cơ thể không sốt, bụng không trướng là sắp sửa hành kinh, mạch ở 2 bộ thốn và quan đều hòa mà mạch ở bộ xích không đến, phần nhiều là kinh nguyệt không thông".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch bộ thốn và quan bình thường mà mạch bộ xích tuyệt hoặc không tuyệt mà Nhược, Tiểu thì kinh nguyệt không thông. Mạch 3 bộ Trầm Hoãn là hạ bộ hư nhược thì hẳn là kinh nguyệt tháng đó quá nhiều. Mạch Hư Vi mà không có mô hôi thì 2 tháng mới hành kinh 1 lần. Mạch cả 3 bộ đều Phù hoặc Trầm mà trong khi Phù hoặc Trầm đó đôi khi lại ngừng hoặc mạch bộ thốn và quan Vi Sáp, mạch bộ xích Vi Trì đó là mạch 3 tháng mới hành kinh 1 lần. Mạch 3 bộ thấy Hư Vi thì kinh nguyệt không thông".

b/ KINH BẾ

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' ghi: "Mạch ở bộ xích mà Vi, Sắc là chứng bế kinh do hư (*hư bế*), mạch ở bộ xích mà Hoạt là chứng bế kinh do thực (*thực bế*)".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Tam tiêu và Đờm thấy mạch Trầm, Tâm và Thận thấy mạch Tế là kinh nguyệt không thông, huyết ngưng lại làm cho kinh không vận hành".

- Sách '*Giản minh trung y phụ khoa học*' còn phân rõ: Kinh bị bế do:

Huyết khô : mạch Hư Tế.

Huyết ứ : mạch Trầm Kết mà Sắc.

Hàn ngưng : mạch Trầm Trì hoặc Khẩn.

Nhiệt : mạch Huyền Tế Sác.

Nhiệt uất : mạch Hư Tế Sác hoặc Hư Huyền.

Đờm ngán : mạch Huyền Hoạt.

Khí uất : mạch Huyền Sác.

Tỳ Hư : mạch Hư Trì.

II- MẠCH THAI

- Thiên 'Bình nhân khí tượng luận' (*Tổ vấn 18*) ghi: "Thủ Thiếu âm (*tả thốn*) mạch động nhiều là có thai".

- Thiên 'Âm dương biện luận' (*Tổ vấn 7*) ghi: "Âm mạch hiện dưới tay mạnh hơn dương mạch là có thai".

- Thiên 'Phúc trung luận' (*Tổ vấn 40*) ghi: "Người có bệnh mà không có tà mạch" là dấu hiệu có thai.

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích các đoạn văn của sách 'Nội kinh Tổ Vấn' như sau: "Các kinh văn nêu trên đã nói lên điểm chủ yếu về mạch có thai. "Người (*cơ thể*) có bệnh mà không có tà mạch" tức là nói cơ thể tuy có chứng trạng phản ánh mà mạch ở 3 bộ Trầm, Đại, Tiểu đều bình thường, không có hiện tượng Huyền, Khâu, Sác, là dấu hiệu có thai. "Thủ Thiếu âm mạch động nhiều" là nói khi kinh nguyệt mới ngừng, thấy ở bộ thốn bên trái mạch Hoạt Động, đó là huyết muốn tụ lại để dưỡng thai. Vì Tâm chủ huyết, mà thông trăm mạch cho nên mạch Động cũng thấy ở bộ thốn bên trái. "Âm bác dương biệt" là nói mạch bộ xích thuộc âm, do Thận làm chủ vì bào thai thuộc Thận, thai khí kích động, cho nên mạch ở 2 bộ xích thấy mạch Hoạt và Sác dưới tay khác với dương mạch ở bộ thốn, tức là có thai".

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' ghi: "Phàm đàn bà có thai, huyết khí lưu tụ, trong tử cung đầy đặc, cho nên mạch tất nhiên thấy Hoạt Sác bội thường, đó là lẽ đương nhiên. Nhưng những người đã đứng tuổi và những người khí huyết hư nhược mà thụ thai thì cũng có khi thấy mạch Tế, Tiểu mà không hề thấy Sác. Nhưng trong chỗ Vi, Nhược, Tế, Tiểu đã hẳn phải có thấp thoáng hình tượng mạch Hoạt Sác... như vậy tức là có thai, phải nên phân biệt cho rõ. Lại như có thai mà mạch Sác, bệnh lao tổn cũng thấy mạch Sác, rất có thể giống nhau, nhưng mạch Sác của chứng lao tổn thường kiêm Huyền Sác, còn mạch Sác của người có thai thường kiêm hòa hoãn. Xem mạch này phải phân biệt cái khác nhau đó : 1 đằng là tà khí thì có kèm Huyền Sác, 1 đằng là vị khí thì kèm hòa hoãn. Lại xét kỹ chứng trạng nữa sẽ thấy rõ ngay".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Xem mạch phụ nữ khi mới có thai: mạch bộ thốn Vi, Tiểu mà ngũ chí, còn 2 bộ quan và xích, phù ấn hay trầm ấn đều bình (*ngang bằng nhau*) mà ấn mạnh tay xuống mạch vẫn còn đi, không tuyệt (*mất mạch*). Mạch ấy, nếu đã tắt kinh mà không có bệnh gì khác ngoài trạng thái thai nghén thì hẳn là có thai".

Như vậy mạch bộ thốn Vi Tiểu: khí suy, bộ quan bộ xích mạch bình bình không tuyệt, huyết vượng. Khí suy, huyết vượng là dấu hiệu có thai.

Tuy sách dạy xem mạch mới biết có thai mô tả rõ ràng như vậy nhưng khi thực hành mới biết rằng xem mạch khi thai khoảng 1 - 2 tháng rất khó mà xác định cho đúng được".

- Mạch thai 3 tháng, chú trọng vào 2 bộ mạch : bộ thốn bên trái (*Tâm*) và bộ xích trái (*Thận*) vì Tâm chủ huyết còn Thận chủ bào thai.

Cả hai bộ mạch này đều mạnh đó là hiện tượng âm mạch mà có dương mạch, như thiên 'Âm dương biệt luận' (*Tổ vấn 7*) đã ghi: "Âm mạch hiện dưới tay mạnh hơn dương mạch là có thai. Âm mạch mà có dương mạch tức là huyết vượng mà khí suy là hiện tượng có thai".

- Thai được 4 tháng mạch phần nhiều thấy Hoạt, Tật, Đại và Thực.

- Thai 5 tháng: ấn nặng tay xem mạch thấy vẫn đi mau mà không Tán (*tật nhi bất tán*).

- Thai 6 - 7 tháng: mạch thấy Thực, Huyền, Khẩn là tốt. Ngược lại, thấy mạch Trầm Tế Sáp thì coi chừng bị hư thai.

- Thai 7 - 8 tháng: mạch Thực, Đại, Huyền, Trường là tốt. Mạch Trầm Tế thì xấu.

- Sách '*Giản minh trung y phụ khoa học*' nêu ra:

+ Mạch có thai:

Mạch bộ xích vượng mà Hoạt.

Mạch ở bộ thốn bên trái động nhiều.

Mạch đi liền không đứt hoặc bộ xích đi Sác.

Mạch bộ Tâm (*tả thốn*) vượng, mạch Mệnh môn (*hữu xích*) cường và hoạt lợi.

Mạch ở 2 bên huyết Thái dương (*trán*) và Nhân nghinh (*cổ*) nhanh, mạnh.

+ Mạch thai mấy tháng:

Mạch ở bộ quan:

. Động 1 cái, ngừng 1 cái: thai 1 tháng.

. Động 2 cái, ngừng 2 cái: thai 2 tháng.

. Động 2 cái, ngừng 3 cái: thai 3 tháng.

Căn cứ theo sự động và ngưng của bộ quan mà tính sẽ biết thai mấy tháng...

Tuy nhiên, nên căn cứ phối hợp thêm với các chứng trạng khác để quyết đoán cho khỏi lầm.

MẠCH THAI NAM HOẶC NỮ

- Sách '*Cảnh Nhạc toàn thư*' dựa theo dịch lý, nêu ra:

Quẻ KHẨM (䷮) ở giữa đầy, lại có hình chữ Nhất là quẻ 'Thiên Nhất thuộc Dương'. Thai mạch Trầm Thực, trong Trầm Thực đó có 'trung mẫn' là thai NAM (*con trai*).

Quẻ LY (䷲) ở giữa trống rỗng, lại có hình chữ Nhị là quẻ 'Địa Nhị thuộc Âm'. Thai mạch Phù Hư, trong Phù Hư đó có 'trung hư' là mạch thai NỮ (*con gái*).

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Muốn xem mạch để biết thai trai hoặc gái, phải xem từ tháng thứ tư trở đi vì đến tháng thứ tư, hình thể khí chất của đứa trẻ đã đủ mới hiện ra mạch.

Thai NAM	Thai NỮ
+ <u>Tay Trái:</u>	+ <u>Tay Phải:</u>
. Hoạt, Thực, Tật, Đại.	. Hoạt, Tật, Thực, Đại.
. Phù Đại.	. Phù Đại.
. Trầm Thực.	. Trầm Thực.
. Bộ thốn Phù Đại.	. Bộ thốn Trầm Thực.
. Bộ xích Trái lớn hơn Phải.	. Bộ xích Phải lớn hơn Trái.
Cả 2 tay trái và phải đều Trầm Thực: sinh 2 nam.	
Cả 2 tay trái và phải đều Phù Đại: sinh 2 nữ.	

MẠCH THAI SỐNG HOẶC CHẾT

- Sách '*Mạch kinh*' ghi: "Thốn khẩu mạch Hồng mà Sắc. Hồng là khí, Sắc là huyết. Khí động ở đan điền thì thai sống. Sắc: thai lạnh như băng (*chết*). Có dương khí thì thai sống, âm khí thì thai chết. Muốn phân biệt âm dương thì ở dưới tắt ngừng động. Giả sử dương hết, dấu hiệu thai chết".

- Sách '*Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa*' giải thích rõ hơn: "Nói dương hết là dấu hiệu thai chết là nói có thai tắt dương khí động ở đan điền, mạch thấy Trầm Hồng mới có thể ôn dưỡng được thai. Nếu mạch Sắc xuất hiện ở bộ vị trâm (*ấn nặng tay mới thấy*) là tinh huyết bị suy kém tắt sẽ ảnh hưởng đến thai. Vì vậy, trọng ấn vẫn thấy mạch cường mới có dương

khí mà thai sống, nếu ở bộ vị trầm thì thấy dương khí suy kiệt thì thai đã chết hoặc là có hòn khối".

MẠCH SẮP SINH (LÂM SẢN)

- Sách '*Chư bệnh nguyên hậu luận*' ghi: "Phụ nữ có thai thấy mạch ở bộ xích nhảy gấp, tán loạn tức là sắp sinh (đẻ)".

- Sách '*Y tông tất độc*' ghi: "2 bên đốt đầu của ngón tay giữa của sản phụ, nếu không phải sắp sinh thì không có mạch, đừng cho rằng sắp sinh. Nếu chỗ ấy có mạch nhảy động, bụng đau ran tới eo lưng, đau từng cơn dữ dội, 2 mắt nảy đom đóm thì đúng là sắp sinh".

- Sách '*Hoàng hán y học*' ghi: "Xét mạch ly kinh, ông Đái Đông Phủ nói rằng: Chẩn mạch thấy mạch ở bộ xích chuyển động gấp như cái dây lúc đang bị cắt, như hạt ngọc lúc đang lăn, đó là mạch sắp sinh. Thí nghiệm nơi những người có thai, mỗi khi đến lúc sinh, lúc nước ối vỡ ra, cách chung, một hơi thở mạch trung bình 7 - 8 lần đến, đến lúc sắp sinh xong, mạch chạy chậm dần. Thử nghiệm vài chục người đều như thế... Tương truyền mạch đàn bà sắp sinh gọi là ly kinh, song xem như sách '*Nan kinh*' bảo rằng: Ý nghĩa mạch ly kinh là 1 hơi thở ra mạch đến 1 lần, như vậy thì lại giống như khác hẳn với câu tương truyền. Tôi thường xét những người đàn bà sắp sinh mà mạch trạng giống như mạch ly kinh này thì trong số vài nghìn người, ngẫu nhiên tìm được một hai người mà thôi. Phàm người nào sinh nở rất dễ thì mạch trạng sau khi vỡ nước ối, hoặc tay phải, tay trái hoặc cả hai tay tất thấy mạch Trầm Tế mà Hoạt. Lúc đang rặn sinh, mạch ở thốn khẩu đều lìa hẳn mà đi vào đầu ngón tay. Đến lúc sinh xong thì lại trở về chỗ cũ. Có lẽ dựa vào đó mà nói là mạch ly kinh chăng?".

- Sách '*Định Ninh tôi học mạch*' ghi: "Mạch thai lúc chuyển bụng sắp sinh như thế nào mạch có cũng 'Ly kinh'. Như vậy hẳn thấy mạch ly kinh biết rằng sắp sinh".



MẠCH THÁI TỐ - 太素脈

Đây là một phương pháp xem mạch rất đặc biệt.



Mạch Thái tổ có từ lúc nào, chưa thấy có tài liệu nào nêu rõ, nhưng sách viết về mạch Thái tổ đã lưu truyền rất lâu tại Trung quốc.

Theo sách 'Kê trợ biên' thì ông Tổ của kỹ thuật chẩn mạch Thái Tổ là 1 bậc ẩn sĩ tuyệt thế kinh luân đời nhà Đường tên là Đông Uy.

Nhưng, Trương Thái Tổ, học trò của Đông Uy mới là người đem những gì thầy dạy ra thực hành. Người đời nhớ công đức của Trương Thái Tổ cho nên đã lấy tên ông đặt cho tên sách, truyền tụng mãi cho đến ngày nay.

Trương Thái Tổ đã viết lại phương pháp này trong sách ' *Thái tổ mạch bí quyết*' gồm 2 quyển.

- Quyển thượng gồm 59 chương, chủ yếu nói về Âm dương Ngũ Hành, Thái cực Hà Đồ lạc thư, Ngũ vận lục khí, chẩn mạch bí pháp.

- Quyển hạ gồm 43 chương, chủ yếu nói về phép xem mạch đoán nhân sinh.

Có thuyết cho rằng sách mạch Thái Tổ là do Dương Thượng viết . Dương Thượng là người rất giỏi về mạch Thái Tổ, sau Dương Thượng là Tùng Chính, Dương Quang. Họ đều là những bậc cao minh xem mạch mà có thể biết được sống thọ hay chết non , giàu sang phú quý hay suốt đời làm than khổ ai, quân tử hay tiểu nhân.

Mạch Thái Tổ là một môn khá đặc sắc: dùng mạch tượng để coi vận mệnh con người. Tuy nói là dùng mạch tượng để coi nhưng trong đó ngấm ngấm cả hình sắc khí. Sự chuyển biến của một người sẽ chuyển biến trong mạch tượng trước, sau đó mới đến khí sắc lộ ra bên ngoài. Dựa trên sắc khí lộ ra bên ngoài còn có thể làm vì do nhiều nguyên nhân khác nhau mà cũng có thể thấy sắc hiển hiện ra ngoài giống nhau. Mạch tượng chính xác hơn. Dĩ nhiên không tuyệt đối.

Xem mạch Thái Tổ đoán vận mệnh cũng như xem mạch chẩn bệnh vậy. Phải đầy đủ vọng, vấn, vắn, thiết.

Sở dĩ môn Mạch Thái tổ này ít người biết là vì phải rành rẽ cả 2 phương diện: y lý và tướng lý.

Các sách Thái Tổ lưu hành trong nhân gian đến nay cũng có khá nhiều bản, phần lớn là man thư, được các thuật sĩ thêm thắt vào với mục đích bói toán, khiến cho thuật này trở nên kỳ bí. Đến đời Đường các Thái y mới khảo cứu và đính chính lại, bỏ đi những chỗ thêm thắt, trả lại nguyên gốc Thái Tổ mạch. Phần đính chính ghi chép ấy, được lưu truyền lại đời sau. Hiện nay, nếu thực sự là các danh y chân chính, thì đều phải thạo phép xem mạch này. Để mà ứng kỳ với Thời, Vận, Thiên Địa Nhân mà chữa trị. Chữa bệnh cứu người cũng phải tùy mệnh.

Mạch Thái Tổ dung hợp cả mạch lý của Trung Y và các yếu tố văn hóa âm dương ngũ hành, Hà đồ, Lạc Thư, rồi dùng tiêu chuẩn giá trị của tướng lý để đối chiếu, phát huy tỏ rõ đặc trưng hòa trộn vào nhiều thành phần văn hóa. Vì loại tướng thuật này lấy tên chính là chuẩn mạch của Trung Y nên càng dễ thu hút mọi người, khiến mọi người tin tưởng, đã từng lưu hành rộng rãi trong thời Minh và nổi danh là không sai bao giờ.

Bàn về mạch Thái tổ, Nguyễn Văn Minh, trong '*Phương pháp xem mạch Đông phương*' nhận định như sau: "Bàn về sách mạch Thái Tổ, chẳng những xem mạch mà biết được bệnh cơ, lại còn có thể biết được kẻ tốt người xấu, biết được kẻ dữ, người lành, biết được người đó sống lâu hay chết non, biết được thịnh suy, bỉ thái. Xem mạch còn có thể biết được cha, xem mạch cha có thể biết được người con, xem mạch chồng có thể biết được người vợ, xem mạch người vợ có thể biết được người chồng, thật là vô cùng kỳ diệu, ai đã dám nói chắc rằng có rằng không, ai đã biết được rằng hay hoặc dở. Việc gì ở đời cũng mười phần biết đâu rằng đúng cả như mười?" .

Theo như lời giới thiệu của sách '*Phương pháp xem mạch Đông phương*' thì mạch thái tổ quả là có những điều rất hay. Tuy nhiên số người phản đối cũng không ít.

Quyển '*Sách dạy xem mạch*' của Nguyễn An Cư viết: "Cứ như thiển kiến của biên giả thì những phương pháp đó toàn là cái thuật huyền bí không thể cắt nghĩa xem mạch cũng là một môn khoa học, không thể dùng được những lẽ huyền bí, thế thì những điều của sách Thái tổ đã phát minh hoặc là những lời hoang đường, không đúng sự thật".

Viện nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam có lưu trữ 1 quyển Thái Tổ Mạch Quyết 太素脈訣, 1 bản viết, 121 tr., 15 x 27, 1 tiểu dẫn, có chữ Nôm.

Nội dung có: Các bài thơ, phú, luận, nói về cách xem mạch của Trương Thái Tổ (Minh, Trung Quốc): mạch trên các bộ phận của cơ thể, mạch trẻ em, mạch phụ nữ, tình trạng mạch tốt, xấu, có bệnh (tr. 94 - 121): cách chẩn đấu mới, tức lấy mủ đậu ở trâu để chẩn đấu. Có hình vẽ dụng cụ dùng để chẩn đấu và vị trí chẩn trên tay người. Bài thơ Nôm nói về bệnh đậu mùa và các bài thuốc điều trị.

Hiện nay, các sách giáo khoa về mạch của Trung quốc không thấy đề cập đến mạch Thái tổ, chỉ có những sách biên khảo riêng về loại mạch này mới đề cập đến, vì vậy, trong tài liệu này, chúng tôi cũng không đưa loại mạch thái tổ vào đây, quý độc giả có thể tham khảo ở những tài liệu viết chuyên sâu về loại mạch này.

Để tạm kết thúc về mạch, xin ghi lại đây câu chuyện kể về mạch : "Cách đây gần một ngàn năm, một thầy thuốc giỏi của nước Tagjikistan tên là Avisena được mời đến chữa bệnh cho cháu nội của nhà vua miền Trung Á. Ông đếm mạch và yêu cầu người bệnh kể tên từng dãy đường phố tại nơi người bệnh đang ở, Avisena để ý thấy rằng mạch thay đổi đột ngột khi người bệnh nói đến tên một đường phố nọ. Ông yêu cầu người bệnh nói lên từng ngôi nhà trong dãy phố đó, mạch người bệnh lại thay đổi lần thứ 2 khi nhắc đến tên 1 ngôi nhà nằm gần trung tâm dãy phố này. Bằng phương pháp này, Avisena đã tìm ra tên người con gái mà cháu nhà vua yêu thương với kết luận : Cậu ta bị bệnh tương tự làm cho bệnh nặng. Avisena đã thuyết phục thân nhân 2 gia đình cho phép 2 người thành vợ chồng. Và sau khi 2 gia đình đồng ý, cháu nội nhà vua đã hoàn toàn khỏi bệnh".

Câu truyện trên tuy xa xưa rồi nhưng đã nói lên tầm quan trọng của việc áp dụng mạch lý vào chẩn đoán và điều trị. Do đó cần đào sâu hơn nữa về mạch lý học để giúp cho việc chẩn đoán và điều trị đạt được kết quả tốt. Đồng thời, thừa kế tốt di sản độc đáo của nền YHCT mà cha ông ta đã để lại.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cảnh Nhạc toàn thư	Trương Giới Tân
Chẩn gia khu yếu	Hoạt Thọ
Chẩn tông tam muội	Trương Đăng
Chú giải Thương hàn luận	Thành Vô Kỷ
Đan Khê mạch pháp	Chu Đan Khê
Giáp ấn kinh	Hoàng Phủ Mật
Hoàng Đế Nội kinh Tố vấn thích vấn	Vương Bỉnh
Hoàng Đế Nội kinh Linh Khu tập	Trương Ân Am

chú	Thang Bản Cầu Chân
Hoàng hán y học	Trương Trọng Cảnh
Kim quỹ yếu lược	Vưu Tài Kinh
Kim quỹ yếu lược tâm điển	Diệp Thiên Sĩ
Lâm chứng y án	Lý Trung Từ
Mạch giám	Thượng Hải 1973
Mạch học giảng nghĩa	Vương Thúc Hòa
Mạch kinh	Chu Trung
Mạch nghĩa giản ma	Ngô Côn
Mạch ngữ	Thôi Gia Nhân
Mạch quyết	Mã Thí
Mạch quyết chính nghĩa	Lưu Nguyên Tân
Mạch quyết cơ yếu	Uông Thạch Sơn
Mạch quyết san ngộ	Trầm Kim Ngao
Mạch tượng thống loại	Hoạt Thọ
Nan kinh bản nghĩa	Từ Linh Thai
Nan kinh kinh thích	Tề Đức Chi
Ngoại khoa tinh nghĩa	Ngô Hựu Khả
Ôn dịch luận	Bắc Kinh 1973
Tân biên Trung y học khái yếu	Lý Thời Trân
Tần Hồ mạch học	Tôn Tư Mạo
Thiên kim yếu phương	Trương Trọng Cảnh
Thương hàn luận	Kha Vận Bá
Thương hàn luận chú	Trương Ân Am
Thương hàn luận tập chú	Hà Liêm Thần
Toàn quốc doanh y nghiệm án loại biên	
Toàn sinh chỉ mê	Vương Sĩ Hanh
Trung y biện chứng luận trị giảng nghĩa	Quảng Đông 1976
Trung y chẩn đoán học	Nhân Dân Vệ Sinh 1995
Trung y chẩn đoán học giảng nghĩa	Quảng Châu 1963
Trung y mạch chẩn học	Thiên Tân 2001
Trung y học cơ sở	Bắc Kinh 1974
Trung y học khái luận	Nam Kinh 1962
Tứ chẩn pháp	Trương Tam Ích
Tứ chẩn quyết vi	Phan Thạc Phủ
Vương thị y án	Vương Mạnh Anh
Vương Thúc Hòa mạch quyết đồ yếu tục giải	Hùng Tôn Lập
Y biên	Hà Tây Trì
Y học nhập môn	Lý Diên
Y thuật	Trình Quan Tuyền

SÁCH TIẾNG VIỆT

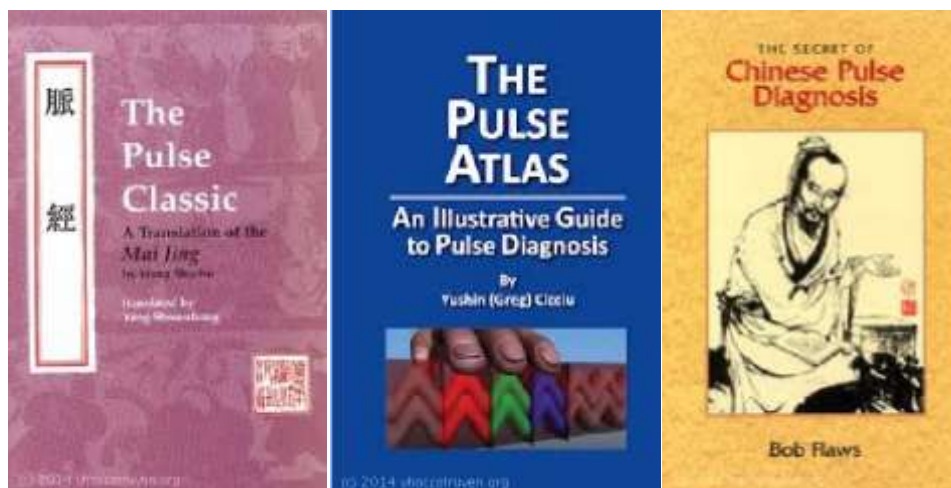
Cẩm nang mạch học	Nguyễn Khắc Nhân
Định Ninh tôi học mạch	Lê Đức Thiếp
Đông y lược khảo	Đỗ Đình Tuân
Mạch lý phương dược	Nguyễn Hữu Khai
Phương pháp xem mạch đông phương	Nguyễn Văn Minh
Sách dạy xem mạch	Nguyễn An Cư
Trung y chẩn đoán học giang nghĩa (bản dịch)	Nguyễn thanh Giản
Y gia quan miện	Lê Hữu Trác

SÁCH TIẾNG ANH

Classic of pulse.....	Hong Kong 1961
Selections from pulse examination.....	Hong Kong 1970
The web that has no weaver.....	Ted J. Kaptchuk

SÁCH TIẾNG PHÁP

Pathogeni et pathologie en energetiques en medecine chinoise.....	Nguyễn Văn Nghi
Traité de medecine chinoise.....	Chamffrault



www.facebook.com/sachdongyduoc